

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI



NGÂN HÀNG TÊN ĐƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TỈNH ĐỒNG NAI



Đồng Nai, tháng năm 2024

MỤC LỤC

A. NHÓM TÊN ĐỊA DANH	21
I. ĐỊA DANH ĐẤT NƯỚC	21
1. An Bang	21
2. Âu Lạc	21
3. Sông Bạch Đằng	21
4. Đại Nam.....	21
5. Đảo Song Tử Tây	22
6. Hoàng Sa	22
7. Nam Yết.....	23
8. Phan Vinh	23
9. Sinh Tồn Đông	23
10. Sinh Tồn	23
11. Sơn Ca	24
12. Trường Sa	24
13. Trường Sa Đông	24
14. Trường Sơn.....	25
15. Văn Lang	25
II. ĐỊA DANH ĐỒNG NAI	25
1. Ba Giọt (<i>Tên địa danh thuộc huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai</i>).....	25
2. Bà Hào (<i>Tên địa danh thuộc huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai</i>).....	26
3. Bạch Đằng	26
4. Bảo Bình (<i>Tên địa danh thuộc huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai</i>).	26
5. Bảo Chánh (<i>Tên địa danh thuộc huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai</i>).....	26
6. Bàu 17 (<i>Tên địa danh thuộc huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai</i>).	27
7. Bàu Cá (<i>Tên địa danh thuộc huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai</i>).	27
8. Bàu Hàm (<i>Tên địa danh thuộc huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai</i>).....	27
9. Bàu Sao (<i>Tên địa danh thuộc huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai</i>).	28
10. Bàu Sen (<i>Tên địa danh thuộc huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai</i>).	28
11. Bàu Xéo (<i>Tên địa danh thuộc huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai</i>).....	28
12. Bến Cá (<i>Tên địa danh thuộc huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai</i>).....	29
13. Bến Cam (<i>Tên địa danh thuộc huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai</i>).....	29
14. Bến Gỗ (<i>Tên địa danh thuộc thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai</i>).....	29
15. Bến Nôm (<i>Tên địa danh thuộc huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai</i>).....	30
16. Bến Sắn (<i>Tên địa danh thuộc huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai</i>).	30
17. Biên Hòa (<i>Tên địa danh thuộc thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai</i>).	30

18. Biên Hùng (<i>Tên địa danh thuộc thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai</i>).	30
19. Bình Đa (<i>Tên địa danh thuộc thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai</i>).	31
20. Bình Kính (<i>Tên địa danh thuộc thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai</i>).	31
21. Bình Lộc (<i>Tên địa danh thuộc thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai</i>).	31
22. Bình Long (<i>Tên địa danh thuộc huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai</i>).	32
23. Bình Phước-Tân Triều (<i>Tên địa danh thuộc huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai</i>).	32
24. Bình Quan (<i>Tên địa danh thuộc thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai</i>).	32
25. Bình Thạnh (<i>Tên địa danh thuộc huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai</i>).	33
26. Bình Trước (<i>Tên địa danh thuộc thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai</i>).	33
27. Bình Xuân (<i>Tên địa danh thuộc huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai</i>).	33
28. Bốn Thước (<i>Tên địa danh thuộc thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai</i>).	33
29. Bùi Chu (<i>Tên địa danh thuộc huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai</i>).	34
30. Bửu Hòa (<i>Tên địa danh thuộc thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai</i>).	34
31. Bửu Long (<i>Tên địa danh thuộc thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai</i>).	34
32. Cái Lăng (<i>Tên địa danh thuộc huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai</i>).	35
33. Cái Vạn (<i>Tên địa danh thuộc huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai</i>).	35
34. Cẩm Đường (<i>Tên địa danh thuộc huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai</i>).	35
35. Căn cứ Thị ủy Long Khánh (<i>Di tích cấp tỉnh</i>)	35
36. Căn cứ Tỉnh ủy Biên Hòa (<i>Di tích cấp tỉnh</i>)	36
37. Cầu Gành (<i>Tên địa danh thuộc thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai</i>).	36
38. Cầu Hang (<i>Tên địa danh thuộc thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai</i>).	36
39. Cầu Mát (<i>Tên địa danh thuộc thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai</i>).	37
40. Cầu Sắt (<i>Tên địa danh thuộc thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai</i>).	37
41. Cầu Xéo (<i>Tên địa danh thuộc huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai</i>).	37
42. Cây Chàm (<i>Tên địa danh thuộc thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai</i>).	37
43. Cây Gáo (<i>Tên địa danh thuộc huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai</i>).	38
44. Cây Keo (<i>Tên địa danh thuộc thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai</i>).	38
45. Chiến khu Đ (<i>Tên địa danh thuộc huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai</i>).	38
46. Chợ Đồn (<i>Tên địa danh thuộc thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai</i>).	39
47. Chứa Chan (<i>Tên địa danh thuộc huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai</i>).	39
48. Cù Lao Phố (<i>Tên địa danh thuộc thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai</i>).	39
49. Đá Chông (<i>Di tích cấp quốc gia</i>).	40
50. Đá Hàn (<i>Tên địa danh thuộc huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai</i>).	40
51. Đạ Lắc (<i>Tên địa danh thuộc huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai</i>).	40
52. Đa Tôn (<i>Tên địa danh thuộc huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai</i>).	40
53. Đảo Ó-Đồng Trường (<i>Tên địa danh thuộc huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai</i>).	41

54. Đất Mới (<i>Tên địa danh thuộc huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai</i>).	41
55. Dầu Giây (<i>Tên địa danh thuộc huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai</i>).	41
56. Địa đạo Suối Linh (<i>Di tích cấp quốc gia</i>).	41
57. Dốc Mơ (<i>Tên địa danh thuộc huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai</i>).	42
58. Dốc Sỏi (<i>Tên địa danh thuộc thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai</i>).	42
59. Đồi Ba (<i>Tên địa danh thuộc huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai</i>).	42
60. Đồi Phòng Không (<i>Tên địa danh thuộc huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai</i>).	42
61. Đồng Bà Đò (<i>Tên địa danh thuộc huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai</i>).	43
62. Đồng Bơ (<i>Tên địa danh thuộc huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai</i>).	43
63. Đồng Cầu Suối Đá (<i>Tên địa danh thuộc thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai</i>). ...	43
64. Đồng Háp (<i>Tên địa danh thuộc thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai</i>).	44
65. Gia Lào (<i>Tên địa danh thuộc huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai</i>).	44
66. Giang Điền (<i>Tên địa danh thuộc huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai</i>).	44
67. Giồng Sắn (<i>Tên địa danh thuộc huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai</i>).	44
68. Gò Bường (<i>Tên địa danh thuộc huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai</i>).	45
69. Gò Me (<i>Tên địa danh thuộc thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai</i>).	45
70. Hang Dơi (<i>Tên địa danh thuộc huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai</i>).	45
71. Hàng Gòn (<i>Tên địa danh thuộc thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai</i>).	46
72. Hiếu Liêm (<i>Tên địa danh thuộc huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai</i>).	46
73. Hồ Cạn (<i>Tên địa danh thuộc thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai</i>).	46
74. Kẽ Sắt (<i>Tên địa danh thuộc thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai</i>).	46
75. Kỷ Niệm (<i>Tên địa danh thuộc thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai</i>).	47
76. La Ngà (<i>Tên địa danh thuộc huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai</i>).	47
77. Long Bình.....	47
78. Long Giao (<i>Tên địa danh thuộc huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai</i>).	48
79. Lý Lịch (<i>Tên địa danh thuộc huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai</i>).	48
80. Miếu Ông Chồn (<i>Tên địa danh thuộc huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai</i>).	48
81. Nam Cát Tiên (<i>Tên địa danh thuộc huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai</i>).	49
82. Nhà Xanh (<i>Di tích cấp quốc gia</i>).	49
83. Núi Le (<i>Di tích cấp tỉnh</i>).	49
84. Phú Hoà (<i>Tên địa danh thuộc huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai</i>).	50
85. Rạch Đông (<i>Tên địa danh thuộc huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai</i>).	50
86. Rạch Lá (<i>Tên địa danh thuộc huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai</i>).	50
87. Rừng Lá (<i>Tên địa danh thuộc huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai</i>).	50
88. Rừng Sác (<i>Di tích cấp quốc gia</i>).	51
89. Ruộng Tre (<i>Tên địa danh thuộc thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai</i>).	51

90. Sở Hoàng (<i>Tên địa danh thuộc huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai</i>).	51
91. Sông Phố (<i>Tên địa danh thuộc thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai</i>).	52
92. Suối Chồn (<i>Tên địa danh thuộc thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai</i>).	52
93. Suối Đá (<i>Tên địa danh thuộc thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai</i>).	52
94. Suối Linh (<i>Tên địa danh thuộc huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai</i>).	53
95. Suối Mơ (<i>Tên địa danh thuộc huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai</i>).	53
96. Suối Rết (<i>Tên địa danh thuộc huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai</i>).	53
97. Suối Thè (<i>Tên địa danh thuộc huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai</i>).	53
98. Suối Tre (<i>Tên địa danh thuộc thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai</i>).	54
99. Tà Lài (<i>Tên địa danh thuộc huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai</i>).	54
100. Tam Bung (<i>Tên địa danh thuộc huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai</i>).	54
101. Tân Định (<i>Tên địa danh thuộc huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai</i>).	54
102. Tân Lại (<i>Tên địa danh thuộc thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai</i>).	55
103. Tân Lương (<i>Tên địa danh thuộc huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai</i>).	55
104. Tập Phước (<i>Tên địa danh thuộc huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai</i>).	55
105. Thác Mai (<i>Tên địa danh thuộc huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai</i>).	55
106. Thái Thiện (<i>Tên địa danh thuộc huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai</i>).	56
107. Thành Biên Hòa (<i>Di tích cấp quốc gia</i>)	56
108. Thành Tuy Hạ	56
109. Văn miếu Trấn Biên (<i>Di tích cấp quốc gia</i>)	57
110. Võ Đồng (<i>Tên địa danh thuộc huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai</i>).	57
111. Xóm Hố (<i>Tên địa danh thuộc huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai</i>).	57
B. NHÓM TÊN PHONG TRÀO CÁCH MẠNG, SỰ KIỆN LỊCH SỬ	57
I. TÊN PHONG TRÀO CÁCH MẠNG	57
1. Cách mạng tháng Tám	57
2. Chiến thắng sân bay Biên Hòa	58
3. Đồng Khởi	58
4. Nam Kỳ Khởi Nghĩa	58
5. Xô Viết Nghệ Tĩnh	59
6. Điện Biên Phủ.	59
II. SỰ KIỆN LỊCH SỬ	60
1. 3 tháng 2 (<i>Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam 3-2-1930</i>)	60
2. 17 tháng 3 <i>Sự kiện ngày giải phóng huyện Định Quán ngày 17-3-1975 (nay là huyện Định Quán và huyện Tân Phú)</i>	60
3. 19 tháng 3 (<i>Chiến thắng đánh sập tháp canh cầu Bà Kiên ngày 19-3-1948</i>)	60
4. 9 tháng 4 (<i>Chiến thắng yếu khu Gia Ray ngày 9-4-1975</i>)	60

5. 17 tháng 4 (Ngày giải phóng huyện Thống Nhất 17-4-1975)	61
6. 21 tháng 4 (Ngày giải phóng thị xã Long Khánh 21-4-1975)	61
7. 28 tháng 4 (Ngày Giải phóng Nhơn Trạch 28-4-1975)	61
8. 29 tháng 4 (Ngày giải phóng Long Thành 29-4-1975).....	62
9. 30 tháng 4 (Ngày giải phóng miền Nam thống nhất Tổ quốc 30-4-1975).....	62
10. 18 tháng 5 (Địa điểm ghi dấu trận tập kích đồn Hoàng Diệu ngày 18/5/1969).....	63
11. 20 tháng 7 (Chiến thắng diệt yếu khu quân sự Trảng Bom ngày 20-7-1951)	63
12. 2 tháng 9 (Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam).....	63
13. 10 tháng 10 (Hội nghị thành lập Trung ương Cục miền Nam, ngày 10-10-1961)..	64
14. 2 tháng 12 (Sự kiện phá khám Tân Hiệp ngày 2-12-1956).....	64
C. DANH TỪ CÓ Ý NGHĨA TIÊU BIỂU VỀ CHÍNH TRỊ, VĂN HOÁ, XÃ HỘI	65
1. Dân chủ.....	65
2. Đoàn Kết.....	65
3. Độc Lập	65
4. Hòa Bình.....	65
5. Lạc Việt	65
6. Thống Nhất.....	65
7. Tự Do.....	65
D. NHÓM TÊN DANH NHÂN VIỆT NAM	66
I. CÁC NHÂN VẬT HUYỀN SỬ, CỔ ĐẠI	66
1. Cơ-Âu Cơ (Nhân vật huyền sử cổ đại)	66
2. Quân-Lạc Long Quân (Nhân vật huyền sử cổ đại).....	66
3. Vương-An Dương Vương (Nhân vật huyền sử cổ đại)	66
4. Vương-Hùng Vương (Nhân vật huyền sử cổ đại)	66
5. Vương-Kinh Dương Vương (Nhân vật huyền sử cổ đại)	66
II. DANH NHÂN THỜI TRUNG ĐẠI	67
1. An-Chu Văn An (1292-1370).....	67
2. Bích-Bùi Huy Bích (1744-1818)	67
3. Cảnh-Nguyễn Hữu Cảnh (1650-1700)	67
4. Cầu-Nguyễn Hữu Cầu (không rõ năm sinh-1751)	68
5. Chi-Mạc Đĩnh Chi (1280-1350)	68
6. Chu-Nguyễn Phúc Chu (1674-1725).....	68
7. Côn-Đặng Trần Côn (Chưa rõ năm sinh, năm mất)	68
8. Đạo-Trần Hưng Đạo (1230-1300).....	69
9. Dật-Nguyễn Hữu Dật (1604-1681).....	69
10. Đế-Lý Nam Đế (503-548)	69

11. Diễm-Đoàn Thị Diễm (1705-1748)	69
12. Diệu-Trần Quang Diệu (1746-1802).....	70
13. Định-Trần Đại Định (chưa rõ năm sinh-1732)	70
14. Đôn-Lê Quý Đôn (1726-1784)	70
15. Duật-Trần Nhật Duật (1255-1331)	70
16. Đức-Trịnh Hoài Đức (1765-1825).....	71
17. Dụ-Khúc Thừa Dụ (830 -907)	71
18. Du-Nguyễn Du (1766-1820).....	71
19. Dư-Trần Khánh Dư (không rõ năm sinh-1339)	72
20. Duyệt-Lê Văn Duyệt (1763-1832).....	72
21. Giảng-Trương Minh Giảng (1792-1841)	72
22. Hành-Lê Đại Hành (941-1005).....	73
23. Hạnh-Sư Vạn Hạnh (không rõ năm sinh-1018)	73
24. Hãn-Trần Nguyên Hãn (1390 -1428).....	73
25. Hạo-Khúc Hạo (860-917)	73
26. Hào-Nguyễn Hữu Hào (không rõ năm sinh-1713)	74
27. Hào-Thoại Ngọc Hào (1762-1829).....	74
28. Hiền-Nguyễn Hiền (1234-1256)	74
29. Hoàng-Đinh Tiên Hoàng (925-979).....	74
30. Hoàng-Nguyễn Hoàng (1524-1613)	75
31. Huệ-Nguyễn Huệ (1752-1792)	75
32. Hưng-Phùng Hưng (761-802).....	75
33. Hữu-Lê Văn Hữu (1230-1322)	75
34. Ích-Phan Huy Ích (1750-1822)	76
35. Khải-Trần Quang Khải (1241-1294).....	76
36. Khiêm-Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585)	76
37. Khoan-Phùng Khắc Khoan (1528-1613)	77
38. Khoát-Nguyễn Phúc Khoát (1714-1765)	77
39. Kiệt-Lý Thường Kiệt (1019-1105)	77
40. Kiêu-Yết Kiêu (1242-1301).....	77
41. Kim-Nguyễn Kim (1468-1545)	77
42. Lai-Lê Lai (1355-1419)	78
43. Lan-Nguyễn Phúc Lan (1601-1648)	78
44. Lan-YỖ Lan.....	78
45. Lão-Phạm Ngũ Lão (1255-1320).....	78
46. Liên-Ngô Sĩ Liên (1400-1497)	79

47. Lợi-Lê Lợi (1385-1433)	79
48. Lưu-Ngô Chân Lưu (933-1011)	79
49. Nghệ-Dương Đình Nghệ (874-937)	79
50. Nguyễn-Nguyễn Phúc Nguyên (1562-1635).....	80
51. Nhậm-Ngô Thì Nhậm (1746-1803).....	80
52. Quang-Lý Nhật Quang (995-1057)	80
53. Quyền-Ngô Quyền (899-944).....	80
54. Siêu-Đặng Đức Siêu (1751-1810)	80
55. Siêu-Trương Hán Siêu (1274-1354).....	81
56. Tần-Nguyễn Phúc Tần (1620-1687).....	81
57. Thành-Lý Đạo Thành (1053 -1081)	81
58. Thành-Tô Hiến Thành (1102 -1179)	81
59. Thiếp-Nguyễn Thiếp (1723-1804)	82
60. Thiệu-Nguyễn Thiệu (1648-1728)	82
61. Thịnh-Lê Văn Thịnh (1038-1096).....	82
62. Thuyên-Nguyễn Thuyên (thế kỷ XIII)	83
63. Thuật-Đặng Đức Thuật (chưa rõ năm sinh-năm mất)	83
64. Toàn-Trần Quốc Toàn (1267-1285)	83
65. Toàn-Võ Trường Toàn (không rõ năm sinh-1792).....	84
66. Tô-Lý Thái Tô (947-1028)	84
67. Tông-Lê Thánh Tông (1442-1497)	84
68. Tông-Lý Nhân Tông (1066-1127).....	84
69. Tông-Lý Thái Tông (1000-1054)	84
70. Tông-Lý Thánh Tông (1023-1072)	85
71. Tông-Trần Nhân Tông (1258-1308).....	85
72. Tông-Trần Thái Tông (1218-1277)	85
73. Tông-Trần Thánh Tông (1240-1290)	85
74. Trác-Lê Hữu Trác (1720-1791).....	85
75. Trãi-Nguyễn Trãi (1380-1442).....	86
76. Triệu-Bà Triệu (226-248)	86
77. Triệu-Trần Quang Triều (1287-1325)	86
78. Trinh-Nguyễn Cư Trinh (1716-1761).....	86
79. Trọng-Trần Bình Trọng (1259-1285).....	87
80. Trung-Hai Bà Trưng (không rõ năm sinh-43).....	87
81. Trung-Thân Nhân Trung (1418-1499)	87
82. Trứ-Nguyễn Công Trứ (1778-1858).....	87

83. Trứ-Phạm Công Trứ (1599-1675).....	87
84. Tuấn-Trần Quốc Tuấn (1226-1300).....	88
85. Từ-Đào Duy Từ (1572-1634).....	88
86. Vinh-Lương Thế Vinh (1441-1496)	88
87. Vương-Triệu Việt Vương (524-571)	89
88. Xuân-Bùi Thị Xuân (1752-1802).....	89
89. Xuyên-Trần Thượng Xuyên (1655-1725).....	89
III. DANH NHÂN THỜI KỲ CẬN ĐẠI.....	90
1. Anh-Nguyễn Quý Anh (1883-1938).....	90
2. Ánh-Sương Nguyệt Ánh (1864-1924)	90
3. Bích-Nguyễn Quang Bích (1832-1890).....	90
4. Bính-Phan Kế Bính (1875-1921)	90
5. Cẩn-Đặng Nguyên Cẩn (1866-1922)	90
6. Cẩn-Đội Cẩn (1881-1918)	91
7. Can-Lương Văn Can (1854-1927)	91
8. Cáp-Trần Quý Cáp (1870-1908).....	91
9. Cát-Lê Ngô Cát (1827-1876)	91
10. Chiêu-Nguyễn Đình Chiêu (1822-1888).....	91
11. Chính-Phó Đức Chính (1907-1930).....	92
12. Chú-Phan Huy Chú (1782-1840)	92
13. Đạt-Huỳnh Mẫn Đạt (1807-1883).....	92
14. Diệu-Hoàng Diệu (1828-1882)	93
15. Định-Trương Định (1820-1864)	93
16. Dục-Cao Xuân Dục (1842-1923).....	93
17. Dương-Võ Duy Dương (1827-1866)	93
18. Duy-Nguyễn Duy (1810-1861).....	93
19. Hiền-Nguyễn Thượng Hiền (1868-1925)	94
20. Hiễn-Phạm Thế Hiễn (1803-1861)	94
21. Hiếu-Nguyễn Khắc Hiếu (1888-1939).....	94
22. Học-Nguyễn Bá Học (1857-1921).....	94
23. Hổ-Tăng Bạt Hổ (1859-1907).....	95
24. Huân-Lê Văn Huân (1876-1929)	95
25. Huân-Nguyễn Hữu Huân (1813-1875)	95
26. Hương-Hồ Xuân Hương (thế kỷ XIX).....	95
27. Kế-Ngô Đức Kế (1878-1929)	96
28. Khương-Nguyễn An Khương (1860-1931)	96

29. Khuyển-Nguyễn Khuyển (1835-1909).....	96
30. Ký-Trương Minh Ký (1855-1900)	96
31. Mai-Nguyễn Văn Mai (1853-1945).....	96
32. Nghiệp-Hồ Huân Nghiệp (1828-1864).....	97
33. Nghi-Hàm Nghi (1872-1947)	97
34. Nhu-Nguyễn Khắc Nhu (1881-1930).....	97
35. Phiên-Thái Phiên (1882-1916)	98
36. Phú-Đào Trí Phú (chưa rõ năm sinh-1854)	98
37. Phùng-Phan Đình Phùng (1847-1895)	98
38. Phương-Nguyễn Tri Phương (1800-1873)	98
39. Quan-Bà Huyện Thanh Quan (đầu thế kỷ XIX).....	98
40. Quyển-Lương Ngọc Quyển (1885-1917)	98
41. Siêu-Nguyễn Văn Siêu (1795-1872)	99
42. Tân-Duy Tân (1900-1945)	99
43. Thái-Thành Thái (1879-1954).....	99
44. Thám-Hoàng Hoa Thám (1858-1913).....	99
45. Thắng-Cao Thắng (1864-1893).....	99
46. Thông-Nguyễn Thông (1827-1884)	100
47. Thuật-Nguyễn Thiện Thuật (1844-1926)	100
48. Thưởng-Mai Xuân Thưởng (1860-1887)	100
49. Thử-Phạm Phú Thử (1821-1882)	100
50. Thuyết-Tôn Thất Thuyết (1835-1913)	101
51. Tộ-Nguyễn Trường Tộ (1828-1871)	101
52. Tồn-Phạm Duy Tồn (1883-1924).....	101
53. Tráng-Đình Công Tráng (1842-1887)	101
54. Trinh-Chu Mạnh Trinh (1862-1905).....	101
55. Trục-Nguyễn Trung Trục (1838-1868).....	102
56. Trứ-Đặng Huy Trứ (1825-1874)	102
57. Ứng-Nguyễn Đức Ứng (không rõ năm sinh-1861)	102
58. Vân-Trần Cao Vân (1866-1916).....	103
59. Vĩnh-Nguyễn Văn Vĩnh (1882-1936)	103
60. Viện-Bùi Viện (1839-1878)	103
61. Xương-Trần Tế Xương (1870-1907).....	104
IV. DANH NHÂN THỜI KỲ HIỆN ĐẠI.....	104
1. Anh-Đào Duy Anh (1904-1988).....	104
2. Anh-Phan Anh (1912-1990)	104

3. Bạch- Phạm Văn Bạch (1910-1987)	104
4. Bá-Hồ Huệ Bá (1894-1978).....	105
5. Bang-Hồ Tá Bang (1875-1943)	105
6. Bằng-Nguyễn Lương Bằng (1904-1979).....	105
7. Bình-Nguyễn Bình (1909-1951)	105
8. Bình-Trần Tử Bình (1907-1967).....	106
9. Bưởi-Mạc Thị Bưởi (1927-1951).....	106
10. Bửu-Tạ Quang Bửu (1910-1986).....	106
11. Cầm-Hoàng Cầm (1922-2013).....	106
12. Cảnh-Nguyễn Đức Cảnh (1908-1932).....	107
13. Cao-Nam Cao (1915-1951).....	107
14. Chánh-Hồ Biểu Chánh (1885-1958).....	107
15. Chánh-Hoàng Minh Chánh (không rõ năm sinh-1950)	108
16. Chánh-Nguyễn Chánh (1914-1957).....	108
17. Châu-Nguyễn Minh Châu (1930-1989)	108
18. Châu-Phan Bội Châu (1867-1940).....	108
19. Chiếu-Trần Chánh Chiếu (1867-1913)	109
20. Chinh-Trường Chinh (1907-1988).....	109
21. Công-Võ Chí Công (1912-2011)	109
22. Cửa-Lương Định Cửa (1920-1975).....	109
23. Cừ-Nguyễn Văn Cừ (1912-1941)	109
24. Cường-Bùi Huy Cường (1899-1966).....	110
25. Đàn-Bé Văn Đàn (1931-1954).....	110
26. Đăng-Trần Bạch Đăng (1926-2007)	110
27. Diện-Tô Vĩnh Diện (1924-1953)	110
28. Diện-Trần Ngọc Diện (1884-1944).....	110
29. Điều-Nguyễn Chí Điều (1911-1939)	110
30. Diệu-Xuân Diệu (1916-1985)	111
31. Di-Hồ Đắc Di (1900-1984).....	111
32. Định-Nguyễn Thị Định (1920-1992)	111
33. Đồng-Kim Đồng (1928-1943)	111
34. Đồng-Phạm Văn Đồng (1906-2000).....	111
35. Đôn-Nguyễn Đôn (1918-2016).....	112
36. Độ-Trần Xuân Độ (1894-1997)	112
37. Duẩn-Lê Duẩn (1907-1986).....	112
38. Đức-Thích Quảng Đức (1897-1963).....	112

39. Dũng-Văn Tiến Dũng (1917-2002).....	113
40. Giám-Hoàng Minh Giám (1904-1995).....	113
41. Giáp-Hà Huy Giáp (1908-1995).....	113
42. Giáp-Võ Nguyên Giáp (1911-2013).....	113
43. Giàu-Trần Văn Giàu (1911-2010).....	114
44. Giót-Phan Đình Giót (1922-1954).....	114
45. Hàm-Dương Quảng Hàm (1898-1946)	114
46. Hiễn-Tạ Duy Hiễn (1888-1966)	114
47. Hiệu-Tô Hiệu (1912-1944).....	115
48. Hoan-Nguyễn Công Hoan (1903-1977)	115
49. Hoàn-Trần Quốc Hoàn (1916-1986)	115
50. Học-Nguyễn Thái Học (1904-1930)	115
51. Hồ-Đông Hồ (1906-1969)	116
52. Huê-Hồ Văn Huê (1917-1976).....	116
53. Hùng-Phạm Hùng (1912-1988).....	116
54. Huy-Cao Xuân Huy (1900-1983).....	116
55. Huyền-Nguyễn Văn Huyền (1908-1975)	117
56. Khai-Nguyễn Thị Minh Khai (1910-1941)	117
57. Kháng-Huỳnh Thúc Kháng (1876-1947)	118
58. Khánh-Vũ Trọng Khánh (1912-1996).....	118
59. Kiên-Phùng Chí Kiên (1901-1941)	1184
60. Kiên-Trần Quý Kiên (1911-1965).....	1184
61. Kiệt-Võ Văn Kiệt (1922-2008).....	119
62. Kỷ-Bùi Kỷ (1887-1960)	119
63. Lầu-Cao Văn Lầu (1892-1976)	119
64. Liêm-Châu Văn Liêm (1902-1930).....	120
65. Liệu-Trần Huy Liệu (1901-1969).....	120
66. Linh-Nguyễn Văn Linh (1915-1998)	120
67. Lư-Lưu Trọng Lư (1912-1991)	120
68. Lung-Thái Văn Lung (1916-1946).....	121
69. Lương-Lê Văn Lương (1911-1995)	121
70. Lưu-Phan Đăng Lưu (1902-1941).....	121
71. Mai-Đặng Thai Mai (1902-1984).....	121
72. Mai-Dương Bạch Mai (1905-1964).....	122
73. Mai-Lê Hiến Mai (1918-1992).....	122
74. Mậu-Hồ Tùng Mậu (1896-1951).....	122

75. Minh-Hồ Chí Minh (1890-1969)	123
76. Một-Huỳnh Văn Một (1912-1992).....	123
77. Mười-Đỗ Mười (1917-2018)	123
78. Ngân-Võ Văn Ngân (1902-1938)	124
79. Ngữ-Đặng Văn Ngữ (1910-1967).....	124
80. Nguyên-Đồng Sĩ Nguyên (1923-2019).....	124
81. Nguyễn-Nguyễn Văn Nguyễn (1910-1953).....	125
82. Nhâm-Nguyễn Trọng Nhâm (1912-1985)	125
83. Ninh-Nguyễn An Ninh (1900-1943).....	125
84. Ninh-Trần Mai Ninh (1917-1947)	125
85. Phách-Hoàng Ngọc Phách (1896-1973)	126
86. Phát-Huỳnh Tấn Phát (1913-1989).....	126
87. Phiệt-Tôn Quang Phiệt (1900-1973).....	126
88. Phong-Lê Hồng Phong (1902-1942).....	126
89. Phong-Lê Nam Phong (1928-2022).....	127
90. Phụng-Vũ Trọng Phụng (1911-1939)	127
91. Phước-Lưu Hữu Phước (1921-1989).....	128
92. Phú-Trần Phú (1904-1931)	128
93. Quá-Trần Quang Quá (1890-1965).....	128
94. Sắc-Nguyễn Phong Sắc (1902-1931).....	128
95. Sâm-Hoàng Sâm (1915-1969)	129
96. Sáu-Võ Thị Sáu (1935-1953).....	129
97. Sơn-Nguyễn Sơn (1908-1956).....	129
98. Tấn-Lê Trọng Tấn (1914-1986).....	130
99. Tàn-Võ Văn Tàn (1894-1941)	130
100. Tạo-Nguyễn Văn Tạo (1908-1970).....	130
101. Tập-Hà Huy Tập (1902-1941)	130
102. Thạch-Phạm Ngọc Thạch (1909-1968).....	131
103. Thái-Hoàng Văn Thái (1915-1986)	131
104. Thái-Phạm Hồng Thái (1895-1924).....	131
105. Thắng-Tôn Đức Thắng (1888-1980).....	131
106. Thanh-Hoài Thanh (1909-1982)	131
107. Thanh-Nguyễn Chí Thanh (1914-1967)	132
108. Thảo-Hoàng Minh Thảo (1921-2008).....	132
109. Thiện-Đình Đức Thiện (1914-1986).....	132
110. Thiều-Phạm Thiều (1904-1986).....	132

111. Thịnh-Ca Văn Thịnh (1902-1987).....	133
112. Thọ-Lê Đức Thọ (1911-1990).....	133
113. Thọ-Mai Chí Thọ (1922-2007).....	133
114. Thọ-Nguyễn Hữu Thọ (1910-1996)	133
115. Thuận-Nguyễn Đức Thuận (1916-1985).....	134
116. Thụ-Hoàng Văn Thụ (1906-1944).....	134
117. Thủy-Xuân Thủy (1912-1985)	134
118. Tiếp-Hoàng Như Tiếp (1910-1982)	135
119. Tổ-Ngô Tất Tổ (1894-1954).....	135
120. Tổ-Nguyễn Văn Tổ (1889-1947).....	135
121. Trạc-Dương Bá Trạc (1884-1944).....	135
122. Trang-Trần Hữu Trang (1906-1966)	136
123. Trà-Trần Văn Trà (1919-1996).....	136
124. Trinh-Phan Chu Trinh (1872-1926)	136
125. Trị-Phan Văn Trị (1830-1918)	136
126. Trỗi-Nguyễn Văn Trỗi (1940-1964).....	136
127. Trọng-Lý Tự Trọng (1914-1931)	136
128. Trường-Phan Văn Trường (1876-1933)	137
129. Tuân-Nguyễn Tuân (1910-1988).....	137
130. Tuệ-Phan Trọng Tuệ (1919-1991).....	137
131. Tự-Ngô Gia Tự (1908-1935).....	137
132. Tùng-Tôn Thất Tùng (1912-1982)	138
133. Tường-Nguyễn Huy Tường (1912-1962).....	138
134. Uyên-Tạ Uyên (1898-1940)	138
135. Vân-Tô Ngọc Vân (1906-1954)	138
136. Việt-Hoàng Quốc Việt (1905-1992).....	139
137. Việt-Hoàng Việt (1928-1967)	139
138. Vũ-Lưu Quang Vũ (1948-1988).....	139
139. Xuân-Nguyễn Viết Xuân (1933-1964)	139
V. TÊN DANH NHÂN ĐỒNG NAI	140
1. A-Lê A (1953-1972).....	140
2. Ân-Phạm Xuân Ân (1927-2006)	140
3. An-Trần Công An (1920-2008).....	140
4. Ba-Lê Thành Ba (1928-2016)	141
5. Bang-Trương Văn Bang (1911-1981)	141
6. Bích-Hoàng Bá Bích (1904-1946).....	141

7. Bình-Bùi Văn Bình (1955-1984)	141
8. Bồn-Hoàng Văn Bồn (1930-2006).....	141
9. Bưng-Nguyễn Thới Bưng (1927-2014)	142
10. Bường-Phạm Thái Bường (1915-1974).....	142
11. Cải-Điều Cải (1948-1969)	142
12. Cao-Ngô Bá Cao (1924-2009)	142
13. Châu-Hoàng Minh Châu (1912-1948)	142
14. Chiến-Nguyễn Quyết Chiến (1942-2012).....	143
15. Chí-Nguyễn Văn Chí (1921-2015)	143
16. Cống-Đồng Văn Cống (1918-2005)	143
17. Công-Phan Đình Công (1916-2001).....	143
18. Cương-Trương Chí Cương (1919-1975).....	143
19. Đại-Hồ Văn Đại (1915-1986)	144
20. Đăng-Lâm Quốc Đăng (1924-1940).....	144
21. Đáng-Phan Văn Đáng (1918-1997)	144
22. Đạt-Lê Nguyễn Đạt (không rõ năm sinh-1946)	144
23. Đâu-Huỳnh Ngọc Đâu (1923-1994)	144
24. Định-Lê Quang Định (1759-1813)	144
25. Hải-Trương Văn Hải (1947-1974).....	145
26. Hạnh-Nguyễn Công Hạnh (1927-2022).....	145
27. Hi-Phạm Văn Hi (1931-2010).....	145
28. Hòa-Bùi Văn Hòa (1940-1970).....	145
29. Hoài-Nguyễn Văn Hoài (1898-1955)	146
30. Huê-Nguyễn Văn Huê (1931-1954).....	146
31. Huệ-Nguyễn Văn Huệ (1935-2009).....	146
32. Hương-Hồ Thị Hương (1954-1975)	146
33. Ký-Nguyễn Văn Ký (1903-1956)	147
34. Lạc-Phạm Văn Lạc (1915-1989).....	147
35. Lộc-Bình Nguyễn Lộc (1914-1988)	147
36. Lựu-Lương Văn Lựu (1916-1992).....	147
37. Lũy-Huỳnh Văn Lũy (1917-1956).....	147
38. Nghệ-Huỳnh Văn Nghệ (1914-1977)	148
39. Nghĩa-Bùi Hữu Nghĩa (1807-1872).....	148
40. Ngọc-Lê Văn Ngọc (1915-1991)	148
41. Nho-Lương Văn Nho (1916-1984)	149
42. Nhon-Lê Đình Nhon (1923-2012)	149

43. Nổi-Nguyễn Văn Nổi (1930-2020)	149
44. Nuôi-Trần Văn Nuôi (1938-1970).....	149
45. Phô-Vũ Hồng Phô (1922-2009).....	150
46. Quang-Nguyễn Văn Quang (1944-1998)	150
47. Quang-Trần Văn Quang (1917-2013)	150
48. Sâm-Lý Văn Sâm (1921-2000).....	150
49. Sanh-Huỳnh Dân Sanh (1914-1979)	150
50. Tâm-Nguyễn Trọng Tâm (1927-2014).....	150
51. Thắng-Huỳnh Việt Thắng (1921-2002).....	151
52. Thành-Thích Huệ Thành (1912-2001)	151
53. Thi-Đỗ Văn Thi (1921-1952)	151
54. Thì-Dương Văn Thì (1936-1988).....	151
55. Thuận-Phạm Văn Thuận (1916-1982).....	152
56. Tiên-Nguyễn Văn Tiên (1924-2003).....	152
57. Tịnh-Ngô Nhơn Tịnh (1761-1813).....	152
58. Tồn-Nguyễn Thị Tồn (không rõ năm sinh-năm mất)	152
59. Triết-Trần Minh Triết (chưa rõ năm sinh-năm mất).....	152
60. Trị-Nguyễn Văn Trị (1925-1969).....	152
61. Trí-Trần Minh Trí (chưa rõ năm sinh-năm mất)	153
62. Trung-Trần Nam Trung (1912-2009).....	153
63. Ước-Lê Bá Ước (1931-2016)	153
64. Viết-Lưu Văn Viết (Không rõ năm sinh-năm mất)	153
65. Việt-Nguyễn Quang Việt (1917-1995).....	153
66. Vũ-Bùi Cát Vũ (1924-2019).....	154
67. Xiển-Điều Xiển (1913-1946).....	154
68. Xuyên-Nguyễn Hữu Xuyên (1915-2007).....	154
VI. BÀ MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG CỦA ĐỒNG NAI	154
1. Bạch-Lương Thị Bạch (1900-1994)	154
2. Ba-Nguyễn Thị Ba (1910-1978).....	154
3. Bạ-Nguyễn Thị Bạ (1913-1983).....	155
4. Ba-Võ Thị Ba (1922-2002)	155
5. Biện-Nguyễn Thị Biện (1911-2006)	155
6. Biết-Huỳnh Thị Biết (1919-2009)	155
7. Bộn-Nguyễn Thị Bộn (1920-2005)	155
8. Bửu-Lâm Thị Bửu (1919-2009)	156
9. Cận-Huỳnh Thị Cận (1905-1998).....	156

10. Cát-Lương Thị Cát (1886-1961).....	156
11. Chăm-Huỳnh Thị Chăm (1908-1962).....	156
12. Chánh-Nguyễn Thị Chánh (1919-1999)	156
13. Chiến-Nguyễn Thị Chiến (1912-1946).....	157
14. Chí-Lê Thị Chí (1902-1992).....	157
15. Chính-Lê Thị Chính (1885-1949).....	157
16. Chon-Nguyễn Thị Chon (1912-1989)	157
17. Chuột-Lê Thị Chuột (1916-2011).....	157
18. Cửa-Trần Thị Cửa (1919-1954)	158
19. Cuộng-Phan Thị Cuộng (1918-1991)	158
20. Cữu-Nguyễn Thị Cữu (1913-1956)	158
21. Đặng-Nguyễn Thị Đặng (1910-1989).....	158
22. Đanh-Trần Thị Đanh (1912-1949).....	158
23. Đậu-Nguyễn Thị Đậu (1898-1977).....	159
24. Đê-Lê Thị Đê (1894-1989)	159
25. Dinh-Phạm Thị Dinh (1900-1994).....	159
26. Đới-Lê Thị Đới (1917-2018).....	159
27. Đợt-Huỳnh Thị Đợt (1912-1994).....	159
28. Độ-Trương Thị Độ (1877-1978).....	160
29. Đua-Nguyễn Thị Đua (1897-1954).....	160
30. Duy-Trần Thị Duy (1918-1990)	160
31. Giản-Bùi Thị Giản (1920-1966)	160
32. Giảng-Hoàng Thị Giảng (1902-1992).....	160
33. Giờ-Nguyễn Thị Giờ (1922-1999).....	161
34. Hạng-Huỳnh Thị Hạng (1922-2017).....	161
35. Hoa-Nguyễn Thị Hoa (1924-1970).....	161
36. Hoa-Phạm Thị Hoa (1919-1971)	161
37. Hòi-Nguyễn Thị Hòi (1925-2001)	161
38. Huệ-Trần Thị Huệ (1911-1978).....	162
39. Hương-Nguyễn Thị Hương (1910-2005).....	162
40. Kế-Nguyễn Thị Kế (1892-1981).....	162
41. Kết-Lê Thị Kết (1908-1953).....	162
42. Khiêm-Hồ Thị Khiêm (1914-1971)	162
43. Kính-Lê Thị Kính (1907-1969).....	163
44. Ký-Ngô Thị Ký (1904-1982)	163
45. Làm-Trần Thị Làm (1924-2010).....	163

46. Lệt-Nguyễn Thị Lệt (1912-1982).....	163
47. Lợi-Nguyễn Thị Lợi (1912-1975)	163
48. Lòng-Huỳnh Thị Lòng (1892-1940)	164
49. Lụa-Lư Thị Lụa (1912-1992)	164
50. Lúi-Lại Thị Lúi (1905-1983).....	164
51. Măng-Nguyễn Thị Măng (1922-2015).....	164
52. Một-Trần Thị Một (1922-1984)	164
53. Mua-Lê Thị Mua (1904-1986)	164
54. Nả-Phan Thị Nả (1916-2000).....	165
55. Ngài-Trần Thị Ngài (1909-1978)	165
56. Nga-Trần Thị Nga (1913-2007)	165
57. Nga-Trần Thị Nga (1919-2011)	165
58. Ngôn-Huỳnh Thị Ngôn (1916-1997).....	165
59. Nguru-Lê Thị Nguru (1894-1985).....	166
60. Nhàn-Lê Thị Nhàn (1916-2002).....	166
61. Nhiều-Nguyễn Thị Nhiều (1917-2007)	166
62. Nhị-Trần Thị Nhị (1924-1997).....	166
63. Nhớ-Phạm Thị Nhớ (1914-2005)	166
64. Phấn-Đào Thị Phấn (1911-2009).....	167
65. Phụ-Dương Thị Phụ (1905-1997).....	167
66. Quý-Hồ Thị Quý (1921-1945).....	167
67. Răng-Trần Thị Răng (1920-1959).....	167
68. Riêu-Đặng Thị Riêu (1922-2012)	167
69. Rừng-Trần Thị Rừng (1912-1964).....	168
70. Sắc-Trần Thị Sắc (1914-2012)	168
71. Săng-Bùi Thị Săng (1898-1977)	168
72. Sáng-Lý Thị Sáng (1904-1982).....	168
73. Sang-Nguyễn Thị Sang (1917-2002).....	168
74. Sang-Trần Thị Sang (1916-1997).....	168
75. Sành-Hồ Thị Sành (1925-1994)	169
76. Sánh-Nguyễn Thị Sánh (1898-1987).....	169
77. Sao-Nguyễn Thị Sao (1910-1957).....	169
78. Sáu-Nguyễn Thị Sáu (1913-1978).....	169
79. Sen-Bình Thị Sen (1990-2002)	169
80. Siêu-Lại Thị Siêu (1918-2008).....	170
81. Sở-Đặng Thị Sở (1906-2003).....	170

82. Sớm-Huỳnh Thị Sớm (1925-1976).....	170
83. Son-Nguyễn Thị Son (1916-2000).....	170
84. Thanh-Lư Thị Thanh (1912-1968).....	170
85. Thanh-Lý Thị Thanh (1928-2011).....	171
86. Thao-Trần Thị Thao (1920-1952).....	171
87. Thấy-Võ Thị Thấy (1910-1982)	171
88. Thế-Huỳnh Thị Thế (1920-1963)	171
89. Thế-Nguyễn Thị Thế (1899-1983).....	171
90. Thê-Phạm Thị Thê (1920-2010)	172
91. Thiệt-Trần Thị Thiệt (1924-1965)	172
92. Tin-Vũ Thị Tin (1896-1958).....	172
93. Trầm-Huỳnh Thị Trầm (1927-1968).....	172
94. Tràng-Võ Thị Tràng (1909-2007).....	172
95. Tranh-Trần Thị Tranh (1900-1980)	173
96. Trê-Phan Thị Trê (1924-1981).....	173
97. Trọng-Lê Thị Trọng (1913-1993).....	173
98. Tứ-Đặng Thị Tứ (1903-1987).....	173
99. Tứ-Trần Thị Tứ (1902-1941).....	173
100. Ty-Đinh Thị Ty (1891-1980).....	173
101. Vân-Lê Thị Vân (1902-1985)	174
102. Viết-Nguyễn Thị Viết (1895-1952)	174

Phụ lục
NGÂN HÀNG TÊN ĐƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG
TỈNH ĐỒNG NAI

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

A. NHÓM TÊN ĐỊA DANH

I. ĐỊA DANH ĐẤT NƯỚC

1. An Bang

Tọa độ 7°52'00" vĩ độ Bắc, 112°54'10" kinh độ Đông, là đảo tận cùng phía Nam của quần đảo Trường Sa, cách đảo Trường Sa khoảng 71 hải lý, cách Nha Trang khoảng 340 hải lý. Đảo có chiều dài khoảng 220m, chiều rộng chỗ rộng nhất khoảng 100m, chỗ hẹp nhất khoảng 20-30m, độ cao trung bình khoảng 3,5m, mặt đảo là cát san hô và khá bằng phẳng, xung quanh đảo là thềm san hô. Đảo ít cây xanh và không có nước ngọt¹.

2. Âu Lạc

Tên nhà nước của người Việt cổ. Cuối thế kỉ thứ III trước Công nguyên (sau đây viết tắt là TCN), Thục Phán đứng đầu Tây Âu và Hùng Vương đứng đầu Lạc Việt đã chống quân Tần xâm lược. Thục Phán hợp nhất hai bộ lạc, lập nước Âu Lạc, đóng đô ở Cổ Loa. Nhà nước Âu Lạc tồn tại đến năm 179 TCN, bị Triệu Đà vua nước Nam Việt Trung Quốc thôn tính.

3. Sông Bạch Đằng

Là nơi diễn ra 3 trận thủy chiến do Đức vương Ngô Quyền, Vua Lê Đại Hành và Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn chỉ huy quân dân nước ta đánh tan giặc ngoại xâm, nhấn chìm mộng xâm lược của các thế lực phương Bắc. Để tưởng nhớ các vị anh hùng dân tộc, Khu di tích Bạch Đằng Giang được xây dựng (từ năm 2008-2018) tại một vùng đất non nước hữu tình thuộc thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng².

4. Đại Nam

Dưới vương triều Nguyễn, quốc hiệu Việt Nam tồn tại trong thời gian 34 năm (1804-1838). Sau khi lên nối nghiệp vua Gia Long, vua Minh Mạng đã cho thay đổi quốc hiệu vào năm Minh Mạng thứ 17 (1838). Sự kiện này được phản

¹ Đặng Việt Thủy- Đậu Xuân Luân, (2009), Tìm hiểu về biển, đảo Việt Nam, Nxb Quân đội Nhân dân, tr. 142.

² Tài liệu tham khảo: Nguyễn Hoàn (2022), Ba trận thủy chiến trên sông Bạch Đằng, 19/4/2022, nguồn: <https://tienphong.vn/ba-tran-thuy-chien-tren-song-bach-dang-post1431522.tpo>, truy cập ngày 25/7/2023.

ánh trong Mộc bản triều Nguyễn và được xác nhận bằng một văn bản quan trọng là bản Dụ của vua Minh Mạng bố cáo cho toàn thần dân trong nước và các nước đều biết. Bản Dụ này hiện vẫn còn trong tài liệu Mộc bản triều Nguyễn nằm ở trong bộ sách Đại Nam thực lục Chính biên đệ nhị kỷ (ghi chép lịch sử thời vua Minh Mạng), quyển 190, trang 1 và 2. Trong bản Dụ, vua Minh Mạng cũng giải thích việc đặt quốc hiệu là Đại Nam như sau: “...Nay bản triều có cả phương Nam, bờ cõi ngày càng rộng, một dải phía Đông đến tận biển Nam, vòng qua biển Tây, phàm là người có tóc có răng đều thuộc vào trong bản đồ, bờ biển rừng sâu khắp nơi đều theo về cả. Trước gọi là Việt Nam, nay gọi là Đại Nam thì càng tỏ nghĩa lớn... Chuẩn từ nay trở đi, quốc hiệu phải gọi là nước Đại Nam, hết thảy giấy tờ xưng hô phải chiếu theo đó tuân hành. Giả hoặc có nói liền là nước Đại Việt Nam về lẽ vẫn phải, không được nói hai chữ Đại Việt. Còn Hiệp kỷ lịch năm nay trót đã ban hành thì không phải thay đổi hết thảy... Lấy năm Minh Mạng thứ 20 bắt đầu đổi thành chữ Đại Nam mà ban hành để chính tên hiệu cho các nơi xa gần đều biết”. Trên thực tế, quốc hiệu Đại Nam tồn tại từ 1838-1945 (107 năm) nhưng thời gian sau quốc hiệu này không còn thông dụng. Khi lên ngôi vua Gia Long, vua Minh Mạng cho đổi quốc hiệu là Đại Nam, tên gọi Việt Nam được sử dụng ít hơn trước. Tuy nhiên, từ cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, hai tiếng Việt Nam được sử dụng trở lại bởi các nhà sử học và chí sĩ yêu nước trong các tác phẩm và các tổ chức chính trị như: Phan Bội Châu viết Việt Nam vong quốc sử (1905), Nguyễn Ái Quốc thành lập Hội Việt Nam cách mạng thanh niên (1925) và Hội Việt Nam độc lập đồng minh (1941)... Ngày 02/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn độc lập khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Hiến pháp năm 1946 chính thức thể chế hóa quốc hiệu này. Từ đây, quốc hiệu Việt Nam được sử dụng phổ biến, với đầy đủ ý nghĩa thiêng liêng, toàn diện nhất.³

5. Đảo Song Tử Tây

Tọa độ 11°25'55" vĩ độ Bắc, 114°19'44" kinh độ Đông. Cách đảo Nam Yết khoảng 75 hải lý, cách Nha Trang khoảng 310 hải lý. Đảo có hình bầu dục, dài khoảng 630m, rộng khoảng 270m, diện tích khoảng 0,17km², độ cao trung bình của đảo khoảng 3,9m, so với mực nước biển trung bình. Địa hình bề mặt của đảo có dạng lòng chảo, mặt đảo là cát san hô. Xung quanh đảo có thêm san hô rộng khoảng 300-500m. Trên đảo có nhiều cây như phong ba, bàng vuông, phi lao, trồng được rau xanh, đảo không có nước ngọt⁴.

6. Hoàng Sa

Quần đảo Hoàng Sa (Cát vàng), tên gọi quốc tế phổ biến bằng tiếng Anh là Paracel Islands, một nhóm khoảng 30 đảo, rạn san hô, cồn cát và bãi đá ngầm ở

³ Khắc Niên-Khắc Lịch (2012), Minh Mạng đặt Quốc hiệu Đại Nam qua mộc bản triều Nguyễn, 11/10/2012, nguồn: <https://baotanglichsu.vn/vi/Articles/3096/12689/minh-mang-djat-quoc-hieu-djai-nam-qua-moc-ban-trieu-nguyen.html>, truy cập ngày 9/11/2023.

⁴ Sách đd tr. 140.

Biển Đông. Quần đảo nằm cách miền Trung Việt Nam khoảng một phần ba khoảng cách đến những đảo phía bắc của Philippines; cách đảo Lý Sơn của Việt Nam khoảng 200 hải lý và cách đảo Hải Nam của Trung Quốc khoảng 230 hải lý. Thời kỳ Đại Việt, từ thời kỳ Nam Bắc phân tranh và thời Tây Sơn, nguồn tư liệu về Hoàng Sa hầu như chỉ còn lại tư liệu của chính quyền họ Trịnh ở Bắc Hà, chủ yếu là Thiên Nam Tứ Chí Lộ Đồ Thư, năm 1686, trong Hồng Đức Bản Đồ hay Toàn Tập An Nam Lộ trong sách Thiên Hạ Bản Đồ và Phủ Biên Tạp Lục, năm 1776 của Lê Quý Đôn. Trong thời gian 1945-1954, Hoàng Sa do Pháp quản lý và từ năm 1956, Việt Nam Cộng hòa tiếp nối thực hiện kiểm soát quần đảo Hoàng Sa. Năm 1974, Trung Quốc đánh chiếm kiểm soát toàn bộ quần đảo Hoàng Sa. Hoàng Sa là máu thịt của Việt Nam. Việt Nam có đầy đủ chứng cứ tư liệu về lịch sử và pháp lý quốc tế khẳng định chủ quyền của mình ở đây⁵.

7. Nam Yết

Tọa độ 10°11'00" vĩ độ Bắc, 114°22'21" kinh độ Đông, cách đảo Sơn Ca khoảng 12 hải lý, cách Nha Trang khoảng 320 hải lý. Đảo có hình bầu dục, dài khoảng 650m, rộng khoảng 170m, diện tích khoảng 0,11km², độ cao trung bình khoảng 3,5m. Địa hình bề mặt đảo khum dáng mu rùa, khá bằng phẳng, mặt đảo là cát san hô, xung quanh có thềm san hô rộng. Trên đảo có cây xanh như mù u, phong ba, dừa, phi lao; trên đảo trồng được rau xanh nhưng không có nước ngọt⁶.

8. Phan Vinh

Tọa độ 8°58'00" vĩ độ Bắc, 113°41'30" kinh độ Đông, cách đảo Nam Yết khoảng 85 hải lý, cách Nha Trang khoảng 330 hải lý. Đảo có dáng hình gần tròn, đường kính khoảng 70 - 80m, độ cao trung bình khoảng 1,5 - 1,8m, mặt đảo là cát san hô và khá bằng phẳng, xung quanh đảo là thềm san hô. Trên đảo nhiều cây xanh như bàng vuông, phi lao, dừa. Đảo không có nước ngọt⁷.

9. Sinh Tồn Đông

Tọa độ 9°52'30" vĩ độ Bắc, 114°34'45" kinh độ Đông, cách đảo Sinh Tồn khoảng 15 hải lý, cách Nha Trang khoảng 345 hải lý. Đảo có dáng hình bầu dục, dài khoảng 2,200m, rộng khoảng 50m, độ cao trung bình khoảng 2,5-3,0m, địa hình mặt đảo khá bằng phẳng, mặt đảo là cát san hô, xung quanh đảo là thềm san hô, đảo không có nước ngọt⁸.

10. Sinh Tồn

Tọa độ 9°52'25" vĩ độ Bắc, 114°19'10" kinh độ Đông, cách đảo Nam Yết khoảng 22 hải lý, cách Nha Trang khoảng 330 hải lý. Đảo có dáng hình vuông,

⁵ Tài liệu tham khảo: Nguyễn Nhã (2015), Trường Sa và Hoàng Sa là của Việt Nam, 26/8/2015, nguồn: <https://www.camau.gov.vn/wps/portal/?1dmy&page=trangchitiet&urile=wcm%3Apath%3A/camaulibrary/camaufsite/gioithieu/chuyende/biendaoquehuong/tulieuvanban/sdgsdfhsj>, truy cập ngày 10/8/2023.

⁶ Sách đd tr.140.

⁷ Sách đd tr. 142.

⁸ Sách đd tr. 141.

chiều dài và rộng gần tương đương nhau khoảng 100m, độ cao trung bình khoảng 3,0m. Địa hình mặt đảo tương đối bằng phẳng, mặt đảo là cát san hô, xung quanh đảo là thềm san hô. Trên đảo nhiều cây xanh như phi lao, đảo không có nước ngọt⁹.

11. Sơn Ca

Tọa độ 10°22'42" vĩ độ Bắc, 114°28'30" kinh độ Đông, cách đảo Nam Yết khoảng 15 hải lý, cách Nha Trang khoảng 450 hải lý. Đảo có dáng hình bầu dục, dài khoảng 450m, rộng khoảng 150m, độ cao trung bình khoảng 3,5-3,8m. Địa hình mặt đảo khum dạng mu rùa, khá bằng phẳng, mặt đảo là cát san hô, xung quanh có thềm san hô rộng. Trên đảo có cây xanh như mù u, phong ba, dừa, phi lao. Trên đảo trồng được rau xanh, đảo không có nước ngọt¹⁰.

12. Trường Sa

Quần đảo Trường Sa (tiếng Anh: Spratly Islands) là một tập hợp các thực thể địa lý được bao quanh bởi những vùng ngư nghiệp trù phú đồng thời sở hữu trữ lượng dầu mỏ, khí đốt lớn thuộc biển Đông. Việt Nam tuyên bố chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa dựa trên các luận cứ về hành động chiếm hữu thực tế, quản lý liên tục và hòa bình dưới các triều đại phong kiến và thể chế hiện nay phù hợp luật pháp quốc tế. Các sử liệu cổ của Việt Nam ghi chép rằng các địa danh như Bãi Cát Vàng, Hoàng Sa, Vạn Lý Hoàng Sa, Đại Trường Sa hoặc Vạn Lý Trường Sa thuộc lãnh thổ của Việt Nam, ít nhất là từ thế kỉ XVII. Tài liệu rất quý giá là châu bản triều Nguyễn (thế kỷ XIX), hiện đang được lưu trữ tại kho lưu trữ trung ương 1 ở Hà Nội. Ở đó người ta tìm thấy những bản tấu, phúc tấu của các đình thần các bộ như Bộ Công, và các cơ quan khác hay những dụ của các nhà vua về việc xác lập chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa dưới triều Nguyễn như việc vãng thám, đo đạc, vẽ họa đồ Hoàng Sa, cắm cột mốc¹¹.

13. Trường Sa Đông

Tọa độ 8°55'00" vĩ độ Bắc, 112°21'00" kinh độ Đông, cách đảo Trường Sa khoảng 30 hải lý, cách Nha Trang khoảng 270 hải lý. Chiều dài đảo khoảng 200m, chiều rộng nửa phía Đông đảo khoảng 60 - 70m, chiều rộng nửa phía Tây đảo khoảng 10 - 20m, độ cao trung bình khoảng 1,5 - 1,6m, mặt đảo là cát san hô và khá bằng phẳng, xung quanh đảo là thềm san hô. Trên đảo có cây xanh như bàng vuông, phi lao, trồng được rau xanh, đảo không có nước ngọt¹².

⁹ Sách đd tr. 141.

¹⁰ Sách đd tr. 140-141.

¹¹ Tài liệu tham khảo: Nguyễn Nhã (2015), Trường Sa và Hoàng Sa là của Việt Nam, 26/8/2015, nguồn: <https://www.camau.gov.vn/wps/portal/?1dmy&page=trangchitiet&urile=wcm%3Apath%3A/camaulibrary/camauofsite/gioithieu/chuyende/biendaoquehuong/tulieuvanban/sdgsdfhsj>, truy cập ngày 10/8/2023.

¹² Sách đd tr. 142.

14. Trường Sơn

Đường Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh - biểu tượng của ý chí thống nhất Tổ quốc mãi mãi ghi vào lịch sử dân tộc ta như là một con đường huyền thoại. Đó là một kỳ tích thể hiện sự sáng tạo độc đáo của chiến tranh nhân dân trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của Đảng. Cách đây tròn 60 năm, thực hiện chủ trương của Trung ương Đảng và Quân ủy Trung ương về mở đường chi viện cho cách mạng miền Nam, tuyến vận tải chiến lược đường Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh từng bước được hình thành, góp phần hiện thực hóa quyết tâm “Tất cả vì miền Nam ruột thịt, tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược” của quân và dân hai miền Nam - Bắc¹³.

15. Văn Lang

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* của sử gia Ngô Sĩ Liên viết ở thế kỷ 15, Lạc Long Quân (theo truyền thuyết là cháu 5 đời của Thần Nông) cùng vợ là Âu Cơ (con gái Đế Lai) sinh được 100 người con trai; 50 người theo cha về bờ Biển Đông, 50 người theo mẹ về núi và suy tôn người con cả lên làm vua lấy hiệu là Hùng Vương, đặt tên nước là Văn Lang, đóng đô ở Bạch Hạc - Phú Thọ. Nhà nước Văn Lang được hình thành vào khoảng năm 2879 TCN và kết thúc vào năm 258 TCN, có lãnh thổ phía đông giáp Nam Hải (tức Biển Đông), phía Tây tới Ba Thục, phía Bắc tới hồ Động Đình, phía Nam tới nước Hồ Tôn Tinh (còn gọi là nước Hồ Tôn, sau này là Chiêm Thành); lãnh thổ chia thành 15 bộ, còn gọi là quận. Dựa trên các di tích văn hóa đồ đồng đã được phát hiện, cho thấy lãnh thổ nước Văn Lang bao gồm khu vực Bắc bộ và 3 tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, và Hà Tĩnh ngày nay, có thể kéo dài tới Quảng Trị. Dưới Hùng Vương có các lạc hầu, lạc tướng. Nước Văn Lang có 15 bộ (trước là 15 bộ lạc), tổ chức hành chính dưới bộ là các công xã nông thôn (gọi là kẻ, chiềng, chạ) mà đứng đầu là bố chính. Tuy nhiên, nhà vua không áp đặt quản lý ở các đơn vị hành chính cơ sở mà do dân suy cử những người, dòng họ có thế lực, có uy tín. Như vậy, so với chế độ công xã nguyên thủy, với xã hội của các thị tộc trước đó, Nhà nước Văn Lang đã đưa toàn bộ các bộ lạc Việt cổ bước sang một thời đại mới, phù hợp với tiến trình phát triển của thế giới.¹⁴

II. ĐỊA DANH ĐỒNG NAI

1. Ba Giọt (Tên địa danh thuộc huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai)

Thác Ba Giọt thuộc xã Phú Vinh, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai, cách Thành phố Hồ Chí Minh khoảng 130km. Thác có tên Ba Giọt, vì đổ xuống theo ba dòng, dáng dấp tựa những giọt nước nếu nhìn từ xa. Đây là ngọn thác lớn, đẹp

¹³ Tài liệu tham khảo: Thế Phong (2019), Đường Trường Sơn-đường Hồ Chí Minh-Biểu tượng của ý chí thống nhất Tổ quốc, 15/4/2019, nguồn: <https://baochinhphu.vn/duong-truong-son-duong-ho-chi-minh-bieu-tuong-cua-y-chi-thong-nhat-to-quo-102255897.htm>, truy cập ngày 15/8/2023.

¹⁴ Thanh Thúy (2018), Có một nhà nước Văn Lang..., 24/4/2018, nguồn: <https://baodongnai.com.vn/vanhua/201804/nhan-ngay-gio-to-hung-vuong-10-3-am-lich-co-mot-nha-nuoc-van-lang-2890546/>, truy cập ngày 9/11/2023.

có thể so với thác ở Đà Lạt. Thác có bờ cát thoải thoải, trải rộng, với những con sóng xô nhau vào bờ. Quanh thác và đặc biệt ngay giữa dòng nước có nhiều khóm hoa cao quá đầu người, đủ màu lung linh trên nước bạc. Thác Ba Giọt với vẻ đẹp còn hoang sơ, chưa có nhiều sự tác động của bàn tay con người, nên nhiều du khách đến tham quan, ngưỡng ngoạn¹⁵.

2. Bà Hào (*Tên địa danh thuộc huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai*)

Hồ Bà Hào và hồ Sen thuộc Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai với diện tích đất ngập nước vào khoảng trên 400 ha, nằm cạnh Trung tâm Sinh thái - Văn hóa - Lịch sử Chiến khu Đ và rừng tự nhiên, khí hậu trong lành, cảnh quan thơ mộng, hội đủ yếu tố để phát triển du lịch sinh thái, thu hút đông đảo du khách tìm đến trong tương lai¹⁶.

3. Bạch Đằng

Sông Bạch Đằng là nơi diễn ra 3 trận thủy chiến do vua Ngô Quyền, vua Lê Đại Hành và Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn chỉ huy quân dân nước ta đánh tan giặc ngoại xâm, nhấn chìm mộng xâm lược của các thế lực phương Bắc. Để tưởng nhớ các vị anh hùng dân tộc, Khu di tích Bạch Đằng Giang được xây dựng (từ năm 2008-2018) tại một vùng đất non nước hữu tình thuộc thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng¹⁷.

4. Bảo Bình (*Tên địa danh thuộc huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai*)

Căn cứ Bảo Bình trước kia là xã Bảo Bình thuộc huyện Xuân Lộc (nay là xã Bảo Bình, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai). Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ (1954-1975) căn cứ Bảo Bình là cửa khẩu tiếp tế hậu cần trọng yếu cho lực lượng cách mạng hoạt động trên tuyến quốc lộ 1, nơi đây đã diễn ra những sự kiện lịch sử quan trọng, năm 1965 Nhân dân xã Bảo Bình vùng lên giải phóng xã. Tháng 7-1967, trung đoàn 4 (chủ lực Khu) phối hợp với bộ đội huyện và du kích xã đã đánh tan trận càn của Mỹ vào Bảo Bình diệt nhiều sinh lực địch trong đó có 2 tên đại úy và 1 tên thiếu tá Mỹ bị thương nặng¹⁸, kết quả đã giữ vững được vùng giải phóng của quân ta.

5. Bảo Chánh (*Tên địa danh thuộc huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai*)

Đồn Bảo Chánh được thực dân Pháp lập năm 1862 do đại úy Sousingon chỉ huy, năm 1865 đồn Bảo Chánh bị bãi bỏ, trong kháng chiến chống Mỹ, đồn Bảo Chánh được chính quyền Sài Gòn tái lập. Tháng 11-1963, đội vũ trang tuyên truyền Long Khánh đã tiêu diệt 1 trung đội đồn Bảo Chánh. Ngày 5-12-1964, quân dân Xuân Lộc liên tục tấn công địch ở lộ 1, tấn công đồn Bảo Chánh lần 3. Năm

¹⁵ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 556.

¹⁶ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 367.

¹⁷ Tài liệu tham khảo: Nguyễn Hoàn (2022), Ba trận thủy chiến trên sông Bạch Đằng, 19/4/2022, nguồn: <https://tienphong.vn/ba-tran-thuy-chien-tren-song-bach-dang-post1431522.tpo>, truy cập ngày 25/7/2023.

¹⁸ Trần Quang Toại (cb), (2013), Địa danh hành chính văn hóa lịch sử Đồng Nai, Nxb Đồng Nai, Đồng Nai, trang 656.

1963, nơi đây diễn ra phong trào phá ấp chiến lược và giải phóng xã. Năm 1965, xã được giải phóng. Ngày 11-12-1974, bằng ba mũi giáp công, bộ đội huyện, du kích và Nhân dân đã bứt rút đồn Bảo Chánh, giải phóng xã. Địa danh đồn Bảo Chánh nay thuộc xã Xuân Thọ, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai¹⁹.

6. Bàu 17 *(Tên địa danh thuộc huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai).*

Căn cứ đứng chân của Tỉnh ủy Biên Hòa (U1), Thị ủy Biên Hòa từ năm 1965-1975, nay thuộc xã Thanh Bình, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Đây là nơi bám trụ đứng chân không chỉ của Tỉnh ủy, Tỉnh đội và nhiều cơ quan của tỉnh Biên Hòa, mà của nhiều lực lượng vũ trang cấp trên như: Sư đoàn 5, Trung đoàn 4, Trung đoàn 33 Quân khu 7... Năm 1968 đồng chí Lê Đức Anh - Tham mưu trưởng Bộ Tư lệnh Miền đã về triển khai chủ trương tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân ở Biên Hòa. Năm 1969, đồng chí Lê Trọng Tấn, Tham mưu trưởng Bộ Tư lệnh Miền về đây triển khai nhiệm vụ tiến công nổi dậy Xuân Kỷ Dậu 1969 ở Biên Hòa²⁰.

7. Bàu Cá *(Tên địa danh thuộc huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai)*

Căn cứ Bàu Cá (trước thuộc tỉnh Biên Hòa, nay thuộc ấp Bàu Cá, xã Trung Hòa, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai). Năm 1862, sau khi triều đình nhà Nguyễn ký hiệp ước nhường 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho thực dân Pháp, Nhân dân Biên Hòa dưới cờ đại nghĩa của Bình Tây đại nguyên soái Trương Định vẫn kiên quyết đứng lên chống Pháp. Từ năm 1861-1865, nhiều sĩ phu yêu nước như Nguyễn Thành Ý, Phan Trung đã lập căn cứ Bàu Cá tập hợp Nhân dân, tạo điều kiện cho nghĩa quân chiến đấu lâu dài²¹.

8. Bàu Hàm *(Tên địa danh thuộc huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai)*

Cửa khẩu hậu cần quan trọng của tỉnh Biên Hòa trong kháng chiến chống đế quốc Mỹ của Đoàn Hậu cần 84 Miền, nơi thu mua lương thực dự trữ, cất giấu vũ khí từ chiến khu Đ để chuẩn bị cho tổng tiến công nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968. Đây cũng là địa bàn đứng chân bám trụ của các lực lượng huyện, du kích xã tiếp tục đánh địch sau tổng tiến công nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968; địa bàn đứng chân của Trung đoàn 33 Quân khu. Ngày 8-4-1975, tại Bàu Hàm, đồng chí Lê Đình Nhơn - Phó Bí thư Khu ủy miền Đông phổ biến Nghị quyết của Khu ủy cho Ban Thường vụ Thị ủy Biên Hòa và thông qua kế hoạch giải phóng thị xã Biên Hòa. Ngày 12-6-1972, lực lượng vũ trang Quân khu 7 và bộ đội huyện Trảng Bom đánh đồn Bàu Hàm và đánh chặn chi viện địch từ thị xã Long Khánh, trận đánh được Bộ Chỉ huy Miền tặng thưởng Huân chương chiến công hạng Ba²².

¹⁹ Trần Quang Toại (cb),(2013), Địa danh hành chính văn hóa lịch sử Đồng Nai, Nxb Đồng Nai, Đồng Nai, trang 657.

²⁰ Trần Quang Toại (cb),(2013), sdd, trang 660.

²¹ Trần Quang Toại (cb),(2013), sdd, trang 661.

²² Trần Quang Toại (cb),(2013), sdd, trang 663.

9. Bàu Sao (*Tên địa danh thuộc huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai*)

Căn cứ Bàu Sao trong kháng chiến chống Mỹ là căn cứ của tỉnh Biên Hòa (U1) thành lập tháng 9-1965. Ban Chấp hành Tỉnh ủy U1 gồm 7 đồng chí do đồng chí Nguyễn Sơn Hà (Năm Kiệm) làm Bí thư, đồng chí Trương Văn Lễ làm Phó Bí thư. Tháng 1-1968, đồng chí Lê Đức Anh, tham mưu trưởng Bộ Tư lệnh Miền về triển khai kế hoạch tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968 tại căn cứ Bàu Sao. Tháng 1-1969, đồng chí Lê Trọng Tấn - Tham mưu trưởng Miền chủ trì Hội nghị triển khai nghị quyết của Trung ương Cục, Bộ Chỉ huy Miền về mở đợt tiến công Xuân Kỷ Dậu cho Ban Chấp hành Tỉnh ủy và cán bộ ngành. Tháng 8-1969, Tỉnh ủy Biên Hòa (U1) tổ chức Đại hội tỉnh Đảng bộ tại căn cứ Bàu Sao, Đại hội đã bầu ra Ban Chấp hành Tỉnh ủy gồm 15 đồng chí. Căn cứ Bàu Sao nay thuộc xã Thanh Bình, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai²³.

10. Bàu Sen (*Tên địa danh thuộc huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai*)

Di chỉ khảo cổ học Bàu Sen tọa độ 11°02'22" vĩ tuyến, 107°01'33" kinh tuyến thuộc xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Với diện tích khai quật 150m², tầng văn hóa 1,90m đã phát lộ một kiến trúc dạng mộ táng của cư dân văn hóa hậu Óc Eo. Trên triền gò về phía Bắc ở độ sâu 0,20 - 0,25m là dãy tường gạch dài 3m với 2-3 lớp xếp chồng lên nhau; phía Đông phát lộ hai hố sâu được chèn đá lớn xung quanh, nằm theo hướng Bắc - Nam. Hố phía Bắc miệng hình ô van, đường kính 2,30m nhỏ dần xuống đáy còn 1,20m, sâu 1,90m, bên trong chứa đất lẫn nhiều sỏi laterit và gạch vụn, càng sâu xuống đáy có nhiều cát sông. Hố phía Nam miệng gần tròn, đường kính 2,60m, nhỏ dần xuống đáy còn 1,00m, sâu 1,85m, bên trong giống như hố phía Bắc. Di vật thu thập được gồm nhiều tiêu bản gốm của các loại đồ đựng đã đạt đến kỹ thuật chế tác cao. Đặc biệt là tượng thần Vishnu được tạc từ khối sa thạch mịn, theo tư thế đứng thẳng trên bệ có chốt cắm. Tượng chỉ còn từ rốn đến chân đế, thể hiện mặc xà rồng dài đến tận ống chân, ngang hông thắt đai cuộn tròn. Kỹ thuật tạc tượng khá chi tiết, khéo léo, mang tính hiện thực cao²⁴.

11. Bàu Xéo (*Tên địa danh thuộc huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai*)

Ngã ba Bàu Xéo trong kháng chiến chống Mỹ thuộc tỉnh Biên Hòa. Tại địa điểm này vào năm 1967 diễn ra trận đánh của Đội nữ pháo binh huyện Trảng Bom phối hợp bộ đội huyện vào đồn địch. Tháng 2-1973, chính quyền Sài Gòn đã xây dựng đồn Bàu Xéo do một đại đội thuộc Tiểu đoàn 2, Trung đoàn 43, Sư 18 đóng giữ nhằm tăng cường kiểm soát quốc lộ 1, đánh phá lực lượng và căn cứ cách mạng của ta ở khu vực Bàu Hàm²⁵.

²³ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 665-666.

²⁴ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 253).

²⁵ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 668).

12. Bến Cá (*Tên địa danh thuộc huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai*)

Ấp Bến Cá là một trong những nơi định cư khá sớm của người Việt ở Nam bộ, ngay từ thế kỷ XVII, các vị quan sứ bộ nhà Nguyễn đã đến đây bằng con đường bộ (gọi là thượng đạo). Trong bản đồ An Nam Đại quốc do Taberd ấn hành năm 1838 có ghi chú địa danh Tân Triều huyện lỵ đã đặt ở Bến Cá²⁶. Năm 1933, tại Bến Cá đồng chí Lưu Văn Việt (Tư Chà), một trong những đảng viên Cộng sản đầu tiên ở quận Châu Thành đã tuyên truyền, vận động tổ chức được một số cơ sở cách mạng trong thanh niên học sinh. Năm 1948, Đại đội Bắc Sơn (Tiểu đoàn Lê Lợi) ém quân hỗ trợ cho du kích tập trung huyện Vĩnh Cửu diệt tên Tây sứt ở bót Tân Xuân. Ấp Bến Cá nay thuộc xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.²⁷

13. Bến Cam (*Tên địa danh thuộc huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai*)

Ấp Bến Cam thuộc xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Trong kháng chiến chống Pháp, đây là nơi có phong trào du kích chiến tranh, Nhân dân ủng hộ lương thực cho kháng chiến, tham gia phá hoại để kháng chiến, trong đó có sự kiện phá cầu Phước Thiện năm 1947. Tháng 10-1969, du kích xã Phước Thiện phối hợp tấn công diệt tại chỗ 6 tên binh định tại ấp Bến Cam trong lúc chúng đang ăn cơm, trong đó có tên đoàn trưởng, thu 6 súng carbin M14, một máy đánh chữ. Trong chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, Tiểu đoàn 240 Biên Hòa tiến công đại đội bảo an xã Phước Thiện, đánh đồn Bến Cam, tiến ra giải phóng quận lỵ Nhơn Trạch²⁸.

14. Bến Gổ (*Tên địa danh thuộc thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*)

Bến Gổ nay thuộc phường An Hòa, thành phố Biên Hòa, trước đây, địa giới hành chính của làng Bến Gổ bao gồm các xã An Hòa, Long Hưng, Phước Tân, Tam Phước và một phần của phường Long Bình Tân (thành phố Biên Hòa). Làng là một trong những vùng định cư sớm của người Việt trong quá trình khai hoang, lập ấp xây dựng thành những vùng trù phú với những dấu tích của một thời. Trải qua nhiều biến động của lịch sử, hiện nay trong làng vẫn còn lưu giữ được nhiều nét văn hóa xưa với những kiến trúc nhà cổ, đình, miếu, chùa, các câu đối bằng chữ Hán trong các kiến trúc cổ, đường làng quê, những bờ ao, ruộng lúa... cùng phong cách của người Bến Gổ luôn sống hết mình, chất phác, cần cù, thoải mái, hòa đồng đậm chất vùng Nam bộ. Bên cạnh đó, tại Bến Gổ còn nổi tiếng về ẩm thực như rượu Bến Gổ và các món ăn được chế biến từ các loài động thực vật sinh sống trên địa bàn như rắn, chuột đồng, cá nướng, cháo lươn...²⁹

²⁶ Bản đồ An Nam Đại quốc do Taberd ấn hành năm 1838 có ghi chú địa danh Tân Triều nhưng huyện lỵ đã đặt ở Bến Cá.

²⁷ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 669.

²⁸ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 669-670.

²⁹ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 255.

15. Bến Nôm (*Tên địa danh thuộc huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai*)

Nay là ấp Bến Nôm 1 và Bến Nôm 2, xã Phú Cường, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai, trong kháng chiến thuộc tỉnh Long Khánh. Năm 1962, thành lập Đội công tác xã Túc Trưng gồm 5 đồng chí do đồng chí Sáu Giáo phụ trách. Đây là nơi có phong trào kháng chiến mạnh của Định Quán, nhiều lần trở thành vùng giải phóng. Năm 1966, để đối phó với phong trào cách mạng, địch huy động hơn một trung đoàn bộ binh với máy bay phản lực hỗ trợ đến bắn phá hủy diệt. Hàng chục đồng bào bị chết và bị thương, hàng trăm căn nhà của dân bị đốt cháy, toàn bộ hoa màu, lương thực bị phá hủy³⁰.

16. Bến Sắn (*Tên địa danh thuộc huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai*)

Ấp Bến Sắn thuộc xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Trong kháng chiến chống Pháp thuộc tỉnh Biên Hòa, là nơi có phong trào du kích chiến tranh, Nhân dân ủng hộ lương thực cho kháng chiến, tham gia phá hoại để kháng chiến, trong đó có sự kiện phá cầu Phước Thiện năm 1947. Trong kháng chiến chống Mỹ, phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng rất mạnh, trong đó có sự kiện năm 1963, đoàn đấu tranh do bà Nguyễn Thị Thiệt dẫn đầu khiêng xác 5 người chết trong gia đình ông Đặng Văn Hựu (xã Phú Hội) bị pháo địch bắn chết lên đồn Bến Sắn đòi bồi thường cho gia đình nạn nhân³¹.

17. Biên Hòa (*Tên địa danh thuộc thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*)

Trần Biên Hòa thành lập từ triều Gia Long thứ 7 (1806) trực thuộc Gia Định thành với 1 phủ Phước Long và 4 huyện là: Phước Chánh, Bình An, Long Thành và Phước An. Năm Minh Mạng thứ 13 (1832) bỏ trấn gọi là tỉnh Biên Hòa. Đầu thời Pháp chiếm đóng được tổ chức thành hạt thanh tra. Năm 1862, hạt thanh tra Biên Hòa gồm có 2 phủ: Phủ Phước Long với 2 huyện Phước Chánh và Bình An; phủ Phước Tuy với 2 huyện Phước An và Long Thành. Từ ngày 5-1-1876, đổi tên gọi là tiểu khu hành chính Biên Hòa. Từ ngày 1-1-1900, gọi là tỉnh Biên Hòa. Tháng 1-1976, tỉnh Biên Hòa nhập cùng tỉnh Bà Rịa - Long Khánh, tỉnh Tân Phú thành tỉnh Đồng Nai. Năm 1976, thị xã Biên Hòa được nâng cấp thành thành phố Biên Hòa trung tâm tỉnh lỵ Đồng Nai, phía Bắc giáp huyện Vĩnh Cửu, phía Nam và Tây Nam giáp huyện Long Thành (tỉnh Đồng Nai) và thành phố Thuận An (tỉnh Bình Dương); phía Đông giáp huyện Trảng Bom (tỉnh Đồng Nai)³².

18. Biên Hùng (*Tên địa danh thuộc thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*)

Tên gọi trấn Biên Hòa dưới thời Tây Sơn (giai đoạn 1776-1881). Năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi vua đặt Trấn Biên Hòa. Thành phố Biên Hòa hiện nay có công viên Biên Hùng tại ngã năm Biên Hùng hay vòng xoay Biên Hùng, giao lộ của các tuyến đường đường 30-4, đường Hưng Đạo Vương, đường Hà

³⁰ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 671.

³¹ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 672.

³² Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 40.

Huy Giáp. Năm 1940, Nhân dân đã dán áp phích cổ động Cách mạng tháng Mười Nga ủng hộ phong trào khởi nghĩa Nam Kỳ. Đây là nơi Đội biệt động thị xã Biên Hòa tổ chức tấn công Ty cảnh sát tỉnh Biên Hòa trong cuộc tiến công nổi dậy Xuân Mậu Thân năm 1968³³.

19. Bình Đa (*Tên địa danh thuộc thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*)

Tên gọi di chỉ khảo cổ học có tọa độ 10°56'05'' vĩ Bắc, 106° 51'30'' kinh Đông (nay thuộc khu phố 2, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai). Di chỉ được phát hiện vào cuối thế kỷ XIX, là một trong những di tích khảo cổ học được phát hiện sớm nhất ở Biên Hòa và miền Đông Nam bộ. Tháng 12-1979, và năm 1993 di chỉ được khai quật với tổng diện tích 234m². Kết quả khai quật thu được nhiều di vật đá, gốm... được xác định niên đại C14 là 3.180 ± 50 năm cách ngày nay. Đặc biệt bộ sưu tập đàn đá Bình Đa được Thủ tướng Chính phủ công nhận bảo vật quốc gia tại Quyết định số 41/QĐ-TTg ngày 30/1/2023 gồm 51 thanh, đoạn đàn đá phát hiện trong hố khai quật³⁴.

20. Bình Kính (*Tên địa danh thuộc thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*)

Làng Bình Kính nay thuộc khu phố Nhị Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa (Cù Lao Phố xưa). Nơi Thống suất Chương cơ Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh đặt tổng hành dinh khi vào kinh lược Nam bộ năm 1698. Đây cũng là địa bàn người Việt vào khai phá sớm ở Nam bộ. Sau khi Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh mất (1700), thi hài của ông đã được di từ cù lao Ông Chưởng (An Giang) về quản tại Bình Kính trước khi được đưa về quê huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình chôn cất. Nhân dân Hiệp Hòa đã đưa bài vị Đức ông vào thờ trong đình làng (đình Bình Kính) và đổi tên thành đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh. Mộ vọng Nguyễn Hữu Cảnh vẫn còn ở đây³⁵.

21. Bình Lộc (*Tên địa danh thuộc thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai*)

Địa danh nay thuộc xã Bình Lộc, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, trong kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954 thuộc tỉnh Biên Hòa, là nơi có phong trào kháng chiến rất phát triển, từ năm 1946 là căn cứ của Ban công tác liên thôn, Huyện ủy, Huyện đội Xuân Lộc; phong trào phá hoại để kháng chiến (phá cao su) của công nhân diễn ra liên tục trong các năm 1946-1949. Cuối năm 1963, du kích, Nhân dân Bình Lộc kết hợp đấu tranh vũ trang, chính trị, phá áp chiến lược giải phóng Bình Lộc. Đêm ngày 5 rạng ngày 6-12-1968, lực lượng vũ trang tỉnh Bà Rịa - Long Khánh phối hợp với du kích đã tiến công diệt gọn 75 tên binh định ác ôn, san bằng 2 đồn, giáng một đòn đích đáng vào âm mưu “binh định cấp tốc” của ngụy ở vùng này. Tháng 3-1975, Đội biệt động thị xã, du kích, đảng viên mật, tự vệ mật và quần chúng tiến hành bao vây, tiến công vũ trang, chính

³³ Trần Quang Toại (cb), (2013), sdd, trang 685.

³⁴ Lê Xuân Diễm, Phạm Quang Sơn, Bùi Chí Hoàng (1991), Khảo cổ học Đồng Nai thời Tiền sử, Nhà xuất bản Đồng Nai; Bảo tàng Đồng Nai (2022), Hồ sơ khoa học đề nghị công nhận Bảo vật Quốc gia, Tư liệu Bảo tàng Đồng Nai.

³⁵ Trần Quang Toại (cb), (2013), sdd, trang 689.

trị, binh vận đồn Bình Lộc. Đến ngày 21-3-1975 đồn Bình Lộc rút chạy, mở rộng địa bàn đứng chân cho chủ lực mở chiến dịch Xuân Lộc giải phóng thị xã Long Khánh (từ ngày 9 đến 21-4-1975)³⁶.

22. Bình Long (*Tên địa danh thuộc huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai*)

Địa danh nay thuộc xã Bình Lợi, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Vùng độc lập Bình Long, nơi đứng chân của Phân đội 4 (Vệ quốc đoàn Biên Hòa) do đồng chí Nguyễn Chức Sắc làm phân đội trưởng. Tại đây Phân đội tổ chức các lớp huấn luyện quân sự, xây dựng các đội tự vệ chiến đấu xã Bình Long và các xã lân cận. Trong hai ngày 7 và 8-1-1948, thực dân Pháp tổ chức càn quét, vơ vét của cải, đốt phá toàn bộ nhà cửa của dân. Đồng bào Bình Long phải tản cư ra Lợi Hòa, một số lớn qua sông Đồng Nai về Tân Hòa³⁷.

23. Bình Phước-Tân Triều (*Tên địa danh thuộc huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai*)

Xã Bình Phước, nay là một ấp thuộc xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai (trước 1945 và trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ thuộc tỉnh Biên Hòa). Tháng 2-1936, chi bộ Bình Phước - Tân Triều³⁸ được thành lập do đồng chí Hoàng Minh Châu làm Bí thư, Huỳnh Văn Phan làm Phó Bí thư, các đảng viên chi bộ gồm có: Lưu Văn Viết, Lưu Văn Văn, Quách Tỷ, Quách Sanh, Trần Minh Triết, Hai Khen, Năm Ông, Hai Diệp, Phạm Văn Thuận, địa bàn hoạt động của Chi bộ Bình Phước - Tân Triều chủ yếu là khu vực thị xã Biên Hòa và các xã thuộc quận Châu Thành (tức huyện Vĩnh Cửu và thành phố Biên Hòa ngày nay). Đây là Chi bộ Cộng sản đầu tiên được thành lập ở quận Châu Thành và tỉnh Biên Hòa, là hạt nhân lãnh đạo phong trào cách mạng ở tỉnh và là nòng cốt để xây dựng Tỉnh ủy lâm thời Biên Hòa năm 1937.

24. Bình Quan (*Tên địa danh thuộc thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*)

Nơi đây có đình Bình Quan tọa lạc ấp Nhị Hòa, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Đình thờ Thần Thành hoàng bốn cảnh, Tả ban, Hữu ban, Thổ thần, Tiên sư, Tiên hiền, Hậu hiền... Hàng năm, tổ chức lễ cầu an vào ngày 15 và 16 tháng 11 (âm lịch), dâng hương, tưởng niệm anh hùng liệt sĩ ngày 27-7. Đình là điểm sinh hoạt của lực lượng Thanh niên Tiền phong thời kháng Pháp. Thời kỳ chống Mỹ, đình Bình Quan là lổm chính trị, địa bàn bám trụ, tập kết, cất giấu lương thực, tài liệu... của lực lượng cách mạng Biên Hòa. Từ địa bàn này, các lực lượng vũ trang cách mạng nhận tiếp tế hay hội họp, bàn thảo, xuất quân thực hiện những trận tấn công vào các mục tiêu của địch ở vùng Hiệp Hòa và đô thị Biên Hòa. Đình Bình Quan đã được xếp hạng di tích lịch sử của tỉnh Đồng Nai năm 2004³⁹.

³⁶ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 689-690.

³⁷ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 691.

³⁸ Gọi là chi bộ Bình Phước-Tân Triều vì phần lớn đảng viên trong chi bộ quê ở hai xã Bình Phước và Tân Triều.

³⁹ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 693.

25. Bình Thạnh (*Tên địa danh thuộc huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai*)

Địa danh thuộc xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai (trong kháng chiến chống Mỹ thuộc tỉnh Biên Hòa). Năm 1935, Liên đoàn học sinh do đồng chí Hoàng Minh Châu và Quách Sanh thành lập với hoạt động rải truyền đơn nhằm tuyên truyền kháng chiến trong nhân dân. Sau khi đồng chí Quách Sanh bị bắt, các đoàn viên còn lại phải chuyển vào hoạt động bí mật. Một số đồng chí trưởng thành, được kết nạp vào Đảng cuối năm 1935, trong đó có đồng chí Phạm Văn Thuận⁴⁰.

26. Bình Trước (*Tên địa danh thuộc thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*)

Nhà hội Bình Trước, nguyên là nhà làm việc của Hội tế xã Bình Trước trước năm 1945. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, là trụ sở Ủy ban Hành chính xã Bình Trước, quận Châu Thành, tỉnh Biên Hòa. Nay là di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia Nhà hội Bình Trước nằm trên đường 30-4, thuộc phường Thanh Bình, thành phố Biên Hòa. Đêm 23-9-1945, tại đây đồng chí Hà Huy Giáp, thay mặt Xứ ủy Nam bộ chủ trì Hội nghị thành lập Tỉnh ủy lâm thời Biên Hòa. Tỉnh ủy gồm 11 đồng chí do đồng chí Trần Công Khanh làm Bí thư, đồng chí Hoàng Minh Châu làm Phó Bí thư⁴¹.

27. Bình Xuân (*Tên địa danh thuộc huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai*)

Di chỉ khảo cổ thuộc xã Xuân Phú, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai. Di chỉ Bình Xuân được đoàn cán bộ Viện Khoa học Xã hội vùng Nam bộ phát hiện năm 1979, tìm thấy nhiều công cụ ghè đẽo thời đại đá cũ, công cụ có hình hạnh nhân bằng đá bazan, hạt thô, màu nâu xám. Công cụ được chế tác từ mảnh tước lớn ghè hai mặt, hướng tâm, nhát ghè nhỏ xen kẽ cài răng lược. Trên rìa lưỡi có vết tu chỉnh nhỏ, mặt cắt ngang công cụ hình thấu kính, giữa dày xung quanh mỏng dần, lưỡi sắc. Theo các nhà khảo cổ học, di chỉ Bình Xuân nằm trong khung niên đại tương ứng thời kỳ A Sơn muộn-thời đại đá cũ⁴².

28. Bốn Thước (*Tên địa danh thuộc thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai*)

Cầu Bốn Thước thuộc phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh. Tháng 8-1972, Đội biệt động và du kích xã Bảo Vinh tổ chức đánh san bằng đồn Bảo Vinh A, đồng thời bố trí lực lượng chặn địch từ tiểu khu Long Khánh lên chi viện, đánh diệt 39 bảo an, làm bị thương 5 tên, bắt sống 1 tên, thu 2 súng. Sau đó, đơn vị tiếp tục nghiên cứu và chuẩn bị phương án đánh chiếm đồn Cầu Bốn Thước trên đoạn đường xe lửa qua Suối Rết. Rạng sáng ngày 15-9-1972, Đội biệt động thị xã tổ chức hai mũi vượt qua chướng ngại vật, dùng lựu đạn đánh các mục tiêu trong đồn. Bọn địch hoàn toàn bị bất ngờ trước cách đánh tài tình, táo bạo của biệt động, Đồn bị tiêu diệt, 26 tên chết, 5 tên bị thương, 1 tên bị bắt sống. Ta tịch thu 3 súng

⁴⁰ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 695.

⁴¹ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 696.

⁴² Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 274.

trong đó có 1 đại diện, 1 M79, 1 máy truyền tin, phá nổ 1 kho đạn. Chiến thắng đồn Cầu Bốn Thước đã phá vỡ kế hoạch khôi phục đường sắt Long Khánh - Gia Ray của địch, bảo vệ an toàn vùng căn cứ của ta, nâng quyền làm chủ của nhân dân vùng ven, uy hiếp mạnh thị xã Long Khánh⁴³.

29. Bùi Chu (*Tên địa danh thuộc huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai*).

Bùi Chu nay thuộc xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai (trong kháng chiến thuộc tỉnh Biên Hòa). Từ cuối năm 1961, Ban công tác di cư tỉnh Biên Hòa xây dựng được nhiều cơ sở cảm tình với cách mạng ở Bùi Chu. Tháng 3 đến 4-1973, cơ sở cách mạng đã nhiều lần vận động Nhân dân và lực lượng phòng vệ dân sự ấp (do chính quyền ngụy xây dựng) đấu tranh chống bắt lính. Bà con Công giáo ấp Bùi Chu đoàn kết chống bọn cảnh sát càn vào bắt thanh niên đi lính. Từ năm 1973-1974, Huyện ủy Trảng Bom xây dựng lữ chính trị trong đồng bào công giáo phục vụ công tác hậu cần góp phần trong chiến dịch giải phóng miền Nam thống nhất đất nước. Cánh đồng Bùi Chu là địa điểm cơ sở cách mạng, tiếp tế ủng hộ lương thực cho cách mạng; là cửa khẩu hậu cần của Đội 3 (CK3 Tỉnh đội Biên Hòa) mở, do đồng chí Nguyễn Văn Đại phụ trách⁴⁴.

30. Bửu Hòa (*Tên địa danh thuộc thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*).

Địa danh thuộc phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Thời chống Pháp đây là trạm trung chuyển tiếp tế hậu cần cho kháng chiến. Năm 1955, tại căn nhà số K1-15 ấp Tân Mỹ, đoàn viên Thanh niên Lao động đã tổ chức in truyền đơn đòi hiệp thương tổng tuyển cử đất nước. Thời kỳ chống Mỹ, đây là nơi đặt Văn phòng bí mật của Huyện ủy Vĩnh Cửu. Năm 1964, tại nhà ông Huỳnh Văn Sao, nay là số nhà 472, ấp Tân Mỹ, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa đã đào 2 căn hầm bí mật (1 trong nhà, 1 ngoài vườn) cho Thị ủy Biên Hòa bám trụ. Năm 1966, địa bàn này có nhiều cơ sở như: Mười Dơi (Tân Mỹ), Hai Sốt, Hai Đùng, Ba Chi (Tân Bản) đều có hầm bí mật hoặc bờ lúa 2 ngăn để cất giấu tài liệu, vũ khí và che giấu cán bộ trong nhà⁴⁵.

31. Bửu Long (*Tên địa danh thuộc thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*).

Phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa thành lập năm 1994, trên cơ sở xã Tân Bửu cũ. Đây là địa điểm thành lập chi bộ sớm ở Biên Hòa cùng với Bình Ý, Tân Phong những năm 1936-1937. Tại đây năm 1952 Đoàn 3 Vũ trang tuyên truyền thị xã Biên Hòa tấn công trụ sở Tổng Phước Vinh Trung (trụ sở xã Bửu Long) của thực dân Pháp⁴⁶.

⁴³ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 698.

⁴⁴ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 700.

⁴⁵ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 702-703.

⁴⁶ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 703.

32. Cái Lăng (*Tên địa danh thuộc huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai*).

Di tích khảo cổ học Cái Lăng thuộc ấp 4, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, phân bố trong phạm vi khoảng 3,3ha. Di tích được phát hiện, đào thám sát năm 1977 và khai quật 2 lần vào năm 2000 và năm 2003 thu được số lượng hiện vật khá lớn, đa dạng gồm: Đồ gốm, gỗ, đá... có niên đại từ 2.500 - 3.000 năm cách ngày nay⁴⁷.

33. Cái Vạn (*Tên địa danh thuộc huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai*).

Ấp Cái Vạn nay thuộc ấp 3, xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (trong kháng chiến thuộc huyện Long Thành, tỉnh Biên Hòa). Năm 1965 ở cánh đồng này (phía sau nhà chị Bảy Thương) bộ đội huyện, du kích xã với công sự chiến đấu kết hợp hầm chông hố đinh chặn đánh một tiểu đoàn Mỹ đi hành quân diệt và làm bị thương trên 50 tên⁴⁸. Cái Vạn còn là tên gọi của di tích khảo cổ học, loại hình cư trú-xưởng thuộc loại hình cồn cát ven biển có niên đại khoảng 3.000-3.500 năm cách ngày nay. Di tích khảo cổ học Cái Vạn được phát hiện vào khoảng thập niên 70 thế kỷ XIX, khai quật vào những năm 1978, 1996 phát hiện nhiều hiện vật có giá trị: Cọc nhà sàn, công cụ lao động sản xuất, với nhiều chất liệu gốm, đá, đất nung, đồng, gỗ... cho thấy đây là địa bàn cư trú của cư dân cổ thuộc thời tiền sử ven vùng ngập mặn của Đồng Nai⁴⁹.

34. Cẩm Đường (*Tên địa danh thuộc huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai*).

Xã Cẩm Đường thuộc huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (trong kháng chiến thuộc tỉnh Biên Hòa, từ năm 1964, thuộc tỉnh Long Khánh và từ năm 1966, thuộc tỉnh Bà Rịa - Long Khánh). Tháng 9-1954, Mỹ Diệm đưa hơn 10.000 người di cư đến Cẩm Đường (liên tỉnh lộ 2) thuộc huyện Xuân Lộc. Năm 1962, chính quyền Ngô Đình Diệm mộ dân Quảng Trị vào đây trồng cao su... Dù khó khăn nhưng bà con sẵn sàng hết lòng ủng hộ từng hạt gạo, củ khoai cho cách mạng. Ngày 5-12-1964, phối hợp chiến dịch Bình Giã, quân dân Xuân Lộc, du kích Cẩm Đường liên tục tấn công địch dọc tuyến lộ 2, giải phóng Cẩm Đường⁵⁰.

35. Căn cứ Thị ủy Long Khánh (Di tích cấp tỉnh)

Căn cứ Thị ủy Long Khánh tại Bàu Sầm (ấp Bàu Sầm, xã Bàu Trâm, thành phố Long Khánh) và ấp 18 Gia đình (xã Bảo Quang, thành phố Long Khánh) là nơi đứng chân của Thị ủy Long Khánh trong cuộc lãnh đạo phong trào cách mạng tại địa phương; đảm bảo sự chỉ đạo thông suốt từ trên xuống, cùng quân dân thị xã Long Khánh giành chiến công vang dội. Góp phần cùng quân dân miền Nam đánh bại các cuộc chiến lược của đế quốc Mỹ, giải phóng miền Nam, thống nhất

⁴⁷ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 287.

⁴⁸ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 704.

⁴⁹ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 287-288.

⁵⁰ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 705.

đất nước. Địa điểm Căn cứ Thị ủy Long Khánh được UBND tỉnh Đồng Nai công nhận là di tích lịch sử tại Quyết định 3703/QĐ-UBND ngày 23/11/2015⁵¹.

36. Căn cứ Tỉnh ủy Biên Hòa (*Di tích cấp tỉnh*)

Khu căn cứ Tỉnh ủy Biên Hòa (1961-1975) đứng chân ở Thanh Bình, Trảng Bom (U1) và Bình Sơn, Long Thành (U3). Đây là nơi đứng chân của Tỉnh ủy, Thị ủy Biên Hòa, các đơn vị vũ trang của tỉnh, thị xã, Đoàn đặc công 113 và các ban ngành, đoàn thể đầu não của Biên Hòa. Căn cứ được thiết kế với các khu nhà làm việc, hệ thống giao thông hào, hầm trú ẩn... Từ 2 căn cứ này, Tỉnh ủy Biên Hòa đã đứng chân hoạt động, lãnh đạo phong trào kháng chiến của Biên Hòa đi đến thắng lợi cuối cùng vào mùa Xuân năm 1975. Quân dân tỉnh Biên Hòa phối hợp với quân chủ lực Miền, Khu ủy miền Đông Nam bộ tấn công vào quân thù, làm nên những chiến thắng vang dội như: Sân bay Biên Hòa, Tổng kho Long Bình, Tòa Hành chánh Biên Hòa... làm phá sản các quốc sách, kế hoạch chiến tranh của địch, góp phần trong thắng lợi chung của cách mạng nước nhà. Cả 2 địa điểm căn cứ Tỉnh ủy (tại xã Thanh Bình, huyện Trảng Bom và xã Bình Sơn, huyện Long Thành) được UBND tỉnh Đồng Nai xếp hạng di tích tại Quyết định số 1566/QĐ-CTUBND ngày 21/4/2005⁵².

37. Cầu Gành (*Tên địa danh thuộc thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*)

Cầu Gành được người Pháp xây dựng khoảng năm 1904 nối hai bờ sông Đồng Nai phía Chợ Đồn và Cù Lao Phố. Trên cầu Gành có tuyến đường sắt xuyên Việt đi qua quốc lộ 1 khi xưa, trở thành biểu tượng cho cảnh quan ở Đồng Nai. Trong kháng chiến chống Pháp và Mỹ, nơi hai đầu cầu đều có đồn địch canh phòng. Từ ngày 23 đến ngày 29-4-1975, Đoàn đặc công 113 đã đánh và giữ không cho địch phá cầu khi rút chạy, đảm bảo hành lang tiến quân của chủ lực tiến vào Sài Gòn⁵³.

38. Cầu Hang (*Tên địa danh thuộc thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*)

Cầu Hang là công trình giao thông nối đường sắt Bắc - Nam nằm vắt ngang bên trên đường quốc lộ 1 thuộc xã Hóa An, thành phố Biên Hòa. Công trình do thực dân Pháp xây dựng vào đầu thế kỷ XX. Cầu được đổ bằng bê tông, bên trên là đường ray xe lửa, bên dưới là hai mố cầu nằm hai bên đường xây đổ bằng bê tông rất chắc chắn tạo thành đường hang để xe cộ lưu thông ở đường lộ vuông góc với đường ray⁵⁴. Di tích khảo cổ học Cầu Hang được phát hiện trong khu đất thuộc Tịnh xá Ngọc Uyên, phường Bửu Hòa, cách Cầu Hang khoảng 500m về hướng Tây Bắc. Đây là một gò đất cao, rộng khoảng trên 1ha, cách trung tâm thành phố Biên Hòa ở phía Đông Nam khoảng 3km. Các nhà nghiên cứu khảo cổ

⁵¹ Hồ sơ khoa học Di tích lịch sử Địa điểm Căn cứ Thị ủy Long Khánh (thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai), năm 2015. Tài liệu lưu trữ tại Bảo tàng Đồng Nai.

⁵² Di tích lịch sử Căn cứ Tỉnh ủy Biên Hòa (1961-1975), năm 2005, tài liệu lưu trữ tại Bảo tàng Đồng Nai.

⁵³ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 711.

⁵⁴ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 712.

cho rằng tại đây đã tồn tại lò nung chuyên sản xuất các loại ngói phục vụ các công trình kiến trúc cổ, có niên đại khoảng thế kỷ X-XII⁵⁵.

39. Cầu Mát (*Tên địa danh thuộc thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*).

Cầu Mát nằm trên con đường dọc bờ sông Đồng Nai, phía trước trụ sở UBND tỉnh Đồng Nai hiện nay. Đây là cây cầu ngắn dẫn ra ngôi nhà ngoạn cảnh ở trên mạn sông do người Pháp xây dựng (khoảng đầu thế kỷ XX). Vào những buổi trưa hè, trẻ con thường nhảy từ trên nhà này xuống sông tắm nên còn được gọi là Nhà Mát; ngoài ra còn gọi là bến Thủy phi thuyền, Thủy phi cơ vì những chiếc phi cơ du lịch ngắm sông Đồng Nai cũng thường được cất cánh từ nơi này⁵⁶.

40. Cầu Sắt (*Tên địa danh thuộc thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai*)

Di tích khảo cổ học Cầu Sắt thuộc xã Bình Lộc, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai. Di tích được khai quật vào tháng 12-1976, phát hiện nhiều hiện vật là công cụ lao động sản xuất, đồ gốm... có niên đại vào thời kỳ cuối đá mới, cho thấy đây là một di tích cư trú - xưởng chế tác công cụ đá và làm gốm của một cộng đồng cư dân nông nghiệp sớm, sống trong điều kiện kinh tế khai thác rừng (săn bắn, hái lượm) vẫn giữ vai trò quan trọng⁵⁷.

41. Cầu Xéo (*Tên địa danh thuộc huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai*)

Ngã ba Cầu Xéo thuộc thị trấn Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Đây là địa điểm diễn ra cuộc biểu tình ngày 13-11-1945 của 15,000 công nhân, Nhân dân huyện Long Thành đấu tranh đòi chính quyền Nhật phải thả đồng chí Trịnh Văn Dục - Bí thư Huyện ủy Long Thành và đồng chí Đỗ Hữu Phú - Đội trưởng Quốc gia tự vệ cuộc. Đoàn người biểu tình đi từ Vườn Thơm (Sở SIPH) tới ngã ba Cầu Xéo hô vang khẩu hiệu: “Đả đảo phát xít Nhật bắt người”; “Đả đảo thực dân Pháp xâm lược”; “Việt Nam độc lập muôn năm!”... Đây là cuộc biểu tình lớn nhất tỉnh Biên Hòa trong kháng chiến chống Pháp⁵⁸.

42. Cây Chàm (*Tên địa danh thuộc thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*)

Xóm Cây Chàm nay thuộc phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Năm 1948, thực dân Pháp xây dựng bót Cây Chàm để kiểm soát một cửa ngõ vào thị xã Châu Thành, đánh phá phong trào kháng chiến trong nội đô Biên Hòa. Thời kỳ chống Mỹ, đây là nơi có nhiều cơ sở cách mạng nuôi giấu cán bộ thị xã Biên Hòa hoạt động trong đô thị. Xóm Cây Chàm cũng là khu vực vận động tài chính của Ủy ban Kháng chiến thị xã Biên Hòa chuẩn bị cho kế hoạch tấn công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968⁵⁹.

⁵⁵ Trần Quang Toại (cb), (2013), sdd, trang 294.

⁵⁶ Trần Quang Toại (cb), (2013), sdd, trang 712-713.

⁵⁷ Trần Quang Toại (cb), (2013), sdd, trang 295.

⁵⁸ Trần Quang Toại (cb), (2013), sdd, trang 714.

⁵⁹ Trần Quang Toại (cb), (2013), sdd, trang 715.

43. Cây Gáo (*Tên địa danh thuộc huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai*)

Sở cao su Cây Gáo (nay không còn) thuộc xã Thanh Bình, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Cây Gáo là khu vực thực dân Pháp khai thác gỗ và chuyên theo đường sắt về Biên Hòa phục vụ cho sản xuất ở nhà máy cưa BIF (xây dựng năm 1897), vùng đất trống được trồng cao su do Công ty cao su Đồng Nai (LCD) của Pháp quản lý. Ngày 1-1-1939, toàn thể công nhân bãi công đòi cải thiện đời sống. Cuối năm 1944 Chi bộ Đảng Trảng Bom đã lãnh đạo công nhân bí mật phá đường ray, lật đổ xe goòng chở gỗ, phá hư đầu máy xe lửa, đình công không kéo gỗ ra đề-pô, làm chậm trễ kế hoạch đóng tàu của phát xít Nhật. Ngày 11-8-1950, đại đội chuyên môn thuộc Trung đoàn 310 Biên Hòa đã chặn đánh phá hủy 1 đầu máy xe lửa Ruby, diệt tên đội người Pháp, 1 tên ác ôn và 5 tên Việt gian⁶⁰.

44. Cây Keo (*Tên địa danh thuộc thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*)

Ngã ba Cây Keo thuộc xã Tân Hạnh, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (trong kháng chiến thuộc tỉnh Biên Hòa). Từ năm 1947-1948, thực dân Pháp và bọn ác ôn bắt Cao Đài tăng cường đàn áp phong trào kháng chiến địa phương. Ngày 25-7-1947, bọn địch bắt và chém đầu đồng chí Phùng Văn Linh, đồng chí Giám là những chiến sĩ công an Khu I rồi đem bêu đầu ở ngã ba Cây Keo gây nhiều căm phẫn trong Nhân dân... Theo gương hy sinh anh dũng của các đồng chí, đồng đảo thanh niên Tân Hạnh hăng hái tham gia kháng chiến, gia nhập Vệ quốc đoàn Biên Hòa, Chi đội 10, công an Huyện, Khu và du kích xã...⁶¹

45. Chiến khu Đ (*Tên địa danh thuộc huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai*)

Chiến khu Đ được thành lập tháng 2-1946, trung tâm là xã Lạc An, phía Nam giáp sông Đồng Nai (giai đoạn 1954 -1975 mở rộng sang tả ngạn sông Đồng Nai hướng Hiếu Liêm, Mã Đà huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, phía Bắc giáp Sông Bé, tháng 7-1954, mở rộng thêm về hướng Bắc giáp đường 14, phía Tây giáp tỉnh lộ 16). Đây là nơi hình thành những đơn vị vũ trang của tỉnh Biên Hòa trong kháng chiến chống Pháp (Chi đội 10, Trung đoàn 310, Tiểu đoàn 303) của Phân liên khu miền Đông (Trung đoàn Đồng Nai, Tiểu đoàn vận tải 320, Tiểu đoàn 302). Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, với trận đánh diệt tháp canh cầu Bà Kiên (19-3-1950), Chiến khu Đ trở thành nơi xuất phát kỹ thuật đánh đặc công, bộ đội đặc công và binh chủng đặc công đặc biệt tinh nhuệ. Trong kháng chiến chống Mỹ, Chiến khu Đ là nơi hình thành các lực lượng vũ trang đầu tiên của miền Đông như: Đại đội 250, Tiểu đoàn 500 (Quân khu 7), Sư đoàn 5; nơi thành lập Đoàn đặc công 113, nơi hình thành Quân đoàn 4 của Bộ Tư lệnh miền Nam. Chiến khu Đ trở thành biểu tượng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng của miền Đông, nơi hình thành truyền thống “miền Đông gian lao mà anh dũng”⁶².

⁶⁰ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 716-717.

⁶¹ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 717-718.

⁶² Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 721-722.

46. Chợ Đồn (*Tên địa danh thuộc thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*)

Chợ Đồn nay thuộc phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Xưa gọi là chợ Lò thuộc thôn Bình Long, tổng Chánh Mỹ Thượng, huyện Phước Chánh, tỉnh Biên Hòa. Địa bàn có phố xá rất trù phú, nhiều lò sản xuất gốm. Khi nghĩa quân Tây Sơn vào Gia Định đã đồn trú ở đây, nên có địa danh Chợ Đồn. Năm 1956, tư thương chợ Đồn đóng cửa bãi thị đòi hiệp thương tổng tuyển cử đất nước. Năm 1959, các cán bộ phụ nữ từ huyện Long Thành chuyển về đây để hoạt động trong vùng Biên Hòa. Cán bộ cách mạng và cơ sở mật rải truyền đơn chống Mỹ tuyên truyền cách mạng trong quần chúng Nhân dân⁶³.

47. Chứa Chan (*Tên địa danh thuộc huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai*)

Núi Chứa Chan (núi Gia Lào) thuộc địa phận của các xã: Xuân Trường, Xuân Thọ, Suối Cát, Xuân Hiệp và thị trấn Gia Ray, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai. Núi Chứa Chan có độ cao khoảng 837m so với mặt biển là ngọn núi cao thứ nhì ở miền Đông Nam bộ, sau núi Bà Đen của Tây Ninh (986m). Trên núi Chứa Chan hiện có 3 cơ sở tôn giáo: Chùa Bửu Quang (chùa Gia Lào) do thiền sư Bửu Chơn khai sơn thế kỷ XIX, chùa Lâm Sơn (chùa Cô Ba) thầy Lý Văn Phước khai sơn năm 1955 và chùa Linh Sơn (chùa Ông Ngộ) do Hòa thượng Thích Hồng Nhạn khai sơn năm 1952 và một di tích cách mạng là Mật khu Hàm Hình điểm đóng quân của Ban Chỉ huy Quân sự 10 thuộc lực lượng vũ trang cách mạng, sau đó là quận đội Xuân Lộc trong khoảng thời gian từ năm 1946-1948. Núi Chứa Chan được vua Bảo Đại chọn để xây dựng một biệt thự để nghỉ ngơi, săn bắn, có sân tennis và cho trồng một vườn chè quanh ngôi biệt thự. Đến những năm 1970, quân đội Mỹ tham chiến ở Việt Nam phá bỏ ngôi biệt thự để xây dựng một trạm rada, sân bay dã chiến. Núi Chứa Chan còn là nơi bảo tồn đa dạng sinh học của vùng Đông Nam bộ với nhiều loài thú quý hiếm trong sách đỏ, nhiều loài đặc hữu địa phương và nhiều loại động thực vật có giá trị kinh tế cao. Đặc biệt, trên núi Chứa Chan nổi tiếng với “cây da 3 gốc” và các bãi đá tự nhiên tạo thành một quần thể thắng cảnh độc đáo. Núi Chứa Chan được công nhận Danh lam thắng cảnh cấp quốc gia năm 2012⁶⁴.

48. Cù Lao Phố (*Tên địa danh thuộc thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*)

Thương cảng Cù Lao Phố, hay Nông Nại Đại Phố nơi người Hoa định cư từ năm 1679, nay thuộc phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa. Năm 1679, Trần Thượng Xuyên (tức Trần Thắng Tài) nguyên là Tổng Binh trấn thủ các châu: Cao, Lôi, Liêm (tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc) đem theo 3,000 người đi trên 50 chiếc thuyền từ Trung Quốc xin thần phục Nam triều, sau đó vào Đàng Trong định cư tại Bàn Lân. Người Hoa đã xây dựng Cù Lao Phố trở thành trung tâm thương mại gọi là Nông Nại Đại Phố, một trong những thương cảng lớn nhất miền Nam lúc

⁶³ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 723.

⁶⁴ Huỳnh Văn Tới-Phan Đình Dũng-Nguyễn Trí Nghị (2015). *Di tích-Danh thắng Đồng Nai*. Nxb Đồng Nai, Trang 188.

bảy giờ, thu hút các thương nhân từ Trung Hoa và các nước khác đến giao thương. Năm 1776, Cù Lao Phố bị tàn phá do cuộc chiến tranh giữa quân Tây Sơn và Nguyễn Ánh⁶⁵.

49. Đá Chồng (*Di tích cấp quốc gia*)

Đá Chồng hiện hữu gồm 2 khối, cùng với một quần thể bãi đá lớn ở hai bên. Phía bên trái, từ hướng xuôi nhìn lên là 3 khối đá lớn như được ai tạc, đặt chồng lên nhau, trông rất chệnh vênh. Cái tên Đá Chồng được hình thành từ đó; đặc biệt, tại quần thể Đá Chồng mọi người không chỉ đắm mình trong cảnh hoang sơ những đám cỏ hoa đầy bí ẩn, các sườn dốc, dòng suối nhỏ và “hòn đá” triệu năm mà còn được khám phá những dấu tích lịch sử có từ thời xa xưa chứng tích của một nền văn minh cổ đại⁶⁶.

50. Đá Hàn (*Tên địa danh thuộc huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai*)

Thác Đá Hàn cách quốc lộ 1 khoảng 6km về phía Bắc, thuộc địa phận ấp 5, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Rất nhiều cây xanh bao quanh dòng thác đổ từ trên cao xuống tung bọt trắng xóa, tạo nên một khung cảnh trữ tình. Đây là điểm du lịch phù hợp với giới trẻ, học sinh, sinh viên và công nhân viên đến đây để nghỉ ngơi, giải trí, thư giãn sau những ngày học tập, lao động vất vả. Do chưa có nhà đầu tư vào lĩnh vực du lịch này nên trong thời gian qua khu vực thác xuống cấp nên không khai thác hết tiềm năng khu du lịch sinh thái⁶⁷.

51. Đạ Lắc (*Tên địa danh thuộc huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai*)

Di tích khảo cổ Đạ Lắc là tên gọi của một con suối nhỏ thuộc Vườn Quốc gia Cát Tiên, được Bảo tàng Đồng Nai phát hiện cùng với di tích Nam Cát Tiên trong cuộc điều tra khảo cổ vùng phía Bắc tỉnh Đồng Nai vào tháng 6-1990. Tại di tích, các nhà khảo cổ đã phát hiện một kiến trúc xây bằng gạch và những kiến trúc nhẹ làm bằng gỗ. Trong đó, kiến trúc gạch có bố cục và cấu trúc mang đặc trưng của một ngôi đền tháp vào thế kỷ thứ VII-VIII thường thấy trong các di tích cùng thời ở đồng bằng Nam bộ⁶⁸.

52. Đa Tôn (*Tên địa danh thuộc huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai*)

Hồ Đa Tôn thuộc xã Thanh Sơn, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai phục vụ cho tưới tiêu cánh đồng rộng lớn ở các xã: Thanh Sơn, Phú Lâm, Phú Thanh, Phú Điền và một phần ở Định Quán... Hồ được hình thành vào năm 1986, có diện tích mặt nước khoảng 350ha, bao quanh là những đồi núi, rừng cây, rất lý tưởng cho việc sinh hoạt dã ngoại; là điểm du lịch sinh thái với quần thể núi đồi, ghềnh thác, hữu tình. Đến với hồ Đa Tôn du khách có thể đi thuyền máy trên sông, thưởng thức các món ăn đặc sản, cắm trại hay picnic. Đây là một điểm du lịch, vui chơi,

⁶⁵ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 729.

⁶⁶ Hồ sơ khoa học Đá chồng Định Quán, năm 1988. Tài liệu lưu trữ tại Bảo tàng Đồng Nai.

⁶⁷ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 313-314.

⁶⁸ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 314.

giải trí cuối tuần thú vị. Hiện nay huyện Tân Phú đang mời gọi đầu tư du lịch, để hồ Đa Tôn xứng tầm với những gì đang có ⁶⁹.

53. Đảo Ó - Đồng Trường (*Tên địa danh thuộc huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai*)

Khu du lịch sinh thái Đảo Ó-Đồng Trường thuộc Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai là 2 hòn đảo lớn nổi lên giữa lòng hồ Trị An tựa như những viên ngọc. Cách thị trấn Vĩnh An khoảng 14km, hơn 40 phút thủy hành bằng thuyền máy, Đảo Ó (2,1ha) - Đồng Trường (22ha) liền kề như đôi bạn tâm giao, có cảnh quan thơ mộng, hiền hòa, bốn mùa mát rượi, không khí trong lành. Hàng năm, Khu du lịch sinh thái Đảo Ó - Đồng Trường thu hút lượng khách đông đảo ⁷⁰.

54. Đất Mới (*Tên địa danh thuộc huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai*)

Ấp Đất Mới, thuộc xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Tháng 7-1967, một bộ phận của Đại đội 240 lặn vượt qua địa bàn ấp Xóm Hố tiếp giáp với ấp Đất Mới chủ động nổ súng tiến công địch. Sau 20 phút giao chiến, ta tiêu diệt đoàn binh định nông thôn, trong đó có tên trưởng đoàn ác ôn, 5 tên bị bắt xin được tha tội chết. Ta giáo dục và thả chúng tại chỗ, tổ chức thu toàn bộ quân trang vũ khí và rút quân an toàn. Chiến thắng đã cổ vũ mạnh mẽ tinh thần của quần chúng Nhân dân nổi dậy phá ấp chiến lược trở về làng cũ làm ăn và là đòn cảnh cáo đối với bọn lính tay sai ⁷¹.

55. Dầu Giây (*Tên địa danh thuộc huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai*)

Dầu Giây nay thuộc huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Tháng 2-1946, sau khi chiếm thị xã Biên Hòa và các vùng phụ cận, quân Pháp đóng quân tại ngã ba Dầu Giây. Từ vị trí quan yếu này, quân Pháp đi lùng sục, bắt bớ, giết hại Nhân dân trong vùng và hỗ trợ cho việc lập lại bộ máy cai trị của chúng ở các xã, ấp. Đây là nơi chôn cất những chiến sĩ cách mạng bị địch xử bắn trong kháng chiến chống Pháp (ngày 2-10-1946) ⁷².

56. Địa đạo Suối Linh (*Di tích cấp quốc gia*)

Là căn cứ của Bộ Tư lệnh Quân khu 7 nằm trong địa bàn Chiến khu Đ. Ngày 15-2-1961, Quân giải phóng miền Nam được thành lập tại đây. Quân khu miền Đông Nam bộ do đồng chí Nguyễn Hữu Xuyến (Tám Kiến Quốc) làm Tư lệnh kiêm Chính ủy. Đồng chí Nguyễn Hồng Lâm (Hai Búa) làm Phó Tư lệnh. Đây cũng là địa điểm thành lập Tiểu đoàn 500 (sau đổi thành 800) quân giải phóng đầu tiên của miền Đông ngày 15-4-1961. Từ năm 1962, Khu ủy và Bộ Tư lệnh Quân khu đã có chủ trương đào địa đạo, hầm tránh pháo, giao thông hào trong căn

⁶⁹ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 367.

⁷⁰ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 322.

⁷¹ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 738.

⁷² Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 732.

cứ khu A (tức Chiến khu Đ). Hệ thống địa đạo trong căn cứ tập trung ở Suối Linh bao gồm các cơ quan của Bộ Tư lệnh Quân khu và các đơn vị trực thuộc như: Quân y, Hậu cần, Tuyên huấn, Mặt trận. Địa đạo Khu ủy ở đầu ngọn Suối Linh nằm sâu dưới lòng đất, cao gần 2m, cách mặt đất phía trên 4m, dài tổng cộng 383,5m được phân bố chủ yếu ở hướng Bắc và Đông Bắc Suối Linh tạo thành hai trục chính có hình chữ V liên hoàn nối thông với hệ thống giao thông hào ở hướng Tây Bắc. Bên trong địa đạo có nhiều ngõ ngách, có phòng họp, bếp ăn...⁷³

57. Dốc Mơ (*Tên địa danh thuộc huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai*)

Di tích khảo cổ học Dốc Mơ là tên gọi khác của di tích khảo cổ Gia Tân, được phát hiện năm 1977, nằm trên một ngọn núi lửa cổ, cao so với mặt nước biển hiện tại 102 - 113m, khu vực xung quanh được phủ một lớp đất đỏ và đá bột, tọa độ 11°03'59.8" vĩ Bắc, 107°09'54" kinh Đông. Di tích khảo cổ Dốc Mơ nằm về phía Tây và cách quốc lộ 1A 2km, cách ngã tư Dầu Giây về phía Nam khoảng 10,5km. Di tích được các nhà nghiên cứu xếp vào giai đoạn đá cũ, tuy số lượng hiện vật phát hiện chưa nhiều nhưng đã gợi mở cho các nhà nghiên cứu về một giai đoạn lịch sử cách nay 300.000 năm⁷⁴.

58. Dốc Sỏi (*Tên địa danh thuộc thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*)

Ngã ba Dốc Sỏi, nay là giao lộ giữa đường Nguyễn Ái Quốc và Phan Đình Phùng thuộc phường Trung Dũng, thành phố Biên Hòa. Đây là địa điểm ngày 27- 4-1916, thực dân Pháp đã xử tử hình 9 người đứng đầu trại Lâm Trung gồm: Lê Văn Sót, Nguyễn Văn Tiết, Nguyễn Văn Nam, Lê Văn Khánh, Tu Văn Phan, Cao Văn Lét, Nguyễn Văn Nhan, Phan Văn Hậu và Nguyễn Văn Hi. Trại Lâm Trung là tổ chức hoạt động vũ trang chống lại thực dân Pháp ở tỉnh Biên Hòa đầu thế kỷ XX⁷⁵.

59. Đồi Ba (*Tên địa danh thuộc huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai*)

Di tích khảo cổ học Đồi Ba thuộc xã Gia Tân 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, được các nhà khảo cổ học thuộc Viện Khoa học Xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh và Bảo tàng Đồng Nai phát hiện trong đợt điều tra vùng lòng hồ Trị An năm 1982. Tại di tích đã thu được 1 rìu tứ giác, 1 rìu vai ngang chuôi nhỏ, 1 mũi nhọn bằng đá và mảnh gốm thô không có hoa văn trên các sườn đồi. Các hiện vật hiện được lưu giữ và bảo quản tại Bảo tàng Đồng Nai⁷⁶.

60. Đồi Phòng Không (*Tên địa danh thuộc huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai*)

Di tích khảo cổ học Đồi Phòng Không tọa lạc xã Hiếu Liêm, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai với diện tích khoảng 2ha, tọa độ 11°07'42" vĩ tuyến,

⁷³ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 529, 829.

⁷⁴ Lê Xuân Diệm, Phạm Quang Sơn, Bùi Chí Hoàng (1991), Khảo cổ học Đồng Nai thời Tiền sử, Nxb. Đồng Nai, Đồng Nai).

⁷⁵ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 735.

⁷⁶ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 331.

106°58'03" kinh tuyến. Qua điều tra khảo sát và khai quật đã phát hiện và thu thập được gần 200 hiện vật bằng đá, gồm gồm: Lõi vòng, phế vòng, phác vật hình đĩa, phác vật hình đĩa có dấu khoan, bàn mài, bàn xoa... cho thấy di chỉ là một công xưởng chế tác vòng đeo với phương pháp khoan tách lõi thủ công. Di chỉ thuộc thời kỳ kim khí, có niên đại khoảng 2.500 năm cách ngày nay và được UBND tỉnh xếp hạng di tích khảo cổ cấp tỉnh tại Quyết định số 5278/QĐ-UBND ngày 29/12/2021⁷⁷.

61. Đồng Bà Đỏ (*Tên địa danh thuộc huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai*)

Di tích khảo cổ học Đồng Bà Đỏ thuộc xã Phú Cường, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai được Viện Khoa học Xã hội thành phố Hồ Chí Minh và Bảo tàng Đồng Nai phát hiện năm 1983-1984 trong một đợt điều tra. Tại đây đã sưu tầm được 1 rìu tứ giác làm bằng đá cứng màu vàng. Hiện vật hiện được lưu giữ và bảo quản tại Bảo tàng Đồng Nai⁷⁸.

62. Đồng Bơ (*Tên địa danh thuộc huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai*)

Di tích khảo cổ học Đồng Bơ tọa lạc xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, tọa độ 11°16'00" vĩ tuyến, 107°16'00" kinh tuyến (hiện nay đã ngập nước trong lòng hồ thủy điện Trị An). Với diện tích khai quật 60m², tầng văn hóa 1m cho thấy di tích có bình đồ kiến trúc hình chữ nhật, cạnh Đông - Tây dài 5m, cạnh Bắc - Nam dài 4m, lệch hướng Đông khoảng 25°; tường xây xung quanh dày 0,60m còn cao 8 lớp gạch, cạnh phía Đông cách góc 1m có 2 vách tường nhô ra đối xứng giống như cửa chính của đền thờ. Bên trong kiến trúc, dưới chân móng xếp 10 lớp đá thạch anh xen kẽ với đất sét tạo thành hình vuông cạnh 1,80m, sâu 1m. Hiện vật tìm thấy ngoài một số loại hình bằng đá, gồm có hiện vật quý là 1 cánh tay tượng thần Vishnu cầm vỏ ốc mang phong cách hậu Ốc Eo. Di tích Đồng Bơ là phế tích của một đền thờ đạo Hindu-Ấn Độ giáo, niên đại khoảng thế kỷ VII-VIII⁷⁹.

63. Đồng Cầu Suối Đá (*Tên địa danh thuộc thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai*)

Tháng 8-1962, dưới sự chủ trì của đồng chí Năm Cừ và Tư Lạc đã triệu tập một cuộc họp tại Suối Đá để thành lập Chi bộ Đảng Bảo Vinh - Bình Lộc nhằm lãnh đạo phong trào cách mạng tại địa phương. Chi bộ có 3 đồng chí, đồng chí Năm Tần được cử làm Bí thư Chi bộ Bảo Vinh - Bình Lộc, phụ trách vùng Bảo Vinh; đồng chí Bảy Châu phụ trách vùng Bình Lộc và đồng chí Sáu Bê phụ trách vùng ven thị xã Long Khánh. Chi bộ Bảo Vinh-Bình Lộc đã đề ra một chương trình hành động trước mắt: Kết hợp đấu tranh 3 mũi: Chính trị, quân sự, binh vận, tiếp tục vận động Nhân dân phá lỏng, phá rã các ấp chiến lược của địch ở các xã vùng ven và nội ô thị xã. Tập trung khâu diệt ác, khống chế bọn tề nguỵ để gỡ thế

⁷⁷ Trần Quang Toại (cb), (2013), sdd, trang 331-332.

⁷⁸ Trần Quang Toại (cb), (2013), sdd, trang 332-333.

⁷⁹ Trần Quang Toại (cb), (2013), sdd, trang 333.

kìm kẹp cho Nhân dân. Tích cực phát triển mạng lưới cơ sở, vận động thanh niên thoát ly tham gia cách mạng để xây dựng đội du kích các xã và bổ sung lực lượng cho huyện, tỉnh⁸⁰.

64. Đồng Háp (*Tên địa danh thuộc thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai*)

Ruộng Đồng Háp, thuộc phường Suối Tre, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai (trong kháng chiến từ năm 1966 thuộc tỉnh Bà Rịa - Long Khánh). Cánh đồng sản xuất, đồng thời là nơi cơ sở cách mạng thường đưa lương thực ra tiếp tế cho kháng chiến.⁸¹

65. Gia Lào (*Tên địa danh thuộc huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai*)

Núi Gia Lào còn gọi núi Chứa Chan, cao 837m thuộc xã Xuân Trường, Xuân Hiệp và thị trấn Gia Ray, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai (trong chống Pháp thuộc tỉnh Biên Hòa, trong chống Mỹ thuộc tỉnh Bà Rịa - Long Khánh). Trong chống Pháp, đây là căn cứ của Huyện ủy Xuân Lộc, nơi đón đồng chí Lê Duẩn năm 1947, nơi xuất phát tấn công của Chi đội 10 Biên Hòa để đánh các đoàn tàu quân sự Pháp trên đường ray xe lửa ở Gia Huynh, Trảng Táo, Bảo Chánh năm 1947. Ngày 31-3-1972, bộ đội huyện tấn công diệt đồn Gia Ray dưới chân núi Gia Lào⁸²

66. Giang Điền (*Tên địa danh thuộc huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai*)

Khu du lịch Thác Giang Điền hay còn gọi là Thác Tiên thuộc ấp Hòa Bình, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, thác cao khoảng 8m gồm 3 ngọn chính và nhiều ngọn nhỏ, bắt nguồn từ sông Buông-Long Khánh chảy về Phước Tân-Long Thành. Dưới chân thác là hệ thống đá gập ghềnh tạo thành từng bãi đá tự nhiên rất đẹp thu hút lượng khách tham quan du lịch khá đông. Được thiên nhiên ưu đãi, năm 2006, Khu du lịch sinh thái Thác Giang Điền chính thức mở cửa đón khách với nhiều hình thức vui chơi giải trí hấp dẫn. Cùng với thác nước, Giang Điền còn được tô điểm bởi những thảm thực vật xanh với những loại hoa đủ sắc màu tạo nên khung cảnh nên thơ thích hợp cho việc nghỉ ngơi thư giãn cuối tuần. Tuy mới hoạt động không lâu song Khu du lịch sinh thái Thác Giang Điền là một trong những địa điểm dã ngoại hấp dẫn ở Đồng Nai, bên cạnh đó Thác Giang Điền còn được bầu chọn là 1 trong 10 cảnh đẹp của tỉnh Đồng Nai năm 2009⁸³.

67. Giồng Sắn (*Tên địa danh thuộc huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai*)

Ngã ba Giồng Sắn nay thuộc ấp Bến Đình, xã Phú Đông, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Tại đây vào lúc 16 giờ ngày 27-9-1964, 2 máy bay của Mỹ-ngụy đến ném bom, bắn rốc-két xuống ngã ba sông phá hủy 50 ghe thuyền, giết

⁸⁰ Trần Quang Toại (cb), (2013), Địa danh hành chính văn hóa lịch sử Đồng Nai, Nxb Đồng Nai, Đồng Nai, trang 740.

⁸¹ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 743.

⁸² Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 750 – 751.

⁸³ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 350.

chết 536 người và làm bị thương trên 100 người dân địa phương. Đây là vụ thảm sát gây dư luận căm phẫn trong và ngoài tỉnh. Báo chí trong và ngoài nước đã đưa tin và lên án tội ác này của địch. Hàng ngàn đồng bào 2 huyện Long Thành và Nhơn Trạch đã kéo đi đấu tranh tại huyện Nhơn Trạch và trụ sở Quốc hội Sài Gòn buộc chính quyền tay sai phải bồi thường cho các nạn nhân. Địa điểm Ngã ba Giồng Sắn đã được xếp hạng di tích cấp quốc gia năm 2014⁸⁴.

68. Gò Bường (*Tên địa danh thuộc huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai*)

Di tích khảo cổ học Gò Bường (hay còn có tên gọi là Nhà Mát, Bàu Thành) thuộc địa phận ấp 2, xã Long Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, do nhà khảo cổ học B.Révertégat phát hiện năm 1933 và được khai quật năm 1989. Di tích có tọa độ 10⁰44'32" vĩ Bắc và 106⁰59'43" kinh Đông, nằm trên một gò đất xung quanh là ruộng nước, phía Đông có 2 bàu nước kề nhau, phía Tây cách 100m có 1 bàu nước khác. Cuộc khai quật đã làm lộ ra một phế tích kiến trúc có bình đồ hình chữ nhật, cạnh Đông-Tây dài 16m, Bắc - Nam dài 14m. Xung quanh xây tường dày 1,40m, chiều cao còn lại 1,35m, bên trong xây thành nhiều ô vuông nhỏ. Hiện vật thu được gồm nhiều mảnh vỡ đá như: Bia ký, tượng, đồ trang sức... và nhiều mảnh vỡ gốm. Di tích được xác định thuộc loại hình đền thờ có liên quan đến Hindu-Ấn Độ giáo, niên đại khoảng thế kỷ X⁸⁵.

69. Gò Me (*Tên địa danh thuộc thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*)

Xưa thuộc ấp Lân Thành, xã Bình Trước, quận Châu Thành, tỉnh Biên Hòa, nay thuộc khu phố 5, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Nơi xây dựng những hầm du kích bí mật đầu tiên, diệt trừ bọn tề gian năm 1948. Đây cũng là địa bàn có nhiều cơ sở nuôi giấu cán bộ Thị ủy Biên Hòa hoạt động thời chống Mỹ. Tại rừng chòi Gò Me, một phân đội đặc công C.250 đã xuất phát tập kích vào trụ sở đoàn cố vấn quân sự Mỹ (MAAG) tại Nhà Xanh (nhà máy cưa BIF) đêm 7-7-1959. Tại ấp Lân Thành, tháng 11-1968, Đội biệt động thị xã Biên Hòa đã đào 10 hầm bí mật từ Trạm bơm lên Nhà máy giấy Tân Mai (mỗi hầm có thể chứa 1 tiểu đội) để cán bộ bám trụ và cất giấu vũ khí phục vụ cuộc tấn công Xuân Kỷ Dậu 1969 vào thị xã Biên Hòa⁸⁶.

70. Hang Dơi (*Tên địa danh thuộc huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai*)

Hang Dơi là một danh thắng nằm phần lớn trên địa bàn xã Phú Tân, huyện Định Quán cách quốc lộ 20 khoảng 200m (trong khu vực rừng giá tự), một số hang nằm trên địa bàn xã Phú Lợi, huyện Định Quán và xã Phú Lập, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Hang Dơi có dạng hang động hình ống được tạo thành do hoạt động dịch chuyển dòng dung nham phun trào cùng thành tạo nhũ silic, trong hang có quần thể dơi rất lớn sinh sống. Tính đến nay đã phát hiện trên 10 hang, chiều dài các hang từ 53 - 1,000m, chiều rộng hang từ 7 - 20m, cao từ 2 - 4m.

⁸⁴ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 753.

⁸⁵ Trần Quang Toại (cb), (2013), Địa danh hành chính văn hóa lịch sử Đồng Nai, Nxb Đồng Nai, Đồng Nai, trang 358.

⁸⁶ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 756.

Trong hang có hệ sinh thái hang động khá dồi dào gồm dơi (chiếm số lượng nhiều nhất) dế, ếch, bọ cạp chân dài...

71. Hàng Gòn (*Tên địa danh thuộc thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai*)

Nơi đây có di tích cấp quốc gia đặc biệt Mộ Cự thạch Hàng Gòn, Nhân dân còn gọi là mộ Ông Đá. Mộ Cự thạch được phát hiện và khai quật lần đầu năm 1927 đã xuất lộ một di tích cự thạch có kiến trúc gồm 2 hàng trụ bao quanh 1 hầm mộ. Di tích tiếp tục được khai quật vào các năm 1995, 2006 và 2007 nhằm nghiên cứu diện phân bố của di tích. Kể từ khi được phát hiện cho đến nay, di tích quốc gia đặc biệt Mộ Cự thạch Hàng Gòn đã thu hút được rất nhiều sự quan tâm, nghiên cứu của các nhà khoa học, đặc biệt là khảo cổ học. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng di tích quốc gia đặc biệt Mộ Cự thạch Hàng Gòn được xây dựng vào giai đoạn đồng phát triển, chuyển sang sơ kỳ đồ sắt. Đây là một di tích độc đáo cả về nghệ thuật và kỹ thuật của các tộc người cổ Nam Á nói chung và người Việt cổ nói riêng⁸⁷.

72. Hiếu Liêm (*Tên địa danh thuộc huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai*)

Xã Hiếu Liêm, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Năm 1959, chính quyền Sài Gòn xây dựng Chi khu Hiếu Liêm với âm mưu chia cắt đánh phá Chiến khu Đ. Ngày 16-3-1961, Tiểu đoàn 800 của Quân khu miền Đông đã tiến công diệt Chi khu Hiếu Liêm. Ngày 12-9-1964, Tiểu đoàn 800 và bộ đội huyện Vĩnh Cửu lần thứ hai tấn công diệt Chi khu Hiếu Liêm, góp phần mở rộng Chiến khu Đ. Chuẩn bị Chiến dịch Hồ Chí Minh, Đoàn pháo binh Biên Hòa đã xây dựng trận địa pháo 130 ly ở Hiếu Liêm bắn vào sân bay Biên Hòa ngày 15-4-1975 kìm chế không cho máy bay địch cất cánh. Đêm 28-4-1975, pháo binh ta dội cấp tập vào sân bay Biên Hòa, quân đoàn 3 nguy trong tổng tiến công mùa Xuân năm 1975⁸⁸.

73. Hồ Cạn (*Tên địa danh thuộc thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*)

Chiến khu Hồ Cạn hình thành khi thực dân Pháp đánh chiếm tỉnh lỵ Biên Hòa vào cuối tháng 10-1945, nay thuộc phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Hồ Cạn là khu rừng rộng lớn nối giữa Tân Phong và Vĩnh Cửu lên Chiến khu Đ, xung quanh là dây đồi bao bọc, ở giữa có một hồ trũng nhưng không có nước nên bộ đội gọi là Hồ Cạn. Đây là nơi đứng chân của các lực lượng kháng chiến quân Châu Thành và thị xã Biên Hòa. Năm 1948, Hồ Cạn là căn cứ Ban Chỉ huy thị đội và các đoàn thể của Ủy ban kháng chiến hành chánh thị xã Biên Hòa. Năm 1960, đây là căn cứ đứng chân của Thị ủy Biên Hòa⁸⁹.

74. Kẽ Sặt (*Tên địa danh thuộc thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*)

Áp Kẽ Sặt trước thuộc xã Hố Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Biên Hòa, nay là phường Hố Nai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Từ năm 1973-1974, huyện

⁸⁷ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 441.

⁸⁸ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 758-759.

⁸⁹ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 759.

ủy Trảng Bom xây dựng nơi đây thành lổm chính trị trong đồng bào Công giáo, phục vụ công tác hậu cần, thông tin liên lạc chuẩn bị cho chiến dịch giải phóng hoàn toàn miền Nam⁹⁰.

75. Kỷ Niệm (*Tên địa danh thuộc thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*)

Ngã ba Kỷ niệm, giao lộ giữa đường 30 tháng 4 và đường Nguyễn Ái Quốc. Nơi đây có Đài chiến sĩ trận vong do thực dân Pháp xây dựng năm 1923. Nơi đây từng diễn ra các cuộc diễu hành của Thanh niên Tiền phong năm 1945, khởi nghĩa Cách mạng tháng Tám. Ngày 30-4-1975, nơi đây chứng kiến Trung đoàn 5, Sư đoàn 6 (Quân khu 7) và Ủy ban quân quản Biên Hòa tiến vào giải phóng tỉnh lỵ Biên Hòa. Địa bàn chợ Kỷ Niệm là nơi có nhiều tiểu thương tham gia hoạt động cách mạng, hình thành các cơ sở cách mạng như bà Mười Gạo (Mười Hoa), bà Hón, chị Bảy Lai. Nhiều đảng viên cán bộ lãnh đạo Thành ủy Biên Hòa đã bám trụ nơi đây để hoạt động như: Nguyễn Thị Cẩm Y, Phan Văn Trang, Năm Tiến, Năm Thanh, Năm Thắng, Năm Xuyên..., đặc biệt chuẩn bị cho cuộc tổng tiến công nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968⁹¹.

76. La Ngà (*Tên địa danh thuộc huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai*)

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954), từ tháng 2-1946, thực dân Pháp chiếm đóng và xây dựng bót La Ngà để bảo vệ cây cầu huyết mạch nối thông lên Đà Lạt trên tuyến quốc lộ 20. Tháng 10-1947, Trung đội 6, Trung đội 4 (Chi đội 10) phối hợp với du kích tại chỗ, quân ta đã tiến công tiêu diệt và bắt sống toàn bộ trung đội địch, thu vũ khí, đồ dùng quân sự và tổ chức phá cầu làm tắc nghẽn tuyến đường trong một thời gian dài. Ngày 1-3-1948, diễn ra trận phục kích nổi tiếng của quân ta phá hủy 59 chiếc xe các loại của địch, tiêu diệt tại chỗ 150 tên, trong đó có đại tá Pa-ruýt là Tổng tham mưu phó đội quân viễn chinh Pháp ở Đông Dương và đại tá Đờ Sê-ri-nhê, Chỉ huy bán lữ đoàn lê dương thứ 13. Chiến thắng này là sự cổ vũ lớn đối với sự nghiệp kháng chiến đồng thời đánh dấu bước phát triển mới về trình độ tổ chức chỉ huy và khả năng đánh vận động chiến của bộ đội chủ lực ta trên chiến trường Nam bộ. Cũng nơi đây, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, ngày 15-5-1965, quân cứu viện của địch từ Biên Hòa lên chi viện cho Tà Lài, Ba Sa và Chi khu Định Quán đã lọt vào trận địa mai phục La Ngà của quân ta. Cả tiểu đoàn biệt động quân và một đại đội bảo an của địch bị tiêu diệt, chiến sĩ ta gọi trận này là chiến thắng “La Ngà 2”⁹².

77. Long Bình

Căn cứ Long Bình xưa là các khu công nghiệp Amata, Loteco, khu công nghiệp Biên Hòa II, thuộc phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai ngày nay. Từ giữa năm 1965, Mỹ cho xây dựng Tổng kho liên hợp Long Bình (diện tích khoảng 24km², cách Sài Gòn 20km về phía Đông, cách thành phố Biên Hòa

⁹⁰ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 764.

⁹¹ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 768.

⁹² Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 769.

7km). Đây là hậu cứ của Bộ Tư lệnh dã chiến II Mỹ, Bộ Tư lệnh hậu cần số 1 Mỹ, đồng thời là kho bom, đạn lớn của Mỹ ở miền Nam Việt Nam được bảo vệ bằng hệ thống phòng thủ chặt chẽ. Đêm 22-6-1966, các chiến sĩ đặc công Biên Hòa do các đồng chí: Nguyễn Tấn Vàng, Nguyễn Văn Thái và Bùi Văn Hòa chỉ huy tiếp cận phá kho đồi 53 (1 trong 2 kho bom đạn lớn của Tổng kho Long Bình. Đây là trận tấn công đầu tiên của đặc công Biên Hòa vào Tổng kho Long Bình tiêu diệt hơn 40.000 quả đạn pháo các loại của Mỹ. Đêm 28-10-1966, 5 chiến sĩ đặc công Biên Hòa đột nhập lần thứ 2 vào Tổng kho Long Bình đặt hệ thống nổ đã tiêu diệt 250 lính Mỹ, phá hủy cả hệ thống bom, đạn đại bác của địch. Đêm 12-8-1972, Đoàn đặc công 113 tấn công khu kho 53, phá hủy 800.000 tấn bom đạn, một triệu thùng đạn M.79, 600 tấn mìn định hướng, 325 tấn thuốc nổ, một triệu lít xăng dầu, gần 200 tên lính Mỹ-ngụy bảo vệ kho bị tan xác⁹³.

78. Long Giao (*Tên địa danh thuộc huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai*)

Di tích khảo cổ học Long Giao (tên gọi khác Đồi 57), thuộc thị trấn Long Giao, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai, được khảo sát năm 1982 phát hiện nhiều hiện vật là lưỡi qua đồng, rìu đồng và nhiều mảnh gốm vụn. Hiện vật qua đồng Long Giao được nhiều nhà nghiên cứu khảo tả, so sánh, đối chiếu với những bộ sưu tập đồ đồng cùng nhiều địa phương khác nhau ở trong nước và trên thế giới. Qua đồng Long Giao là biểu hiện phát triển rực rỡ của loại hình qua đồng Đồng Nai trong văn hóa thời đại kim khí ở đây. Sưu tập qua đồng Long Giao được Thủ tướng Chính phủ công nhận là Bảo vật quốc gia tại Quyết định số 2198/QĐ-TTg ngày 25/12/2021⁹⁴.

79. Lý Lịch (*Tên địa danh thuộc huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai*)

Làng Lý Lịch nay thuộc ấp Lý Lịch, xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, là nơi sinh sống tập trung của đồng bào dân tộc Choro; đồng bào Choro ở Lý Lịch có vốn văn hóa truyền thống vô cùng đa dạng, phong phú, độc đáo, mang bản sắc riêng của tộc người mình, được truyền thừa từ thế hệ này sang thế hệ khác và mọi người trong cộng đồng đều ra sức gìn giữ, bảo tồn như các hình thức diễn xướng dân gian, biểu diễn nhạc cụ, lễ hội, tín ngưỡng, phong tục tập quán, nghề thủ công truyền thống... Đồng bào Choro ở Lý Lịch có truyền thống yêu nước, kiên cường, một lòng theo cách mạng trong suốt 2 cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ⁹⁵.

80. Miếu Ông Chồn (*Tên địa danh thuộc huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai*)

Di tích khảo cổ học Miếu Ông Chồn (còn gọi là miếu Con Chồn) tọa lạc xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, nằm giữa suối Ràng và suối Bon. Qua khảo sát tại di tích cho thấy có 2 gò lớn nối liền nhau theo hướng Bắc-Nam,

⁹³ Trần Quang Toại (chủ biên), (2013), Địa danh hành chính-Văn hóa-Lịch sử, Nxb Đồng Nai, trang.774.

⁹⁴ Lê Xuân Diệm, Phạm Quang Sơn, Bùi Chí Hoàng (1991), Khảo cổ học Đồng Nai – Thời Tiền sử, Nhà xuất bản Đồng Nai, trang 161- 163.

⁹⁵ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 427.

rộng từ 9-13m, cao khoảng 3m so với bề mặt xung quanh. Hiện hữu trong 2 gò là hai kiến trúc gạch dạng đền thờ đạo Hindu-Ấn Độ giáo. Di tích Miếu Ông Chồn thuộc loại hình đền thờ đạo Hindu-Ấn Độ giáo, niên đại khoảng thế kỷ VII-VIII⁹⁶.

81. Nam Cát Tiên (*Tên địa danh thuộc huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai*)

Di tích khảo cổ học Nam Cát Tiên thuộc xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, được khai quật vào tháng 1-1991. Kết quả khai quật phát lộ dấu vết của một kiến trúc cổ bằng gạch đã bị phát hủy khá nhiều. Căn cứ vào những tư liệu còn lại, các nhà khảo cổ khẳng định đây là kiến trúc của một ngôi đền-tháp, một loại hình di tích khá phổ biến trong thời kỳ hậu Óc Eo (tiền Ăng-co), khoảng thế kỷ VII-VIII⁹⁷.

82. Nhà Xanh (*Di tích cấp quốc gia*)

Tại đây ngày 7-7-1959, đã diễn ra trận đánh gây tiếng vang lớn, một đội đặc công của cách mạng gồm 6 đồng chí đã đột kích vào Nhà Xanh, tiêu diệt 2 cố vấn Mỹ (hai cái tên đầu tiên trong danh sách tại Đài tưởng niệm binh sĩ Mỹ tử trận tại chiến tranh Việt Nam) và một số sĩ quan bị thương. Từ năm 1912-1945, Nhà Xanh là một biệt thự kiểu Pháp được xây làm văn phòng của chủ nhà máy BIF, được xây dựng vào năm 1912 tại ấp Lân Thành, xã Bình Trước, quận Châu Thành (nay thuộc phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa). Giai đoạn 1945 - 1954, được Pháp sử dụng làm Sở chỉ huy tiểu khu Biên Hòa làm cư xá cho đoàn cố vấn quân sự Mỹ tại Biên Hòa. Di tích là nơi ghi dấu ấn đậm nét sự can thiệp của Mỹ vào miền Nam Việt Nam, thể hiện tinh thần chiến đấu, quả cảm của quân dân Biên Hòa-Đồng Nai trong công cuộc kháng chiến chống kẻ thù xâm lược. Di tích Nhà Xanh đã được Bộ Văn hóa xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia tại Quyết định số 235/VH-QĐ ngày 12/12/1986⁹⁸.

83. Núi Le (*Di tích cấp tỉnh*)

Hồ Núi Le, thị trấn Gia Ray, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai, được UBND tỉnh xếp hạng danh lam thắng cảnh tại Quyết định số 1354/QĐ-UBND ngày 7/5/2019; diện tích mặt hồ gần 90ha đón nhận nguồn nước từ nhiều dòng suối trong khu vực, giữ vai trò điều hòa không khí, cung cấp nước sinh hoạt, tưới tiêu duy trì nguồn nước ngầm trong khu vực. Hồ Núi Le mang giá trị đa dạng sinh học, bảo tồn một số loài thủy sản quý hiếm và có sự liên quan mật thiết với đời sống của người dân ở huyện Xuân Lộc trong quá trình phát triển. Danh sách “sản vật” trong hồ trải rộng với tôm cá nhiều chủng loại⁹⁹.

⁹⁶ Trần Quang Toại (cb), (2013), sdd, trang 438.

⁹⁷ Trần Quang Toại (cb), (2013), sdd, trang 443.

⁹⁸ Tài liệu tham khảo: Hồ sơ khoa học di tích Nhà Xanh, năm 1984. Tài liệu lưu trữ tại Bảo tàng Đồng Nai.

⁹⁹ Văn hóa-Hồ Núi Le được xếp hạng danh lam thắng cảnh cấp tỉnh, 24/5/2019. Đăng trên Báo Đồng Nai.

84. Phú Hoà (*Tên địa danh thuộc huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai*)

Di tích khảo cổ học Phú Hòa thuộc xã Xuân Định, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai. Di tích được khai quật vào các năm 1976, 1977, 1979 phát hiện nhiều hiện vật mộ chum (chum không có nắp đáy chiều cao phổ biến là 75cm đường kính cổ chum dao động 10-25cm, đường kính bụng chum từ 40-80cm, chất liệu từ đất sét cát pha, ít hoa văn, được mài nhẵn, phủ lớp áo màu đỏ hồng) và các đồ tùy táng chôn theo: Đĩa, nồi, bình, vòng đeo cổ, đeo tay, bông tai, công cụ sản xuất, khí giới... thuộc thời đại kim khí với nhiều chất liệu: Gỗ, gốm, đá, đồng, sắt cho thấy đây là địa bàn cư trú của cư dân cổ ở Đồng Nai. Các nhà nghiên cứu cho rằng di tích khảo cổ học Phú Hòa thuộc văn hóa tiền Sa Huỳnh thời đại kim khí (sắt sớm)¹⁰⁰.

85. Rạch Đông (*Tên địa danh thuộc huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai*)

Di tích khảo cổ học Rạch Đông thuộc ấp Cây Xoài, xã Tân An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Di tích nằm trên gò đất giữa thung lũng rộng, bên bờ suối nhỏ đổ ra tả ngạn Rạch Đông, có toạ độ 10°44'32" vĩ Bắc và 106°56'32" kinh Đông. Di tích gồm 4 phế tích kiến trúc xây liền kề nhau, xung quanh có tường bao quanh. Hiện vật thu được gồm: Nấm tay tượng, mảnh vỡ tượng, bàn nghiền, rìu đá, các mảnh vàng khắc hình rùa, hoa, thần-trần giữ đèn, và nhiều mảnh vỡ của các đồ đựng bằng gốm. Di tích được xác định thuộc loại hình đền thờ đạo Hindu-Ấn Độ giáo, niên đại khoảng thế kỷ VI¹⁰¹.

86. Rạch Lá (*Tên địa danh thuộc huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai*)

Di tích khảo cổ học Rạch Lá có diện tích khoảng 32.000m² thuộc ấp Quới Thạnh, xã Phước An, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Năm 2002, di tích được khai quật 3 hố với tổng diện tích 103m²; thu được nhiều di vật xác định là cọc gỗ, dụng cụ đào đất... có niên đại 3.200 năm cách ngày nay, thuộc thời đại đồng thau phát triển¹⁰².

87. Rừng Lá (*Tên địa danh thuộc huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai*)

Căn cứ Rừng Lá (còn gọi căn cứ Giao Loan, căn cứ 4) trước đây, thuộc tổng Bình Lâm Thượng, huyện Long Khánh, tỉnh Biên Hòa. Trải qua nhiều lần thay đổi về địa giới hành chính, nay thuộc địa phận xã Xuân Hòa, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai. Rừng Lá là khu rừng buông rộng lớn, phía Tây kéo dài đến tận xã Long Giao (huyện Cẩm Mỹ), phía Nam đến tận huyện Xuyên Mộc (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), phía Bắc giáp Trảng Táo và phía Đông giáp huyện Hàm Tân (tỉnh Bình Thuận). Trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc

¹⁰⁰ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 492.

¹⁰¹ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 525.

¹⁰² Bảo tàng Đồng Nai, (2006), Văn hóa khảo cổ Thời đại Kim khí vùng đất ngập mặn ở Đồng Nai, Nhà xuất bản Tổng hợp Đồng Nai.

Mỹ, khu vực Rừng Lá (huyện Xuân Lộc) trở thành căn cứ kháng chiến của cách mạng. Đây không chỉ là căn cứ của quân dân huyện Xuân Lộc, mà còn là căn cứ của lực lượng vũ trang tỉnh Biên Hòa trong những năm đầu kháng chiến. Từ căn cứ này quân dân Đồng Nai đã tổ chức nhiều trận đánh địch vang dội như: Bàu Cá, Bảo Chánh, Trảng Táo, Gia Huynh¹⁰³.

88. Rừng Sác (*Di tích cấp quốc gia*)

Rừng Sác là một vùng rừng ngập mặn rộng hàng ngàn km² nằm ở phía Đông Nam tỉnh Đồng Nai, thuộc địa phận các huyện Nhơn Trạch, Long Thành, ăn thông một dải với rừng Sác Cần Giò (Thành phố Hồ Chí Minh), huyện Tân Thành (tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu) là một trong 10 cảnh quan đẹp tỉnh Đồng Nai. Vùng rừng này có thảm thực vật nước mặn rất phong phú với nhiều loại cây: Đước, da, sú, có, mắm, bần... đan náu nhau thành nhiều tầng lớp và nhiều cá tôm. Đây là vùng địa hình sinh lầy, mênh mông sông nước với hàng trăm sông lạch đan nhau chằng chịt, rừng Sác trở thành căn cứ địa cách mạng ngay từ những năm đầu kháng Pháp, nơi đây cũng từng là chứng tích cho các cuộc rải thảm bom B52, chất độc hóa học, các cuộc càn quét qui mô lớn với sự tham gia của nhiều binh chủng, tàu chiến và vũ khí hiện đại trong cuộc kháng chiến chống Mỹ. Nhưng cũng chính nơi đây đã khẳng định chân lý, niềm tin và ý chí con người là vượt lên tất cả. Từng dòng sông, con lạch, tắc, giồng đất nơi đây đều lấp lánh chiến công: Tàu quân sự của Pháp bị chìm, tàu Victory hàng vận tải của Mỹ cùng chung số phận, kho bom thành Tuy Hạ, Kho xăng Nhà bè bốc cháy¹⁰⁴.

89. Ruộng Tre (*Tên địa danh thuộc thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai*)

Địa danh Ruộng Tre nay thuộc xã Bảo Quang, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai (trong kháng chiến chống Pháp thuộc tỉnh Biên Hòa, kháng chiến chống Mỹ thuộc tỉnh Bà Rịa - Long Khánh). Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp nơi đây có các cơ sở của hội phụ nữ hoạt động vững mạnh làm nòng cốt cho phong trào cách mạng ở địa phương. Từ năm 1947, thực hiện chủ trương “tiêu thổ kháng chiến” Nhân dân ở các địa phương đã từ bỏ nhà cửa, ruộng vườn chuyển vào Ruộng Tre để khai phá đất đai dựng nhà ở và làm rẫy đồng thời tiếp tế lương thực cho bộ đội và du kích cách mạng. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ từ ngày 26-2 đến ngày 6-3-1975, địch tập trung lực lượng của 2 chiến đoàn 43 và 52 Sư đoàn 18 nguy liên tục mở những cuộc hành quân vào khu vực Ruộng Tre, Bảo Chánh (hướng Đông Bắc thị xã Long Khánh) để giữ hành lang lộ 1 đối phó với chiến dịch mùa khô 1974-1975 của lực lượng cách mạng¹⁰⁵.

90. Sở Hoàng (*Tên địa danh thuộc huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai*).

Cánh đồng Sở Hoàng thuộc ấp Xã Hoàng, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (trong kháng chiến thuộc tỉnh Biên Hòa). Ngày 16-8-1961, hơn

¹⁰³ Hồ sơ di tích lịch sử xếp hạng cấp tỉnh Căn cứ Rừng Lá (xã Xuân Hòa, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai)

¹⁰⁴ Trần Quang Toại (cb), (2013), sdd, trang 526-527.

¹⁰⁵ Trần Quang Toại (cb), (2013), sdd, trang 818.

100 đồng bào xã Long An kéo vào thị trấn Long Thành đấu tranh đòi bỏ lệnh giới nghiêm để Nhân dân vào đồng Sở Hoàng sản xuất. Trong chiến dịch Hồ Chí Minh ngày 26-4-1975, Sư đoàn 325 (Quân đoàn 2) đặt pháo ở đồng Sở Hoàng nã vào chi khu Long Thành và dinh quận trưởng¹⁰⁶.

91. Sông Phố (*Tên địa danh thuộc thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*)

Sông Phố còn gọi là công trường Sông Phố là khu vực giao lộ của tuyến đường Cách mạng tháng Tám và đường 30 tháng 4. Người dân quen gọi Quảng trường Sông Phố là bùng binh trung tâm vì nó tọa lạc gần các công sở của tỉnh, trước Tòa bố (nay là trụ sở UBND tỉnh Đồng Nai) và nhà thờ Biên Hòa. Đầu thế kỷ XX, Quảng trường Sông Phố được thực dân Pháp xây dựng cùng với kiến trúc của Tòa bố Biên Hòa, dinh Tỉnh trưởng tạo nên một khung cảnh hài hòa giữa lòng thành phố bên sông Đồng Nai thơ mộng. Giữa công trường là Đài cá hóa long phun nước bằng gốm Biên Hòa. Ngày 27-8-1945, nơi đây đã diễn ra cuộc mít tinh của gần một vạn người chào mừng chính quyền cách mạng lâm thời đầu tiên của tỉnh Biên Hòa do đồng chí Hoàng Minh Châu làm Chủ tịch¹⁰⁷.

92. Suối Chồn (*Tên địa danh thuộc thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai*)

Di tích khảo cổ học thuộc khu phố Bảo Vinh B, phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai. Di tích được phát hiện năm 1976 đã được khai quật vào những năm: 1977, 1978, 1979, 2021, kết quả phát hiện di chỉ cư trú và mộ táng thuộc thời đại sắt sớm với rất nhiều hiện vật là công cụ lao động, đồ trang sức, vũ khí... được chế tác từ nhiều chất liệu như đá, gốm, sắt, thủy tinh cho thấy đây là địa bàn cư trú của dân cư cổ ở Đồng Nai. Di tích Suối Chồn được xác định có niên đại tương đương với di chỉ khảo cổ học Hàng Gòn 9, vào khoảng nửa sau thế kỷ I trước Công nguyên¹⁰⁸.

93. Suối Đá (*Tên địa danh thuộc thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai*)

Suối Đá nằm trong khu vực xã Bảo Vinh nay thuộc khu phố Ruộng Tre, phường Bảo Quang, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai (trong kháng chiến chống Mỹ thuộc tỉnh Long Khánh; từ năm 1966, thuộc tỉnh Bà Rịa - Long Khánh). Tại đây vào tháng 8-1962, đồng chí Phạm Lạc-Bí thư Ban Cán sự tỉnh Long Khánh đã chỉ đạo thành lập chi bộ Đảng vùng ven thị xã (bao gồm các xã Bảo Vinh, Bình Lộc và Suối Rét). Chi bộ do đồng chí Trần Văn Tàn (Năm Tàn) làm Bí thư để lãnh đạo phong trào đấu tranh 3 mũi: Chính trị, quân sự và binh vận, tập trung diệt ác phá kìm, phát triển mạng lưới cơ sở, vận động thanh niên thoát ly tham gia cách mạng¹⁰⁹.

¹⁰⁶ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 825.

¹⁰⁷ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 823.

¹⁰⁸ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 529.

¹⁰⁹ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 828.

94. Suối Linh (*Tên địa danh thuộc huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai*)

Di tích khảo cổ học Suối Linh thuộc xã Hiếu Liêm, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai có diện tích phân bố khoảng 3ha, tọa độ 11°10'58" vĩ tuyến, 106°56'18" kinh tuyến. Qua 3 đợt khai quật năm 1979, 2002 và 2019, tầng văn hóa từ 0,60 - 3,40m đã phát lộ và thu thập được hàng ngàn hiện vật bằng đá, gồm với nhiều loại hình đồ đá như: Dao hái, đục, bàn mài, bi đá, chày nghiền, mảnh vòng, mảnh gốm hình răng thú... Các cứ liệu khảo cổ học tại Suối Linh chứng tỏ nơi đây từng là địa bàn cư trú, công xưởng chế tác công cụ và làm gốm của người tiền sử thời kỳ đá mới-kim khí, niên đại 2.500-3.000 năm cách ngày nay. Di tích được UBND tỉnh xếp hạng di tích khảo cổ cấp tỉnh năm 2021¹¹⁰.

95. Suối Mơ (*Tên địa danh thuộc huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai*)

Thắng cảnh Suối Mơ tọa lạc trong một khu đất khoảng 30 ha, thuộc ấp 6, xã Trà Cỏ, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, là một kiệt tác do thiên nhiên tạo dựng. Thắng cảnh Suối Mơ có những núi đá cao sừng sững, rừng cây quanh năm tỏa bóng, có suối nên thơ, trữ tình, có mạch nước ngầm phun trào lên từ lòng đất... Hàng năm, vào các ngày lễ lớn, danh thắng Suối Mơ thu hút đông đảo các tầng lớp Nhân dân quanh vùng đến vui chơi, dã ngoại, tận hưởng vẻ đẹp của thiên nhiên mà tạo hóa ban tặng. Dự kiến trong tương lai gần, khu du lịch Suối Mơ sẽ được đầu tư quy mô với nhiều hạng mục như khu vui chơi, giải trí, nghỉ ngơi thư giãn thu hút khách du lịch trong và ngoài nước¹¹¹.

96. Suối Rét (*Tên địa danh thuộc huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai*)

Nay thuộc ấp Bảo Định, xã Xuân Định, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai. Từ nửa cuối thế kỷ XIX, vùng Giao Loan (Rừng Lá giáp ranh tỉnh Bình Thuận) là một trong những căn cứ của nghĩa quân Trương Công Định chống thực dân Pháp (1861-1865). Từ năm 1996-2005, người dân xã Xuân Hưng đã nhiều lần phát hiện được hàng chục súng thần công và hàng trăm viên đạn gang ở khu vực Rừng Lá. Theo các nhà nghiên cứu có khả năng những súng thần công và đạn được phát hiện là vũ khí của nghĩa quân ở căn cứ Giao Loan (Rừng Lá) chống thực dân Pháp vào cuối thế kỷ XIX. Năm 1963, Suối Rét là nơi thành lập đội công tác đặc biệt của thị xã Long Khánh do đồng chí Ba Tú (nguyên Trưởng văn phòng Ban Cán sự tỉnh Long Khánh) phụ trách để xây dựng cơ sở Đảng và cơ sở quần chúng ở Bảo Hòa, Bảo Định¹¹².

97. Suối Thề (*Tên địa danh thuộc huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai*)

Căn cứ Suối Thề nay thuộc ấp 1, xã Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai (trong kháng chiến thuộc tỉnh Bà Rịa - Long Khánh). Từ ngày 26 đến 27-1-1968 Trung ương Cục cử đồng chí Nguyễn Ngọc Tân (Hai Lực) nguyên Bí thư

¹¹⁰ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 529.

¹¹¹ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 530.

¹¹² Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 831-832.

Khu ủy miền Đông làm đặc phái viên về căn cứ Suối Thè phổ biến kế hoạch tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968 cho Tỉnh ủy Bà Rịa - Long Khánh¹¹³.

98. Suối Tre (*Tên địa danh thuộc thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai*)

Phường Suối Tre, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai. Tháng 6-1936, đồng bào dân tộc Choro ở Suối Tre đã nổi dậy đấu tranh, chém đầu tên sếp Tây ác ôn đến cướp đất đuổi dân để mở rộng đồn điền cao su An Lộc. Ngày 1-5-1948, công nhân cao su đồng loạt đình công không ra lô cạo mủ. Ngày 1-5-1955, cùng với toàn Miền, công nhân cao su Suối Tre, Bình Lộc, Hàng Gòn, Cẩm Mỹ... đã đồng loạt đình công 24 giờ, tổ chức mít tinh tại trung tâm đồn điền An Lộc với các yêu sách đòi: Tăng lương từ 17 đồng lên 24 đồng/ngày; ngày Chủ nhật đi làm phải hưởng lương gấp đôi; đòi thành lập nghiệp đoàn; thực hiện ngày làm 8 giờ, ban hành luật lao động, bỏ cúp phạt, đánh đập công nhân, sửa chữa nhà, cấp gạo tốt cho công nhân, chia lại phần cây cạo cho công nhân; đòi chính quyền Sài Gòn thi hành Điều 14C của Hiệp định Giơnevơ không được bắt bớ những người kháng chiến... Cuộc đấu tranh đã giành được thắng lợi, 5 ngày sau bọn chủ nhận giải quyết một số yêu sách của công nhân¹¹⁴.

99. Tà Lài (*Tên địa danh thuộc huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai*)

Là nơi sinh sống của 2 dân tộc thiểu số Mạ và S'Tiêng có lòng yêu nước, tham gia ủng hộ cách mạng trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ngay từ những năm 1861, khi thực dân Pháp mới đánh chiếm Việt Nam thì người S'Tiêng và Mạ đã sát cánh cùng các dân tộc anh em vùng lên chống thực dân, sau này cách mạng thành công họ cũng vẫn một lòng theo cách mạng. Đến nay, cộng đồng S'Tiêng và Mạ ở Tà Lài vẫn còn bảo lưu nhiều vốn văn hóa truyền thống đặc sắc của mình với những hoạt động văn hoá và các phong tục tập quán, lễ hội phong phú, độc đáo¹¹⁵.

100. Tam Bung (*Tên địa danh thuộc huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai*).

Áp Tam Bung, nay thuộc xã Phú Túc, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai (trong kháng chiến chống Mỹ thuộc tỉnh Long Khánh. Từ năm 1966, thuộc tỉnh Bà Rịa - Long Khánh). Đây là một trong những căn cứ đứng chân của Ban Cán sự tỉnh Long Khánh từ đó bung ra bám đất, bám dân, móc nối xây dựng cơ sở bên trong các xã, ấp ven quốc lộ 20¹¹⁶.

101. Tân Định (*Tên địa danh thuộc huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai*)

Trước 1975 là xã Tân Định, nay thuộc xã Tân An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai (trong kháng chiến thuộc tỉnh Biên Hòa). Đây là nơi đứng chân hoạt động của phân đội 4 (Vệ quốc đoàn Biên Hòa), cuối năm 1945. Đây cũng là khu

¹¹³ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 833.

¹¹⁴ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 833-834.

¹¹⁵ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 532-533.

¹¹⁶ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 836.

vực Sư đoàn 5 ém quân vào chiều 30 Tết (30-1-1968) chuẩn bị tham gia cuộc tiến công nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968 đánh vào các mục tiêu sân bay quân sự Biên Hòa và Bộ Tư lệnh quân đoàn III nguy¹¹⁷.

102. Tân Lại (*Tên địa danh thuộc thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai*)

Di tích khảo cổ học Tân Lại được điều tra, thám sát và khai quật từ năm 1990-2021 đã tìm thấy những phiến đá, mi cửa, chày nghiền, bầu nước, ngói cổ... và công cụ đá thời tiền sử như rìu vai, rìu tứ giác, đục, bàn mài cùng với một số mảnh gốm cổ. Dựa vào kết quả của các đợt khảo sát, thám sát và khai quật cùng với những hiện vật đã phát hiện là những bằng chứng khẳng định di tích này là một di tích tiền sử và kiến trúc thuộc văn hóa Óc Eo có diện phân bố khá rộng¹¹⁸. Di tích Tân Lại đã được UBND tỉnh xếp hạng di tích khảo cổ cấp tỉnh tại Quyết định số 1274/QĐ-UBND ngày 6/5/2024.

103. Tân Lương (*Tên địa danh thuộc huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai*)

Nhà làng Tân Lương (nhà làm việc của ban tề xã) nay thuộc xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai (trước thuộc tỉnh Biên Hòa). Ngày 25-1-1916, tổ chức yêu nước chống Pháp là Lâm Trung trại đã mở cuộc tấn công vào nhà làng Tân Lương, giải thoát nhiều thanh niên bị thực dân Pháp cưỡng ép đi lính¹¹⁹.

104. Tập Phước (*Tên địa danh thuộc huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai*).

Xã Tập Phước nay là xã Long Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (trong kháng chiến thuộc tỉnh Biên Hòa). Năm 1949, đồng bào tích cực tham gia đóng góp lương thực cho phong trào cách mạng. Mỗi vụ thu hoạch, đồng bào đóng góp khoảng 600 gia lúa ủng hộ cách mạng¹²⁰.

105. Thác Mai (*Tên địa danh thuộc huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai*)

Thắng cảnh Thác Mai nằm trong địa phận Lâm trường Tân Phú, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai, sông La Ngà bắt nguồn từ cao nguyên Di Linh ven khu vực thành phố Bảo Lộc thuộc tỉnh Lâm Đồng, chảy qua các tỉnh Lâm Đồng, Bình Thuận, Đồng Nai với chiều dài trên 272km và lưu vực 4,710km² rồi đổ vào hồ Trị An. Từ km 112 trên quốc lộ 20, rẽ phải theo con đường quanh co giữa vùng rừng núi Tân Phú khoảng 20km là đến Thác Mai, trên đường vào Thác Mai còn có suối Đá Bàn, nơi lưu dấu vết bàn tay người khổng lồ gắn liền với chuyện tình kể về dũng sĩ K'Nhút nghĩa hiệp của dân tộc Mạ. Bầu nước nóng thiên nhiên gần đó, với nhiệt độ từ 50- 60°C, trữ lượng lớn, rất có lợi cho sức khỏe con người¹²¹.

¹¹⁷ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 839.

¹¹⁸ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 546.

¹¹⁹ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 840.

¹²⁰ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 846.

¹²¹ Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 556-557.

106. Thái Thiện (*Tên địa danh thuộc huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai*).

Ấp Thái Thiện, tỉnh Đồng Nai (trong kháng chiến thuộc huyện Long Thành, tỉnh Biên Hòa). Tháng 9-1948, một đơn vị trung đoàn 310 Biên Hòa đánh địch càn quét ở Phước Thọ, Thái Thiện, Long Tân, Mỹ Hội, diệt 150 tên địch, thu 60 súng. Năm 1949, kho lúa dự trữ của kháng chiến đặt tại đây, được đông đảo Nhân dân trong khu vực tham gia đóng góp lương thực ủng hộ kháng chiến¹²².

107. Thành Biên Hòa (*Di tích cấp quốc gia*)

Được xây dựng từ thời chúa Nguyễn (thế kỷ XIX), nay thuộc phường Quang Vinh, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Đây là công trình kiến trúc quân sự đặc sắc, có giá trị về lịch sử và khoa học. Các công trình kiến trúc và những dấu tích còn lại ở Thành Biên Hòa là những tư liệu quý giá về kỹ thuật xây dựng vào thời kỳ đầu chế độ thực dân Pháp đô hộ. Đó là các công trình phòng thủ quân sự, nhà làm việc, nhà ở kiểu Pháp; các đoạn tường thành, móng thành và các vị trí chiến đấu. Tại đây người ta thấy được ảnh hưởng của “tính bản địa” khi các vật liệu tại chỗ như gỗ, đá tổ ong được sử dụng song song với các vật liệu thuần châu Âu như gạch chỉ, thép hình. Nhiều kỹ thuật xây cất cổ vẫn còn giá trị cho các nhà nghiên cứu về công nghệ xây dựng ngày nay như: Sàn gạch bằng vôi vữa, kết cấu giàn mái bằng thép-gỗ, cấu tạo thông gió trong ngôi nhà, cách thức lợp mái hiện đại nhưng lại xuất hiện hơn một thế kỷ trước, kỹ thuật chống sét cũng như cả hệ thống kỹ thuật cuốn vòm bằng gạch... Trải qua thời gian tồn tại và sự thăng trầm của lịch sử Thành Biên Hòa đã trở thành minh chứng lịch sử cho tinh thần bất khuất, quật cường trong buổi đầu khai hoang mở cõi, đồng thời ghi dấu lịch sử hào hùng trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp¹²³.

108. Thành Tuy Hạ

Nằm cách Thành phố Hồ Chí Minh 18km về phía Đông Nam, giữa tỉnh lộ 25 và 19 thuộc huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Bao bọc quanh kho là 14 lớp hàng rào kẽm gai tổng hợp, chia làm 3 tuyến phòng thủ, mỗi tuyến đều có hệ thống lô cốt, hầm hào và nhiều chướng ngại vật. Đêm 11-11-1972, tổ đặc công thuộc Đại đội 32 do đồng chí Nguyễn Hữu Hòa chỉ huy tấn công phá hủy 15 kho bom CBU, 17 kho đạn pháo 105 ly, 10.000 tấn bom đạn trong 33 nhà kho. Trận đánh thứ 2 diễn ra vào rạng sáng ngày 13-12-1972, do tổ đặc công thuộc Đội 5, Trung đoàn 10 Đặc công Rừng Sác thực hiện. 32 khối thuốc nổ được áp sát vào các kho phá hủy 80 dãy nhà kho chứa gần 18.057 tấn bom bao gồm 47 gian kho đạn pháo 105 ly, 14 gian kho bom CBU, 14 gian chứa các loại bom đạn khác. Trận đánh phá hủy 60% kho Thành Tuy Hạ, trong đó có 80% khu kho bom bị phá hủy, 1 tiểu đoàn địch và bảy chó bec giê bị thiệt hại nặng¹²⁴.

¹²² Trần Quang Toại (cb), (2013), sđd, trang 847.

¹²³ Ban Quản lý Di tích-Danh thắng, Hồ sơ khoa học Di tích Thành Biên Hòa, 2013, tài liệu lưu trữ tại Bảo tàng Đồng Nai.

¹²⁴ Phan Đình Dũng-Nguyễn Thanh Lợi (2010), Hỏi đáp về Biên Hòa-Đồng Nai, Nxb Đồng Nai, tr. 257-258.

109. Văn miếu Trấn Biên (*Di tích cấp quốc gia*)

Năm 1715 (năm Ất Mùi), chúa Nguyễn Phúc Chu đã sai Ký lục Phạm Khánh Đức và Trấn thủ Nguyễn Phan Long tiến hành xây dựng Văn miếu Trấn Biên tại thôn Tân Lại, tổng Phước Dinh, huyện Phước Chánh. Văn miếu Trấn Biên được xây dựng với chức năng là nơi bảo tồn, lưu giữ và tôn vinh các giá trị văn hóa-giáo dục của vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai; thông qua rất nhiều hoạt động, sự kiện được tổ chức hàng năm, Văn miếu Trấn Biên ngày càng thể hiện vai trò là trung tâm văn hóa, giáo dục của tỉnh Đồng Nai nói riêng và vùng đất phía Nam nói chung. Bên cạnh những giá trị về văn hóa, lịch sử, Văn miếu Trấn Biên còn là một công trình kiến trúc đặc sắc về nghệ thuật, vừa cổ kính vừa trang nhã. Chính vì điều này mà đã thu hút hàng trăm ngàn lượt khách du lịch trong và ngoài tỉnh tới thăm. Đặc biệt các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước, các Bộ, ngành, các đoàn ngoại giao và các đoàn khách quốc tế cũng đều tới ghé thăm nơi này. Với những giá trị lịch sử, văn hóa, kiến trúc nêu trên. Di tích Văn miếu Trấn Biên được xếp hạng là di tích cấp quốc gia tại quyết định số 2894/QĐ-BVHTTDL ngày 18/8/2016¹²⁵.

110. Võ Đồng (*Tên địa danh thuộc huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai*)

Căn cứ cách mạng thời chống Pháp nay thuộc xã Túc Trưng, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai. Năm 1946, diễn ra trận chống càn kéo dài từ 7 giờ sáng đến 11 giờ trưa giữa du kích Choro và 1 trung đội địch từ đồn Túc Trưng kéo xuống do tên quan hai Pháp chỉ huy, diệt 1 tên, làm bị thương 2 tên khác¹²⁶.

111. Xóm Hố (*Tên địa danh thuộc huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai*)

Xóm Hố, thuộc xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (trong kháng chiến thuộc tỉnh Biên Hòa). Năm 1966, từ chi khu Nhơn Trạch, địch cho 2 đại đội bảo an càn quét từ hướng Cây Dầu vào địa điểm đóng quân của trung đội 3 và 4 ở Xóm Hố. Ta nổ súng diệt 20 tên, thu một số súng. Tháng 12-1967, tại Xóm Hố, Đại đội 240 Biên Hòa đã đánh chống càn thắng lợi một tiểu đoàn bảo an dân vệ địa phương có chi viện hỏa lực mạnh. Đêm 11-3-1975, Tiểu đoàn 240 tập kích tiêu diệt một đại đội bảo an đóng chốt dã ngoại có công sự kiên cố ở ấp Xóm Hố, xã Phú Hội¹²⁷.

B. NHÓM TÊN PHONG TRÀO CÁCH MẠNG, SỰ KIỆN LỊCH SỬ

I. TÊN PHONG TRÀO CÁCH MẠNG

1. Cách mạng tháng Tám

Cách mạng tháng Tám diễn ra vào tháng 8-1945. Đây là cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đầu tiên ở nước ta do Đảng Cộng sản Việt Nam phát

¹²⁵ Ban Quản lý Di tích và Danh thắng, Lý lịch khoa học Di tích lịch sử Văn Miếu Trấn Biên, năm 2016, Tài liệu lưu trữ tại Bảo tàng Đồng Nai.

¹²⁶ Trần Quang Toại (cb),(2013), sđd, trang 863.

¹²⁷ Trần Quang Toại (cb),(2013), sđd, trang 870.

động và lãnh đạo. Cách mạng tháng Tám thành công đã lật đổ ách thống trị của thực dân, đế quốc và phong kiến. Thành quả vĩ đại nhất của Cách mạng tháng Tám năm 1945 là đã thành lập ra Nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa; từ đây, một thời đại mới của lịch sử Việt Nam bắt đầu. Các nhà sử học coi đó là điểm mở đầu của Việt Nam hiện đại¹²⁸.

2. Chiến thắng sân bay Biên Hòa

23 giờ đêm 31-10-1964, Đoàn pháo binh U80 của Miền bắn 140 quả đạn cối vào sân bay quân sự Biên Hòa-một trong những sân bay quân sự hiện đại bậc nhất của chính quyền Sài Gòn ở miền Nam, phá hủy 59 máy bay (trong đó có 21 máy bay B57 tối tân của Mỹ, 11 máy bay AD6, 1 máy bay do thám U2), diệt và làm bị thương 293 tên địch, thiêu hủy và nổ tung hoàn toàn 2 kho đạn lớn, 1 kho xăng, 1 đài quan sát và 18 căn trại lính. Trận đánh đã giáng một đòn đầu tiên vào sân bay Biên Hòa của Mỹ-ngụy. Chiến thắng đầu tiên ở sân bay Biên Hòa đã làm nức lòng quân dân cả nước, Đoàn Pháo binh Miền được tặng thưởng Huân chương Quân công hạng Nhất¹²⁹.

3. Đồng Khởi

Đồng Khởi là phong trào do nhân dân nổi dậy đồng loạt chống lại Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm; chống lại chính sách nô dịch và độc tài, phát xít khiến đời sống các tầng lớp Nhân dân miền Nam vô cùng điêu đứng. Phong trào diễn ra trước hết là những vùng nông thôn rộng lớn ở Nam bộ và cả vùng núi Nam Trung Bộ Việt Nam. Phong trào đồng khởi từ năm 1959-1960 tuy chưa đánh đổ hoàn toàn ách thống trị của chính quyền Ngô Đình Diệm nhưng đã đánh đổ một mảng lớn bộ máy chính quyền cơ sở của địch, làm chúng hết sức hoảng sợ. Phong trào đồng khởi đã có tác dụng thúc đẩy phong trào đấu tranh ở các đô thị miền Nam, thực hiện sự kết hợp giữa các địa bàn chiến lược: Rừng núi, nông thôn và đô thị cùng tấn công vào kẻ thù. Từ phong trào đồng khởi và đáp ứng yêu cầu lịch sử và nguyện vọng của các tầng lớp Nhân dân, ngày 20-12-1960, tại xã Tân Lập, huyện Châu Thành thuộc vùng giải phóng Tây Ninh, đại biểu các dân tộc, tôn giáo, các đảng phái yêu nước và các tầng lớp Nhân dân đã họp đại hội và quyết định thành lập Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam¹³⁰ (đã được đặt tên đường ở thành phố Biên Hòa).

4. Nam Kỳ Khởi Nghĩa

Tháng 3-1940, Ban Thường vụ Xứ ủy Nam kỳ do đồng chí Võ Văn Tần, Ủy viên Trung ương Đảng làm Bí thư đã vạch ra đề cương chuẩn bị bạo động đưa các hoạt động lẻ tẻ vào phong trào chống đế quốc Pháp và tay sai, chuẩn bị vũ

¹²⁸ Tài liệu tham khảo: Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh-Viện lịch sử Đảng, (2012), Lịch sử biên niên Đảng cộng sản Việt Nam (1930-1945) (tập 2), Nxb Chính trị quốc gia, tr.1007-1011.

¹²⁹ Trần Quang Toại (cb), (2013), Địa danh hành chính-Văn hóa-Lịch sử, Nxb Đồng Nai, trang 677.

¹³⁰ Tài liệu tham khảo: Viện Hàn Lâm khoa học xã hội Việt Nam – Viện sử học, Trần Đức Cường (cb), (2017), Lịch sử Việt Nam (tập 12), Nxb Khoa học xã hội, tr.254-278.

trang khởi nghĩa. Đêm 22 rạng sáng 23-11-1940, cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ bùng nổ với khí thế mạnh mẽ và quy mô lớn chưa từng có; nông thôn Nam bộ rung chuyển. Tuy nhiên, do tương quan lực lượng chênh lệch, tháng 12-1940, Đảng bộ Nam Kỳ họp ở Bà Quẹo (Gia Định) quyết định rút lui để tránh tổn thất, đưa lực lượng còn lại xây dựng căn cứ U Minh và Đồng Tháp Mười. Cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ bị dập tắt. Bọn đế quốc vẫn chưa hết hoảng sợ. Một bãi bắn được dựng lên vội vã ngay tại thị trấn Hóc Môn (Gia Định). Ngày 28-8-1941, lần đầu tiên trong lịch sử cách mạng Việt Nam có một cuộc tàn sát quy mô lớn. Các đồng chí lãnh đạo, những người con ưu tú của dân tộc, của Đảng, trong đó có: Nguyễn Văn Cừ, Võ Văn Tần, Phan Đăng Lưu, Nguyễn Thị Minh Khai... đã bị giặc Pháp giết. Tấm gương hy sinh dũng cảm của các đồng chí mãi mãi sáng ngời chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam¹³¹.

5. Xô Viết Nghệ Tĩnh

Là nơi hưởng ứng phong trào Xô Viết đầu tiên trong lịch sử cách mạng Việt Nam, là sự phát triển tất yếu của cao trào đấu tranh cách mạng của công nhân và nông dân cả nước trong những năm 1930-1931. Từ tháng 9-1930, sau hai cuộc biểu tình lớn của nông dân ở 2 huyện Nam Đàn, Thanh Chương (tỉnh Nghệ Tĩnh), cao trào cách mạng ở Nghệ-Tĩnh chuyển biến vượt ra ngoài dự kiến của các cấp bộ Đảng. Bằng những cuộc biểu tình có vũ khí thô sơ và có các đội tự vệ đỏ hỗ trợ, nông dân các huyện Nam Đàn, Thanh Chương và nhiều huyện dồn dập tấn công vào chính quyền thực dân, phong kiến từ huyện đến xã khiến hệ thống chính quyền của thực dân, phong kiến ở Nghệ-Tĩnh bị rối loạn. Các quan lại và viên chức người Pháp ngày đêm sống trong tâm trạng lo âu, dè dặt. Từ đầu năm 1931, phong trào cách mạng gặp nhiều khó khăn, phong trào đấu tranh của quần chúng dần dần lắng xuống; các Xô Viết lần lượt bị giải tán trong tháng 6-1931. Xô Viết Nghệ-Tĩnh 1930-1931 đã vang dội trong cả nước và thế giới, ảnh hưởng của phong trào đã tác động sâu sắc đến đường lối cách mạng Việt Nam. Đánh giá về Xô Viết Nghệ-Tĩnh trong dịp kỷ niệm lần thứ 30 ngày thành lập Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: *“Tuy đế quốc Pháp đã dập tắt phong trào đó trong một biển máu, nhưng Xô Viết Nghệ-Tĩnh đã chứng tỏ tinh thần oanh liệt và năng lực cách mạng của Nhân dân lao động Việt Nam. Phong trào tuy thất bại nhưng nó rèn luyện lực lượng cho cuộc Cách mạng tháng Tám thắng lợi sau này”*¹³².

6. Điện Biên Phủ

Điện Biên Phủ là tên đất, cũng là tên một chiến công vang dội của quân dân ta đã đánh trận chiến lược với thực dân Pháp và can thiệp Mỹ. Sau 56 ngày đêm chiến đấu vô cùng gian khổ và cực kỳ ác liệt, quân dân ta đã tiêu diệt hoàn toàn cứ điểm Điện Biên Phủ. Chiến thắng vẻ vang này đã đè bẹp ý chí xâm lược của

¹³¹ Nguồn tham khảo: dangcongsan.vn/tu-lieu-tham-khao-cuoc-thi-trac-nghiem-tim-hieu-90-nam-lich-su-ve-vang-cua-dang-cong-san-viet-nam/tu-lieu-90-nam-lich-su-dang/khoi-nghia-nam-ky-535542.html, 24/8/2023, 8h37’.

¹³² Tài liệu tham khảo: Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh-Viện lịch sử Đảng, (2012), Lịch sử biên niên Đảng cộng sản Việt Nam (1930-1945)(tập 2), Nxb Chính trị quốc gia, tr.1007-1011.

thực dân Pháp buộc chúng phải ký kết Hiệp định Giơnevơ. Từ Điện Biên Phủ, một bước ngoặt trọng đại của cách mạng Việt Nam bắt đầu. Điện Biên Phủ chẳng những là niềm tự hào bất diệt của dân tộc ta mà còn là niềm cổ vũ lớn lao đối với phong trào đấu tranh giành độc lập của các dân tộc trên thế giới¹³³.

II. SỰ KIỆN LỊCH SỬ

1. 3 tháng 2 (Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam 3-2-1930)

Ngày 3-2-1930, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã triệu tập Hội nghị hợp nhất 3 tổ chức Cộng sản, gồm: An Nam Cộng sản Đảng, Đông Dương Cộng sản Đảng và Đông Dương Cộng sản Liên đoàn để thành lập ra một chính Đảng thống nhất và duy nhất của những người Cộng sản Việt Nam¹³⁴.

2. 17 tháng 3 Sự kiện ngày giải phóng huyện Định Quán ngày 17-3-1975 (nay là huyện Định Quán và huyện Tân Phú)

05 giờ 40 phút, lực lượng ta tiến công vào chi khu Định Quán. Dựa vào công sự, địch phản kích rất ác liệt. Cuộc chiến đấu giằng co từ 05 giờ 40 phút đến 17 giờ cùng ngày, quân ta chiếm được chi khu, khu chợ ở phía Nam, cấm cờ giải phóng trên nóc sở chỉ huy chi khu. Ngay sau khi thắng lợi ở Định Quán, cùng ngày các lực lượng vũ trang và chính trị trong huyện, cùng với các mũi đột kích của bộ đội chủ lực đã nhanh chóng chiếm lĩnh và làm chủ các địa bàn quan trọng, tiêu diệt các ổ đề kháng cuối cùng của địch góp phần quan trọng cho đại quân ta tiến công giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước¹³⁵.

3. 19 tháng 3 (Chiến thắng đánh sập tháp canh cầu Bà Kiên ngày 19-3-1948)

Đêm 18 rạng sáng ngày 19-3-1948, du kích Tân Uyên do Trần Công An chỉ huy tấn công tháp canh cầu Bà Kiên nằm trên đường 16 (huyện Tân Uyên). Trận tấn công tháp canh cầu Bà Kiên lần đầu tiên đã có tác động lớn, mở ra một khả năng mới trong việc đánh bại, phá tan hệ thống tháp canh địch ở miền Đông Nam bộ lúc bấy giờ. Đêm 18-4-1950, đồng chí Bùi Cát Vũ và Trần Công An chỉ huy tổ du kích Tân Uyên lại đột nhập đánh sập tháp canh cầu Bà Kiên lần thứ hai, diệt hoàn toàn bốn lính trong tháp, thu toàn bộ vũ khí. Đây là những trận đánh tháp canh của thực dân Pháp ở miền Đông, góp phần hình thành nên cách đánh đặc công trong kháng chiến chống Pháp.

4. 9 tháng 4 (Chiến thắng yếu khu Gia Ray ngày 9-4-1975)

Những tháng đầu năm 1975, trước tình hình miền Nam trên đà nguy cấp do sức tấn công của quân giải phóng, các cố vấn người Mỹ cùng chế độ Sài Gòn đã điều nhiều đơn vị quân chủ lực đến địa bàn phía Đông Bắc Xuân Lộc, biến nơi

¹³³ Tài liệu tham khảo: Viện Hàn Lâm khoa học xã hội Việt Nam-Viện sử học, Nguyễn Văn Nhật (cb), (2017), Lịch sử Việt Nam (tập 11), Nxb Khoa học xã hội, tr.338-425.

¹³⁴ Tài liệu tham khảo: Nguồn Đảng Cộng sản Việt Nam, (1998), Văn kiện Đảng toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, t.2, tr.70.

¹³⁵ Trần Quang Toại (Chủ biên, 2007), Lịch sử Đảng bộ huyện Tân Phú, Nxb Đồng Nai.

đây thành tuyến phòng thủ thép để giữ Sài Gòn, địch quyết tâm “tử thủ” Xuân Lộc. Trong chiến dịch giải phóng miền Nam-thống nhất đất nước năm 1975, nhận thức rõ vị trí chiến lược của Xuân Lộc; Trung ương Cục, Quân ủy và Bộ Tư lệnh Miền đã quyết định mở Chiến dịch Xuân Lộc. Sáng ngày 9-4-1975, chiến dịch Xuân Lộc bắt đầu, quân giải phóng đồng loạt tấn công vào thị xã Long Khánh cùng các vị trí khác tại Xuân Lộc. Trận chiến diễn ra giằng co ác liệt, địch phản kích mạnh mẽ hòng chiếm lại những vị trí bị mất. Quân giải phóng thay đổi chiến thuật, tấn công địch từ phía sau nhắm vào Kiệm Tân, Dầu Giây, đánh chiếm cao điểm Núi Thi, tách Xuân Lộc khỏi sự chi viện của địch từ Biên Hòa, Sài Gòn, địch tại Xuân Lộc bị cô lập hoàn toàn. Sau 12 ngày đêm tiến công, ngày 21-4-1975 quân giải phóng chiến thắng, địch rút chạy, phòng tuyến Xuân Lộc sụp đổ hoàn toàn, mở ra thế trận thuận lợi để ta tiến về giải phóng Sài Gòn vào ngày 30-4-1975¹³⁶.

5. 17 tháng 4 (*Ngày giải phóng huyện Thống Nhất 17-4-1975*)

Sau 21 năm kháng chiến chống Mỹ cứu nước, quân dân huyện Thống Nhất với sự hỗ trợ của các Sư đoàn chủ lực của Miền và Quân khu miền Đông, tỉnh Biên Hòa đã tiến công nhiều đơn vị quân đội Sài Gòn, giải phóng Dầu Giây; đồng thời phát động quần chúng nổi dậy làm chủ và giải phóng huyện Thống Nhất. Ngày 17-4 đánh dấu cột mốc lịch sử quan trọng của huyện Thống Nhất, thể hiện tinh thần, ý chí quyết tâm của toàn Đảng bộ huyện vì sự nghiệp thống nhất đất nước¹³⁷.

6. 21 tháng 4 (*Ngày giải phóng thị xã Long Khánh 21-4-1975*)

Sự kiện lịch sử có ý nghĩa quan trọng với Đảng bộ và Nhân dân thành phố Long Khánh; sự toàn thắng của chiến tranh Nhân dân, Đảng bộ và quân dân Long Khánh cùng cả nước hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước. Cách đây 45 năm, ngày 21-4-1975 trước sức tấn công như vũ bão của đại quân ta, “Cánh cửa thép Xuân Lộc” (nay là thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai) được hoàn toàn giải phóng, tạo điều kiện cho đại quân ta tiến về giải phóng Sài Gòn-sào huyệt cuối cùng của kẻ thù, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc¹³⁸.

7. 28 tháng 4 (*Ngày Giải phóng Nhơn Trạch 28-4-1975*)

Huyện Nhơn Trạch hình thành năm 1960 trong cuộc kháng chiến chống Mỹ thuộc trấn Biên Hòa. Đây là huyện có phong trào chiến tranh Nhân dân phát triển mạnh, nổi tiếng với địa đạo Nhơn Trạch được xây dựng năm 1965, có rừng Sác nối liền với rừng Sác Cần Giò (Thành phố Hồ Chí Minh và rừng Sác tỉnh Bà Rịa

¹³⁶ Phan Đình Dũng-Nguyễn Thanh Lợi (2010), Hồi đáp về Biên Hòa-Đồng Nai, Nxb Đồng Nai, tr. 268-270.

¹³⁷ Đảng ủy, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Đồng Nai (2022), Lực lượng vũ trang nhân dân tỉnh Đồng Nai (1945-2020), Nxb Quân đội nhân dân, trang 231.

¹³⁸ Laodongxahoi.net/ky-niem-45-nam-giai-phong-long-khanh-2141975-2142020-tu-hao-truyen-thong-vuon-len-xay-dung-tp-long-khanh-giau-manh-van-minh-1315370.html, 24/8/2023; 09h33’.

-Vũng Tàu), có sông Lòng Tàu nối với cửa biển, con đường vận chuyển quân sự đường thủy huyết mạch của đế quốc Mỹ vào Sài Gòn; có kho bom đạn Thành Tuy Hạ, một trong những kho bom lớn của Mỹ ở miền Đông Nam bộ. Ngày 28-4-1975, lực lượng quân giải phóng đánh chiếm quận lỵ Nhơn Trạch và kho bom Thành Tuy Hạ giải phóng huyện Nhơn Trạch, tạo điều kiện ghe, thuyền để Quân đoàn 2 vượt sông tiến về giải phóng Sài Gòn¹³⁹.

8. 29 tháng 4 (Ngày giải phóng Long Thành 29-4-1975)

Huyện Long Thành là nơi đế quốc Mỹ dùng chất độc khai quang sớm nhất ở Biên Hòa (ngày 28-5-1962). Trong cuộc tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968, Long Thành có xã Bình Sơn với lực lượng tại chỗ đã nổi dậy làm chủ đồn điền trong 7 ngày. Ngày 29-4-1975, huyện Long Thành hoàn toàn giải phóng¹⁴⁰.

9. 30 tháng 4 (Ngày giải phóng miền Nam thống nhất Tổ quốc 30-4-1975)

Vào lúc 05 giờ ngày 30-4-1975, quân ta mở đợt tấn công cuối cùng, đến 10h45 phút, xe tăng của quân giải phóng tiến chiếm Dinh Độc Lập, cùng ngày, Bộ Chính trị gửi điện khen quân và dân Sài Gòn-Gia Định, khen ngợi toàn thể cán bộ, chiến sĩ, đảng viên và đoàn viên thuộc các đơn vị bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, bộ đội tình nguyện, dân quân tự vệ, đã chiến đấu cực kỳ anh dũng, lập chiến công chói lọi, tiêu diệt và làm tan rã lực lượng lớn quân địch, buộc nguy quyền Sài Gòn đầu hàng không điều kiện, giải phóng thành phố Sài Gòn-Gia Định, đưa chiến dịch lịch sử mang tên Bác Hồ vĩ đại đến toàn thắng¹⁴¹. Ngày 29-4-1975, Bộ Chỉ huy tiền phương mặt trận Biên Hòa, Quân đoàn 4, trung đoàn 5 chốt tại nhà thờ Bắc Hòa (Hố Nai) chỉ đạo giải phóng Biên Hòa và tiếp quản các mục tiêu trong thành phố 06 giờ sáng ngày 30-4-1975, nữ đồng chí Trương Thị Sáu, đảng viên mật chi bộ chợ Biên Hòa đã cầm cờ Tổ quốc ở Tòa hành chánh tỉnh Biên Hòa, tiếp đó cờ giải phóng đã lần lượt được cắm ở dinh tướng Toàn, Tư lệnh quân đoàn III nguy, Nha cảnh sát miền Đông, Quân đoàn III, Ty cảnh sát Biên Hòa, quận Đức Tu. 10 giờ 30 phút, Sở Chỉ huy tiền phương và lực lượng vũ trang Trung đoàn 5 và lực lượng chính trị chiếm Tòa hành chánh Biên Hòa. Sư đoàn 6 chiếm giữ sân bay quân đoàn III. Ban An ninh Khu 7 chiếm giữ nha cảnh sát miền Đông, Ty cảnh sát Biên Hòa, Ban An ninh Biên Hòa chiếm giữ quận Đức Tu. Lực lượng Trung đoàn 5 triển khai chốt các ngã ba và Khu kỹ nghệ Biên Hòa... thành phố Biên Hòa hoàn toàn giải phóng¹⁴².

¹³⁹ Hội Khoa học Lịch sử Đồng Nai, Ths.Trần Quang Toại (cb), (2013), Địa danh hành chính-Văn hóa-Lịch sử, Nxb Đồng Nai, tr.797.

¹⁴⁰ Trần Quang Toại (cb), (2013) Địa danh hành chính-Văn hóa-Lịch sử, Nxb Đồng Nai, trang.778.

¹⁴¹ Tài liệu tham khảo: Viện Hàn Lâm khoa học xã hội Việt Nam-Viện sử học, Nguyễn Văn Nhật (cb), (2017), Lịch sử Việt Nam (tập 13), Nxb Khoa học xã hội, tr.513-540.

¹⁴² Trần Quang Toại (chủ biên), (2013), Địa danh hành chính-Văn hóa-Lịch sử, Nxb Đồng Nai, tr.681-682.

10. 18 tháng 5 (*Địa điểm ghi dấu sự kiện trận tập kích đồn Hoàng Diệu ngày 18-5-1969*)

Địa điểm ghi dấu sự kiện trận tập kích đồn Hoàng Diệu tọa lạc tại phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh, là địa điểm phát hiện hố chôn tập thể 36 hài cốt liệt sĩ hy sinh trong trận tập kích đồn Hoàng Diệu. Năm 2014, UBND thị xã Long Khánh (nay là thành phố Long Khánh) đã dựng Bia tưởng niệm tại đây. Trận tập kích này có ý nghĩa lịch sử quan trọng, làm tiêu hao sinh lực và ý chí chiến đấu của quân địch; đồng thời, tăng cường vũ khí trang bị cho lực lượng cách mạng, cổ vũ tinh thần quân và dân Long Khánh - Đồng Nai trong cuộc đấu tranh giải phóng quê hương, thống nhất đất nước. Bia ghi dấu sự kiện trận tập kích đồn Hoàng Diệu là nơi ghi nhận công lao và sự hy sinh anh dũng của các cán bộ, chiến sĩ Trung đoàn 95/F27 và Trung đoàn 5, Sư đoàn 5 trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Đây là “địa chỉ đỏ” góp phần tuyên truyền, giáo dục thế hệ trẻ về truyền thống vẻ vang của ông cha ta trong cuộc chiến hy sinh bảo vệ độc lập của dân tộc. Di tích lịch sử địa điểm ghi dấu sự kiện trận tập kích đồn Hoàng Diệu ngày 18-5-1969 được UBND tỉnh xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh theo Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 15/11/2019¹⁴³.

11. 20 tháng 7 (*Chiến thắng diệt yếu khu quân sự Trảng Bom ngày 20-7-1951*)

Yếu khu quân sự đầu tiên của thực dân Pháp bị đánh diệt trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Yếu khu Trảng Bom do một đại đội lính lê dương Pháp thuộc Trung đoàn 22 thuộc địa đóng giữ với 4 lô cốt và vòng rào bảo vệ. Nhiệm vụ của yếu khu là bảo vệ giao thông đường bộ (quốc lộ 1), đường sắt xuyên Việt, bảo vệ các cơ sở kinh tế của Pháp (các sở cao su), đồng thời là căn cứ bàn đạp để đánh vào chiến khu Đ từ phía Nam. Dưới sự chỉ huy của đồng chí Huỳnh Văn Nghệ (Tỉnh đội trưởng tỉnh Thủ Biên), 17 giờ ngày 20-7-1951, tiểu đoàn 303, đại đội Lam Sơn, biệt động tỉnh gồm 75 chiến sĩ hóa trang thành công nhân cao su đi làm về bằng xe chở công nhân của sở bất ngờ nổ súng diệt lính gác cổng, đánh chiếm các lô cốt. Tiểu đoàn 303 và bộ đội địa phương huyện Vĩnh Cửu cùng tham gia tiến công các mục tiêu theo kế hoạch. Trong lúc đó đội vũ trang tuyên truyền Xuân Lộc có nhiệm vụ lập chương ngại vật trên quốc lộ 1 để ngăn chặn viện binh địch lên ứng cứu. Ta diệt 50 lính lê dương, phá hủy một số xe bọc thép của yếu khu. Ngay trong đêm công nhân cao su Trảng Bom dùng xe của sở cao su giúp bộ đội chuyển toàn bộ vũ khí, chiến lợi phẩm vượt sông Đồng Nai về chiến khu Đ an toàn¹⁴⁴.

12. 2 tháng 9 (*Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*)

Ngày 2-9-1945, Hà Nội được vinh dự thay mặt cho các địa phương trong cả nước tổ chức ngày lễ độc lập để Chính phủ lâm thời ra mắt đồng bào; nước

¹⁴³ Hồ sơ khoa học Di tích lịch sử Địa điểm ghi dấu sự kiện trận tập kích đồn Hoàng Diệu ngày 18/5/1969 (phường Bảo Vinh, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai), năm 2018, tài liệu lưu trữ tại Bảo tàng Đồng Nai.

¹⁴⁴ Trần Quang Toại (cb), (2013), Địa danh hành chính-Văn hóa-Lịch sử, Nxb Đồng Nai, tr.853.

Việt Nam chính thức công bố quyền độc lập và thiết lập thể chế dân chủ cộng hòa; đúng 14 giờ, các thành viên của Chính phủ tiến lên lễ đài; trong không khí trang nghiêm, Chủ tịch Hồ Chí Minh trang trọng đọc bản tuyên ngôn Độc lập lịch sử, tuyên bố với toàn thể Nhân dân, với thế giới nước Việt Nam dân chủ cộng hòa độc lập, tự do ra đời. Ngày 2-9-1945 là ngày hội lớn của dân tộc ta, ngày Quốc khánh của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa-nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, một ngày có ý nghĩa lịch sử trọng đại trong đời sống chính trị, tinh thần của dân tộc¹⁴⁵.

13. 10 tháng 10 (*Hội nghị thành lập Trung ương Cục miền Nam, ngày 10-10-1961*)

Trung ương Cục miền Nam là một bộ phận của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, được Ban Chấp hành Trung ương ủy nhiệm chỉ đạo toàn bộ công tác của Đảng ở miền Nam. Đặt dưới sự lãnh đạo của Ban Chấp hành Trung ương, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ Chính trị, ngày 10-10-1961, Hội nghị lần thứ I Trung ương Cục chính thức thành lập Trung ương Cục miền Nam được tổ chức tại Mã Đà căn cứ địa Chiến khu Đ. Ban Thường vụ Trung ương Cục do Ban Chấp hành Trung ương chỉ định thành lập gồm 8 đồng chí, trong đó Bí thư Trung ương Cục là đồng chí Nguyễn Văn Linh (Mười Cúc) lãnh đạo. Việc thành lập Trung ương Cục miền Nam và tổ chức Hội nghị lần thứ I Trung ương Cục đã đáp ứng kịp thời những đòi hỏi cấp bách về chỉ đạo cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước đang chuyển từ khởi nghĩa từng phần sang chiến tranh cách mạng.

14. 2 tháng 12 (*Sự kiện phá khám Tân Hiệp ngày 2-12-1956*)

Sự kiện phá khám Tân Hiệp là một tiếng vang lớn lúc bấy giờ, trong tình hình cách mạng miền Nam bị địch đàn áp, khủng bố nặng nề. Cuộc phá khám đã giải thoát 462 cán bộ, đảng viên trở về hoạt động cách mạng, thu được hơn 40 súng các loại, là nguồn bổ sung người, vũ khí quan trọng cho phong trào cách mạng ở miền Đông Nam bộ sau đó. Đúng 17 giờ 45 phút chiều ngày 2-12-1956 các đội xung kích tập kích mục tiêu phân công và đảng viên đồng loạt hô xung phong, phát động phá khám. Cuộc phá khám diễn ra 40 phút, một số cán bộ, chiến sĩ, đảng viên đã vượt về chiến khu Đ an toàn, nhiều tù nhân khác nhanh chóng thoát đi tránh khỏi sự truy tìm của địch, số tù nhân còn lại bị bắt giữ, giam vào trại cho lính canh giữ nghiêm ngặt¹⁴⁶.

¹⁴⁵ Tài liệu tham khảo: Viện Hàn Lâm khoa học xã hội Việt Nam-Viện sử học, Nguyễn Ngọc Mão (chủ biên), (2017), Lịch sử Việt Nam (tập 13), Nxb Khoa học xã hội, tr.204; Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh-Viện lịch sử Đảng, (2012), Lịch sử biên niên Đảng cộng sản Việt Nam (1930-1945)(tập 2), Nxb Chính trị quốc gia, tr.1040-1042.

¹⁴⁶ Phan Đình Dũng-Nguyễn Thanh Lợi (2010), Hồi đáp về Biên Hòa-Đồng Nai, Nxb Đồng Nai, trang 244-246.

C. DANH TỪ CÓ Ý NGHĨA TIÊU BIỂU VỀ CHÍNH TRỊ, VĂN HÓA, XÃ HỘI

1. Dân chủ

Dân chủ là phương thức, nguyên tắc cơ bản của hoạt động quản lý nhà nước và xã hội, trong đó mọi thành viên được tôn trọng, bình đẳng...

2. Đoàn Kết

Liên hợp nhiều người lại thành một khối nhất trí¹⁴⁷.

3. Độc Lập

Là từ chỉ một nước giữ trọn vẹn chủ quyền của mình về chính trị, kinh tế, văn hóa, không bị lệ thuộc vào nước khác: “Không có gì quý hơn độc lập-tự do” (Hồ Chí Minh)¹⁴⁸.

4. Hòa Bình

Chỉ tình trạng yên ổn, không có chiến tranh¹⁴⁹.

5. Lạc Việt

Là từ chỉ một bộ phận của Bách Việt (tên gọi chỉ các tộc người sống ở nam sông Dương Tử, tức sông Trường Giang, bao gồm Quảng Đông, Quảng Tây, Hồ Nam, Phúc Kiến, Bắc Việt Nam ngày nay và các vùng phụ cận). Người Lạc Việt đã tạo dựng quốc gia cổ đại Văn Lang¹⁵⁰.

6. Thống Nhất

Hợp lại thành một khối không chia cắt¹⁵¹.

7. Tự Do

Quyền tự mình làm chủ mình, không lệ thuộc vào người khác, không bị người khác chi phối: “Không có gì quý hơn độc lập-tự do” (Hồ Chí Minh)¹⁵².

¹⁴⁷ Tài liệu tham khảo: Nguyễn Lâm (2006), Từ điển từ và ngữ Việt Nam, Nxb. Tổng hợp Tp Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh, tr.644.

¹⁴⁸ Tài liệu tham khảo: Nguyễn Lâm (2006), Từ điển từ và ngữ Việt Nam, Nxb. Tổng hợp Tp Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh, tr.661).

¹⁴⁹ Tài liệu tham khảo: Nguyễn Lâm (2006), Từ điển từ và ngữ Việt Nam, Nxb. Tổng hợp Tp Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh, tr.847).

¹⁵⁰ Lê Đình Hà (chủ biên)-Lê Minh (2010), Từ điển lịch sử dùng cho học sinh-sinh viên, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hồ Chí Minh, tr.16; tr.230.

¹⁵¹ Tài liệu tham khảo Nguyễn Lâm(2006), Từ điển từ và ngữ Việt Nam, Nxb. Tổng hợp Tp Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh, tr.1760).

¹⁵² Tài liệu tham khảo: Nguyễn Lâm(2006), Từ điển từ và ngữ Việt Nam, Nxb. Tổng hợp Tp Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh, tr.1974).

D. NHÓM TÊN DANH NHÂN VIỆT NAM

I. CÁC NHÂN VẬT HUYỀN SỬ, CỔ ĐẠI

1. Cơ-Âu Cơ (*Nhân vật huyền sử cổ đại*)

Bà là vợ của Lạc Long Quân, tương truyền bà sinh ra một bọc trứng, nở ra 100 người con. Người con cả về sau nối truyền cha trị nước, xưng hiệu Hùng Vương, lấy tên nước Văn Lang.¹⁵³

2. Quân-Lạc Long Quân (*Nhân vật huyền sử cổ đại*)

Tên húy là Sùng Lãm, là một vị vua truyền thuyết của lịch sử Việt Nam. Theo Đại Việt Sử ký Toàn thư thì cha ông là Kinh Dương Vương Lộc Tục và mẹ ông là Thần Long-con gái của Động Đình Quân. Lạc Long Quân được xem là vị vua của nhà nước sơ khai Xích Quỷ trước nhà nước Văn Lang. Lạc Long Quân và Âu Cơ được xem là thủy tổ sinh ra dân tộc Việt Nam theo truyền thuyết “bọc trăm trứng”. Lạc Long Quân có thể là danh hiệu truyền lại trong dã sử của một tù trưởng đã có công trong việc đi đến thống nhất các bộ tộc người Lạc Việt. Con trai ông là tù trưởng bộ lạc Văn Lang đã thống nhất thành công 15 bộ lạc, thành lập nhà nước Văn Lang, xưng hiệu Hùng Vương thứ nhất.

3. Vương-An Dương Vương (*Nhân vật huyền sử cổ đại*)

An Dương Vương tên là Thục Phán thay thế Hùng Vương làm vua vào đầu thế kỷ III trước Công nguyên, đặt tên nước mới là Âu Lạc, đóng đô ở Bạch Hạc, Phú Thọ, sau chuyển về Cổ Loa (nay là huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội).¹⁵⁴

4. Vương-Hùng Vương (*Nhân vật huyền sử cổ đại*)

Hùng Vương là thủy tổ dân tộc Việt Nam, họ Hồng Bàng dựng nước, 18 đời đều xưng hiệu Hùng Vương. Tên nước khi ấy là Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu (thuộc huyện Bạch Hạc, tỉnh Phú Thọ ngày nay). Toàn lãnh thổ chia làm 15 bộ: Văn Lang, Châu Diên, Phúc Lộc, Tân Hưng, Võ Định, Võ Ninh, Lục Khải, Ninh Hải, Dương Tuyền, Giao Chỉ, Cửu Chân, Hoài Nam, Cửu Đức, Việt Thường, Bình Văn. Đến nay di tích còn trên đỉnh Hùng Sơn cách Hà Nội 97km, ngày 10-3 âm lịch đã được công nhận là ngày giỗ Quốc tổ của Nhân dân ta.¹⁵⁵

5. Vương-Kinh Dương Vương (*Nhân vật huyền sử cổ đại*)

Kinh Dương Vương (tên húy là Lộc Tục), dòng dõi họ Hồng Bàng. Họ làm vua đầu tiên ở nước ta. Theo dã sử ông là con của Đế Minh, Đế Minh là con vua Thần Nông, gọi Phục Hi là bác, cháu nội Toại Nhân, chắt bốn đời ông Bàn Cổ. Đế Minh phong cho người con trưởng là Đế Nghi làm vua phương Bắc, còn Lộc

¹⁵³ Trần Quốc Thịnh (2004), Danh nhân lịch sử Kinh Bắc, Nxb Lao Động, tr. 17-19.

¹⁵⁴ Vũ Ngọc Khánh (cb), (1993), Từ điển Văn hóa Việt Nam, Nxb Văn hóa-Thông tin, tr.24.

¹⁵⁵ Đã được đặt tên đường ở Tân Phú; Định Quán; Long Khánh; TT. Gia Ray; TT Vĩnh An; Nhơn Trạch.

Tục làm vua ở phương Nam với vương hiệu là Lục Dục Vương. Lục Dục Vương làm chủ bộ lạc Dâu, đóng đô ở Liên Lâu xưng là Kinh Dương Vương.¹⁵⁶

II. DANH NHÂN THỜI TRUNG ĐẠI

1. An-Chu Văn An (1292-1370)

Người thôn Văn, xã Quang Liệt, huyện Thanh Đàm (Thành phố Hà Nội). Đỗ thái học sinh (tiến sĩ) rồi về mở trường dạy học. Học sinh nhiều người thành đạt, giữ trọng trách ở triều đình như Phạm Sư Mạnh, Lê Quát. Đời Trần Minh Tông (1314-1329) được mời ra giữ chức Tư nghiệp Trường Quốc Tử Giám. Đời Trần Dụ Tông dâng sớ xin chém 7 gian thần (gọi là thất trảm sớ) nhưng không được chấp nhận, liền từ chức về ở ẩn tại núi Phượng Hoàng, làng Kiệt Đặc, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Khi mất được triều đình truy tặng tước Văn Trinh công, ban tên thụy là Khanh Tiết và thờ ở Văn miếu. Ông là một nhà nho có tiết tháo, cương trực, đấu tranh cho chính nghĩa, căm ghét bọn gian tà, bất bình với kẻ cầm quyền tha hóa. Ông là một nhà sư phạm gương mẫu, một thầy giáo đạo cao đức trọng. Tác phẩm nổi tiếng của ông phải kể đến như: Tứ thư thuyết ước; Tiếu ẩn thi tập; Quốc ngữ thi tập¹⁵⁷

2. Bích-Bùi Huy Bích (1744-1818)

Tự là Hi Chương, hiệu Tồn Am, vốn quê làng Định Công, huyện Thanh Trì, di cư sang làng Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì (Hà Nội). Đỗ hoàng giáp năm 1769, làm quan triều Lê đến chức Hành tham tụng (tể tướng) những năm cuối đời Lê Hiến Tông. Ông rất quan tâm đến tình cảnh dân nghèo. Ông để lại các tác phẩm tiêu biểu như: Bích Câu thi tập viết về Thăng Long, Nghệ An thi tập viết về Nghệ Tĩnh, Lữ trung tạp thuyết, bộ Hoàng Việt thi tuyển, bộ Hoàng Việt văn tuyển. Bùi Huy Bích còn biên soạn một số sách có tính giáo khoa, gọi là sách tiết yếu như Ngũ kinh tiết yếu, Chu lễ tiết yếu, Luận ngữ tiết yếu, nhằm thu tóm những phần chủ yếu trong các kinh điển nhà nho, có kèm lời chú giải. Loại sách này được gọi chung là sách quan Hành¹⁵⁸.

3. Cảnh-Nguyễn Hữu Cảnh (1650-1700)

Ông là một trong những danh tướng của chúa Nguyễn ở Đàng Trong, còn gọi là Nguyễn Hữu Kính người có công xây dựng bộ máy quản lý hành chính ở phương Nam, trong đó có đất Đồng Nai. Tổ tiên ông là người Gia Miêu, huyện Tống Sơn (nay là huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa). Năm 1689, làm Trấn thủ Dinh Bình Khang (vùng Khánh Hòa và Bình Thuận). Năm 1698, ông được chúa Nguyễn cử làm Thống suất Chương cơ kinh lược vùng Gia Định-Đồng Nai. Ông là người lãnh đạo khai thác miền Đông Phố, thành lập các dinh Trấn Biên và Phiên

¹⁵⁶ Trần Quốc Thịnh (2004), Danh nhân lịch sử Kinh Bắc, Nxb Lao Động, tr. 13-14.

¹⁵⁷ Sách đd tr. 63-65

¹⁵⁸ Sách đd tr. 36-37

Trần, tổ chức các đơn vị hành chính, xây dựng chính quyền các dinh, huyện, xã và chiêu tập dân khai hoang định cư lập làng xóm.¹⁵⁹

4. Cầu-Nguyễn Hữu Cầu (không rõ năm sinh-1751)

Người xã Lôi Động, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Tham gia cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ từ năm 1731, trở thành con rể Nguyễn Cừ, sau đó là là lãnh tụ của lực lượng này. Những ngày đầu Nguyễn Hữu Cầu liên tiếp thắng lợi, chiếm vùng Đồ Sơn, Vân Đồn, tự xưng Đông Đạo thống quốc bảo dân đại tướng quân. Nông dân nhiều nơi theo ông, thường gọi ông là Quận He. Tên tuổi ông lẫy lừng khắp trong ngoài, nhưng sau thế lực sa sút, ông bị bắt và xử tử ở Thăng Long.¹⁶⁰

5. Chi-Mạc Đĩnh Chi (1280-1350)

Danh thần nhà Trần. Ông tự là Tiết Phu, quê ở Lũng Động, huyện Nam Sách (tỉnh Hải Dương) từ nhỏ đã nổi tiếng học giỏi. Năm 1304, ông đỗ Trạng nguyên khoa thi Thái học sinh. Năm 1308, ông được cử đi sứ nhà Nguyên. Với tài ứng đối và kiến thức uyên bác ông đã làm cho các đại thần nhà Nguyên khâm phục. Vua nhà Nguyên tặng ông 4 chữ “Lưỡng quốc Trạng Nguyên”. Tuy làm quan đến chức Nhập nội hành khiển, hữu ti lang trung, ông vẫn luôn luôn là vị quan nghiêm túc, liêm khiết. Ông được vua Trần rất quý trọng, bày cách cấp thêm tiền cho ông. Ông cho sửa lại và xây thêm chùa Dâu (Bắc Ninh). Cuối đời ông được thăng Tả bộc xạ thuộc hàng ngũ đại thần¹⁶¹.

6. Chu-Nguyễn Phúc Chu (1674-1725)

Ông là chúa Nguyễn đời thứ 6, nối ngôi Nguyễn Phúc Trấn. Bắt đầu từ ông, họ Nguyễn tự xưng là quốc chúa (năm 1702), không chịu phong với nhà Lê Trịnh nữa. Nguyễn Phúc Chu quan tâm đến việc mở cõi phương Nam. Từ năm ông cầm quyền (năm 1691) đến khi mất, bản đồ miền Nam có thêm phủ Bình Thuận rồi có dinh Trấn Biên (sau là Biên Hòa), dinh Phiên Trấn (Gia Định). Ông còn cho quân sang cả Nam Vang, hậu thuẫn cho Nặc Ông Yên, nước Chân Lạp về hàng chúa Nguyễn (năm 1715).¹⁶²

7. Côn-Đặng Trần Côn (Chưa rõ năm sinh, năm mất)

Ông sống ở thế kỷ XVIII, quê ở làng Nhân Mục (tức làng Mọc), huyện Thanh Trì (nay thuộc Thành phố Hà Nội). Ông thi đỗ Hương cống, nhưng hổng kỳ thi hội nên bỏ đường cử nghiệp. Ông được nhận chức huấn đạo một thời gian, rồi đổi sang Tri huyện Thanh Oai. Có làm đến chức Ngự sử đài chiếu khám. Ông nổi tiếng vì tám gương hiếu học từ hồi thanh niên. Hồi Kinh thành Thăng Long cấm đốt lửa rất ngặt, ông đào hầm để đốt đèn đọc sách, làm bài, kiên trì học tập.

¹⁵⁹ Lâm Hiếu Trung (cb), (1998), Biên Hòa-Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển, Nxb Đồng Nai, tr.408-410; Vũ Ngọc Khánh (cb), (1993), Từ điển Văn hóa Việt Nam, Nxb Văn hóa-Thông tin, tr.349).

¹⁶⁰ Vũ Ngọc Khánh (cb), (1993), Từ điển Văn hóa Việt Nam, Nxb Văn hóa-Thông tin, tr.450.

¹⁶¹ Sách đd tr. 262-263

¹⁶² Vũ Ngọc Khánh (cb) (1993), Từ điển Văn hóa Việt Nam, Nxb Văn hóa-Thông tin, tr.374.

Song phong cách tính tình lại rất tự do, không chịu bó buộc. Tác phẩm nổi tiếng của ông là Chinh phụ ngâm, khúc ngâm này có vị trí quan trọng trong lịch sử văn học Việt Nam. Ngoài ra ông còn có những tác phẩm như: Tiêu tương bát cảnh, Tiếng gõ cửa, Trương Hàn nhớ rau thuần cá vược, Trương Lương áo vải...¹⁶³

8. Đạo-Trần Hưng Đạo (1230-1300)

Tên thật là Trần Quốc Tuấn, là nhà chỉ huy quân sự kiệt xuất, anh hùng dân tộc. Ông tham gia cả 3 lần đánh bại quân Nguyên Mông xâm lược nước ta. Trong lần kháng chiến chống Nguyên lần thứ 2 (năm 1258) và thứ 3 (năm 1288), ông được cử làm Tiết chế thống lĩnh toàn quân đánh bại hoàn toàn quân Mông Cổ. Ông là tác giả của Hịch tướng sĩ nổi tiếng và sách Binh thư yếu lược. Khi ông mất được vua ban tước hiệu Hưng Đạo Vương. Ông là một vị tướng tài ba, một anh hùng dân tộc được toàn dân tộc ngưỡng vọng.¹⁶⁴

9. Dật-Nguyễn Hữu Dật (1604-1681)

Người gốc Thanh Hoá (cha của Nguyễn Hữu Cảnh). Làm quan giúp chúa Sãi (Nguyễn Phúc Nguyên) từ khi 16 tuổi rồi trở nên một tướng lĩnh xuất sắc có nhiều mưu lược. Đã được giao làm trấn thủ đất Bố Chính (tỉnh Quảng Bình). Khi mất được tặng Quận công, xếp hạng công thần.¹⁶⁵

10. Đế-Lý Nam Đế (503-548)

Tên thật Lý Bí, còn gọi Lý Bôn. Ông người quê Thái Bình. Năm 542, Lý Bí khởi binh đánh đuổi thứ sử Tiêu Tư (nhà Lương-Trung Quốc), lên ngôi hoàng đế lấy hiệu là Lý Nam Đế, đặt tên nước là Vạn Xuân, mở đầu triều đại tiền Lý trong lịch sử đất nước.¹⁶⁶

11. Diễm-Đoàn Thị Diễm (1705-1748)

Hiệu Hồng Hà nữ sĩ. Quê làng Giai Phạm, huyện Văn Giang, Kinh Bắc. Bà nổi tiếng văn chương từ khi còn ít tuổi ở Thăng Long. Bà cũng mở trường dạy học. Trường học của bà mở tại Chương Dương, có đông học sinh và có nhiều người đỗ đạt như tiến sĩ Đào Duy Doãn. Bà đã soạn cuốn Truyền kỳ tân phả, một tập truyện dân gian viết bằng Hán văn. Có thể nói bà là người phụ nữ đầu tiên viết truyện ngắn ở Việt Nam; bà cũng là người đầu tiên đề cao nhân vật nữ với những mối tình nồng nàn, khao khát hạnh phúc, những phẩm chất trong sáng và những tài năng trác việt¹⁶⁷.

¹⁶³ Sách đđ tr. 113-114

¹⁶⁴ Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quýnh (chủ biên), 2005, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb. Giáo dục, tr.563-565

¹⁶⁵ Vũ Ngọc Khánh (cb), (1993), Từ điển Văn hóa Việt Nam, Nxb Văn hóa -Thông tin, tr.352.

¹⁶⁶ Trần Quốc Thịnh (2004), Danh nhân lịch sử Kinh Bắc, Nxb Lao Động, tr 92-93

¹⁶⁷ Sách đđ tr. 130-131

12. Diêu-Trần Quang Diêu (1746-1802)

Quê ở Quảng Ngãi, là chồng của nữ đô đốc Bùi Thị Xuân, quê làng An Hải, huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam (nay là phường An Hải, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng), sau vào lập nghiệp ở Bình Định. Là danh tướng của nghĩa quân Tây Sơn, ông đã có công lớn trong đại phá quân Thanh năm Kỷ Dậu (1789). Năm 1790, ông được vua Quang Trung cử làm Đốc trấn thành Nghệ An và trông coi việc xây thành Phượng Hoàng Trung Đô.¹⁶⁸

13. Định-Trần Đại Định (chưa rõ năm sinh-1732)

Tức Định Sách hầu, là con trai Đô đốc Trần Thượng Xuyên và là con rể của Mạc Cửu-Tổng trấn Hà Tiên. Năm 1725, ông giữ chức Tổng binh, tước Định Viễn hầu, chỉ huy cả 2 đạo binh Phiên Trấn và Long Môn, dưới triều chúa Nguyễn Phúc Chu. Ông là người có nhiều công lao giữ yên đất Gia Định, xứ Đồng Nai.¹⁶⁹

14. Đôn-Lê Quý Đôn (1726-1784)

Thuở nhỏ có tên là Danh Phương, tự Doãn Hậu, hiệu Quế Đường. Người làng Diên Hà, huyện Diên Hà, trấn Sơn Nam (nay thuộc tỉnh Thái Bình). Đỗ bằng nhân năm 1752. Con đường làm quan của ông tương đối hanh thông và rộng mở. Khi ở triều ông lần lượt đảm nhận các chức vụ từ thị thư, rồi thị giảng trong Viện Hàn lâm (năm 1757) đến Phó đô ngự sử, Hữu thị lang bộ Công, tu nghiệp Quốc tử giám (năm 1767), bồi tụng (năm 1773), trông coi biên soạn quốc sử (năm 1775). Từng giữ các chức: Tham tán quân cơ Thuận Hóa (năm 1776). Ông còn được giao cả việc binh thư tán lý quân vụ cho Phan Phái Hầu khi đánh dẹp Lê Duy Mật (năm 1769). Ông là Phó sứ sang Trung Quốc năm 1760. Khi mất được tặng chức Công bộ thượng thư, tước Dĩnh quận công. Đóng góp chính của ông là ở lĩnh vực văn hóa. Về sử học ông có Đại Việt thông sử, Đại Việt sử ký tục biên. Về triết học ông có Quần thư khảo biện, Dịch kinh phụ thuyết và nhiều tác phẩm diễn nghĩa, chú giải các sách kinh điển khác. Về khảo cứu có Phủ biên tạp lục, Kiến văn tiểu lục, Vân đài loại ngữ. Về sáng tác có: Quế đường thi tập, Quế đường văn tập, Bắc sứ thông lục... Ông là một học giả có tinh thần và phương pháp làm việc khoa học. Ông là người Việt Nam đầu tiên biết đến học thuyết quả đất tròn, trên thế giới có 4 đại châu: Á, Âu, Phi, Mỹ. Tác phẩm của Lê Quý Đôn đồ sộ, phong phú, là một kho báu của nền văn hóa nước nhà. Muốn tìm hiểu mọi mặt sinh hoạt tinh thần, vật chất của xã hội Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XVIII không thể không tìm đến tác phẩm của ông. Có thể nói ông là nhà bách khoa, là nhân vật văn hóa lớn của thời đại (thế kỷ XVIII)¹⁷⁰.

15. Duật-Trần Nhật Duật (1255-1331)

Danh tướng thời Trần. Ông là con thứ 6 của Trần Thái Tông, tước phong là Chiêu Văn Vương. Năm 1285, ông trấn giữ ở Tuyên Quang. Khi giặc Nguyên

¹⁶⁸ Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quýnh (cb), 2005, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb. Giáo dục, tr.97-98.

¹⁶⁹ Lâm Hiếu Trung (cb), (1998), Biên Hòa-Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển, Nxb Đồng Nai, tr.412.

¹⁷⁰ Sách đd tr. 222-224

xâm lược nước ta, ông làm tướng chỉ huy quân chiến đấu anh dũng. Ông lại nhận một số quân tướng nhà Tống chạy sang nước ta vào quân ngũ của mình, trong đó có người Tống, mặc quân phục Tống, chiến đấu với giặc. Quân Nguyên trông thấy sợ hãi và bị đánh bại. Năm 1302, ông được phong Thái úy quốc công, giúp vua trông coi việc nước, nhiều năm sau ông thăng lên chức Tá thánh thái sư, tước Đại vương. Ông làm việc giỏi, tính tình nhã nhặn, độ lượng, biết nhiều ngôn ngữ, sứ Nguyên đến ông làm việc trực tiếp với họ không cần phiên dịch. Triều đình có việc gì khó ông cũng tìm được cách giải quyết.¹⁷¹

16. Đức-Trịnh Hoài Đức (1765-1825)

Ông tên là An, tự Chi Sơn, hiệu Cẩn Trai. Ông vốn người Hoa tỉnh Phúc Kiến, đời ông nội sang Việt Nam, ngụ Trấn Biên. Năm 1788, thi đỗ và làm quan đến chức Thượng thư. Ông là nhà văn hóa lớn của dân tộc cùng với Ngô Nhơn Tịnh và Lê Quang Định được xưng tụng là “Gia Định tam gia” trong nhóm Bình Dương thi xã. Tác giả Gia Định thành thông chí. Trịnh Hoài Đức làm quan trải 2 triều vua Gia Long và Minh Mạng, giữ nhiều chức vụ quan trọng trong triều, là vị quan thanh liêm cương trực, một lòng vì dân, vì nước. Ông mất vào tháng 3 năm Ất Dậu (1825) tại Phú Xuân, được vua truy tặng chức Thiếu bảo Cẩn chánh điện Đại học sĩ. Linh cữu ông được đưa về an táng tại quê nhà làng Bình Trước, Biên Hòa. Năm 1852, linh vị ông được đưa vào thờ ở Trung Hưng công thần miếu; năm 1858, được đưa vào điện Hiền Trung. Lăng mộ ông hiện còn ở phường Trung Dũng, thành phố Biên Hòa, đã được xếp hạng di tích quốc gia.¹⁷²

17. Dụ-Khúc Thừa Dụ (830-907)

Khúc Thừa Dụ thuộc họ Khúc ở làng Cúc Bồ, huyện Ninh Thanh, tỉnh Hải Hưng là một họ lớn ở Hồng Châu. Năm 905, nhân cơ hội chính quyền nhà Đường ở Trung Quốc đang hấp hối, bọn đô hộ ở nước ta như rắn mất đầu, Khúc Thừa Dụ nhân danh là hào trưởng một xứ, mộ quân khởi nghĩa chiếm đóng phủ thành Tống Bình (Hà Nội), tự xưng là Tiết độ sứ. Ông là người mở đầu tập tục khôn khéo trong cách ứng xử với bọn phong kiến phương Bắc: “Độc lập thật sự, thần thuộc danh nghĩa”.¹⁷³

18. Du-Nguyễn Du (1766-1820)

Hiệu là Tố Như, Thanh Hiên. Người quê làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Nghệ Tĩnh. Năm 1802, làm quan triều Nguyễn (thời Gia Long) được thăng thưởng rất nhanh, từ Tri huyện lên đến Tham tri năm 1815, được cử làm Chánh sứ sang Trung Quốc năm 1813. Được UNESCO công nhận là Danh nhân văn hóa thế giới. Tác phẩm tiêu biểu: Đoạn trường tân thanh (Truyện Kiều), Văn tế thập loại chúng sinh; Tác phẩm thơ chữ Hán: Thanh Hiên thi tập, Nam Trung tạp ngâm, Bắc Hành tạp lục...¹⁷⁴

¹⁷¹ Trần Quốc Thịnh (2004), Danh nhân lịch sử Kinh Bắc, Nxb Lao Động, tr.105.

¹⁷² Lâm Hiếu Trung (cb), (1998), Biên Hòa-Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển, Nxb Đồng Nai, tr.413-416.

¹⁷³ Vũ Ngọc Khánh (cb), (1993), Từ điển Văn hóa Việt Nam, Nxb Văn hóa-Thông tin, tr.197.

¹⁷⁴ Sách đd tr. 321-323

19. **Dư-Trần Khánh Dư** (không rõ năm sinh-1339)

Danh tướng thời Trần. Ông thuộc dòng dõi họ Trần, con của Thượng tướng Trần Phò Duyệt. Thời trẻ, ông ham học võ nghệ, giỏi binh thư. Trần Thánh Tông nhận ông làm con nuôi. Do có việc trái ý, ông bị vua Trần cách chức, tịch thu tài sản, đuổi về quê ở Chí Linh (tỉnh Hải Dương). Năm 1282, trước nguy cơ xâm lược của nhà Nguyên, vua Trần đã lên vùng quê ông, gọi ông về họp ở Bình Than (tỉnh Hải Dương) bàn việc chống giặc. Nhờ công lao trong cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên lần thứ 2, năm 1288, ông được cử chỉ huy đạo quân phòng giữ vùng biển Đông Bắc, đóng doanh trại ở Vân Đồn (tỉnh Quảng Ninh). Đạo binh thuyền của Ô Mã Nhi đi qua, ông đem quân ra đánh nhưng bị thua, giặc kéo về Vạn Kiếp. Thượng hoàng được tin đã sai sứ ra gọi ông về xử tội. Ông đoán được ý đồ của giặc nên xin sứ: “Lấy quân luật mà xử thì tôi xin chịu, nhưng xin hoãn vài ngày để lập công chuộc tội rồi về chịu búa rìu cũng chưa muộn”. Quả nhiên, mấy ngày sau, hơn 100 thuyền lương của giặc kéo qua Vân Đồn. Ông cho quân tập kích ồ ạt, tiêu diệt toàn bộ. Chiến thắng này đã đẩy quân Nguyên vào thế cùng quẫn, phải tìm cách rút về. Tháng 4 năm đó, chiến thắng Bạch Đằng lịch sử thắng lợi đã kết thúc cuộc xâm lược của quân Nguyên. Ngày toàn thắng, ông được phong Phiêu kỵ thượng tướng quân, một chức chỉ dành cho các hoàng tử, tước Nhân Huệ vương. Ông được viết lời tựa bộ Binh thư của Trần Hưng Đạo, khi mất được truy phong Đại vương¹⁷⁵.

20. **Duyệt-Lê Văn Duyệt** (1763-1832)

Tổ tiên ông vốn ở làng Tê Lỗ, huyện Vĩnh Lạc, tỉnh Vĩnh Yên (nay là Vĩnh Phúc), sau dời vào Bình Định rồi dời vào Mỹ Tho, trú tại Rạch Gầm. Từ năm 1780, ông đi theo Nguyễn Ánh hết lòng phò tá cho việc khôi phục cơ đồ chúa Nguyễn. Ông là người tinh thông võ nghệ, giỏi dùng binh, nên đã lập nhiều chiến công, đặc biệt là các trận đánh thắng Tây Sơn ở Thị Nại (năm 1801) rồi Phú Xuân. Năm 1802, ông cùng Lê Chất ra thu phục Bắc Hà, sau quay về kinh lược vùng Thanh Nghệ. Năm 1812, ông làm Tổng trấn thành Gia Định.¹⁷⁶

21. **Giảng-Trương Minh Giảng** (1792-1841)

Quê làng Hạnh Thông, huyện Bình Dương, trấn Gia Định. Ông đỗ cử nhân năm 1819 tại trường thi Gia Định, được bổ chức Tư vụ, dần thăng tới Lang trung Bộ Binh, rồi đổi sang Bộ Hình. Ông là người văn võ song toàn, là công thần bậc nhất của nhà Nguyễn, có nhiều đóng góp trong việc mở mang phía Nam. Ông vừa là một võ tướng vừa là một sử gia, từng giữ chức Tổng tài Quốc sử quán triều Nguyễn¹⁷⁷.

¹⁷⁵ <http://nganhangtenduong.cantho.gov.vn/> truy cập ngày 30/8/2023).

¹⁷⁶ Vũ Ngọc Khánh (cb), (1993), Từ điển Văn hóa Việt Nam, Nxb Văn hóa-Thông tin, tr.230.

¹⁷⁷ Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quýnh (Chủ biên), 2005, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb Giáo Dục, Trang 154.

22. Hành-Lê Đại Hành (941-1005)

Tức Lê Hoàn, quê tại làng Trung Lập, xã Xuân Lập, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Ông giữ chức Thập đạo tướng quân dưới thời nhà Đinh. Ông lên ngôi vua năm 980 và cầm quân đánh bại quân xâm lược nhà Tống, thân chinh Chiêm Thành năm 982. Ông là vị vua mở đầu triều đại Tiền Lê trong lịch sử Việt Nam, ở ngôi 26 năm.¹⁷⁸

23. Hạnh-Sư Vạn Hạnh (không rõ năm sinh-1018)

Ông là nhà chính trị, thiền sư, thi sĩ. Ông người châu Cổ Pháp, lộ Bắc Giang (nay là xã Đình Bảng, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh). Vạn Hạnh tuy xuất gia tu hành nhưng rất quan tâm đến vận mệnh đất nước, ông vừa là sư lại vừa làm quan giúp nhà tiền Lê với tước hiệu Đại sư. Năm Thiên Phúc thứ nhất (980) nhà Tống sai Hầu Nhân Bảo sang cướp nước ta, đóng quân ở núi Cương Giáp Lãng. Vua Đại Hành hỏi sự thắng bại của quân ta kỳ này. Sư tâu “Chỉ trong 7 ngày giặc rút lui” sau quả nhiên như vậy khi vua định đi đánh Champa nhưng chưa quyết, sư nói: “Xin đánh ngay, đừng để mất cơ hội”, sau quả nhiên thắng và chính ông đã đưa Lý Công Uẩn vào triều làm một chức quan nhỏ trong quân cấm vệ của Lê Đại Hành¹⁷⁹.

24. Hãn-Trần Nguyên Hãn (1390-1428)

Danh tướng cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Quê xã Sơn Động, huyện Lập Thạch (nay là huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc). Khi giặc Minh xâm lược, ông lập căn cứ khởi nghĩa ở quê, sau tham gia khởi nghĩa Lam Sơn. Cuối năm 1425, ông chỉ huy cuộc tiến công vào Tân Bình, Thuận Hóa. Năm 1426, ông dẫn thủy quân từ sông Hát xuôi sông Hồng phá tan thủy quân của tướng giặc Vương Thông. Ông là tướng chỉ huy trận tổng công kích ngày 3-11-1427 đánh tan viện binh địch, bắt sống Hoàng Phúc, Thôi Tụ. Năm 1428, ông được thăng Tả tướng quốc. Sau đó ông bị nghi oan và bị giết. Năm thứ 2 đời Lê Nhân Tông, nhà vua xuống chiếu ân xá, trả lại ruộng đất cho gia đình ông. Thờ Mạc, ông được truy phong Trung liệt đại vương.¹⁸⁰

25. Hạo-Khúc Hạo (860-917)

Năm 907, Khúc Thừa Dụ mất, con trai là Khúc Hạo lên thay nắm quyền Tiết độ sứ. Ngày 01-9-907, nhà Đường cũng phải công nhận ông làm “An Nam đô hộ sung tiết độ sứ”. Nói nghiệp cha, đảm đương một cách tài giỏi việc củng cố nền tự chủ còn non trẻ. Những cải cách quan trọng của Khúc Hạo nhằm xây dựng nền tảng độc lập thống nhất của dân tộc.¹⁸¹

¹⁷⁸ Trần Thị Vinh (cb), (2017), Lịch sử Việt Nam tập 2, Nxb Khoa học xã hội, tr.103-113.

¹⁷⁹ Trần Quốc Thịnh (2004), Danh nhân lịch sử Kinh Bắc, Nxb Lao Động, tr.124-125.

¹⁸⁰ Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quýnh (chủ biên), 2005, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb. Giáo dục, tr.166-167

¹⁸¹ Vũ Ngọc Khánh (cb), (1993), Từ điển Văn hóa Việt Nam, Nxb Văn hóa-Thông tin, tr.196.

26. **Hào-Nguyễn Hữu Hào** (không rõ năm sinh-1713)

Người gốc Thanh Hoá, anh trai của Nguyễn Hữu Cảnh, là một danh sĩ, danh tướng thời chúa Nguyễn. Ông là võ tướng đồng thời là nhà thơ. Từ năm 1704-1713, ông làm Trấn thủ Quảng Bình, thăng chức cơ, mất tại chức, được tặng thụy là Đôn Hậu công thần và Nhu từ.¹⁸²

27. **Hầu-Thoại Ngọc Hầu** (1762-1829)

Tên gọi là Nguyễn Văn Thoại, quê ở làng Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam, vào ở Hậu Giang từ nhỏ, lớn lên theo giúp Nguyễn Ánh, bốn ba nhiều năm, theo Nguyễn Ánh sang cả Vọng Các (Thái Lan) lánh nạn và sau này thường được giao việc liên hệ với Xiêm. Ông có khả năng quân sự, vừa có khả năng dụng binh, vừa có tài trị an. Ông được cử trấn thủ nhiều tỉnh biên giới, như Lạng Sơn, Định Tường, Vĩnh Long. Ông quan tâm đến việc giao thông, tạo điều kiện cho việc mở mang buôn bán và cày cấy. Ông chỉ đạo việc đào kênh Đông Xuyên và Vĩnh Tế (Châu Đốc) từ năm 1789-1820. Khi mất, ông được truy tặng hàm Đô đốc, Thoại Ngọc Hầu¹⁸³.

28. **Hiền-Nguyễn Hiền** (1234-1256)

Danh sĩ đời Trần Thái Tông, quê làng Dương A, huyện Thượng Hiền, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Thành phố Hà Nội). Ông nổi tiếng thông minh, từ nhỏ đã được người đời khen là thần đồng. Vào năm Thiên Ứng Chánh Bình thứ 16 (năm 1247) triều đình mở đại khoa lấy các thái học sinh (tiên sĩ), ông vào ứng thí lúc ấy mới 13 tuổi. Đây là khoa thi đỗ Tam khôi đầu tiên và ông là người đỗ Trạng nguyên khai khoa của khoa cử Việt Nam: Trạng nguyên là ông lúc ấy mới 13 tuổi, thứ nhì là Bảng nhãn Lê Văn Hưu 17 tuổi, thứ ba là Thám hoa Đặng Ma La cũng 13 tuổi. Về tổ chức khoa cử đời nhà Trần, đây là khoa thứ 3 mà cũng là khoa đầu tiên lấy đỗ Tam khôi. Như vậy ông nghiễm nhiên là Tam khôi thứ nhất trong lịch sử thi cử đời nhà Trần mà cũng là người đỗ Trạng nguyên đầu tiên và sớm nhất, trẻ nhất của nền khoa cử nước nhà. Ông làm quan đến chức Thượng thư, có lúc trông coi Quốc sử quán và mất khi còn tại chức¹⁸⁴.

29. **Hoàng-Đinh Tiên Hoàng** (925-979)

Tức Đinh Bộ Lĩnh (Bộ Lĩnh là tước quan do sứ quân Trần Lãm phong cho) quê làng Đại Hữu (nay thuộc xã Gia Phương, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình), con quan Thứ sử Châu Hoan (Nghệ An) Đinh Công Trứ thời Dương Diên Nghệ. Thuở nhỏ ông khỏe mạnh, dũng cảm, lớn lên được dân làng suy tôn làm trưởng sách. Nhà Ngô ngày càng suy yếu, các hào trưởng nổi lên đánh lẫn nhau, cuộc sống nhân dân ngày càng khó khăn khổ cực, ông liên kết với sứ quân Trần Lãm góp công lớn trong việc thống nhất đất nước. Ông được mọi người tôn xưng là

¹⁸² Vũ Ngọc Khánh (cb) (1993), Từ điển Văn hóa Việt Nam, Nxb Văn hóa-Thông tin, tr.353-354.

¹⁸³ Vũ Ngọc Khánh (cb), (1993), Từ điển Văn hóa Việt Nam, Nxb Văn hóa-Thông tin, tr. 416.

¹⁸⁴ <http://nganhangtenduong.cantho.gov.vn/>, truy cập ngày 30/8/2023

Vạn Thắng Vương. Năm Mậu Thìn 968, ông lên ngôi vua lấy hiệu Đinh Tiên Hoàng, đóng đô ở Hoa Lư, đặt tên nước là Đại Cồ Việt. Ông là người có công thống nhất đất nước ở thế kỷ X.¹⁸⁵

30. Hoàng-Nguyễn Hoàng (1524-1613)

Quê quán làng Gia Miêu, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá. Ông làm quan triều Lê lập nhiều công lớn được phong tước Đoan quận công. Năm 1558, ông vào trấn thủ đất Thuận Hóa và đến năm 1570 thì kiêm luôn cả Trấn thủ Quảng Nam. Năm 1593, được vua Lê Thế Tông phong làm Thái úy tước Đoan Quốc công. Ông là người có công đầu trong việc khai mở vùng đất phía Nam của Tổ quốc, được gọi là “Chúa Tiên”.¹⁸⁶

31. Huệ-Nguyễn Huệ (1752-1792)

Có tên là Hồ Thơm, Nguyễn Quang Bình. Gốc gia đình ở Nghệ An, dời vào ấp Tây Sơn, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Ông cùng hai anh là Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ, xây dựng nên triều đại Tây Sơn. Lúc đầu phò tá Nguyễn Nhạc khởi binh, ông được phong là Long Nhương tướng quân, liên tiếp đánh thắng chúa Nguyễn, đặc biệt là chiến thắng Rạch Gầm Xoài Mút năm 1784, tiêu diệt quân can thiệp Xiêm La. Năm 1786, ông ra Bắc, diệt họ Trịnh, phù nhà Lê, kết hôn với công chúa Ngọc Hân. Năm 1788, ông lên ngôi ở Thuận Hóa lấy hiệu Quang Trung, lại ra Bắc đúng vào tết Kỷ Dậu 1789, quét sạch 29 vạn quân của Tôn Sĩ Nghị. Toàn miền Bắc cho đến Phú Xuân đặt dưới sự trị vì của Hoàng đế Quang Trung. Trong lịch sử Việt Nam, ông là người độc nhất suốt đời chinh chiến không thua trận nào.¹⁸⁷

32. Hưng-Phùng Hưng (761-802)

Quê làng Cam Lâm, xã Đường Lâm, huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội. Ông lãnh đạo cuộc khởi nghĩa rất lớn, đánh thắng Quan đô hộ nhà Đường là Cao Chính Bình, đập tan chính quyền đô hộ của nhà Đường. Nhân dân tôn ông làm chủ đất nước, gọi là Bố Cái Đại vương (Vua lớn)¹⁸⁸.

33. Hưu-Lê Văn Hưu (1230-1322)

Người hương Phủ Lý, xã Thiệu Trung, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Đỗ bảng nhãn năm 1247, được giữ chức Học sĩ Viện Hàn lâm kiêm Giám tu quốc sử và cũng có thời kỳ làm môn khách cho tướng Trần Quang Khải. Cuối đời được thăng Thượng thư Bộ Binh, tước Nhân uyên hầu. Ông được xem là nhà sử học đầu tiên ở Việt Nam. Năm 1272, ông soạn xong Bộ Đại Việt sử ký gần 30 quyển, chép từ đời Triệu Vũ Đế đến đời Lý Chiêu Hoàng.¹⁸⁹

¹⁸⁵ Trần Thị Vinh (cb), (2017), Lịch sử Việt Nam tập 2, Nxb Khoa học xã hội, tr.72-78.

¹⁸⁶ Vũ Ngọc Khánh (cb), (1993), Từ điển Văn hóa Việt Nam, Nxb Văn hóa-Thông tin, tr.345; TS. Cao Ngọc Lân, ThS. Cao Vũ Minh (2011), Tìm hiểu về các triều đại Việt Nam, Nxb Lao Động, tr. 306-307.

¹⁸⁷ Vũ Ngọc Khánh (cb), (1993), Từ điển Văn hóa Việt Nam, Nxb Văn hóa-Thông tin, tr.477.

¹⁸⁸ Vũ Ngọc Khánh (cb), (1993), Từ điển Văn hóa Việt Nam, Nxb Văn hóa-Thông tin, tr.470.

¹⁸⁹ Sách đd tr.233

34. Ích-Phan Huy Ích (1750-1822)

Trước là Công Huệ, vì trùng tên vợ chúa Trịnh Sâm nên đổi là Huy Ích, tự Dụ Am, con ông Phan Huy Cẩn. Đỗ tiến sĩ năm 1775, làm quan triều Lê-Trịnh, đã qua các chức vụ: Đốc đồng Thanh Hóa, Tán lý quân vụ. Năm 1788, giúp nhà Tây Sơn, từ Thị lang Bộ Hình đến Thượng thư Bộ Lễ. Khi Tây Sơn thất bại, ông bị đánh đòn trước Văn miếu rồi trở về mở trường dạy học cho đến khi mất. Thơ văn chữ Hán của ông được gộp lại trong 2 cuốn: Dụ Am ngâm lục và Dụ Am văn tập. Tập Tinh sà kỷ hành chuyên nói về việc đi sứ. Đặc biệt ông làm nhiều thơ văn Nôm, có nhiều bài văn tế, chiếu, dụ. Ông cũng là dịch giả Chinh phụ ngâm khúc của Đặng Trần Côn. Ông tổ chức nhiều cuộc ca xướng khi làm quan ở Thanh Hóa và là người chỉ đạo đội ca vũ nước ta sang biểu diễn trước vua Càn Long¹⁹⁰.

35. Khải-Trần Quang Khải (1241-1294)

Tự là Chiêu Minh, con thứ 3 của Thái Tông Trần Cảnh, em ruột của vua Trần Nhân Tông. Ông nổi tiếng là học rộng tài cao, là một danh tướng, được nhà Trần biệt đãi. Ngay từ trẻ đã được nhận tước Chiêu minh đại vương. Năm 1271, Trần Nhân Tông cho giữ chức Tướng quốc thái úy. Năm 1282, giữ chức Thượng tướng quốc thái sư nắm toàn quyền công việc nội chính. Ông có công lớn cùng với Trần Quốc Tuấn lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông (1284-1288) và trực tiếp đại thắng ở Hàm Tử, Chương Dương, giải phóng Thăng Long.¹⁹¹

36. Khiêm-Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491-1585)

Huý là Văn Đạt, tự Hanh Phủ, thường gọi là Trạng Trình. Danh sĩ thời Mạc, nhà thơ Việt Nam. Ông quê huyện Vĩnh Lại, tỉnh Hải Dương (nay là huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng). Năm 1535, đỗ Trạng nguyên rồi ra làm quan thời Mạc. Khi thấy triều chính ngày một xấu đi, gian thần hoành hành, ông dâng sớ xin chém nhiều lộng thần nhưng không được chấp nhận, bèn xin từ quan về quê dạy học. Về sau vua Mạc lại mời ra làm Tả thị lang Bộ Lại, tước Trình quốc công, sau được thăng là Trình quận công, mọi người tôn xưng là Trạng Trình. Năm 70 tuổi, ông về hưu ở quê. Tại quê nhà, ông dựng am Bạch Vân, lấy hiệu là Bạch Vân Cư Sĩ, xây chùa, mở trường dạy học bên bờ sông Tuyết Hàn, học trò tôn xưng là Tuyết Giang Phu Tử. Ông là nhà văn, nhà thơ lớn của thế kỷ XVI, tác phẩm để lại có tập thơ chữ Hán Bạch Vân am thi tập, tập thơ chữ Nôm Bạch Vân quốc ngữ thi. Thơ của ông là thơ triết lý, giáo huấn. Ông kết hợp nhuần nhuyễn giữa quan niệm triết học trong Kinh Dịch, lý học và thực tiễn để giải thích những biến động của chính trị, xã hội, cảnh cáo bọn quyền quý về lẽ biến dịch của tạo vật. Ông đề cao phong cách sống ung dung tự tại, không màng danh lợi, quyền cao chức trọng¹⁹².

¹⁹⁰ Sách đd tr. 454-455

¹⁹¹ Vũ Ngọc Khánh (cb), (1993), Từ điển Văn hóa Việt Nam, Nxb Văn hóa-Thông tin, tr.527.

¹⁹² <http://nganhangtenduong.cantho.gov.vn/>, truy cập ngày 30/8/2023

37. Khoan-Phùng Khắc Khoan (1528-1613)

Tự Hoàng Phu, hiệu Nghị Trai Mai Nham Tử, người kẻ Bùng, làng Phùng Xá, huyện Thạch Thất, tỉnh Sơn Tây (nay là Thành phố Hà Nội) đỗ hoàng giáp khi đang làm quan (năm 1580), có nhiều công lao trong việc đánh nhà Mạc và xây dựng vương triều Lê Trung Hưng. Năm 1597, đi sứ nhà Minh, nổi tiếng tài uyên bác được vua Minh khen tặng. Danh hiệu Trạng Bùng có từ lúc này. Dịp đi sứ, ông đã làm một lúc 30 bài thơ chúc thọ rất xuất sắc. Vua Minh cho khắc in thành tập để phổ biến, khiến tên tuổi ông trở nên lẫy lừng¹⁹³.

38. Khoát-Nguyễn Phúc Khoát (1714-1765)

Húy là Hiếu, hiệu Võ vương, là vị chúa Nguyễn thứ 8 trị vì Đàng Trong từ năm 1738-1765. Thời chúa trị vì có nhiều cải cách được ban hành, trong đó có quy định nhằm định chế lại chế độ y quan trong triều đình, quy định lại chiếc áo dài của cả nam lẫn nữ nhằm phân biệt y phục giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài. Vì thế ông là người viết những trang sử đầu cho chiếc áo dài.¹⁹⁴

39. Kiệt-Lý Thường Kiệt (1019-1105)

Lý Thường Kiệt tên thật là Ngô Tuấn, tự Thường Kiệt, quê ở làng An Xá, huyện Quảng Đức (nay là Cơ Xá, Gia Lâm, Hà Nội). Do có công trấn an phương Nam, ông được vua Lý Thánh Tông phong tới chức Phụ Quốc Thái úy và ban Quốc tính (họ Vua). Ông là người văn võ toàn tài, làm quan trải 3 triều Lý là: Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông. Ông chỉ huy chiến thắng Chămpa năm 1069, đánh bại quân xâm lược nhà Tống năm 1077. Ông được xem là tác giả bài thơ thần “Nam quốc sơn hà”-bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của nước ta.¹⁹⁵

40. Kiên-Yết Kiên (1242-1301)

Có tài liệu nói ông tên Phạm Hữu Thế, người làng Hạ Bì, tỉnh Hải Dương. Cùng với Dã Tượng, ông là gia nô của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, có tài về bơi lội. Giai thoại và dã sử kể chuyện ông đã ngằm lặn dưới nước, đục thuyền của giặc Nguyên. Có lần bị bắt, ông vẫn nhảy xuống nước thoát được. Cũng như Dã Tượng, ông đã tỏ ý phản đối việc thoán nghịch khi Trần Hưng Đạo hỏi để thử lòng gia tướng của mình. Yết Kiên được thờ là Tổ ngành bơi lội.¹⁹⁶

41. Kim-Nguyễn Kim (1468-1545)

Ông người làng Gia Miêu, huyện Tống Sơn (nay là huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa); là con của An Hòa hầu Nguyễn An Dụ. Ông đã từng giữ chức Tả vệ Điện tiền tướng quân của nhà Lê, tước An Thanh hầu. Năm 1533, ông cùng một số cự thần nhà Lê, đưa Lê Ninh là con của Lê Chiêu Thống lên làm vua ở Sầm Châu để thu phục hào kiệt. Vua Lê (Trang Tông) phong ông làm Thái sư

¹⁹³ Vũ Ngọc Khánh (cb), (1993), Từ điển Văn hóa Việt Nam, Nxb Văn hóa-Thông tin, tr. 471- 412.

¹⁹⁴ <https://baothuahienhue.vn/du-lich/di-san-van-hoa/le-tri-an-vo-vuong-nguyen-phuc-khoat-129774.html>, truy cập ngày 20/8/2023.

¹⁹⁵ Vũ Ngọc Khánh (cb), (1993), Từ điển Văn hóa Việt Nam, Nxb Văn hóa-Thông tin, tr.256-257.

¹⁹⁶ Vũ Ngọc Khánh (cb), (1993), Từ điển Văn hóa Việt Nam, Nxb Văn hóa-Thông tin, tr. 591.

Hưng quốc công, cai quản mọi việc. Năm 1539, quân ông đánh về Thanh Hóa. Năm 1543, nhân chiếm được cả vùng Thanh Hóa, Nghệ An, vua Trang Tông phong cho ông làm Thái tử, Đô tướng tiết chế các quân dinh. Năm 1545, ông rước vua Lê ra đánh Sơn Nam, khi đóng quân ở Yên Mô (Ninh Bình), ông bị tên hàng tướng Dương Chấp Nhất đầu độc chết. Vua Lê đã truy phong ông tước Chiêu Huân Tĩnh công, thụy là Trung Hiến. Về sau, nhà Nguyễn đã tôn ông là Triệu tổ Tĩnh hoàng đế.¹⁹⁷

42. Lai-Lê Lai (1355-1419)

Danh tướng, người tỉnh Thanh Hóa. Tham gia hội thề Lũng Nhai (năm 1614) cùng Lê Lợi và các danh tướng khởi nghĩa chống xâm lược Minh. Nhiều lần cầm quân lập công to. Năm 1418, khi bị giặc bao vây ở Chí Linh, ông tình nguyện giả làm Lê Lợi đánh lừa quân giặc và hy sinh. Sau này Lê Lợi có ban Lai công thệ từ, thề mãi mãi nhớ ơn ông.¹⁹⁸

43. Lan-Nguyễn Phúc Lan (1601-1648)

Hay gọi là chúa Thượng là con thứ của Nguyễn Phúc Nguyên. Ông có công lớn trong việc mở mang nền thanh trị ở Đàng Trong. Ông nối ngôi chúa từ năm 1635, ở ngôi 13 năm, mất năm 1648, thọ 47 tuổi.¹⁹⁹

44. Lan-Ỗ Lan (1044-1117)

Bà họ Lê quê ở Bắc Giang, vợ vua Lý Thánh Tông, mẹ của Lý Nhân Tông. Bà đã được phong làm Nguyên phi, có năm thay vua làm nhiếp chính, coi sóc việc nội trị khi vua đi đánh Champa. Khi làm nhiếp chính bà đã tỏ rõ tài chính trị, an dân của mình, điều hành đất nước có phép tắc, bỏ tiền ra chuộc những con gái nhà nghèo phải đi ở đợ, tạo điều kiện cho họ có chồng, con yên ổn. Khi bà làm Hoàng thái hậu, còn giúp Lý Nhân Tông có chính sách nông nghiệp đúng đắn. Nhân dân ca ngợi Ỗ Lan, gọi bà là Đức Quan Âm.²⁰⁰

45. Lão-Phạm Ngũ Lão (1255-1320)

Sinh tại làng Phù Ủng, huyện Đường Hào, châu Thượng Hồng (nay là huyện Ân Thi, tỉnh Hải Hưng), con rể Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn. Ông là bậc danh tướng của triều Trần, từng có công lớn trong cuộc chiến tranh chống quân xâm lược Mông Nguyên lần thứ 2 (năm 1258) và lần thứ 3 (năm 1287). Sau đó còn vào Nam lập nhiều chiến công. Vua Trần phong ông đến chức Điện súy Thượng tướng quân, tước Quan nội hầu.²⁰¹

¹⁹⁷ Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quýnh (cb), 2005, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb. Giáo dục, tr.257-258.

¹⁹⁸ Vũ Ngọc Khánh (cb), (1993), Từ điển Văn hóa Việt Nam, Nxb Văn hóa-Thông tin, tr.213-214.

¹⁹⁹ TS. Cao Ngọc Lân, ThS. Cao Vũ Minh (2011), Tìm hiểu về các triều đại Việt Nam, Nxb Lao Động, tr. 306-307.

²⁰⁰ Vũ Ngọc Khánh (cb), (1993), Từ điển Văn hóa Việt Nam, Nxb Văn hóa-Thông tin, tr.589-590.

²⁰¹ Vũ Ngọc Khánh (cb), (1993), Từ điển Văn hóa Việt Nam, Nxb Văn hóa-Thông tin, tr.433.

46. Liên-Ngô Sĩ Liên (1400-1497)

Người làng Chúc Lý, Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội). Ông đỗ tiến sĩ năm 1442, trải các chức trong Hàn lâm viện, Đô sát viện rồi làm sử quan tu soạn dưới triều Lê Thánh Tông. Ông đã biên soạn sách Đại Việt sử ký toàn thư, gồm 15 quyển. Bộ sử này là công trình tập thể qua nhiều thời đại. Phần đóng góp riêng của Ngô Sĩ Liên là ngoài phần chỉnh lý các bản cũ của Lê Văn Hưu, Phan Phù Tiên, ông đã viết phần Ngoại kỷ (từ Hồng Bàng đến Thục An Dương Vương), phần bản kỷ quyển 10 (viết về Lê Thái Tổ). Sách làm xong năm 1479²⁰².

47. Lợi-Lê Lợi (1385-1433)

Vua khai sáng nhà Lê, là lãnh tụ khởi nghĩa chống quân Minh, người tỉnh Thanh Hoá. Năm 1416, ông tổ chức hội thề Lũng Nhai. Đến năm 1418, ông phát cờ khởi nghĩa xưng là Bình Định Vương, tập hợp được nhiều nhân tài cứu nước, đánh bại quân xâm lược nhà Minh, giành lại độc lập cho dân tộc. Năm 1428 lên ngôi vua, đặt hiệu nước Đại Việt. Năm Quý Sửu (1433), ngày 22-8 âm lịch, ông mất, hưởng dương 48 tuổi, ở ngôi 6 năm, an táng tại Vĩnh Lăng (Lam Sơn).²⁰³

48. Lưu-Ngô Chân Lưu (933-1011)

Ông quê ở hương Cát Lợi, huyện Thường Lạc thuộc lộ Bắc Giang, là hậu duệ của Ngô Thuận Đế (một thụy hiệu của Ngô Vương Quyền). Ông có chí khí cao xa, thuở nhỏ học nho, lớn lên theo đạo Phật, học rộng kinh điển Phật giáo, hiểu sâu yếu chí Thiền học. Năm 40 tuổi danh tiếng vang dội, được vua Đinh Tiên Hoàng vời về kinh đô (Hoa Lư) hỏi chuyện, ông đối đáp lưu loát, vua hợp ý phong chức Tăng thống, năm thứ 2 niên hiệu Thái Bình ban pháp hiệu Khuông Việt đại sứ và thường tham dự bàn bạc các việc quân quốc trọng sự. Đặc biệt trong việc giao thiệp với sứ thần nhà Tống, ông đã cùng Đỗ Pháp Thuận đề cao được uy thế nước Đại Cồ Việt.²⁰⁴

49. Nghệ-Dương Đình Nghệ (874-937)

Người kế tục sự nghiệp họ Khúc, đánh bại cuộc xâm lược của quân Nam Hán. Ông là một hào trưởng giàu có ở làng Ràng (xã Dương Xá, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa) đã từng là tướng của họ Khúc. Năm 930, quân Nam Hán đánh vào nước ta, Khúc Thúc Mỹ không chống nổi, thành Đại La bị địch chiếm. Trước nguy cơ mất nước Dương Đình Nghệ đã chiêu tập hào kiệt cứu nước, tổ chức thành quân đội mạnh. Tháng 3-931, Dương Đình Nghệ đánh ra Giao Châu, bao vây thành Đại La. Nhà Nam Hán lại sai Trình Bảo đem quân sang cứu viện. Dương Đình Nghệ đem quân trong thành ra đánh quyết liệt, tướng Trình Bảo tử trận. Quân Nam Hán bỏ chạy tán loạn. Đất nước độc lập, Dương Đình Nghệ được tôn lên làm chúa, thay thế cho họ Khúc.²⁰⁵

²⁰² Sách đd tr. 288

²⁰³ Vũ Ngọc Khánh (cb), (1993), Từ điển Văn hóa Việt Nam, Nxb Văn hóa-Thông tin, tr.214-215.

²⁰⁴ Trần Quốc Thịnh (2004), Danh nhân lịch sử Kinh Bắc, Nxb Lao Động, tr.116-117.

²⁰⁵ Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quýnh (cb), (2005), Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb. Giáo dục, tr.342-343; https://vi.wikipedia.org/wiki/D%C6%B0%C6%A1ng_%C4%90%C3%ACnh_Ngh%E1%BB%87 ngày truy cập 8/11/2023, 8h37'.

50. Nguyễn-Nguyễn Phúc Nguyên (1562-1635)

Ông là con thứ 6 của Nguyễn Hoàng, nối ngôi cha cầm quyền Đàng Trong, thành vị chúa thứ 2 vương triều Nguyễn. Từ năm 1613, ông chính thức đặt cho họ mình là Nguyễn Phúc (Đàng Trong gọi là Nguyễn Phước). Tục gọi là chúa Sãi. Trong cuộc Nam tiến, chúa Sãi sử dụng chính sách hòa bình với Chân Lạp. Năm 1620, Nguyễn Phúc Nguyên chấp nhận lời hỏi cưới ái nữ của ông là công chúa Ngọc Vạn cho vua Chân Lạp (Chey Chetta II). Với cuộc hôn nhân Lạp-Việt này, đưa đến việc thiết lập các cơ sở đầu tiên của chúa Nguyễn tại xứ Nông Nại.²⁰⁶

51. Nhậm-Ngô Thì Nhậm (1746-1803)

Tự Hi Doãn, hiệu Đạt Hiên, Hải Lược con trai của Ngô Thì Sĩ. Năm 1775, đỗ Tiến sĩ, làm quan thời Lê Trịnh, trải các chức Hiến sát sứ, Đốc đồng... Có công lớn trong đại thắng quân Thanh năm 1789, ông được vua Quang Trung giao việc giao thiệp với nhà Thanh, giữ chức Thượng thư Bộ Binh rồi Tổng tài Quốc sử quán. Ông có nhiều đóng góp giúp vua Quang Trung trên các lĩnh vực chính trị, quân sự, ngoại giao.²⁰⁷

52. Quang-Lý Nhật Quang (995-1057)

Ông là con thứ 8 Lý Thái Tổ, một nhà chính trị có tài, tước Uy Minh hầu. Năm 1039, vua cử ông vào thu thuế ở châu Nghệ An, làm việc chăm chỉ, thanh liêm, thẳng thắn. Ông nổi tiếng tài giỏi, rất được nhân dân yêu mến. Năm 1041, Lý Thái Tông quyết định cử ông ở lại coi giữ Nghệ An. Ông lập trại Bà Hòa, dựng kho lương thực để chu cấp cho quân sĩ đi kinh lược phương Nam trong 3 năm. Nhờ đó việc chinh phạt Chăm-pa năm 1044 của vua Lý được thuận lợi. Khi chiến thắng trở về, vua Lý rất khen ngợi và thăng lên tước vương.²⁰⁸

53. Quyền-Ngô Quyền (899-944)

Quê Đường Lâm, thị xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội. Năm 938, ông là người lãnh đạo Nhân dân đánh bại quân Nam Hán trong trận Bạch Đằng, là một trong những chiến công vĩ đại nhất của dân tộc, chấm dứt hơn 10 thế kỷ đô hộ và đồng hóa của phong kiến phương Bắc, mở ra một thời kì độc lập lâu dài của Việt Nam. Sau chiến thắng này, ông lên ngôi vua, lập ra nhà Ngô, trị vì từ năm 939-944.²⁰⁹

54. Siêu-Đặng Đức Siêu (1751-1810)

Ông là người huyện Bồng Sơn, tỉnh Bình Định (nay thuộc huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định). Thuở nhỏ, ông trọ học ở huyện Hương Tràm, tỉnh Thừa Thiên, đỗ Hương tiến năm 1766, làm việc ở Viện Hàn lâm thời Nguyễn Phúc Thuần. Quân Trịnh, quân Tây Sơn đánh chiếm Phú Xuân đều mời ông ra giúp

²⁰⁶ Vũ Ngọc Khánh (cb), (1993), Từ điển Văn hóa Việt Nam, Nxb Văn hóa-Thông tin, tr. 375; Lưu Văn Lưu (1971), Biên Hòa sử lược toàn biên, quyển 1, tác giả xuất bản, tr.9.

²⁰⁷ Vũ Ngọc Khánh (cb), (1993), Từ điển Văn hóa Việt Nam, Nxb Văn hóa-Thông tin, tr.293-294.

²⁰⁸ Trần Quốc Thịnh (2004), Danh nhân lịch sử Kinh Bắc, Nxb Lao Động, tr.224.

²⁰⁹ Trần Thị Vinh (cb), (2017), Lịch sử Việt Nam tập 2, Nxb Khoa học xã hội, tr.61-65.

nhưng ông tránh vào tận miền trong, mở trường dạy học, giữ lòng trung với chúa Nguyễn. Sau đó, tìm đến giúp Nguyễn Ánh, làm việc ở Trung doanh tham mưu, theo dõi các việc văn thư, điển lễ. Gia Long lên ngôi, cử ông làm Phụ đạo, rồi Thượng thư Bộ lễ. Đặng Đức Siêu sở trường về văn Nôm, làm các bài văn tế Võ Tánh, Ngô Tông Chu, Bá Đa Lộc. Bút pháp vững vàng, văn phong hùng hồn, lưu loát. Ông xứng đáng là cây bút xuất sắc trong làng văn Nôm ở miền Nam cuối thế kỉ XVIII. Ngoài ra, ông còn có bài Hồi loan khởi ca, ca ngợi việc Gia Long khôi phục cơ nghiệp và dựng lên vương triều mới²¹⁰.

55. Siêu-Trương Hán Siêu (1274-1354)

Tự Thăng Phú, hiệu Đôn Tâu, người làng Phúc Thành, huyện Yên Ninh, lộ Trường Yên, tỉnh Nam Hà. Từng là thuộc hạ của Trần Quốc Tuấn, tham gia cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ 2 và thứ 3. Năm 1308, được bổ làm Hàn lâm học sĩ, làm quan đến chức vụ cao nhất Tham tri chính sự. Tác phẩm: Bạch Đằng giang phú, Dục Thúy sơn Linh tế tháp kí, Khai Nghiêm tự bi ký, Hoàng triều đại điển²¹¹.

56. Tản-Nguyễn Phúc Tồn (1620-1687)

Là con thứ của Nguyễn Phúc Lan. Lên ngôi chúa năm 1648, ở ngôi chúa 39 năm. Người dân thường gọi là chúa Hiền. Thời chúa Nguyễn Phúc Tồn là thời kết thúc những cuộc giao tranh ác liệt giữa Đàng Ngoài và Đàng Trong. Ông là người cho phép Dương Ngạn Dịch, Trần Thượng Xuyên trong nhóm “phản Thanh phục Minh” từ Trung Hoa với 3000 quân cùng gia quyến vào định cư ở Mỹ Tho và Biên Hòa để khai phá và mở mang vùng Đàng Trong xây dựng Cù Lao Phố thành thương cảng sầm uất.²¹²

57. Thành-Lý Đạo Thành (1053-1081)

Là nhà chính trị nổi tiếng thời Lý, quê ở châu Cổ Pháp (Đình Bảng-Từ Sơn). Ông là người giàu lòng yêu nước thương dân, làm quan dưới triều Lý Thánh Tông (1054-1072). Nhờ siêng năng, tài giỏi ông được thăng đến chức Thái sư. Ông là người thẳng thắn, biết cách dùng người. Những người tài giỏi trung thực đều được ông cất nhắc đúng chỗ. Năm 1074, được trao chức Thái phó bình chương quân quốc trọng sự, cùng lo việc nước.²¹³

58. Thành-Tô Hiến Thành (1102-1179)

Quê xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, là một danh thần, nhà chính trị nổi tiếng thời Lý Anh Tông và Lý Cao Tông, có công lớn trong việc đánh đuổi ngoại xâm. Làm quan đến chức Thái úy, sau là Thái sư phụ chính. Có công lớn

²¹⁰ Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quýnh (Chủ biên) 2005, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb Giáo Dục, Trang 427

²¹¹ Sách đd tr.552-553

²¹² TS. Cao Ngọc Lân, ThS. Cao Vũ Minh (2011), Tìm hiểu về các triều đại Việt Nam, Nxb Lao Động, tr. 307; Lâm Hiếu Trung (cb), (1998), Biên Hòa-Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển, Nxb Đồng Nai, tr.410-411.

²¹³ Trần Quốc Thịnh (2004), Danh nhân lịch sử Kinh Bắc, Nxb Lao Động, tr.193-194

trong việc sửa sang việc chính trị, mở mang văn hoá cho đất nước. Tô Hiến Thành được biểu dương trong lịch sử về lòng trung thành và sự cương trực. Ông đã từ chối những lời dụ dỗ và lợi lộc để giữ ngôi thái tử, theo lời di huấn của vua.²¹⁴

59. Thiệp-Nguyễn Thiệp (1723-1804)

Ông sinh tháng 9-1723, quê ở làng Mật Thôn, huyện La Sơn, trấn Nghệ An (huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh). Ông là nhà giáo dục, người có công giúp Tây Sơn. Năm 1743, ông thi đỗ Hương giải, có chí làm quan. Nhưng Đảng Ngoài rối loạn, phong trào nông dân bùng lên như bão táp, tập đoàn thống trị Lê-Trịnh ngày càng thối nát, Nguyễn Thiệp bỏ về nhà làm ruộng, dạy học và đi đó đây. Năm 1756, ông nhậm chức Huấn đạo ở huyện Anh Đô (Nghệ An) vài năm sau làm Tri huyện Thanh Giang. Sau 13 năm giữ chức quan nhỏ, năm 1768, ông từ chức, trở về lập trại Bùi Phong ở Nam Đàn (Nghệ An) dạy học, học trò tôn gọi ông là Lục Niên Phu Tử. Năm 1780, chúa Trịnh Sâm mời ông ra Thăng Long, biết rõ ý đồ của Trịnh Sâm là muốn lật đổ nhà Lê, ông cương quyết can ngăn. Giữa năm 1786, Nguyễn Huệ dẫn quân ra Thăng Long đánh đổ họ Trịnh đã tác động mạnh đến ông. Năm 1788, Nguyễn Huệ ra Thăng Long đến Nghệ An gặp Nguyễn Thiệp và ông đã nhận lời giúp Nguyễn Huệ xây dựng thành Phượng Hoàng trung đô. Cuối năm 1788, quân Thanh xâm lược nước ta. Vua Quang Trung lại kéo đại quân ra Bắc. Đến Nghệ An, Quang Trung mời Nguyễn Thiệp hỏi mưu kế đánh giặc, ông đã khẳng định rằng: “Chúa công đi chuyến này không quá 10 ngày, giặc Thanh sẽ bị dẹp tan”. Năm 1791, Quang Trung thành lập Viện Sùng chính nơi ông ở và mời ông làm Viện trưởng với nhiệm vụ biên dịch các sách chữ Pháp ra Hán Nôm, thực hiện các biện pháp cải cách giáo dục, đào tạo nhân tài. Đầu năm 1802, triều Tây Sơn bị lật đổ, Nguyễn Thiệp trở lại trại Bùi Phong. Năm 1804, ông mất, thọ 81 tuổi. Người đương thời gọi ông là La Sơn Phu Tử.²¹⁵

60. Thiệu-Nguyên Thiệu (1648-1728)

Ngài là một cao tăng đức độ, Thiệu sư còn gọi hoà thượng Nguyên Thiệu (hay Siêu Bạch), nguyên gốc Quảng Đông (Trung Quốc). Người có công lớn trong việc hoằng dương Phật pháp ở Nam bộ-Việt Nam. Ông cùng các đệ tử hoằng hóa ở các chùa: Kim Cang, Đại Giác, Long Thiệu (Đồng Nai), chùa núi Châu Thới (Bình Dương)...²¹⁶

61. Thịnh-Lê Văn Thịnh (1038-1096)

Ông quê xã Chi Nhị, tổng Đại Lai, huyện Gia Bình (nay là xã Đông Cứu, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh). Sau khi cho lập Văn miếu, năm 1075 vua Lý Nhân Tông cho mở khoa thi Tham trường, còn gọi là kỳ thi Minh kinh bác học để

²¹⁴ Vũ Ngọc Khánh (cb), (1993), Từ điển Văn hóa Việt Nam, Nxb Văn hóa-Thông tin, tr.490.

²¹⁵ <http://nganhangtenduong.cantho.gov.vn/>, truy cập ngày 30/8/2023

²¹⁶ Nguyễn Hiền Đức, 2000, Ảnh hưởng của Tổ sư Nguyên Thiệu đối với Phật giáo Đồng Nai-Gia Định in trong sách Hội thảo khoa học 3000 năm Phật giáo Gia Định-Sài Gòn-Thành phố Hồ Chí Minh, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, tr.26

lựa chọn người có tài ra làm quan. Đây là khoa thi đầu tiên ở nước ta chọn 10 người trúng tuyển trong kỳ thi năm này, Lê Văn Thịnh là người đạt thành tích cao nhất, trở thành thủ khoa của kỳ thi. Sau đó ông được vào giảng dạy ở Quốc Tử Giám cho hoàng tử và các bậc đại quan, rồi được bổ làm Thị lang Bộ Binh. Năm 1084, triều đình nhà Lý khôn khéo thực hiện chính sách ngoại giao để nối lại hoà hiếu với nước Tống. Lê Văn Thịnh được cử làm Chánh sứ sang Tống để bàn việc cương giới. Bằng lý lẽ sắc bén về mặt pháp luật, đặc biệt ông là người đã đưa ra các khái niệm mà ngày nay gọi là “khế ước ủy nhiệm”, “ký thác” hay “quyền sở hữu”, cuối cùng ông đã thuyết phục nhà Tống phải trả lại một phần đất cho nước Đại Việt ở vùng biên giới. Năm 1085, ông được vua Lý Nhân Tông phong làm Thái sư. Năm 1096, ông bị vua nghi ngờ làm phản. Theo sử sách ghi lại đó là vụ án “Trạng hóa hổ”, ông bị khép tội mưu phản, dùng bùa phép hoá cọp toan giết vua cướp ngôi. Vua Lý Nhân Tông định xử tội đại hình là “Tru di tam tộc” nhưng nghĩ đến công lao to lớn của ông đối với nước nhà lại là Trạng nguyên khai khoa mở đầu thời kỳ phát triển Nho giáo ở nước ta nên vua miễn tội chết, chỉ đày lên Thao Giang (nay thuộc tỉnh Phú Thọ) và ông chết tại đó. Hiện nay nhiều nơi có đền thờ ông, Nhân dân phong ông là Phúc thần.²¹⁷

62. Thuyên-Nguyễn Thuyên (thế kỷ XIII)

Tên gọi khác là Hàn Thuyên. Văn thần đời vua Trần Thái Tông. Hàn Thuyên đậu thái học sinh năm 1247, làm quan đến chức Thượng thư Bộ Hình dưới triều Trần Nhân Tông (1279-1293). Ông là người đầu tiên chép gia phả họ Nguyễn, viết quốc sử và làm thơ phú bằng tiếng Việt.²¹⁸

63. Thuật-Đặng Đức Thuật (chưa rõ năm sinh-năm mất)

Ông quê ở Bình Thuận, còn có tên khác là Cửu Tư, là danh thần, thông sử học, được học giả đương thời xưng tụng là “Đặng gia sử phái”. Khi Tây Sơn dấy binh (1771) ông cất nhà tại Phước Sơn, thuộc tỉnh Bình Thuận ở ẩn. Năm Mậu Thân 1788 ông vào Gia Định gặp Nguyễn Ánh được dùng làm gián nghị, thị giảng Viện Hàn lâm. Tính ông cương trực, một khi can gián mà chúa Nguyễn không nghe, ông nói: “Lời nói không công hiệu, thế thì gián nghị nổi gì”. Bèn bỏ ra đi, chúa Nguyễn phải cho người theo triệu hồi ông mới trở lại phục vụ. Sau ông mất trong quân được truy tặng Thượng thư, Thị giảng học sĩ²¹⁹.

64. Toàn-Trần Quốc Toàn (1267-1285)

Ông sinh ở làng Liệt Đông, xã Trang Liệt, tổng Phù Lưu, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, xứ Kinh Bắc. Là quý tộc họ Trần, chiến đấu hy sinh ngay trên quê hương Kinh Bắc. Năm 1232, vua Trần mở hội nghị Bình Than, bàn kế sách đánh giặc. Vì còn nhỏ, ông không được vào dự họp, tức giận, ông bóp nát quả

²¹⁷ <http://nganhangtenduong.cantho.gov.vn/>, truy cập ngày 30/8/2023

²¹⁸ Vũ Ngọc Khánh (cb), (1993), Từ điển Văn hóa Việt Nam, Nxb Văn hóa-Thông tin, tr.152-153.

²¹⁹ Ban Quản lý Di tích Đồng Nai (2017), Hồ sơ khoa học di tích quốc gia Văn Miếu Trấn Biên, Bản lưu tại Bảo tàng Đồng Nai, tr.11

cam cầm trong tay từ lúc nào không hay. Về nhà, ông tập hợp gia nhân thành một đội quân, giương cao ngọn cờ có thêu 6 chữ “Phá cường địch báo hoàng ân”, sau đó phối hợp cùng quân triều đình đánh thắng giặc nhiều trận rất oanh liệt. Năm 1285, trong trận truy đuổi quân Thoát Hoan ở bờ Nam sông Cầu, ông hy sinh lúc mới 18 tuổi. Trần Quốc Toản là một anh hùng dân tộc, tiêu biểu cho tuổi nhỏ nhưng chí lớn của Việt Nam.²²⁰

65. Toản-Võ Trường Toản (không rõ năm sinh-1792)

Quê chính ở dinh Quảng Đức (tỉnh Thừa Thiên), dời vào thôn Hòa Hưng, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định. Ông là nhà giáo dục lớn của Nam bộ, đào tạo nhiều nhân tài như: Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Ngô Nhơn Tịnh (Gia Định tam gia). Nhiều lần được vua Gia Long mời ra làm quan nhưng ông đều từ chối, vui cuộc sống ẩn dật. Khi ông mất, được ban hiệu Gia Định xử sĩ Sùng Đức. Tác phẩm của ông còn lại một bài phú tiếng Việt: Hoài cổ ngâm.²²¹

66. Tổ-Lý Thái Tổ (947-1028)

Tên là Lý Công Uẩn người châu Cổ Pháp, lộ Bắc Giang. Nguyên ông họ Phạm năm 3 tuổi làm con nuôi sư Lý Khánh Vân đổi thành họ Lý. Ông thông minh có tài văn võ, làm quan nhà tiền Lê. Năm 1009, lên ngôi sáng lập nhà Lý, gọi là Lý Thái Tổ đặt tên nước là Đại Việt, dời đô về thành Đại La, năm 1010, đổi thành Thăng Long.²²²

67. Tông-Lê Thánh Tông (1442-1497)

Tên gọi Lý Tự Thành lên ngôi vua năm 1460. Ông thông minh, tài giỏi, thực hiện nhiều cải cách về chính trị, kinh tế, văn hóa, làm cho nước nhà cường thịnh. Ông là người sáng lập Tao Đàn Nhị Thập Bát Tú và là người ban hành bộ luật Hồng Đức rất tiến bộ.²²³

68. Tông-Lý Nhân Tông (1066-1127)

Gọi là Lý Càn Đức, là con cả của Thánh Tông và nguyên phi Ý Lan. Ông là một vị vua anh minh tài giỏi, có công lớn trong việc đào tạo sử dụng người tài, phát triển nông nghiệp và đắp đê phòng lũ lụt. Ông lớn lên vào những năm đại thắng quân Tống xâm lược nên càng được trau dồi ý thức dân tộc.²²⁴

69. Tông-Lý Thái Tông (1000-1054)

Tên gọi Lý Phật Mã, người nối ngôi Lý Thái Tổ. Ông là người xây dựng chùa Một Cột (năm 1049), dạy cung nữ dệt gấm vóc không dùng vải của nước Tống.²²⁵

²²⁰ Trần Quốc Thịnh (2004), Danh nhân lịch sử Kinh Bắc, Nxb Lao Động, tr.320-321.

²²¹ Sách đd tr.566

²²² Trần Thị Vinh (cb), (2017), Lịch sử Việt Nam tập 2, Nxb Khoa học xã hội, tr. 149-155.

²²³ Tạ Ngọc Liễn (cb), (2017), Lịch sử Việt Nam tập 3, tr.146-163.

²²⁴ Trần Quốc Thịnh (2004), Danh nhân lịch sử Kinh Bắc, Nxb Lao Động, tr.195-202.

²²⁵ Trần Quốc Thịnh (2004), Danh nhân lịch sử Kinh Bắc, Nxb Lao Động, tr.151-158.

70. Tông-Lý Thánh Tông (1023-1072)

Lý Thánh Tông tên thật Lý Nhật Tôn (ông là con trưởng của Lý Thái Tông). Năm Thiên Thánh nguyên niên (1028) được phong Đông Cung thái tử. Khi lớn lên vua thông kinh truyện, sách âm luật, nhất là sở trường về vũ lược. Ông là người nhân hậu, trọng dân, có nhiều đóng góp trong phát triển đất nước Đại Việt; là người xây dựng Văn miếu Hà Nội (năm 1070) và mở khoa thi bác học.²²⁶

71. Tông-Trần Nhân Tông (1258-1308)

Tên Thái Tử Khâm, lên ngôi vua năm 1278. Ông là người mở hội nghị quân sự Bình Than, Hội nghị Diên Hồng năm 1284 để tạo sự thống nhất đồng lòng đánh giặc trong toàn dân, toàn quân. Ông đã cùng những vị tướng tài như: Trần Hưng Đạo, Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật... lãnh đạo 2 cuộc chiến tranh xâm lược của Nguyên Mông (năm 1285 và năm 1287). Ông là tổ phái Thiền Trúc lâm Yên tử của Việt Nam.²²⁷

72. Tông-Trần Thái Tông (1218-1277)

Tên Trần Cảnh, ông là con trai của Trần Thừa ở hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường (nay là huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Hà), chồng của Lý Chiêu Hoàng, được truyền ngôi năm 1225, mở đầu cơ nghiệp nhà Trần, đến năm 1258, thì nhường ngôi, đổi làm Thượng hoàng. Ông cùng với Trần Thủ Độ, Trần Quốc Tuấn lãnh đạo quân dân đánh bại cuộc xâm lược của Nguyên Mông lần thứ nhất năm 1258. Ông còn là một nhà Thiền học, một triết gia có những tư tưởng sâu sắc, cốt cách độc đáo. Ông ở ngôi 33 năm, làm Thái Thượng hoàng 19 năm.²²⁸

73. Tông-Trần Thánh Tông (1240-1290)

Con của Thái Tông Trần Cảnh, được lên ngôi năm 1258, đến năm 1278, nhường ngôi làm Thái thượng hoàng. Ông có phong độ nhân từ khoan dung. Những năm ở ngôi, trong nước bình yên không có giặc giã. Trong nghi lễ ngoại giao, ông có ý thức tự tôn, không chịu quỳ lạy chiếu chỉ vua Nguyên, không chịu sang châu. Dưới triều ông, Lê Văn Hưu hoàn thành bộ Đại Việt sử ký.²²⁹

74. Trác-Lê Hữu Trác (1720-1791)

Nhà y học lớn, nhà văn nổi tiếng. Ông sinh ngày 11-12-1720 tại làng Liên Xá, huyện Đường Hào (nay là huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên) trong một gia đình học thức, có nhiều người đỗ tiến sĩ, làm quan to. Ông là con thứ bảy của Thượng thư Lê Hữu Mưu tên thường gọi là Chiêu Bấy, hiệu là Hải Thượng Lãn Ông. Năm 1741, Lê Hữu Trác về quê ngoại ở làng Tĩnh Diễm, huyện Hương Sơn (Hà Tĩnh) nuôi mẹ già và học thuốc, nghiên cứu y học cứu người giúp đời, trở thành danh y bậc nhất trong cả nước thời bấy giờ. Năm 1781, chúa Trịnh Sâm triệu ông ra

²²⁶ Trần Quốc Thịnh (2004), Danh nhân lịch sử Kinh Bắc, Nxb Lao Động, tr. 163-167.

²²⁷ Trần Quốc Thịnh (2004), Danh nhân lịch sử Kinh Bắc, Nxb Lao Động, tr.339-342.

²²⁸ Vũ Ngọc Khánh (cb), 1993, Từ điển Văn hóa Việt Nam, Nxb Văn hóa-Thông tin, tr. 512.

²²⁹ Vũ Ngọc Khánh (cb), (1993), Từ điển Văn hóa Việt Nam, Nxb Văn hóa-Thông tin, tr.516.

Thăng Long chữa bệnh cho Chúa và Thế tử. Ở kinh đô gần một năm, ông lại trở về Hương Sơn. Sự nghiệp y dược nổi tiếng của ông được tập hợp trong bộ “Y tông tâm lĩnh” gồm 66 quyển, được biên soạn trong 40 năm và được in toàn bộ vào năm 1886. Đây là một công trình y học to lớn, kế thừa có phê phán và sáng tạo những tri thức y học của nhiều thế hệ trước. Đây là bộ sách “Bách khoa toàn thư y học” ở thế kỉ XVIII, công trình lớn nhất thời phong kiến trong lịch sử nước ta. Tác phẩm văn học xuất sắc nhất của ông để lại là tập “Thượng kinh ký sự”, tập bút ký ghi lại hành trình ra Thăng Long chữa bệnh cho chúa Trịnh Sâm.²³⁰

75. Trãi-Nguyễn Trãi (1380-1442)

Hiệu là Úc Trai, người làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây (nay là Thành phố Hà Nội). Năm 1400, đỗ Thái học sinh (đời nhà Hồ), làm quan đến chức Ngự sử đài chánh chương. Năm 1418, tham gia cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, có công lớn trong việc cùng Lê Lợi đánh đuổi quân Minh giành độc lập dân tộc. Ông là nhà chính trị, tư tưởng, quân sự lớn được UNESCO công nhận là Danh nhân văn hoá thế giới. Tác phẩm lớn: Bình Ngô đại cáo, Quân trung từ mệnh tập.²³¹

76. Triệu-Bà Triệu (226-248)

Bà Triệu là em gái Triệu Quốc Đạt. Bà hợp binh với anh trai khởi nghĩa chống quân Ngô. Anh mất, bà được tôn làm chủ soái. Những ngày đầu phong trào thu được nhiều thắng lợi, từ Cửu Chân lan rộng ra Lôi Châu (từ năm 246-248).²³²

77. Triều-Trần Quang Triều (1287-1325)

Có tên là Nguyên Đạo và Nguyên Thụ, hiệu Cúc Đường, nguyên quán ở hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường, tỉnh Nam Hà. 14 tuổi ông được phong tước Văn Huệ vương, ông giỏi cả văn võ, từng cầm quân đánh giặc Thịch Na. Sau cáo quan về ở ẩn, lập ra thi xã Bích Động. Năm 1324, vua Trần Minh Tông triệu ông ra làm quan, giao chức Nhập nội kiểm hiệu tư đồ, sau đó thì mất. Thơ của ông được Nguyễn Úc biên tập thành Cúc đường di thảo, sau bị thất lạc chỉ còn 11 bài chép trong Việt âm thi tập và Toàn Việt thi lục.²³³

78. Trình-Nguyễn Cư Trinh (1716-1761)

Tự là Nghi, hiệu Đạm Am, sinh tại làng An Hòa, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên. Năm 1740, đỗ Hương tiến được bổ làm nhiều chức: Tri phủ Triệu Phong, Ký lục dinh Bố Chính, Lại bộ kiêm tào vận sứ, Tước Nghi biểu hầu. Ông là người giỏi mưu lược, quyết đoán. Năm 1750, đi trị nhậm Quảng Ngãi, ông dâng tấu nêu 4 điều cần cải cách, nhấn mạnh chính sách thuế khóa nặng nề và bất công, những tệ nạn của quan lại. Không được chấp thuận ông xin từ chức. Ông sáng tác

²³⁰ Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quýnh (Chủ biên) 2005, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb Giáo Dục, Trang 528

²³¹ Vũ Ngọc Khánh (cb), (1993), Từ điển Văn hóa Việt Nam, Nxb Văn hóa-Thông tin, tr.403-404.

²³² Vũ Ngọc Khánh (cb), (1993), Từ điển Văn hóa Việt Nam, Nxb Văn hóa-Thông tin, tr.24.

²³³ Sách đd tr.527-528

văn, thơ, tham gia thi xã Chiêu anh các. Các tác phẩm: Truyện Sãi Vãi bằng chữ Nôm và 12 bài thơ Nôm vịnh cảnh Quảng Ngãi, tác phẩm chữ Hán: Đạm Am thi tập và Hạo nhiên đường văn tập.²³⁴

79. Trọng-Trần Bình Trọng (1259-1285)

Quê huyện Thanh Liêm, tỉnh Nam Định, danh tướng đời nhà Trần, được phong tước Bảo nghĩa vương. Ông có công lớn trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ nhất. Năm 1285, ông chỉ huy một cánh quân chống quân Nguyên ở Nam Định, bị giặc bắt. Địch dụ hàng, ông khảng khái “Ta thà làm quỷ nước Nam còn hơn làm vương đất Bắc”.²³⁵

80. Trưng-Hai Bà Trưng (không rõ năm sinh-43)

Hai Bà Trưng là hai chị em Trưng Trắc và Trưng Nhị. Đầu năm 40, cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng chống nhà Hán xâm lược bùng nổ, giành thắng lợi và xưng vua, đóng đô ở Mê Linh (nay là Thành phố Hà Nội). Mùa hè năm 42, nhà Hán sai Mã Viện sang xâm lược nước ta. Mùa hè năm 43, quân giặc tấn công đội quân Hai Bà Trưng. Cuộc kháng chiến của Hai Bà Trưng thất bại. Hai bà nhảy xuống sông Hát tuần tiết.²³⁶

81. Trưng-Thân Nhân Trung (1418-1499)

Quê làng Yên Ninh, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Ninh. Đỗ hội nguyên năm 1469, rồi thi đình, đỗ đồng tiến sĩ. Làm quan dưới triều Lê Thánh Tông, ở Viện Hàn lâm, tòa Đông các còn kiêm thêm chức Tế tửu Quốc tử giám và chức Thượng thư Bộ Binh. Thời Hồng Đức, Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận nổi tiếng là 2 vị quan xuất sắc, nổi tiếng về chính trị cũng như văn hóa²³⁷.

82. Trứ-Nguyễn Công Trứ (1778-1858)

Tự Tồn Chất, hiệu Ngộ Trai, biệt hiệu Hi Văn. Quê tại huyện lỵ Quỳnh Côi, phủ Thái Bình (nay là xã Xuân Giang, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh). Ông là nhà chính trị, nhà quân sự và nhà thơ Đại Nam thời nhà Nguyễn. Ông làm quan qua các đời vua Minh Mạng, Thiệu Trị. Ông nổi bật về việc khai hoang, mộ dân ở miền Bắc Việt Nam và lập nhiều chiến công trong việc đánh dẹp các cuộc nổi dậy chống triều đình (1841-1845). Ông có sở trường về văn ca trù, soạn thảo các vở chèo.²³⁸

83. Trứ-Phạm Công Trứ (1599-1675)

Người tỉnh Hải Hưng cũ. Đỗ tiến sĩ năm 1628, làm quan triều Lê, trải các chức Thái thường tự khanh, Tán lý đạo Sơn Nam, Đô ngự sử, rồi Thượng thư các Bộ: Lễ, Hình, sung chức Tham tụng ở phủ Chúa. Ông cũng có sở trường thao lược,

²³⁴ Sách đd tr. 319

²³⁵ Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quýnh (chủ biên), 2005, Từ điển nhân vật lịch sử, Nxb. Giáo dục, tr. 546.

²³⁶ Vũ Duy Mền (cb), (2017), Lịch sử Việt Nam tập 1, Nxb Khoa học xã hội, tr. 218-231.

²³⁷ Vũ Ngọc Khánh (cb), (1993), Từ điển Văn hóa Việt Nam, Nxb Văn hóa-Thông tin, tr.507.

²³⁸ Sách đd tr. 317-318

năm 1645, đã cùng Nguyễn Duy Thì dẹp được nổi loạn của Trịnh Sâm. Về hưu, được tước Yên quận công (năm 1668) lại được mời ra (năm 1673) giữ việc 6 bộ, tham tán cơ mật. Khi mất tặng Thái tể, tên thụy là Trung Cẩn. Ông đã có sáng kiến chỉ đạo sự sinh hoạt ở Quốc tử giám. Năm 1662, được giao theo dõi việc này, ông định quy tắc họp mặt học trò mỗi tháng 2 ngày để giảng học và đàm luận. Ông lập nhà Quốc học, gọi là Phán thủy đường để mời tao nhân mặc khách đến trao đổi văn chương. Nhờ vậy, đã tạo được nếp sinh hoạt học thuật mới, có nét khởi sắc trong kinh thành. Tác phẩm của ông còn lại 17 bài thơ chép trong Toàn Việt thi lục và sách Việt sử toàn thư bản kỷ tục biên, 23 quyển.²³⁹

84. Tuấn-Trần Quốc Tuấn (1226-1300)

Nhà chỉ huy quân sự kiệt xuất, anh hùng dân tộc. Ông là con của An Sinh vương Trần Liễu và cháu vua Trần Thái Tông (Trần Cảnh). Ông tham gia cả 3 lần đánh bại quân Nguyên Mông xâm lược nước ta. Trong kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ 2 năm 1258 và lần thứ 3 năm 1288, ông được cử làm Tiết chế thống lĩnh toàn quân đánh bại hoàn toàn quân Mông Cổ. Ông là tác giả của Hịch tướng sĩ nổi tiếng và sách Binh thư yếu lược. Khi ông mất được vua ban tước hiệu Hưng Đạo Đại Vương. Ông là một vị tướng tài ba, một anh hùng dân tộc, được toàn dân tộc ngưỡng vọng.²⁴⁰

85. Từ-Đào Duy Từ (1572-1634)

Công thần của chúa Nguyễn, nhà quân sự, nhà văn hoá. Quê Làng Hoa Trai, huyện Ngọc Sơn (nay là Văn Trai, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá). Có tài nhưng không được chúa Trịnh cho đi thi vì là con nhà ca xướng, bỏ vào Đàng Trong đến Hoài Nhơn, Bình Định được Trần Đức Hòa mến tài, gả con gái và tiến cử lên chúa Nguyễn được trao trọng chức, phong tước hầu. Đào Duy Từ đã góp phần đắc lực vào việc xây dựng cơ đồ chúa Nguyễn, chống chúa Trịnh. Tổ chức đắp lũy Trường Dục và Nhật Lê (Lũy Thầy) chặn đường Nam tiến của chúa Trịnh. Mất sau 8 năm phục vụ, được xem là khai quốc công thần, truy tặng tước Quận công và thờ ở Thái miếu. Tác phẩm: Hồ trưởng khu cơ (binh thư), Tư dung văn, Ngọa Long cương vấn. Có công phát triển nghề hát bội ở Đàng Trong, khởi thảo tuồng Sơn Hậu.²⁴¹

86. Vinh-Lương Thế Vinh (1441-1496)

Tự Cảnh Nghi, hiệu Thụy Hiên, huyện Thiên Bản, đạo Sơn Nam (thuộc tỉnh Nam Hà cũ). Đỗ trạng nguyên năm 1463 đời Quang Thuận (Lê Thánh Tông), làm quan Học sĩ Viện Hàn lâm và được giao phụ trách nhiều công việc quan trọng khác, đặc biệt là soạn thảo theo dõi các giấy tờ, văn bản ngoại giao. Ông là một người tài năng toàn diện. Ông có bài văn đối đình sách rất sắc sảo về chính trị.

²³⁹ Sách đd tr.424

²⁴⁰ Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quýnh (cb), 2005, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb. Giáo dục, tr.563-565.

²⁴¹ Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam (2005), Từ điển Bách khoa Việt Nam (tập 1), Nxb Từ điển Bách khoa, Hà nội, trang 734

Bên cạnh đó ông còn nổi tiếng là một nhà toán học, có sách Đại thành toán pháp và chế ra thước đo ruộng, tính diện tích đất đai. Ông còn quan tâm đến các vấn đề triết học, tôn giáo. Theo nhiều ý kiến thì ông còn là tác giả bộ sách Hí phường phả lục; ngoài ra ông còn là một nhà thơ. Ông họa thơ Lê Thánh Tông và cũng là Hội viên trong hội Tao Đàn. Ông đã được làm thành hoàng làng Cao Hương.²⁴²

87. Vương-Triệu Việt Vương (524-571)

Triệu Quang Phục (sau khi lên ngôi vua gọi là Triệu Việt Vương), người huyện Chu Diên, nay là tỉnh Hải Dương và một phần tỉnh Hưng Yên, là con trai của Thái phó Triệu Túc, một lão tướng thời Lý Nam Đế. Triệu Quang Phục là người có công lớn trong việc lãnh đạo nhân dân giúp Lý Bí đánh đuổi giặc xâm lược nhà Lương, và giữ nền độc lập cho nước Vạn Xuân. Sau khi Lý Nam Đế mất (tháng 3-548), quân sĩ tôn Triệu Quang Phục lên ngôi vua, đóng ở thành Long Biên, xưng làm Việt Vương. Ông đã đánh giặc ròng rã và cầm quyền trị nước suốt 23 năm (548-570). Năm 571, Triệu Việt Vương bị quân của Lý Phật Tử đánh úp, không đối phó kịp, ông nhảy xuống cửa biển Đại Nha (nay là xã Nam Điền, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định) tự vẫn.²⁴³

88. Xuân-Bùi Thị Xuân (1752-1802)

Nữ kiệt triều Tây Sơn, vợ danh tướng Trần Quang Diệu, cháu thái sư Bùi Đắc Tuyên, người quê làng Xuân Hòa, huyện Bình Khê, tỉnh Bình Định. Bà cùng với chồng là hai danh tướng đã có nhiều đóng góp cho phong trào khởi nghĩa Tây Sơn. Cuộc khởi nghĩa nông dân lớn nhất Việt Nam thế kỷ XVIII, chống quân Nguyễn Ánh trên 10 năm, chiến đấu rất dũng cảm, lập nhiều chiến công vang dội. Sau khi vua Quang Trung từ trần, bà cùng chồng tiếp tục chiến đấu mong gây dựng lại cơ nghiệp Tây Sơn.²⁴⁴

89. Xuyên-Trần Thượng Xuyên (1655-1725)

Có tên Trần Thắng Tài, người huyện Ngô Xuyên, phủ Cao Châu, tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc). Ông là Tổng binh 3 châu: Cao, Lôi, Liêm dưới triều nhà Minh. Nhà Minh sụp đổ, ông là người “phản Thanh phục Minh” nhưng không thành. Năm 1679, ông dẫn đầu 3.000 binh tướng cùng gia đình với 50 chiến thuyền vào Việt Nam, được chúa Nguyễn cho định cư ở Cù Lao Phố. Ông có công lớn trong việc tổ chức xây dựng ổn định tình hình phương Nam, xây dựng thương cảng Cù Lao Phố phồn thịnh trong thế kỷ XVIII.²⁴⁵

²⁴² Sách đd tr. 243-244

²⁴³ Vũ Thị Thu (2022), Triệu Việt Vương và hệ thống thờ tự tại Ninh Bình, website Sở VH-TTDL tỉnh Ninh Bình ngày 17-12-2022.

²⁴⁴ Vũ Ngọc Khánh (cb), (1993), Từ điển Văn hóa Việt Nam, Nxb Văn hóa-Thông tin, tr.43.

²⁴⁵ Lâm Hiếu Trung (cb), (1998), Biên Hòa-Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển, Nxb Đồng Nai, tr.410-413.

III. DANH NHÂN THỜI KỲ CẬN ĐẠI

1. Anh-Nguyễn Quý Anh (1883-1938)

Nhà cải cách duy tân nửa đầu thế kỷ XX, quê tỉnh Bình Thuận, hiệu là Nhụ Khanh, tục gọi là Âm Bảy. Năm 1904 tại Phan Thiết, ông đã cùng với các nhà duy tân khác thành lập trường Dục Thanh do ông phụ trách nhằm nâng cao dân trí, giáo dục và truyền bá tinh thần yêu nước cho thanh niên. Sau năm 1911, Nguyễn Quý Anh vào Sài Gòn điều hành Công ty Liên Thành cho đến ngày mất.²⁴⁶

2. Ánh-Sương Nguyệt Ánh (1864-1924)

Tên thật là Nguyễn Xuân Khuê, hiệu là Nguyệt Ánh, con gái thứ 4 của cụ Nguyễn Đình Chiêu, sinh tại Ba Tri, Bến Tre. Tham gia phong trào Đông Du (1905). Năm 1918, bà lên Sài Gòn làm chủ bút tờ tuần báo *Nữ giới chung* (Tiếng chuông của bạn gái) nhằm nâng cao dân trí, khuyến khích cạnh tranh thương mại, đòi tự do nghề nghiệp cho Phụ nữ...²⁴⁷

3. Bích-Nguyễn Quang Bích (1832-1890)

Người quê ở tỉnh Thái Bình. Năm 1869, thi đỗ Hoàng giáp, được nhân dân tin yêu. Năm 1884 thực dân Pháp chiếm Hưng Hóa, ông rút lên Tây Bắc tổ chức kháng chiến và hưởng ứng chiếu Cần Vương của Hàm Nghi. Ông để lại trước tác: Ngự phong thi văn tập²⁴⁸

4. Bính-Phan Kế Bính (1875-1921)

Quê làng Bưởi (nay thuộc Thụy Khuê, Hà Nội), hiệu Bưu Văn. Năm 1906 thi hương đỗ cử nhân. Ông hưởng ứng phong trào Duy Tân. Ông là nhà văn, viết sách báo, biên khảo, dịch thuật xuất sắc, có công phu sáng tạo và tư tưởng tiến bộ. Các tác phẩm có giá trị: Nam Hải dị nhân và Hưng Đạo đại vương truyện (1909-1916), Việt Nam phong tục (1915), Việt Hán văn khảo (1918)... Dịch nhiều sách có giá trị: Đại Nam nhất thống chí (1916), Đại Nam liệt truyện tiền biên và chính biên (1918-1919) và giá trị nhất là Tam quốc diễn nghĩa (1907)²⁴⁹.

5. Cẩn-Đặng Nguyên Cẩn (1866-1922)

Hiệu thái Sơn, người Nghệ An. Đỗ phó bảng 1901, được cử làm giáo thụ Hưng Nguyên, rồi đốc học Nghệ An, đốc học Bình Thuận. Ông cùng với Ngô Đức Kế mở Triều dương thư quán ở Vinh (1907). Năm 1908 bị bắt đày Côn Đảo đến 1921 mới được tha về. Trong giới sĩ phu đầu thế kỷ XX, ông được tôn trọng về đạo đức và học vấn. Những tác phẩm của ông hầu hết bằng chữ Hán, phần lớn đã được Huỳnh Thúc Kháng ghi lại và dịch trong sách Thi tù tùng thoại và Thi tù thảo. Ông chính là thân phụ của nhà học giả Đặng Thai Mai²⁵⁰.

²⁴⁶ Nguyễn Quang Thắng-Nguyễn Bá Thế, 1992, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb Khoa học xã hội, tr.668

²⁴⁷ Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quýnh (chủ biên), 2005, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam. Nxb Giáo dục, tr.17

²⁴⁸ Sđd, tr.29-30

²⁴⁹ Sách đd tr. 458-459

²⁵⁰ Sách đd tr.110

6. Cấn-Đội Cấn (1881-1918)

Người tỉnh Vĩnh Phúc, chính tên là Trịnh Văn Cấn, còn có tên gọi khác là Trịnh Văn Đạt. Đêm 30-8-1917, ông lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chiếm tỉnh lỵ Thái Nguyên. Năm 1918, nghĩa quân bị bao vây, ông tự nổ súng hy sinh, không cho thực dân Pháp bắt.²⁵¹

7. Can-Lương Văn Can (1854-1927)

Tự Hiếu Liêm, người tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội), năm 21 tuổi đậu cử nhân. Năm sau thi Hội, vào được Nhị trường, được triều đình bổ làm giáo thụ phủ Hoài Đức nhưng từ chối. Ông là một trong những người sáng lập và dạy học tại Đông Kinh nghĩa thực, được bầu làm Thục trưởng. Năm 1913 sau vụ đánh bom khách sạn Hà Nội của Việt Nam Quang phục hội, ông bị bắt đem đi an trí ở Phnôm-Pênh. Mãi đến 1924 mới được trở về nước. Mất tại Hà Nội năm 1927. Ông sáng tác một số thơ ca yêu nước, biên soạn và dịch một số sách. Tác phẩm tiêu biểu của ông như: Đại Việt địa dư, Khuyết trung cảm tác, Luận ngữ cách ngôn diễn giải...²⁵².

8. Cáp-Trần Quý Cáp (1870-1908)

Tên tự Dã Hàng, hiệu Thái Xuyên, người làng Bát Nhị, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Đỗ tiến sĩ năm 1904. Người tích cực hưởng ứng phong trào Cần Vương chống Pháp, ủng hộ phong trào Đông Du do Phan Bội Châu khởi xướng. Năm 1908 tham gia phong trào Duy Tân, bị thực dân Pháp xử chém. Ông còn là nhà thơ nhà văn nổi tiếng. Các tác phẩm: Khuyên học chữ Quốc ngữ, Công kích lỗi học từ chương, Đánh đổ quan tham lại những...²⁵³

9. Cát-Lê Ngô Cát (1827-1876)

Tự Bá Hanh, hiệu Trung Mai, người xã Hương Lang, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội). Đỗ cử nhân (1846) làm quan giáo thụ, rồi tri huyện, sau lên đến án sát Cao Bằng. Ông có thời gian làm việc ở Quốc sử quán và soạn tập Việt sử quốc ngữ (1860). Sau tập Thiện Nam ngữ lục, tập sử ca của ông là tập diễn ca lịch sử có văn phong điêu luyện đầu tiên trong lịch sử văn học²⁵⁴.

10. Chiêu-Nguyễn Đình Chiêu (1822-1888)

Tục gọi là Đồ Chiêu, tự Mạnh Trạch, hiệu Trọng Phủ, sau khi bị mù lại có hiệu Hối Trai, quê tỉnh Gia Định cũ. Năm 1843 đỗ tú tài, chờ kỳ thi Kỷ Dậu (1749) thì mẹ mất, ông bỏ thi về chịu tang, mắc bệnh dọc đường và bị mù vĩnh viễn. Năm 1851 mở trường dạy học và làm thuốc. Ông hết lòng ủng hộ nghĩa quân ở các tỉnh và cực lực phản đối lệnh bãi binh, phản đối hành động cắt đất

²⁵¹ Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quýnh (chủ biên), 2005, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb. Giáo dục, tr.53-54

²⁵² Sách đd tr.244-245

²⁵³ Sách đd tr. 529-530

²⁵⁴ Sách đd tr. 218-219

của triều đình. Chính quyền Pháp muốn dành những ưu đãi cho ông, song ông từ chối. Ông đã cống hiến cả đời mình cho sự nghiệp sáng tác, giáo dục và y tế. Tác phẩm của ông hoàn toàn viết bằng chữ Nôm. Các tác phẩm thơ ca, văn tế, truyện nôm tiêu biểu như Lục Vân Tiên, Dương Tử Hà Mậu, Ngư tiều y thuật vấn đáp, Văn tế nghĩa sĩ trận vong, Văn tế vong hồn dân mộ nghĩa. Ông muốn dân tộc hóa, bình dân hóa và thời sự hóa nho học cho phù hợp với yêu cầu cấp thiết của đất nước khi bị giặc ngoại xâm. Thơ ca của ông đạt đến một trình độ nghệ thuật nhất định, giàu phong vị miền Nam, xây dựng được nhiều hình tượng nhân vật làm xúc động lòng người²⁵⁵.

11. Chính-Phó Đức Chính (1907-1930)

Sinh tại làng Đa Ngu (nay thuộc xã Tân Tiến), huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Tháng 12/1927, ông tham gia thành lập Việt Nam Quốc dân Đảng, là một trong những thành viên lãnh đạo của Tổng bộ, phụ trách công tác tổ chức và phát triển Đảng. Trong cuộc khởi nghĩa Yên Bái (09-02-1930), Phó Đức Chính được giao nhiệm vụ đánh đồn Thông (Sơn Tây). Ngày 15-02-1930, Phó Đức Chính bị kẻ địch bắt tại làng Nam An, tổng Cẩm Thượng, huyện Tùng Thiện, tỉnh Sơn Tây. Ngày 27 và 28-3-1930, Phó Đức Chính cùng nhiều chiến sĩ Việt Nam Quốc dân Đảng bị đưa ra xét xử tại Hội đồng Đề hình Yên Bái. Khi chủ tọa hỏi “có chống án không”, ông chỉ cười và đáp lại: “Đời người ta làm có một việc, hỏng cả một việc, sống nữa làm chi”. Sau khi bị kết án tử hình, thực dân Pháp chuyển ông và các chiến sĩ về giam tại Nhà tù Hỏa Lò chờ ngày thi hành án. Ngày 16-6-1930, ông và 12 yếu nhân của Việt Nam Quốc dân Đảng bị áp giải lên nhà tù Yên Bái để hành quyết bằng máy chém vào rạng sáng ngày 17-6-1930.²⁵⁶

12. Chú-Phan Huy Chú (1782-1840)

Nguyên tên Hạo, sau đổi là Chú. Tự Lâm Khánh, hiệu Mai Phong, con trai thứ ba của Phan Huy Ích. Sinh ra và lớn lên ở Thụy Khuê (nay thuộc Hà Nội). Năm 1821 vào Huế giữ chức quan Biên tu. Hai lần đi sứ Trung Quốc. Năm 1809-1819 biên soạn bộ Lịch triều Hiến chương loại chí được xem là Bách khoa toàn thư. Ngoài ra, ông còn để lại các trước tác: Hoàng Việt địa chí, Dương trình ký kiến (ghi chép những điều trông thấy khi công cán ở Batavia)²⁵⁷

13. Đat-Huỳnh Mẫn Đat (1807-1883)

Chính quê làng Tân Hội, huyện Tân Long, tỉnh Gia Định (cũng có tài liệu nói ông gốc Rạch Giá). Đỗ cử nhân năm 1831, làm quan đến tuần vũ tỉnh Hà Tiên. Khi quân Pháp chiếm Nam bộ ông bỏ quan về ở ẩn, mất tại Rạch Giá. Bất bình vì đất nước rơi vào tay thực dân, ông đã sáng tác nhiều thơ ca để tỏ rõ niềm tâm sự. Bài điệu Nguyễn Trung Trực rất nổi tiếng²⁵⁸.

²⁵⁵ Sách đd tr. 327 -328

²⁵⁶ <https://dangcongsan.vn/tu-tuong-van-hoa/danh-nhan-pho-duc-chinh--nguoi-chien-sy-can-truong-467535.html>

²⁵⁷ Sách đd tr. 454-455

²⁵⁸ Sách đd tr. 186

14. Diệm-Hoàng Diệm (1828-1882)

Tự Quang Viễn, hiệu Tĩnh Trai, người quê tỉnh Quảng Nam, đậu Phó bảng năm 1853. Viên quan giữ nhiều chức trách trọng đại, người yêu nước, chỉ huy chống Pháp tại thành Hà Nội. Năm 1882, thành Hà Nội thất thủ, không đầu hàng giặc Pháp, ông thắt cổ tự tử.²⁵⁹

15. Định-Trương Định (1820-1864)

Người quê Quảng Ngãi, ông là Anh hùng kháng Pháp. Năm 1859, ông tập hợp nghĩa binh chống Pháp khi chúng xâm lược nước ta. Khi nhà Nguyễn đầu hàng Pháp, ông vẫn lãnh đạo nghĩa quân kháng chiến khắp Nam bộ và miền Đông, được nhân dân xưng tụng là “Bình Tây đại nguyên soái”.²⁶⁰

16. Dục-Cao Xuân Dục (1842-1923)

Tự Tử Phát, hiệu Long Cương, quê xã Thịnh Khánh, huyện Đông Thành, tỉnh Nghệ An. Đỗ cử nhân năm 1877. Từng giữ nhiều chức vụ quan trọng: Tổng đốc Sơn Hưng Tuyên (Sơn Tây, Hưng Hóa, Tuyên Quang), Thượng thư Bộ Học, Tổng tài Quốc sử quán, phụ chính đại thần. Đứng đầu Bộ Học và sử quán, ông chỉ đạo và tham gia biên soạn cùng một số học giả ở hai cơ quan này nhiều bộ sách về sử và địa lý như: Đại Nam thực lục, Quốc triều sử toát yếu. Soạn lại bản cũ của Đại Nam nhất thống chí. Về luật học ông viết cuốn: Quốc triều luật lệ toát yếu. Ông còn soạn 2 bộ Đăng Khoa Lục về các vị thi đỗ dưới triều Nguyễn. Ông thường đề tâm sưu tầm sách cổ, trong suốt thời gian dài giữ những trọng trách ở triều đình Huế và ở đất Bắc²⁶¹.

17. Dương-Võ Duy Dương (1827-1866)

Còn gọi là Thiên hộ Dương. Ông là Anh hùng kháng chiến chống Pháp, kết bạn thân giao với Trương Định và tham gia nghĩa quân Trương Định. Năm 1864, Trương Định mất, ông về Đồng tháp Mười lập chiến khu chống Pháp²⁶²

18. Duy-Nguyễn Duy (1810-1861)

Là danh tướng nhà Nguyễn thời cận đại, em của Nguyễn Tri Phương. Sinh trưởng trong gia đình làm ruộng và thợ mộc, quê làng Đường Long, tổng Chánh Lộc, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên. Ông đậu tiến sĩ, được bổ nhiệm làm Hàn Lâm viện biên tu và Hàn Lâm viện tu soạn. Sau đó ông làm Tri phủ Tân An-Gia Định năm 1845. Năm 1852, Nguyễn Duy làm Át phó sứ cùng với Chánh sứ Phan Chi Hương tả lang thi Bộ Lễ trong phái sứ bộ nhà Nguyễn sang tiến cống nhà Thanh để cầu an cho dân tộc. Khi Pháp xâm lược, Nguyễn Duy tình nguyện đi quân thứ Quảng Nam-Đà Nẵng cùng với Đào Trí Phú lập đồn Trấn Dương, đắp

²⁵⁹ Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quýnh (chủ biên), 2005, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb Giáo dục, tr.96-97

²⁶⁰ Sđd, tr.134-135

²⁶¹ Sách đd tr. 58-59

²⁶² Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quýnh (chủ biên), 2005, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb Giáo dục, tr.116-117

lũy, cảm chông để chống sự tấn công của giặc Pháp. Năm 1859, ông và anh trai Nguyễn Tri Phương cùng quân dân tổ chức đắp lũy đóng đồn Chí Hòa (Kỳ Hòa) để phòng thủ thành Gia Định.²⁶³

19. Hiền-Nguyễn Thượng Hiền (1868-1925)

Hiệu Mai Sơn, tự Đình Thần. Người làng Liêu Bạt, huyện Ứng Hòa, tỉnh Hà Tây. Năm 1884, đỗ cử nhân, nhưng không ra làm quan về ở ẩn tại Nam Sơn, Thanh Hóa. Năm 1892, đỗ hoàng giáp. Sau triều đình nhiều lần mời ông ra làm Toàn tu Quốc tử giám, sau thăng Đốc học Ninh Bình năm 1901, Hà Nam năm 1905, Nam Định năm 1906. Năm 1908, ông bỏ quan sang Nhật tham gia phong trào Đông Du cùng Phan Bội Châu lo việc nước. Tác phẩm: Nam chi tập, Phú cải lương, Hợp quần doanh sinh thuyết...²⁶⁴.

20. Hiền-Phạm Thế Hiển (1803-1861)

Văn thân đời vua Minh Mạng, quê xã Luyên Khuyết, huyện Đông Quang, tỉnh Nam Định. Xuất thân trong một gia đình truyền thống Nho học. Năm 1827, ông thi đỗ cử nhân, rồi năm sau thi Hội và thi Đình, đỗ Đệ tam giáp tiến sĩ (năm 1828). Ông được triều đình trọng dụng, nên chỉ trong một thời gian ngắn đã đảm nhận nhiều chức vụ quan trọng trong triều cũng như ngoài địa phương suốt 3 triều vua: Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức. Ông được cử làm Tham tán quân thứ Gia Định, rồi Tuần phủ Gia Định, thự Tổng đốc 2 tỉnh Gia Định-Biên Hòa. Năm 1858, Pháp nổ súng công phá Đà Nẵng, vua Tự Đức điều ông từ Nam Kỳ ra quân thứ Quảng Nam lo việc chống giặc. Năm 1860, ông trở về Gia Định cùng Nguyễn Tri Phương giữ đồn Chí Hòa.²⁶⁵

21. Hiếu-Nguyễn Khắc Hiếu (1888-1939)

Bút danh Tản Đà, quê Ba Vì, tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội). Ông sáng tác và viết về nhiều thể loại như: Kịch bản tuồng, thơ dạy trẻ em, dịch sách, truyện ngắn, tiểu thuyết. Ông nổi tiếng nhất là một nhà thơ. Các tác phẩm nổi tiếng của ông: Khôi tình con I và II, Giác mộng con I và II, Giác mộng lớn, Thần Tiên, Thẻ non nước... Ông còn là một nhà báo. Ngoài việc cộng tác với các tờ Đông Dương tạp chí, Hữu Thanh tạp chí, Đông Pháp thời báo, ông đã chủ trương An Nam tạp chí, đình bản và tục bản đến hai ba lần vì lý do kinh tế²⁶⁶.

22. Học-Nguyễn Bá Học (1857-1921)

Quê Từ Liêm, Hà Nội. Thi hai khoa chữ hán không đỗ, chuyên qua Tây học, được cử làm giáo viên, trên 30 năm dạy ở các tỉnh Sơn Tây, Hà Nội, Nam Định. Từ khoảng 1918 trở đi, ông chuyên viết sách báo. Ông có viết những đề tài giáo dục (Lời khuyên học trò, Học sinh tu tri, Gia đình giáo dục), xã hội (Tự do

²⁶³ Lâm Hiếu Trung (cb), (1998), Biên Hòa-Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển, Nxb Đồng Nai, tr.424

²⁶⁴ Sách đd tr. 402-403

²⁶⁵ Đình Xuân Lâm-Trương Hữu Quýnh (cb), 2005, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb. Giáo dục, tr.174-175.

²⁶⁶ Sách đd tr. 487-488

kết hôn, Chuyện việc làng)... Nhưng phần đóng góp quan trọng của ông là các truyện ngắn. Ông có những truyện ngắn quốc ngữ được đăng trên tạp chí Nam Phong từ 1918 đến 1921. Ông đã tập hợp những kinh nghiệm viết truyện ngắn phương Tây tuy còn chịu nhiều ảnh hưởng văn xuôi cổ. Về nội dung, ông đã chú ý đến cuộc sống thực trong xã hội, bộc lộ sự bất khoan và xót xa trước một số tầng lớp nghèo khổ cùng những cảnh ngang trái ở thành thị và nông thôn²⁶⁷.

23. Hồ-Tăng Bạt Hồ (1859-1907)

Người làng An Thường, Hoài Nhơn, Bình Định. Sớm tham gia Phong trào Cần Vương. Năm 1904 Duy Tân hội được thành lập, ông được giới thiệu làm người đưa đường cho Phan Bội Châu sang Nhật. Ông đã giúp phong trào Đông Du rất tích cực. Đầu năm 1907 trên đường vào Nam công tác ông đã bị bệnh và mất tại Huế²⁶⁸

24. Huân-Lê Văn Huân (1876-1929)

Người quê huyện Đức Thọ, Hà Tĩnh. Năm 1906 đậu Giải nguyên trường Nghệ nên được gọi là “Giải Huân”. Ông tham gia phong trào Duy Tân, năm 1908 bị Pháp bắt đày ra Côn Đảo. Ông là người thành lập Hội Phục Việt, năm 1927 đổi thành Tân Việt cách mạng đảng. Năm 1929 ông bị bắt, để phản đối lao tù khắc nghiệt, đánh đập dã man của giặc Pháp, ông đã tuyệt thực và chết trong nhà lao Hà Tĩnh²⁶⁹.

25. Huân-Nguyễn Hữu Huân (1813-1875)

Người quê tỉnh Tiền Giang, ông đỗ thủ khoa thi Hương năm 1852 nên còn được gọi là Thủ khoa Huân. Giặc Pháp chiếm Nam bộ, ông tham gia đội ngũ kháng chiến, phối hợp cùng Âu Dương Lâm, Nguyễn Duy Dương hoạt động vùng Tân An, Mỹ Tho, Đồng Tháp Mười... Năm 1864 bị giặc bắt đày đi đảo Réunion (Châu Phi). Năm 1871 trở về ông lại hoạt động kháng chiến chống Pháp. Năm 1875 bị giặc bắt ông cắn lưỡi tự tử ngay Pháp trường²⁷⁰.

26. Hương-Hồ Xuân Hương (thế kỷ XIX)

Người ta lưu truyền rằng bà là người làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Bà được ca ngợi là Bà chúa thơ Nôm. Hồ Xuân Hương đưa vào nội dung thơ những vấn đề thân phận phụ nữ, vấn đề hạnh phúc cá nhân, đồng thời đả kích tất cả những nhân vật tiêu biểu của xã hội phong kiến: Vua, quan, sĩ tử, sư sãi... và vạch trần bản chất đạo đức giả của họ. Ngôn ngữ của Hồ Xuân Hương có góc cạnh, nhiều hình ảnh sắc sảo bất ngờ, gây cảm và thường có những cách nói độc đáo, úp mở và ít nhiều có yếu tố tục. Về phương diện xã hội, bà xứng đáng là người tiêu biểu cho trào lưu nhân đạo chủ nghĩa trong văn học Việt Nam cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX²⁷¹.

²⁶⁷ Sách đd tr. 303

²⁶⁸ Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quýnh (chủ biên), 2005, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb Giáo dục, tr.196

²⁶⁹ Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quýnh (chủ biên), 2005, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb. Giáo dục, tr.200.

²⁷⁰ Sđd, tr.201

²⁷¹ Sách đd tr.182-183

27. Kế-Ngô Đức Kế (1878-1929)

Chí sĩ yêu nước, nhà báo Việt Nam, Hiệu Tập Xuyên. Quê xã Đại Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Xuất thân trong một gia đình nhà nho yêu nước. Năm 1901 ông đỗ tiến sĩ, không ra làm quan, ở nhà mở trường dạy học. Ông cùng Đặng Nguyên Cẩn, Lê Văn Hân, Đặng Văn Bá thành lập Triều Dương thương quán ở Vinh để buôn bán hàng nội, trợ cấp kinh phí cho phong trào Đông Du. Năm 1908 ông bị giặc Pháp bắt đày ra Côn Đảo 13 năm. Năm 1922, ông ra Hà Nội làm báo kiếm sống, cuối năm 1923 ông làm chủ bút tờ “Hữu Thanh” đấu tranh với các quan điểm sai trái của tạp chí “Nam Phong”. Ông viết nhiều bài truyền bá tư tưởng dân tộc, dân chủ. Năm 1926 tờ báo của ông bị đóng cửa, ông lập nhà xuất bản Giác quần thư xã, xuất bản một số sách tiến bộ như: “Phan Tây Hồ di thảo” (1927), “Đông Tây vĩ nhân”...²⁷².

28. Khương-Nguyễn An Khương (1860-1931)

Hay còn gọi là Nguyễn An Khang, quê tỉnh Gia Định (nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh), thân phụ của Nguyễn An Ninh. Ông tinh thông Hán học và Quốc ngữ. Một trong số những người đầu tiên hưởng ứng phong trào Đông Kinh Nghĩa thực. Ông còn là nhà báo, nhà văn, dịch thuật. Các tác phẩm: Tam quốc chí, Thủy hử, Phần trang lâu, Chinh đông chinh Tây...²⁷³.

29. Khuyến-Nguyễn Khuyến (1835-1909)

Hiệu Quế Sơn, quê làng Yên Đỗ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Ông là nhà thơ, nhà văn hóa, 3 lần thi Hương, Hội, Đình đều đỗ đầu nên người đời gọi là Tam nguyên Yên Đỗ. Được bổ đi làm quan ở nhiều nơi: Huế, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Ngãi rồi lên đến Tổng đốc Sơn Hưng Tuyên. Sau đó cáo quan về nhà, được mời ra Hà Nội dạy học, ít lâu thì cho con thay thế. Các tác phẩm nổi tiếng của ông: Quế Sơn thi văn tập, Yên Đỗ tam nguyên quốc âm thi tập²⁷⁴.

30. Ký-Trương Minh Ký (1855-1900)

Tự Thế Tài, Hiệu Mai Nham, sinh ra ở Chợ Lớn, tỉnh Gia Định. Ông dạy học trường Thông Ngôn ở Sài Gòn, đồng thời viết báo, làm chủ bút báo Gia Định. Ông là nhà Nho, nhà giáo, nhà nghiên cứu. Công trình chủ yếu của ông là dịch thuật chữ Hán và chữ Pháp, dịch thơ ngụ ngôn La Fontaine, soạn tuồng, diễn ca và soạn các sách: Quốc ngữ sơ giải, Ấu học khai môn...²⁷⁵

31. Mại-Nguyễn Văn Mại (1853-1945)

Tự Tiểu Cao, hiệu Lô Giang; quê tại làng Niêm Phò, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Ông là danh sĩ, đại thần cuối triều Nguyễn. Năm 1914 Nguyễn Văn Mại chuyển về Huế giữ chức Viên ngoại viện cơ mật, hàm Thượng

²⁷² <http://nganhangtenduong.cantho.gov.vn/>, truy cập ngày 30/8/2023.

²⁷³ Trịnh Văn Thanh, 1966, Thành ngữ-Điển tích-Danh nhân Từ điển (Quyển II), Nxb. Hồng Thiêng, Sài Gòn, tr.348

²⁷⁴ Sách đd tr. 359-360

²⁷⁵ Sách đd tr. 553-554

thư, Thái tử Thiếu Bảo, Hiệp tá Đại học sĩ rồi về hưu tại Huế. Ông là một vị quan nho nhã, thích văn chương, chủ trương vừa làm quan vừa dạy học trò. Lúc ông làm Bố chánh Quảng Nam đã cùng quan Tổng đốc Đào Tấn vừa chinh đồn chính trường vừa mở mang học vấn cho sĩ tử, năm đó tỉnh Quảng Nam có nhiều học trò thành đạt như Phạm Liệu, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp...²⁷⁶.

32. Nghiệp-Hồ Huân Nghiệp (1828-1864)

Quê tỉnh Gia Định (nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh), nổi tiếng về thơ văn, dạy học. Năm 1862, ông tham gia kháng chiến cùng với Trương Định, bị giặc Pháp giết hại²⁷⁷.

33. Nghi-Hàm Nghi (1872-1947)

Chính tên là Nguyễn Ưng Lịch, con út của Kiên Thái Vương và là em ruột của các vua Đồng Khánh, Kiến Phúc. Ngày 1-8-1884 được lên ngôi, lấy hiệu là Hàm Nghi. Được Tôn Thất Thuyết làm phụ chánh, dù còn ít tuổi, nhưng đã có danh đối đầu với quân Pháp, mở cuộc phản công ngày 15-7-1889 chống lại De Cuorecy nhưng thất bại. Kinh thành Huế thất thủ, ông cùng nhóm quan quân kháng chiến chạy ra Quảng Trị, phát lệnh Cần Vương kêu gọi đánh Pháp cứu nước. Do có nội phản, quân Pháp bắt được vua ở khe Tá Bào đêm 1-11-1888 và bị đày đi Algérie.²⁷⁸

34. Nhu-Nguyễn Khắc Nhu (1881-1930)

Tục gọi là Xứ Nhu, hiệu Song Khê, quê làng Song Khê, tỉnh Bắc Ninh. Ông xuất thân trong một gia đình nho học, thuở nhỏ theo học khoa cử, năm 1912, thi đứng đầu tỉnh, nên đương thời gọi là “Đầu Xứ Nhu” gọi tắt là Xứ Nhu. Nhiều lần đi thi Hương không đậu. Sau đó ông sang Trung Quốc, tham gia vào cuộc vận động cứu nước. Năm 1927, ông về nước cùng với các đồng chí tổ chức nhiều cuộc tập kích các đồn giặc ở Bắc Ninh, Đáp Cầu, Phả Lại... Khi Việt Nam Quốc Dân đảng thành lập, ông được mời tham gia rồi được bầu làm “Trưởng ban lập pháp”, trở thành nhân vật trụ cột của Việt Nam Quốc Dân đảng. Đến năm 1929, sau vụ ám sát tên thực dân Bazin, đảng tan vỡ, ông và Nguyễn Thái Học trốn thoát, rút lui vào hoạt động bí mật. Sau đó “Hội đồng đề hình” kết án vắng mặt ông 10 năm cầm cố. Năm 1930, ông được phân công trực tiếp lãnh đạo khởi nghĩa ở Lâm Thao, Hưng Yên, Việt Trì. Cuộc khởi nghĩa thất bại vì các lực lượng ở các nơi không cùng bộc phát một lúc nên địch có điều kiện phản công. Trước sức đánh trả của giặc Pháp ở Hưng Hóa, ông bị trúng đạn, nhưng vẫn tìm đường trốn thoát. Giữa đường ông dùng lựu đạn tự tử nhưng không chết. Ông bị giặc bắt, trên đường giải về trại giam ông nhảy xuống sông tự trầm, nhưng lại bị chúng vớt lên, giặc đem ông về giam tại Hưng Hóa. Tại đây, ông đập đầu vào tường nhà giam chết nhằm ngày 11/02/1930²⁷⁹.

²⁷⁶ <https://quansachmuathu.vn/nguyen-van-mai>

²⁷⁷ Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quýnh (chủ biên), 2005, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb Giáo dục, tr.349

²⁷⁸ Vũ Ngọc Khánh (cb), (1993), Từ điển Văn hóa Việt Nam, Nxb Văn hóa-Thông tin, tr. 150-151.

²⁷⁹ <http://nganhangtenduong.cantho.gov.vn/>, truy cập ngày 30/8/2023

35. **Phiên-Thái Phiên** (1882-1916)

Quê huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam. Năm 1903 tham gia phong trào Duy Tân, Đông Du với Phan Bội Châu, phong trào chống thuế 1908. Năm 1916 ông cùng Trần Cao Vân liên lạc với vua Duy Tân thực hiện khởi nghĩa. Cuộc khởi nghĩa bị lộ, ông bị bắt. Ngày 17-5-1916 ông và các đồng chí bị xử chém ở Huế²⁸⁰.

36. **Phú-Đào Trí Phú** (chưa rõ năm sinh-1854)

Ông làm quan trải qua ba triều vua nhà Nguyễn: Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức. Thời Minh Mạng ông làm quan Thương Bạc (Bộ Ngoại giao), đến thời Thiệu Trị ông làm tới chức Tham tri ngành võ bị quân sự. Giữa năm 1857, Pháp đánh nước ta, vua cử Đào Trí Phú vào Quảng Nam nghiên cứu cách bố phòng chống Pháp. Làm tới trung qua hai đời vua Minh Mạng và Thiệu Trị nhưng đến đời Tự Đức, ông không được trọng dụng nên về quê làm thường dân²⁸¹.

37. **Phùng-Phan Đình Phùng** (1847-1895)

Người quê tỉnh Hà Tĩnh. Ông đỗ Tiến sĩ năm 1877, làm quan đến chức Ngự sử Đô sát viện. Năm 1885 ông hưởng ứng chiếu Cần Vương, tập hợp nghĩa quân kháng chiến ở Hương Sơn, Hương Khê, chống giặc Pháp đến 10 năm. Ông bị thương trong một trận đánh và mất ngày 28-12-1895²⁸².

38. **Phương-Nguyễn Tri Phương** (1800-1873)

Đại thần triều Nguyễn. Tên thật Nguyễn Văn Chương, quê ở Thừa Thiên-Huế. Khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, năm 1860 là Thống đốc quân vụ xây đại đồn Kỳ Hoà ở Gia Định chống Pháp. Ngày 20-11-1873, Pháp đánh thành Hà Nội do ông chỉ huy, ông bị thương và tuyệt thực hơn một tháng thì mất²⁸³.

39. **Quan-Bà Huyện Thanh Quan** (đầu thế kỷ XIX)

Tức nữ thi sĩ Nguyễn Thị Hinh. Người làng Nghi Tàm, huyện Hoàn Long (nay thuộc Thành phố Hà Nội). Bà nổi tiếng hay chữ, được vời vào cung làm Cung trung giáo tập, dạy các công chúa và cung phi. Bà chỉ để lại mấy bài thơ nôm nhưng toàn là những bài xuất sắc, được truyền tụng rộng rãi. Thơ của bà đài các, du dương, mang một niềm hoài cổ man mác. Tác phẩm ít nhưng có vị trí cao và có ảnh hưởng sâu xa²⁸⁴.

40. **Quyển-Lương Ngọc Quyến** (1885-1917)

Tức Lương Lập Nham, thường gọi là Ba Quyến, con trai thứ của Lương Văn Can. Sau đó, bị mật thám Anh bắt giao cho Pháp và bị kết án chung thân khổ

²⁸⁰ Sđd, tr.388-389

²⁸¹ Ban chỉ đạo Lễ kỷ niệm 300 năm vùng đất Biên Hòa-Đồng Nai, 1998, Biên Hòa-Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển, Nxb Đồng Nai, tr. 426

²⁸² Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quỳnh (chủ biên), 2005, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb Giáo dục, tr. 397-398

²⁸³ Sđd, tr.401 -402

²⁸⁴ Vũ Huy Khánh (chủ biên), (1993), Từ điển Văn hóa Việt Nam: Phần Nhân vật chí, Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, Tr.393-394

sai giam ở Thái Nguyên. Trong tù ông tuyên truyền nhiều binh lính Việt sẵn sàng tham gia làm binh biến. Ngày 31-8-1917, 300 binh sĩ do Trịnh Văn Cấn chỉ huy khởi nghĩa, cuộc khởi nghĩa không thành, ông bị trúng đạn và hy sinh ²⁸⁵.

41. Siêu-Nguyễn Văn Siêu (1795-1872)

Tự Tồn Ban, hiệu Phương Đình (Thọ Xương cư sĩ), người huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông (nay là Thành phố Hà Nội). Năm 1838, đậu phó bảng, giữ chức Án sát Hưng Yên. Sau ông từ quan về quê dạy học. Tài văn chương của ông được ngưỡng mộ, cùng với Cao Bá Quát được người đời ca ngợi “Thần Siêu, Thánh Quát”. Các tác phẩm: Phương đình dư địa chí, Chư sử khảo thích, Phương đình tùy bút lục, Phương Đình thi văn tập... ²⁸⁶

42. Tân-Duy Tân (1900-1945)

Tức Nguyễn Phúc Vĩnh San, là con thứ 8 của vua Thành Thái. Là vị vua yêu nước, ông liên lạc với Trần Cao Vân, Thái Phiên thực hiện cuộc khởi nghĩa năm 1916. Cuộc khởi nghĩa thất bại ông bị thực dân bắt và đày sang đảo Réunion. Trong thế chiến thứ II, ông gia nhập quân đồng minh chống phát xít Đức, chết vì tai nạn máy bay. ²⁸⁷

43. Thái-Thành Thái (1879-1954)

Tên chính là Nguyễn Bửu Lân, con vua bị phế Dục Đức. Lên ngôi năm 1889 lúc 10 tuổi. Ông là người thông minh, biết chữ Hán và chữ Pháp. Ông có tư tưởng duy tân, tinh thần yêu nước, thường tỏ thái độ công khai chống thực dân. Lấy cớ ông bị tâm thần, thực dân Pháp đưa ông đi an trí ở Vũng Tàu rồi đày sang đảo Réunion (châu Phi), đến tháng 5-1947, mới được về ở Sài Gòn và mất năm 1954 ²⁸⁸.

44. Thám-Hoàng Hoa Thám (1858-1913)

Tự là Trương Văn Thám, quê tỉnh Hưng Yên. Năm 1885 đã có mặt trong đội quân khởi nghĩa chống Pháp. Lãnh tụ nghĩa quân kháng Pháp, thường gọi là Đề Thám. Ông lập chiến khu vùng Yên Thế, được nhân dân gọi là Hùm xám Yên Thế ²⁸⁹.

45. Thắng-Cao Thắng (1864-1893)

Người tỉnh Hà Tĩnh, tham gia nghĩa quân Phan Đình Phùng, lập nhiều chiến công, là người đầu tiên ở Việt Nam mở xưởng đúc vũ khí, đặc biệt là tự làm ra được những khẩu súng giống như loại súng trường năm 1874 của Pháp. Tháng 11-1893 trong trận đánh đồn Nu thuộc huyện Thanh Chương (Nghệ An) ông trúng đạn và hy sinh ²⁹⁰.

²⁸⁵ Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quýnh (chủ biên), 2005, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb Giáo dục, tr.412-413

²⁸⁶ Sách đd tr.414-415

²⁸⁷ Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quýnh (cb), 2005, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb Giáo dục, tr.110-111.

²⁸⁸ Vũ Ngọc Khánh (cb), (1993), Từ điển Văn hóa Việt Nam, Nxb Văn hóa-Thông tin, tr. 504-505.

²⁸⁹ Sdd, tr.454-455

²⁹⁰ Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quýnh (chủ biên), 2005, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb Giáo dục, tr.469

46. **Thông-Nguyễn Thông** (1827-1884)

Tự Hi Phần, hiệu Kỳ Xuyên, sinh ở thôn Bình Thạch, phủ Tân An, huyện Vàm Cỏ, tỉnh Long An. Năm 1849, đỗ cử nhân, bắt đầu giữ chức Huấn đạo huyện Phú Phong, trải qua nhiều lần thăng giáng, chuyển bổ đến năm 1882, được thăng Hồng lô tự khanh cho tới khi mất. Ông tham gia nhiều chức vụ, từng vào nội các làm việc ở Viện Hàn lâm. Tham gia khảo duyệt bộ Việt sử thông giám cương mục, Dương chính lục, Việt sử cương giám khảo lược, Đôn am văn tập, Ngọa du sào thi tập, kỳ xuyên văn sao...²⁹¹

47. **Thuật-Nguyễn Thiện Thuật** (1844-1926)

Người quê làng Xuân Dục, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên. Ông là một danh tướng tham gia phong trào Cần Vương chống Pháp lập căn cứ Bãi Sậy. Năm 1888 Pháp đem quân đàn áp. Cuộc khởi nghĩa thất bại, ông rút sang Trung Quốc và đau bệnh chết²⁹².

48. **Thường-Mai Xuân Thường** (1860-1887)

Ông quê ở làng Phú Lạc, nay thuộc xã Bình Thành, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định, đỗ cử nhân tại Trường Thi Bình Định (1834). Năm 1885 ông hưởng ứng chiếu Cần Vương của Hàm Nghi. Tại Bình Định bấy giờ có Tổng đốc Đào Doãn Địch cầm đầu các văn thân chống Pháp, Mai Xuân Thường đứng ra chiêu mộ nghĩa quân phối hợp với Đào Doãn Địch và được phong làm Tán tương quân vụ. Sau khi Đào Doãn Địch ốm chết, ông được tôn là Nguyên soái. Tháng 9/1885 ông làm Lễ tế cờ tại Lộc Đồng, rồi xuất quân diệt giặc, thanh thế ngày một lừng lẫy; nhiều trận đánh tại Cẩm Vân, Thủ Thiện, nghĩa quân đã làm cho quân địch phải hao binh, tổn tướng rất nhiều. Không bắt được Mai Xuân Thường bọn Trần Bá Lộc đã bắt giam mẹ ông. Được tin mẹ bị bắt, ông tự mình ra gặp Trần Bá Lộc tại đình Phú Phong. Trần Bá Lộc dụ ông ra hàng, ông khảng khái bảo: “Chỉ có đoạn đầu tướng quân, chứ không có hàng đầu tướng quân”, tức là chỉ có chém đầu tướng quân, chứ không thể bắt tướng quân đầu hàng. Quân giặc giải ông về thành Bình Định, xử tử hình ông ngày rằm tháng Tư năm Đinh Hợi (1887), năm đó ông 27 tuổi²⁹³.

49. **Thứ-Phạm Phú Thứ** (1821-1882)

Nguyên tên Hào, tự Giao Chi, hiệu Trúc Đường. Người xã Đông Dư, huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam. Ông đỗ tiến sĩ năm 1843, giữ nhiều cương vị quan trọng trong triều đình thời Tự Đức. Năm 1863, tham gia phái bộ của triều đình sang Pháp thương thuyết chuộc 3 tỉnh Nam Kỳ. Trở về ông có nhiều kiến nghị với triều đình thay đổi chính sách để tồn tại và phát triển. Ông để lại nhiều tác phẩm

²⁹¹ Sách đd tr. 399-400

²⁹² Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quýnh (chủ biên), 2005, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb. Giáo dục, tr.499-500

²⁹³ <http://nganhangtenduong.cantho.gov.vn/>, truy cập ngày 30/8/2023

văn thơ có giá trị: Tây phù thi thảo, Tây phù nhật ký, Giá viên toàn tập gồm 26 quyển cả thơ và văn.²⁹⁴

50. Thuyết-Tôn Thất Thuyết (1835-1913)

Sinh ở Huế, xuất thân là võ tướng, giúp Hoàng Kế Viêm và Lưu Vĩnh Phúc trong trận Cầu Giấy (1873), bắt sống tướng giặc Cờ Vàng Hoàng Sùng Anh ở Sơn Tây (1875). Về Huế làm thượng thư bộ binh (1881) rồi làm phụ chính khi Từ Đức mất. Ông kiên quyết chủ chiến với Pháp, phế các vua và diệt các phản tử chủ trương cầu hòa.²⁹⁵

51. Tộ-Nguyễn Trường Tộ (1828-1871)

Quê làng Bùi Chu, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Ông là nhà chính trị, khoa học và nhà tân học. Năm 1858, ông sang Pháp du học (Giám mục Gauthier đưa đi). Năm 1861, ông về nước, làm phiên dịch cho Pháp nhưng kín đáo phục vụ cho đất nước bằng cách thông báo tin tức cho triều đình. Ông gửi cho triều đình nhiều bài điều trần có giá trị, đề nghị chính quyền cải cách chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học để đưa Việt Nam thành nước hùng cường. Rất tiếc những bản điều trần này không được triều đình chấp thuận và cũng không có điều kiện thực hiện. Ông còn chỉ đạo trực tiếp một số công trình kiến thiết: Tòa nhà nguyện của Tu viện ở Sài Gòn (1862-1863), Giáo khu Xã Đoài (1864-1866), ông giúp Đào Tá Viêm đào kênh Sát...²⁹⁶

52. Tôn-Phạm Duy Tôn (1883-1924)

Quê Hà Tây (nay là Hà Nội). Tốt nghiệp Trường Thông ngôn (1901) làm việc ít lâu tại phủ Thống sứ Bắc kỳ, rồi nghỉ việc, chuyển sang làm báo, viết sách. Ông viết cho nhiều báo như: Đại Việt tân báo, Nông cổ mìn đàm, Đông Dương tạp chí, Đăng cổ tùng báo, Lục tỉnh tân văn, Nam phong, Trung Bắc tân văn... Ông đã có những truyện ngắn đầu tiên ở nước ta, các tác phẩm của ông như: Sống chết mặc bay, Tiểu lâm An Nam. Ông là cha của Phạm Duy Khiêm và Phạm Duy.²⁹⁷

53. Đinh-Đinh Công Tráng (1842-1887)

Quê tỉnh Hà Nam. Lãnh đạo nghĩa quân Cần Vương kháng Pháp, nổi tiếng với chiến khu Ba Đình. Năm 1887 Đinh Công Tráng vào Nghệ-Tĩnh định liên hệ với nghĩa quân của Phan Đình Phùng nhưng bị địch vây bắt và hy sinh.²⁹⁸

54. Trình-Chu Mạnh Trinh (1862-1905)

Tự Cán Thân, hiệu Trúc Vân, người làng Phú Thị, phủ Khoái Châu (thuộc tỉnh Hải Hưng cũ). Đỗ tiến sĩ năm 1892 (Thành Thái thứ 4), làm Tri phủ Lý Nhân,

²⁹⁴ Sách đd tr. 436

²⁹⁵ Vũ Ngọc Khánh (cb), (1993), Từ điển Văn hóa Việt Nam, Nxb Văn hóa-Thông tin, tr.493-494

²⁹⁶ Sách đd tr.410-411

²⁹⁷ Sách đd tr.425

²⁹⁸ Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quýnh (chủ biên), 2005, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb Giáo dục, tr.533

rồi Án sát các tỉnh Hà Nam, Hưng Yên, Bắc Ninh, Thái Nguyên, sau bị bệnh cáo quan về. Tác phẩm của ông có: Trúc Vân thi tập, Thanh Tâm tài nhân thi tập, Hương Sơn phong cảnh ca... Ông là người tài hoa, thành thạo cả cầm kỳ thi họa và còn giỏi cả kiến trúc; ông đã vẽ kiêu và trùng tu chùa Thiên Trù.²⁹⁹

55. **Trực-Nguyễn Trung Trực** (1838-1868)

Quê phủ Tân An, tỉnh Định Tường (nay thuộc tỉnh Long An). Ông là lãnh tụ nghĩa quân chống Pháp, chỉ huy đốt pháo hạm L'Espérance ở Nhật Tảo ngày 10-12-1861. Năm 1867 được triều đình phong chức Lãnh binh nhưng ông chống lệnh và lập căn cứ ở đảo Hòn Chông. Ông nổi tiếng với câu nói khi bị giặc bắt, mua chuộc “Bao giờ người Tây nhỏ hết cỏ nước Nam thì mới hết người nước Nam đánh Tây”. Ngày 27-10-1868 giặc xử bắn ông³⁰⁰.

56. **Trứ-Đặng Huy Trứ** (1825-1874)

Tự Hoàng Trung, hiệu Tĩnh Trai, quê tỉnh Thừa Thiên. Đỗ cử nhân năm 1843, thi hội đỗ thứ 7 nhưng phạm húy khi thi đình nên bị cách. Lần thứ hai lại đỗ giải nguyên, ở nhà dạy học đến năm 1856 mới ra làm quan. Trải qua các chức Tri huyện Quảng Xương, Tri phủ Thiên Trường, Bố chính Quảng Nam rồi về làm Biện lý Bộ Hộ, giữ chức Bình chuẩn sứ, chuyên lo việc buôn bán với tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. Ông là một tài năng toàn diện. Ông biên soạn rất nhiều. Có loại giới thiệu gương sáng như: Nhị vị tập, Tứ thập bát hiếu kỷ sự; có loại bàn về lễ lối làm quan như Tông chính di qui, Từ thụ yếu qui; có sách dạy học trò như Sách học vấn tân, Tứ thư văn tuyển. Ông cũng biên soạn lại binh thư như: Vũ kinh trích chú, Kỷ sự tân biện. Ông viết hồi ký về người cha của mình trong cuốn Đặng Dĩnh trai ngôn hành lục. Thơ ông sáng tác được ghi trong cuốn Đặng Hoàng Trung thi sao. Ông đã mở nhà in Trí Trung đường và cho in cuốn Đại Nam quốc sử diễn ca của Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái. Ông là người đầu tiên đưa nghề chụp ảnh vào nước ta, năm 1869 ông cho mở hiệu Cẩm Hiếu đường ở Hà Nội, đó là hiệu chụp ảnh đầu tiên ở Việt Nam.³⁰¹

57. **Ứng-Nguyễn Đức Ứng** (không rõ năm sinh-1861)

Nguyễn Đức Ứng là một vị lãnh binh thời Nguyễn. Sau khi Pháp đánh chiếm đại đồn Chí Hòa, quân Pháp tiến đánh Biên Hòa. Triều đình Huế cử Nguyễn Bá Nghi và Tôn Thất Đình cùng 4.000 quân vào Biên Hòa nhằm cứu vãn tình thế. Ngày 16-12-1861, trước sức tấn công của quân Pháp, đại quân triều đình tại thành Biên Hòa rút chạy. Lãnh binh Nguyễn Đức Ứng chỉ huy đoàn quân tổ chức tuyến phòng thủ Ký Giang - Long Thành. Ông thu nạp tàn quân và liên lạc với nghĩa quân Long Thành, bố trí lực lượng ngăn chặn bước tiến của quân Pháp từ hướng Biên Hòa xuống Bà Rịa. Ngày 21-2-1861, một cánh quân của Pháp đánh chiếm Long Thành rồi thẳng tiến xuống Bà Rịa. Tại lũy Ký Giang, quân Pháp gặp phải

²⁹⁹ Sách đd tr. 66-67

³⁰⁰ Sdd, tr.551-552

³⁰¹ Sách đd tr. 106-107

sự kháng cự của nghĩa quân do Nguyễn Đức Ứng chỉ huy. Một trận chiến khốc liệt diễn ra giữa hai bên. Nhờ vào lực lượng viện binh, quân Pháp đã phá vỡ tuyến phòng thủ này. Đoàn quân do Nguyễn Đức Ứng chỉ huy bị tổn thất nặng nề. Bản thân Nguyễn Đức Ứng bị trọng thương và hy sinh. Người dân Long Thành an táng Nguyễn Đức Ứng cùng thi hài 27 nghĩa quân chung trong một ngôi mộ đất. Mộ Nguyễn Đức Ứng và 27 nghĩa quân được xếp hạng di tích cấp quốc gia và được trùng tu tôn tạo. Xung quanh ngôi mộ Nguyễn Đức Ứng và 27 nghĩa quân, người dân thường kể những câu chuyện mang vẻ huyền bí với lòng tôn kính những người hy sinh vì sự nghiệp chống ngoại xâm của dân tộc, ngưỡng vọng và tôn Nguyễn Đức Ứng làm vị phúc thần của làng. Hằng năm, dân làng góp công, góp của tổ chức lễ tế cúng Nguyễn Đức Ứng để tưởng nhớ công lao, khí phách của vị lãnh binh cùng những nghĩa quân xả thân vì nước³⁰².

58. Vân-Trần Cao Vân (1866-1916)

Quê huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Ông tham gia chống Pháp, từng bị thực dân bắt nhiều lần. Tham gia phong trào Duy Tân năm 1908. Năm 1916, lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Duy Tân nhưng bị bắt và bị giặc xử chém ở pháp trường An Hoà (Huế)³⁰³.

59. Vĩnh-Nguyễn Văn Vĩnh (1882-1936)

Hiệu Tân Nam Tử, người huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây (Hà Nội). Là nhà văn, nhà báo, nhà nghiên cứu văn học. Làm chủ bút các tờ Đại Nam đăng cổ tùng báo, Notre Journal, Notre Revue, Đông Dương tạp chí, Trung Bắc tân văn... Tham gia sáng lập và giảng dạy ở Trường Đông Kinh Nghĩa Thục. Ông là người Việt đầu tiên dịch các tác phẩm: Những người khốn khổ (Victor Huygor), kịch Moliere, thơ ngụ ngôn La Fontaine, Ba chàng ngự lâm pháo thủ và dịch Truyện Kiều sang tiếng Pháp.³⁰⁴

60. Viện-Bùi Viện (1839-1878)

Quê làng Trình Phố, huyện Trực Định (nay là huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình). Đỗ tú tài năm 1867, đỗ cử nhân năm 1868. Được Hình bộ Thượng thư Lê Tuấn thu nhận, giúp việc quân rồi được vua Tự Đức cho phép đi ra các nước ngoại dương xem xét tình hình. Ông là người Việt Nam đầu tiên đến nước Mỹ và được tiếp kiến tổng thống Mỹ Le Grant. Ông dâng nhiều bản tấu về các vấn đề tuần dương và thương mại. Vua Tự Đức chấp nhận yêu cầu cho ông lập một thủy đội tuần tiễu các cửa biển và phong ông làm Tuần hải nha chánh quân đốc. Tuần dương quân của ông đã đạt nhiều thành tích tiêu trừ giặc bể. Ông có thể xem là một trong những người đầu tiên xây dựng cảng Hải Phòng và giúp nó trở nên sầm uất. Bùi Viện xin vua Tự Đức cho lập Chiêu thương cục, một hình thức công ty

³⁰² Lâm Hiếu Trung (cb), (1998), Biên Hòa – Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển, Nxb Đồng Nai, tr.426-428.

³⁰³ Sđd, tr.591

³⁰⁴ Sách đd tr.417-418

buôn bán. Ông cũng được cử làm Tham biện thương chánh để phụ trách công việc này. Thành tựu của ông có ý nghĩa mở đầu đối với yêu cầu duy tân ở các mặt thủy quân, thương mại hàng hải.³⁰⁵

61. Xương-Trần Tế Xương (1870-1907)

Còn gọi là Tú Xương, người làng Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Đỗ tú tài cuối bảng năm 1894, sau đó thi nhiều lần nữa nhưng không đỗ cử nhân. Ông là nhà thơ trào phúng nổi tiếng bình dị, sắc thái độc đáo, yêu nước. Ông làm nhiều thơ chữ Nôm, nay còn khoảng 150 bài, ông giữ vị trí hàng đầu trong văn học trào phúng Việt Nam.³⁰⁶

IV. DANH NHÂN THỜI KỲ HIỆN ĐẠI

1. Anh-Đào Duy Anh (1904-1988)

Hiệu Vê Thạch, chính quê ở Hà Đông, nhưng sinh ở Thanh Hóa. Đỗ thành chung năm 1923, dạy Trường Tiểu học Đồng Hới, Quảng Bình rồi trở lại Huế tham gia Đảng Tân Việt. Giúp cụ Huỳnh Thúc Kháng ra Báo Tiếng Dân, thành lập Quan Hải tùng thư. Ông có những công trình như: Hán-Việt từ điển, Pháp-Việt từ điển, Việt Nam văn hóa sử cương, Khảo luận về truyện Kiều, Khổng giáo phê bình tiểu luận, Trung Hoa sử cương, Cổ sử Việt Nam, Lịch sử cổ đại Việt Nam, Từ điển truyện Kiều, Nhớ nghĩ chiều hôm... Ông từng là ủy viên Ban Chấp hành Hội Văn hóa cứu quốc Trung Bộ; Ủy viên Ban Vận động Đại hội văn hóa toàn quốc lần thứ nhất; giáo sư Đại học Văn khoa tại Hà Nội năm 1946; Ủy viên Chi hội Văn nghệ kháng chiến liên khu IV từ năm 1947; Trưởng ban Văn, Sử, Địa thuộc Bộ Giáo dục từ năm 1950; giáo sư Trường Dự bị Đại học ở Liên khu IV từ năm 1952; giáo sư Chủ nhiệm Khoa Sử Trường Đại học Sư phạm và Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội từ năm 1955; chuyên viên Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học Xã hội từ năm 1960³⁰⁷.

2. Anh-Phan Anh (1912-1990)

Luật sư, sinh tại xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Trước Cách mạng tháng Tám, ông nổi tiếng là nhà hoạt động chính trị, xã hội với cương vị Chủ tịch Tổng hội sinh viên. Sau Cách mạng tháng Tám ông tham gia sáng lập Hội Liên hiệp Quốc dân Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban kiến thiết Quốc gia, Phó Chủ tịch Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VII.³⁰⁸

3. Bạch-Phạm Văn Bạch (1910-1987)

Quê tỉnh Trà Vinh. Đỗ cử nhân Luật tại Trường Đại học Lyon (Pháp), từng hoạt động trong Đoàn Thanh niên Cộng sản Pháp. Năm 1936, về nước dạy

³⁰⁵ Sách đd tr.44-45

³⁰⁶ Sách đd tr. 532

³⁰⁷ Sách đd tr. 92-93

³⁰⁸ Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quỳnh (chủ biên), 2005, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb Giáo dục, tr.14-15

học. Tham gia kháng chiến từng giữ các chức vụ: Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam bộ, Chánh án Tòa án Nhân dân tối cao.³⁰⁹

4. Bá-Hồ Huệ Bá (1894-1978)

Người tỉnh An Giang, tuổi thanh niên được bổ nhiệm làm thầy giảng tại các trường dòng ở Ba Nam và Chung viện Cù lao Giêng. Ông là tu sĩ yêu nước tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, là Ủy viên Ủy ban Kháng chiến Hành chính huyện Chợ Mới, Ủy viên Ủy ban Mặt trận Việt Minh tỉnh rồi Ủy viên Ủy ban Liên Việt tỉnh, Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam. Ông là tấm gương sáng cho đồng bào có đạo Thiên chúa và trí thức yêu nước.³¹⁰

5. Bang-Hồ Tá Bang (1875-1943)

Quê tỉnh Thừa Thiên, vào sinh sống ở Phan Thiết, làm công chức ở Tòa sứ. Ông là người nhiệt tình hưởng ứng phong trào Duy Tân, đã cùng các ông Nguyễn Trọng Lợi, Nguyễn Quý Anh lập Trường Dục Thanh và Công ty Liên Thành. Có uy tín trong số nhân sĩ đương thời, viết các báo trong Nam như tờ Lục tỉnh tân văn. Ông cũng là người đã giúp đỡ cho Nguyễn Tất Thành vào Sài Gòn để tìm đường sang Pháp. Con trai ông sau này là bác sĩ Hồ Tá Khanh, có tham gia chính phủ Trần Trọng Kim (1945)³¹¹.

6. Bằng-Nguyễn Lương Bằng (1904-1979)

Sinh tại thôn Đông, xã Đoàn Lâm (nay là xã Thanh Tùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương) trong một gia đình nhà Nho có truyền thống yêu nước. Lớn lên Nguyễn Lương Bằng làm việc trên các tàu biển; đến năm 1925, sang làm cho một tàu binh Pháp, đậu ở Sa Diện thuộc tô giới Pháp ở Quảng Châu, Trung Quốc. Lúc này tiếng bom của Phạm Hồng Thái ở Sa Diện nhằm giết Toàn quyền Đông Dương Merlin trong lúc đang ở Sa Diện làm thức tỉnh tâm hồn Nguyễn Lương Bằng. Sau Cách mạng tháng Tám ông giữ nhiều trọng trách quan trọng như: Tổng Giám đốc Ngân hàng Việt Nam (năm 1951), Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng các khóa II-IV...³¹²

7. Bình-Nguyễn Bình (1909-1951)

Tức Nguyễn Phương Thảo, quê tỉnh Hưng Yên, đầu tiên tham gia Việt Nam quốc dân đảng (1929-1930), sau đó bị bắt đày ra Côn Đảo. Năm 1936, ra tù và tiếp tục hoạt động cách mạng. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, được Trung ương cử vào thống nhất các lực lượng vũ trang Nam bộ, giữ chức Ủy viên Ban Quân sự

³⁰⁹ Đinh Xuân Lâm–Trương Hữu Quýnh (chủ biên), 2005, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb Giáo dục, tr.21

³¹⁰ <http://daidoanket.vn/oseph-mari-ho-hue-ba-giao-dan-tieu-bieu-kinh-chua-yeu-nuoc-442467.html>

³¹¹ Sách đd tr. 181

³¹² Sđd, tr.26

Nam bộ, trực tiếp làm Tư lệnh, được phong Trung tướng năm 1948. Năm 1951, bị giặc phục kích và hy sinh.³¹³

8. Bình-Trần Tử Bình (1907-1967)

Ông quê Hà Nam, tham gia phong trào công nhân từ sớm; sau đó tham gia Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội rồi gia nhập Đảng cộng sản, làm phu ở đồn điền cao su Phú Riềng để gây dựng cơ sở đấu tranh. Ông là người lãnh đạo phong trào công nhân cao su Phú Riềng từ năm 1930 và bị bắt đày ra Côn Đảo vào năm 1931. Năm 1936 ông được trả tự do, về làm Bí thư Tỉnh ủy Hà Nam, Ủy viên xứ ủy Bắc Kỳ. Sau năm 1945 tham gia quân đội, là sĩ quan đầu tiên được phong thiếu tướng. Sau đó ông đã được bổ nhiệm vào nhiều chức vụ của quân đội và Nhà nước như: Tổng Thanh tra quân đội; Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương; Đại sứ Việt Nam tại Trung Quốc.³¹⁴

9. Bưởi-Mạc Thị Bưởi (1927-1951)

Quê xã Tân Hưng, huyện Nam Thanh, tỉnh Hải Dương. Khi hy sinh, bà đang là đảng viên, cán bộ phụ nữ và du kích xã. Từ năm 1946, Mạc Thị Bưởi đã sớm giác ngộ cách mạng, hăng hái tham gia các công tác phụ nữ, xây dựng cơ sở và làm nhiệm vụ giao thông liên lạc, bảo vệ, giúp đỡ các cán bộ hoạt động ở địa phương.³¹⁵

10. Bửu-Tạ Quang Bửu (1910-1986)

Quê tỉnh Nghệ An. Du học ở Pháp, là 1 trong 4 người đạt văn bằng cử nhân toán học trong kỳ thi ở Paris. Say mê toán lý thuyết và toán học ứng dụng vào sinh học, vật lý học, hóa học. Ngày đầu cách mạng là Giám đốc Nhà máy điện Huế. Từ năm 1945-1946, là Tham nghị trưởng Bộ Ngoại giao, Từ năm 1946-1947, là Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Từ năm 1947-1948, là Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Ủy viên Quân sự ủy viên hội, rồi lại làm Thứ trưởng cho đến năm 1961. Từ năm 1954, làm Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa Hà Nội và Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước. Từ năm 1965-1976, là Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Cuốn Vật lý cương yếu của ông là công trình bao quát được các lý thuyết mới, một sự tổng hợp có giá trị về phương diện khoa học cũng như triết học khoa học. Ông là một trí thức, một nhà khoa học có nhiều đóng góp với đất nước³¹⁶.

11. Cầm-Hoàng Cầm (1922-2013)

Hoàng Cầm là một trong những gương mặt lớn của nền thi ca Việt Nam thế kỷ XX, được mệnh danh là nhà thơ của vùng đất Kinh Bắc. Hoàng Cầm tên thật là Bùi Tăng Việt sinh năm 1922, tại xã Phúc Tăng, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang,

³¹³ Sđd, tr.33

³¹⁴ Nhiều tác giả, 2012, Những chiến sĩ cách mạng vượt ngục tù Côn Đảo, Nxb.Lao động, tr.41

³¹⁵ Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quýnh (chủ biên), 2005, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb. Giáo dục, tr.38

³¹⁶ Sách đd tr.485-486

quê gốc ở xã Song Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Bùi Tăng Việt bước vào thi đàn với một bút danh thật đẹp và cũng thật độc đáo-Hoàng Cầm xuất phát từ tên của một vị thuốc quý. Những năm kháng chiến, Hoàng Cầm gia nhập quân đội, từng giữ chức Trưởng đoàn Văn công Tổng cục Chính trị. Cuối năm 1955, ông về công tác ở Hội Văn nghệ Việt Nam, làm công tác xuất bản. Tháng 4-1957, ông là một trong số những hội viên tham gia sáng lập Hội Nhà văn Việt Nam.³¹⁷

12. Cảnh-Nguyễn Đức Cảnh (1908-1932)

Sinh tại làng Diêm Điền, tổng Hộ Đội, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình, tham gia phong trào đấu tranh đòi ân xá Phan Bội Châu và đề tang Phan Chu Trinh những năm 1925-1926. Cuối năm 1930, được Trung ương cử vào công tác tại Trung Kỳ để tăng cường lãnh đạo Xô Viết-Nghệ Tĩnh, được bầu vào Ban Thường vụ Xứ uỷ Trung kỳ, phụ trách tuyên huấn.³¹⁸

13. Cao-Nam Cao (1915-1951)

Tức Trần Hữu Trí, người quê làng Đại Hoàng, phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nam. Sau khi tốt nghiệp trung học ra Hà Nội dạy tư, sáng tác văn học, vào nhóm văn hóa cứu quốc bí mật. Sau tháng 8-1945, tham gia kháng chiến, làm Thư ký Tòa soạn Tạp chí Tiền Phong, hoạt động kháng chiến ở miền Nam rồi lên Chiến khu Việt Bắc. Gia nhập Đảng Cộng sản năm 1948, hy sinh khi công tác vùng địch hậu Ninh Bình. Các tác phẩm: Chí Phèo (năm 1941); Sống mòn (năm 1944), Đồi mắt (năm 1948). Truyện ngắn: Lão Hạc, Một bữa no, Một đám cưới, Điều văn, Mua danh...³¹⁹.

14. Chánh-Hồ Biểu Chánh (1885-1958)

Tên thật là Hồ Văn Trung, hiệu Thứ Tiên, quê tỉnh Long An. Đỗ thành chung năm 1905, làm công chức với các cơ quan người Pháp, thăng Đốc phủ sứ năm 1936, rồi Phó đốc lý thành phố Sài Gòn. Năm 1942, làm Giám đốc Nam kỳ tuần báo và Đại Việt tạp chí. Sau Cách mạng tháng Tám ra làm Đồng lý văn phòng cho Nguyễn Văn Thinh. Ông có sự nghiệp sáng tác rất đồ sộ: 64 cuốn tiểu thuyết, 12 tập truyện ngắn và truyện kể, 12 vở hài kịch và ca kịch, 5 tập thơ và truyện thơ, 8 tập ký, 28 tập khảo cứu, phê bình. Ông có công lao đóng góp vào sự hình thành tiểu thuyết Việt Nam hiện đại. Hồ Biểu Chánh đã bằng lương tri đúng đắn, vạch được tính cách vô nhân của lớp người có quyền hành, của cải và phẩm chất tốt đẹp của người bình dân, nạn nhân của chế độ. Một số tác phẩm tiêu biểu của ông như: Nhân tình ấm lạnh, Tỉnh mộng, Cười gượng, Khóc thầm, Thầy thông ngôn, Cha con nghĩa nặng...³²⁰

³¹⁷ <https://baotintuc.vn/nhan-vat-su-kien/hoang-cam-hon-tho-doc-dao-20170223192201445.htm>, truy cập lúc 17 giờ 20 phút ngày 29/8/2023

³¹⁸ Sđd, tr.43

³¹⁹ Sách đd tr.269

³²⁰ Sách đd tr. 172-173

15. Chánh-Hoàng Minh Chánh (không rõ năm sinh-1950)

Chính tên Đỗ Ngọc Quang, là chủ Nhà in Xưa Nay. Năm 1945, ông đem cả xưởng in vào vùng tự do để in sách báo kháng chiến. Ông được cử làm Tiểu đoàn trưởng, rồi làm Tham mưu trưởng Trung đoàn 310. Chính ông đã chỉ huy trận đánh La Ngà 1-3-1948, tiêu diệt đoàn xe của thực dân Pháp từ Sài Gòn đi Đà Lạt trên quốc lộ 20. Chiến thắng La Ngà đã tạc vào lịch sử dân tộc, như một mốc son chói lọi về chủ nghĩa anh hùng cách mạng, về khả năng đánh và thắng địch của quân dân kháng chiến Biên Hòa-Đồng Nai. Năm 1950, ông mất ở Sông Bé ³²¹.

16. Chánh-Nguyễn Chánh (1914-1957)

Là vị tướng của Quân đội Nhân dân Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp. Ông có tên gọi khác là Chí Thuần, quê quán xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Năm 1929, ông tham gia Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội. Năm 1931, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam. Từ năm 1935-1939, ông là Tỉnh ủy viên Quảng Ngãi. Năm 1945, ông lãnh đạo Đội du kích Ba Tơ. Năm 1954, ông chỉ huy chiến dịch Tây Nguyên giải phóng Kon Tum. Sau năm 1954, ông làm Phó Tổng tham mưu trưởng Quân đội Nhân dân Việt Nam. Ông mất ngày 24-9-1957, được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao Vàng, Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Độc lập hạng Nhất, Huân chương Quân công hạng Nhì và nhiều huân, huy chương khác. ³²²

17. Châu-Nguyễn Minh Châu (1930-1989)

Quê xã Quỳnh Hải, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Năm 1950, nhập ngũ và trải qua nhiều công tác, chức vụ khác nhau: Chính trị viên đại đội, Trợ lý văn hóa trung đoàn-Phòng Văn nghệ Tổng cục Chính trị Quân đội Nhân dân Việt Nam... Từ năm 1962, công tác tại Tạp chí Văn nghệ Quân đội cho đến khi mất. Ông vừa là nhà văn vừa là người lính, viết nhiều về người lính, chiến tranh và con người trong chiến tranh, các tác phẩm nổi tiếng: Cửa sông, Dấu chân người lính, Mảnh đất tình yêu, Cỏ lau, Bến quê, Từ già tuổi thơ, Những ngày lưu lạc... ³²³

18. Châu-Phan Bội Châu (1867-1940)

Quê tỉnh Nghệ An. Ông đỗ giải nguyên năm 1900, là nhà yêu nước, hoạt động đấu tranh cho sự nghiệp giải phóng dân tộc. Ông là người lãnh đạo đề xướng phong trào Duy Tân, Đông Du, thành lập Hội Việt Nam Quang phục. Vừa là nhà chính trị, ông đồng thời là nhà nghiên cứu lịch sử, văn hoá với nhiều trước tác có giá trị. ³²⁴

³²¹ <https://vansu.vn/viet-nam/viet-nam-nhan-vat/507/do-ngoc-quang>

³²² Hội đồng quốc gia (chủ biên), 2005, Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam, Nxb. Từ điển Quốc gia.

³²³ Sách đd tr. 365-366

³²⁴ Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quýnh (chủ biên), 2005, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb. Giáo dục, tr. 63

19. Chiêu-Trần Chánh Chiêu (1867-1913)

Quê ở tỉnh Kiên Giang, nguyên Luật sư Tòa án Sài Gòn. Ông vừa là nhà báo, nhà văn, nhà yêu nước, đồng chí với Phan Bội Châu, từng làm chủ bút tờ báo Lục tỉnh tân văn ở Sài Gòn, chủ bút tờ Le Moniteur des Provinces. Ông là nhà báo tiên phong trong thời chữ Quốc ngữ còn phôi thai.³²⁵

20. Chinh-Trường Chinh (1907-1988)

Tên thật là Đặng Xuân Khu, sinh ra ở huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Đảng viên cộng sản, tham gia cách mạng từ năm 1926, nhà lý luận cách mạng Việt Nam, nguyên Tổng Bí thư Đảng cộng sản Việt Nam. Được Nhà nước trao tặng Huân chương Sao vàng và nhiều huân chương cao quý khác.³²⁶

21. Công-Võ Chí Công (1912-2011)

Tên khai sinh là Võ Toàn, bí danh Năm Công. Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, đồng chí là Bí thư Khu ủy khu V, Phó Bí thư Trung ương Cục miền Nam (1961-1975), Phó Chủ tịch Thường trực Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam (1962-1976), Chủ tịch Đảng Nhân dân Cách mạng Việt Nam (1962-1975), Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp (1977-1979), Bộ trưởng Bộ Hải sản (1976-1977). Đồng chí là Chủ tịch nước thứ 3 của Việt Nam (có lúc gọi là Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Việt Nam) từ năm 1987 đến năm 1992.³²⁷

22. Cửa-Lương Định Cửa (1920-1975)

Người quê tỉnh Sóc Trăng, tiến sĩ nông học tốt nghiệp trường Đại học Tổng hợp ở Nhật Bản. Sau đó được phong Phó giáo sư. Năm 1954, trở về nước phục vụ Tổ quốc trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ, có nhiều công hiến trong lĩnh vực nông nghiệp. Ông được Nhà nước tặng danh hiệu Anh hùng lao động. Ông từng là đại biểu Quốc hội, Viện trưởng Viện Cây lương thực và cây thực phẩm Bộ Nông nghiệp³²⁸.

23. Cừ-Nguyễn Văn Cừ (1912-1941)

Quê làng Phù Khê, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Năm 1927, khi học Trường Bưởi ông tham gia phong trào cách mạng và sau đó bị đuổi học vì hoạt động cách mạng. Tháng 6-1929, vào Đảng tại chi bộ đầu tiên ở Hà Nội. Tháng 9-1937, tham gia Ban Thường vụ Trung ương Đảng. Năm 1938, là Tổng Bí thư Đảng và chủ trì Hội nghị Trung ương lần thứ VI ở Sài Gòn năm 1939. Tháng 6-1940, bị bắt đến ngày 28-8-1941, bị xử bắn tại Hóc Môn.³²⁹

³²⁵ Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quýnh (chủ biên), 2005, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb Giáo dục, tr.73-74

³²⁶ Sđd, tr. 556-557-558

³²⁷ <https://www.hcmcpv.org.vn/tin-tuc/dong-chi-vo-chi-cong-nha-lanh-dao-co-duc-co-tai-> Trang tin điện tử Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh, cập nhật lúc 13h20', ngày 07/8/2023

³²⁸ Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quýnh (chủ biên), 2005, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb. Giáo dục, tr.82

³²⁹ Sđd, tr.87-88

24. Cường-Bùi Huy Cường (1899-1966)

Có bút danh Nam Hương, sinh ở Hà Nội. Học năm thứ tư Cao đẳng tiểu học rồi vừa dạy các trường Nam Định, Hà Nội vừa viết cho các báo Trung Bắc tân văn, Khai hóa, Thực nghiệp dân báo, Đông Tây tuần báo, Hữu Thành, Câu Ấm, Đông Pháp... Viết những bài nghị luận trên báo thường bị tòa kiểm duyệt của thực dân bác bỏ, ông chuyển sang làm thơ và dần chuyển hẳn về thể loại ngụ ngôn³³⁰.

25. Đàn-Bế Văn Đàn (1931-1954)

Dân tộc Tày, quê xã Quang Vinh (nay là xã Triệu Ấu), huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng. Tiểu đội phó, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam. Năm 1995, được Quốc hội truy tặng danh hiệu anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân và Huân chương quân công hạng nhì.³³¹

26. Đăng-Trần Bạch Đằng (1926-2007)

Ông sinh ngày 15/7/1926, mất ngày 16/4/2007. Là một nhà nghiên cứu, nhà văn, nhà báo Việt Nam. Ông còn là một nhà chính trị lão thành của Việt Nam, nguyên Phó trưởng Ban Dân vận Trung ương, nguyên Bí thư Thành ủy Sài Gòn³³².

27. Diện-Tô Vĩnh Diện (1924-1953)

Quê ở thôn Dục Khê, xã Nông Trường, huyện Nông Cống (nay thuộc huyện Triệu Sơn) tỉnh Thanh Hóa. Năm 1946 khi Pháp nổ súng tái chiếm Đông Dương, Ông tham gia và dần trở thành chỉ huy dân quân ở địa phương. Được Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trao tặng Huân chương quân công hạng nhì (1955), Huân chương chiến công hạng nhất và được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 1956.³³³

28. Diện-Trần Ngọc Diện (1884-1944)

Còn gọi là cô Ba Diện, quê tỉnh Tiền Giang. Bà là nhạc sĩ, nghệ sĩ cổ nhạc nổi danh khắp vùng Lục tỉnh, người sáng lập gánh Đồng nữ ban ở Tiền Giang. Bà tham gia công tác xã hội, chống các thế lực phản động, nhiều lần bị thực dân Pháp bắt tù.³³⁴

29. Diểu-Nguyễn Chí Diểu (1911-1939)

Tự là Trọng. Quê ở xã Phú Mậu, huyện Phú Vang (nay là Thành phố Huế), tỉnh Thừa Thiên-Huế. Ông học đến năm thứ 4 Cao đẳng tiểu học ở Huế. Năm 1926, ông tham gia Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội, vì bãi khóa để tang Phan Chu Trinh nên bị đuổi học. Sau đó ông đi dạy học và viết báo. Ông tham gia An Nam Cộng sản đảng và được phân phụ trách 2 tỉnh Gia Định và Chợ Lớn. Năm

³³⁰ Sách đd tr. 37

³³¹ Sdd, tr.120

³³² Bộ Tư lệnh Quân khu 7, Tỉnh ủy Sông Bé, Tỉnh ủy Đồng Nai, 1987. Lịch sử chiến khu Đ, Nxb Đồng Nai-Nxb Sông Bé.

³³³ Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quỳnh (chủ biên), 2005, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb Giáo dục, tr.94

³³⁴ Nguyễn Q. Thắng-Nguyễn Bá Thế, 1992, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb Khoa học xã hội, tr.876

1930, ông bị bắt. Tháng 12-1933, ông bị đày ra Côn Đảo. Năm 1936, ông được trả tự do, tham gia Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Bí thư Xứ ủy Trung Kỳ. Ông mất năm 1939 do bệnh.³³⁵

30. Diệu-Xuân Diệu (1916-1985)

Ngô Xuân Diệu quê Hà Tĩnh, bút danh là Xuân Diệu, đỗ tú tài Tây. Năm 1940 làm viên chức Nhà thương chính Mỹ Tho rồi ra Hà Nội, năm 1944 tham gia phong trào Việt Minh, Hội văn hóa cứu quốc rồi gia nhập Đảng Cộng sản, là thư ký tòa soạn tạp chí Tiên phong, rồi tòa soạn tạp chí Văn nghệ, nhiều khóa là ủy viên thường vụ Hội Nhà văn, ủy viên Ban Chấp hành Hội văn nghệ dân gian... Năm 1983 được bầu là Viện sĩ thông tấn, Viện hàn lâm nghệ thuật Cộng hòa dân chủ Đức. Ông được xem là cây bút tiêu biểu cho thơ ca hiện đại Việt Nam, nhà bình luận văn học xuất sắc, tác phẩm tiêu biểu của ông như: Thơ thơ, Gửi hương cho gió, Phấn thông vàng, Hội nghị non sông, Mẹ con, Ngôi sao, riêng chung, Một khối hồng, Thanh ca, Tiếng thơ, Ba thi hào dân tộc...³³⁶

31. Di-Hồ Đắc Di (1900-1984)

Quê Thừa Thiên-Huế. Ông là người Việt Nam đầu tiên đỗ bằng Thạc sĩ y khoa Pháp thế kỷ XX, giáo sư Đại học Y-Dược Hà Nội. Hiệu trưởng Đại học Y-Dược ở Chiến khu Việt Bắc thời 9 năm kháng chiến. Người đào tạo nhiều thế hệ bác sĩ tài năng, nhiều công trình nghiên cứu ý khoa có giá trị. Ông được truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về Y dược năm 1996.³³⁷

32. Định-Nguyễn Thị Định (1920-1992)

Quê huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, kết nạp Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1938. Bí thư Tỉnh ủy Bến Tre năm 1960. Phó Tư lệnh các lực lượng giải phóng miền Nam Việt Nam từ năm 1965-1975. Được phong quân hàm Thiếu tướng năm 1974. Phó Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam từ năm 1987-1992. Truy tặng Anh hùng Lực lượng vũ trang Nhân dân năm 1995.³³⁸

33. Đồng-Kim Đồng (1928-1943)

Tên thật là Nông Văn Dền, dân tộc Nùng, sinh tại bản Nà Mạ, xã Trường Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng. Khi hy sinh, Kim Đồng là đội trưởng Đội Nhi đồng Cứu quốc (Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh ngày nay)³³⁹.

34. Đồng-Phạm Văn Đồng (1906-2000)

Quê xã Đức Tân, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi; tham gia cách mạng năm 1925, năm 1930, ông bị bắt và bị đày ra Côn Đảo. Năm 1936, ông được trả

³³⁵ Nhiều tác giả, 2012, Những chiến sĩ cách mạng vượt ngục tù Côn Đảo, Nxb.Lao động, tr.49

³³⁶ Sách đd tr. 585-586

³³⁷ Sđd, tr.92-93

³³⁸ Sđd, tr.133-134

³³⁹ Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quỳnh (chủ biên), 2005, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb. Giáo dục, tr.141

tự do. Tháng 5-1940, đi Côn Minh (Trung Quốc) gặp lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương, sau đó hoạt động cách mạng tại miền Nam Trung Quốc. Năm 1945, về nước tham gia xây dựng căn cứ địa cách mạng Cao Bắc Lạng. Từ năm 1954, sau khi về Thủ đô Hà Nội, ông giữ chức Thủ tướng cho tới Đại hội VI của Đảng. Từ Đại hội VI ông được mời làm cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Ông mất năm 2000³⁴⁰.

35. Đôn-Nguyễn Đôn (1918-2016)

Tên thật là Nguyễn Khâm, sinh năm 1918 tại xã Tịnh Bình, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Trung tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam, nguyên Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Tư lệnh đầu tiên Quân khu 4, Bí thư Đảng ủy kiêm Chính ủy và Tư lệnh Quân khu 5, nguyên Chính trị viên Đội du kích Ba Tơ. Cuộc đời hoạt động cách mạng của ông giữ nhiều trọng trách quan trọng. Với đóng góp của mình, ông được nhận được nhiều huân chương và được trao tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân³⁴¹.

36. Độ-Trần Xuân Độ (1894-1997)

Sinh năm 1894, người xã Bình Trung, thôn Bồ Đề, huyện Bình Lục, Nam Hà. Đảng viên Cộng sản năm 1930, bị thực dân Pháp bắt nhiều lần đày ra nhà tù Côn Đảo. Ra tù, ông được chỉ định làm Bí thư Tỉnh ủy Đảng cộng sản Bà Rịa. Năm 1947 làm Chính trị viên quân khu 7. Năm 1955-1962 làm Đại sứ tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên, công tác ở bộ Ngoại giao. Ông mất năm 1997³⁴².

37. Duẩn-Lê Duẩn (1907-1986)

Người tỉnh Quảng Trị. Tham gia phong trào yêu nước từ năm 1926. Năm 1928, tham gia Hội Thanh niên cách mạng, đảng viên Cộng sản năm 1930. Tháng 3-1938, Lê Duẩn được bầu làm Bí thư Xứ ủy Trung Kỳ. Năm 1939, được cử vào Ban Thường vụ Trung ương Đảng. Năm 1940, bị địch bắt, kết án và đày đi Côn Đảo. Từ năm 1946-1954, Bí thư Xứ ủy, Bí thư Trung ương Cục miền Nam. Từ năm 1960-1975, Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương. Từ năm 1976-1986, Tổng Bí thư của Đảng³⁴³

38. Đức-Thích Quảng Đức (1897-1963)

Hòa thượng Thích Quảng Đức-chính tên là Lâm Văn Tuất, sinh tại thôn Hội Khánh, quận Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa, người tự thiêu mình năm 1963 để biểu lộ tinh thần đấu tranh đòi bình đẳng tôn giáo, bảo vệ tự do tín ngưỡng dưới thời Ngô Đình Diệm tại Sài Gòn³⁴⁴.

³⁴⁰ Nhiều tác giả, (2012), Những chiến sĩ cách mạng vượt ngục tù Côn Đảo, Nxb.Lao động, tr.25

³⁴¹ <https://nguoiikesu.com/nhan-vat/nguyen-don>, truy cập lúc 8h55', ngày 31/8/2023

³⁴² Nhiều tác giả, 2012, Những chiến sĩ cách mạng vượt ngục tù Côn Đảo, Nxb.Lao động, tr.34-35

³⁴³ Vũ Ngọc Khánh (chủ biên), 1993, Từ điển văn hóa Việt Nam, Nxb Văn hóa.

³⁴⁴ 1993. Từ điển Văn Hoá Việt Nam, Nxb Văn hoá Thông tin.

39. Dũng-Văn Tiến Dũng (1917-2002)

Sinh tại Cổ Nhuế, Từ Liêm, Hà Nội. Tham gia cách mạng 1936, Đảng viên Đảng Cộng sản 1937. Được phân công chỉ đạo việc chuẩn bị và tiến hành khởi nghĩa giành chính quyền trong Cách mạng Tháng Tám 1945 ở các tỉnh Hòa Bình, Ninh Bình và Thanh Hoá. Đại tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam 1974. Bộ trưởng Bộ Quốc Phòng (1980). Huân chương Hồ Chí Minh (1979), Huân chương Sao vàng 1995³⁴⁵

40. Giám-Hoàng Minh Giám (1904-1995)

Giáo sư sinh tại xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Thời niên thiếu, chịu ảnh hưởng sâu sắc của thân phụ, Hoàng Minh Giám sớm có tình thần yêu nước. Khi còn học ở Quốc học Huế, ông đã tham gia bãi khóa phản đối một giáo sư người Pháp đối xử tàn tệ với học sinh và tham gia biểu tình đòi ân xá cụ Phan Bội Châu, tổ chức truy điệu cụ Phan Chu Trinh trong thời kỳ học tại trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội. Năm 1947, ông giữ chức Thứ trưởng Bộ Nội vụ, đồng thời là trợ lý của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc giao dịch với đại diện Pháp. Trưởng đoàn và là người trực tiếp giúp việc Chủ tịch Hồ Chí Minh ký kết Tạm ước Việt-Pháp ngày 14-9-1946. Hơn 20 năm (1954-1976) trên cương vị Bộ trưởng Bộ Tuyên truyền sau đó là Bộ trưởng Bộ Văn hóa nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch³⁴⁶.

41. Giáp-Hà Huy Giáp (1908-1995)

Quê xã Sơn Thịnh, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1927, ông được kết nạp vào Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên. Năm 1930, được bầu vào Xứ ủy Nam Kỳ rồi Ủy viên Thường vụ Xứ ủy phụ trách tuyên huấn. Năm 1931, bị Pháp bắt giam. Năm 1936, trở về tiếp tục hoạt động. Năm 1951, được bầu làm Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Từ năm 1956-1987, giữ các chức vụ: Phó trưởng Ban Tuyên huấn Trung ương, Thứ trưởng Bộ Giáo dục, Ủy viên Trung ương Đảng khóa III, Bí thư Đảng đoàn Bộ Văn hóa và Hội Văn nghệ, Phó trưởng Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, Viện trưởng Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh. Năm 1982, ông được Hội đồng Nhà nước tặng Huân chương Hồ Chí Minh³⁴⁷.

42. Giáp-Võ Nguyên Giáp (1911-2013)

Quê huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình, còn được gọi anh Văn là một nhà lãnh đạo quân sự và chính trị gia người Việt Nam. Ông là Đại tướng đầu tiên (1948), Tổng Tư lệnh tối cao của Quân đội nhân dân Việt Nam, một trong những người thành lập Quân đội Việt Nam (1944). Ông là chỉ huy trưởng của các chiến

³⁴⁵ Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quýnh (chủ biên), 2005, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb Giáo dục, tr.108-109

³⁴⁶ Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quýnh (chủ biên), 2005, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb. Giáo dục, tr.149

³⁴⁷ Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quýnh (cb), 2005, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb Giáo dục, tr.153.

dịch lớn trong kháng chiến chống pháp (1946-1954); kháng chiến chống Mỹ (1960-1975). Người học trò xuất sắc và gần gũi của Chủ tịch Hồ Chí Minh ³⁴⁸.

43. Giàu-Trần Văn Giàu (1911-2010)

Quê quán tại xã An Lục Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tân An (nay là tỉnh Long An), sinh trưởng trong một gia đình điền chủ. Năm 1928, sau khi tốt nghiệp Tú tài, ông được gia đình cho sang Pháp du học tại Đại học Toulouse. Tháng 3/1929, ông xin gia nhập trở thành Đảng viên Đảng Cộng sản Pháp. Giữa năm 1931 ông được tổ chức đưa sang Liên Xô học tại Trường Đại học Đông Phương Moskva. Về nước, ông liên tục hoạt động cách mạng: Bí thư Xứ ủy Nam kỳ 1934, 1935, 1945 lãnh đạo cách mạng tháng 8/1945 ở Nam bộ và Sài Gòn, nguyên Chủ tịch Ủy ban kháng chiến Nam bộ. Ông còn là giáo sư, nhà khoa học, nhà nghiên cứu lịch sử, triết học và Nhà giáo Nhân dân Việt Nam. Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới³⁴⁹.

44. Giót-Phan Đình Giót (1922-1954)

Quê huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh, là 1 trong 16 Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân được tuyên dương vì thành tích trong chiến dịch Điện Biên Phủ. Chức vụ cuối của ông là Tiểu đội phó bộ binh Đại đội 58, Tiểu đoàn 428, Trung đoàn 141, Đại đoàn 312, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam. Được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân năm 1955. Sau được truy tặng thêm Huân chương Quân công hạng Nhì ³⁵⁰.

45. Hàm-Dương Quảng Hàm (1898-1946)

Hiệu Hải Lượng, quê xã Mễ Sở, huyện Văn Giang, tỉnh Hải Hưng cũ. Tốt nghiệp Cao đẳng Sư phạm năm 1920, là giáo sư Trường Trung học Bảo hộ (Trường Bưởi) từ năm 1920-1946. Sau Cách mạng tháng Tám là Tổng Thanh tra trung học Vụ trong Bộ Giáo dục. Là một thầy giáo, ông chuyên viết sách giáo khoa bằng tiếng Pháp và tiếng Việt. Cuốn Quốc Văn trích diễm của ông là cuốn sách hợp tuyển đầu tiên biên soạn có phương pháp, trích tuyển và chú thích công phu, thận trọng. Bộ sách Trung học Việt Văn giáo khoa thư có giá trị hơn cả³⁵¹.

46. Hiễn-Tạ Duy Hiễn (1888-1966)

Sinh tại Hà Nội, sống bằng nghề biểu diễn xiếc. Năm 1922, ông thành lập gánh xiếc Việt Nam đủ thể loại người và thú, đoàn xiếc đi biểu diễn khắp nước, sau đó còn tham gia biểu diễn ở Campuchia, Lào, Thái Lan, Nhật Bản... Sau hòa bình, đầu năm 1956, đoàn xiếc của ông sáp nhập thành Đoàn xiếc Nhân dân Trung ương và sau này ông được Nhà nước phong tặng danh hiệu Nghệ sĩ Nhân dân³⁵².

³⁴⁸ <https://baochinhphu.vn/dai-tuong-vo-nguyen-giap-thien-tai-quan-su-nha-lanh-dao-co-uy-tin-lon-tam-guon-ngoai-sang-ve-dao-duc-cach-mang>, cập nhật lúc 13h00', ngày 31/8/2023

³⁴⁹ <https://www.hcmcpv.org.vn/tin-tuc/dong-chi-tran-van-giau-nha-cach-mang-ban-linh-nha-giao-uyen-bac>.

³⁵⁰ Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quýnh (chủ biên), 2005, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb. Giáo dục, tr.156

³⁵¹ Sách đd tr.81-82

³⁵² Sách đd tr. 483-484

47. **Hiệu-Tô Hiệu** (1912-1944)

Quê thôn Xuân Cầu, xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Năm 1928, vào Sài Gòn, cùng anh ruột là Tô Chấn tham gia Việt Nam Quốc dân Đảng. Năm 1930 ông bị bắt và bị kết án 4 năm tù, đầy đi Côn Đảo. Những năm tháng tại Côn Đảo, Tô Hiệu đi theo lý tưởng cộng sản được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1934 ra tù tiếp tục hoạt động tham gia Ban thường vụ Xứ ủy Bắc kỳ phụ trách tuyên huấn. Ngày 01/12/1939, Tô Hiệu bị thực dân Pháp bắt tại nhà tù Sơn La. Tại đây, ông được bầu làm Bí thư Chi bộ Đảng, tham gia công tác tuyên truyền cách mạng và đấu tranh cải thiện chế độ nhà tù. Ông mất ngày 07/3/1944 tại nhà tù Sơn La³⁵³.

48. **Hoan-Nguyễn Công Hoan** (1903-1977)

Quê tỉnh Hải Hưng. Tốt nghiệp Cao đẳng Sư phạm năm 1926, làm nghề dạy học ở nhiều nơi như Hải Dương, Lào Cai, Nam Định, Trà Cổ. Từ sau Cách mạng tháng Tám, ông coi về báo chí và tuyên truyền ở Bắc Bộ, rồi gia nhập quân đội, làm Giám đốc Trường Văn hóa quân nhân, Chủ nhiệm tờ Quân nhân học báo. Từ năm 1954, về Hà Nội chuyên trách công tác văn nghệ. Ông là Chủ tịch Hội Nhà văn khóa đầu tiên (1957-1958) và sau đó là Ủy viên Ban Chấp hành Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật Việt Nam, đồng thời là Ủy viên Thường vụ Hội Nhà văn nhiều khóa. Ông chuyên viết về những đề tài phản ánh hiện thực xã hội và sở trường bút pháp trào phúng, nhất là trong các truyện ngắn. Các tác phẩm tiêu biểu của ông như: Bước đường cùng (năm 1938), Kép Tư Bền (năm 1935), Tắt lửa lòng, Lá ngọc cành vàng, Cái thủ lợn, Nhật ký cô làm công, Cô giáo Minh, Thanh Đạm, Đời viết văn của tôi...³⁵⁴

49. **Hoàn-Trần Quốc Hoàn** (1916-1986)

Tên thật là Nguyễn Trọng Cảnh, sinh tại xã Nam Trung, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Năm 1930 tham gia phong trào học sinh phản đế của Đảng Cộng sản Việt Nam. Bí thư Xứ ủy Bắc kỳ (3/1945). Bộ trưởng Bộ Công an (1953 -1980)³⁵⁵.

50. **Học-Nguyễn Thái Học** (1904-1930)

Người quê làng Thổ Tang, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc. Năm 1927 ông thành lập Việt Nam quốc dân đảng, chủ trương dùng bạo lực giành độc lập dân tộc học theo cương lĩnh của Quốc dân đảng Trung Hoa. Tháng 02/1930, lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Yên Bái, Hải Dương, Hưng Hoá, Kiến An... nhưng thất bại và bị xử chém. Trước lúc bắn, ông còn đọc bài thơ tiếng Pháp: “Chết vì Tổ quốc. Cái chết vinh quang. Lòng ta sung sướng. Trí ta nhẹ nhàng”³⁵⁶.

³⁵³<https://haiphong.gov.vn/danh-nhan-thanh-pho-hai-phong/To-Hieu-1912---1944-13071.html>; truy cập lúc 16h18', ngày 30/8/2023

³⁵⁴ Sách đd tr. 314-315

³⁵⁵ Sđd, tr.190

³⁵⁶ Sđd, tr.193-194

51. Hồ-Đông Hồ (1906-1969)

Chính tên là Lâm Tấn Phát, tự Trác Chi, hiệu Đông Hồ và Hòa Bình, quê ở Kiên Giang. Ông là một trí thức miền Nam, hoàn toàn tận tụy với sự nghiệp văn hóa, thiết tha với sự nghiệp giáo dục. Từ năm 1926, ông đã lập Trí đức học xá ở Hà Tiên, nhằm dạy chữ quốc ngữ và truyền bá văn chương Việt. Ông còn quan tâm đến hoạt động báo chí và xuất bản. Năm 1935, ông chủ trương tờ báo Sống. Năm 1952, lại lập Nhà Xuất bản Bốn phương và ra Báo Nhân loại. Ông đã viết giúp nhiều báo: Nam phong, Trung Bắc tân văn, Đông Pháp thời báo, Phụ nữ tân văn, Mai, Tri tân... Các tác phẩm tiêu biểu của ông như: Thơ Đông Hồ (năm 1932), Cô gái xuân (năm 1935), Linh Phượng lệ ký (năm 1928), Hà Tiên Mạc thị sử (năm 1929), Cầu Tiên ở phượng thành (năm 1932), Văn học Việt Nam: Văn học Hà Tiên (năm 1970)...³⁵⁷

52. Huê-Hồ Văn Huê (1917-1976)

Quê tỉnh Long An, năm 1944, tốt nghiệp Đại học Y khoa Hà Nội. Năm 1954, tập kết ra Bắc, nhận nhiệm vụ Phó cục trưởng Cục Quân y Tổng cục Hậu cần. Đầu năm 1964, về lại chiến trường miền Đông Nam bộ, chỉ đạo hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ bảo đảm quân y cho các chiến dịch lớn đánh Mỹ ở chiến trường miền Đông Nam bộ. Được Đảng, Nhà nước tặng thưởng huân chương các loại và sau khi qua đời được Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Văn Đồng tặng Bằng Tổ quốc ghi công³⁵⁸

53. Hùng-Phạm Hùng (1912-1988)

Tên thật là Phạm Văn Thiện, quê xã Long Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. Năm 1928, tham gia phong trào học sinh, lập “Nam kỳ học sinh liên hiệp hội”. Năm 1930, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương, tham gia Tỉnh ủy Mỹ Tho, tổ chức cuộc biểu tình ngày 1-5-1931. Sau vụ biểu tình, ông bị bắt, bị đày ra Côn Đảo. Năm 1936, ông được trả tự do. Tháng 9-1945, ông được đón về. Tại Đại hội II, ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương. Năm 1958, là Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ. Năm 1967, ông trở lại miền Nam, làm Bí thư Trung ương cục, Chính ủy các lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam. Từ năm 1975, ông giữ các chức vụ: Chính ủy Bộ Chỉ huy chiến dịch Hồ Chí Minh giải phóng miền Nam, Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Ông đã được tặng Huân chương Sao vàng. Ông mất năm 1988³⁵⁹.

54. Huy-Cao Xuân Huy (1900-1983)

Quê xã Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ Tĩnh (nay là tỉnh Nghệ An), cháu nội của Cao Xuân Dục. Tốt nghiệp Cao đẳng Sư phạm năm 1925, đi

³⁵⁷ Sách đd tr. 138-139

³⁵⁸ <http://sknc.qdnd.vn/con-nguoi-cuoc-song/bac-si-ho-van-hue-nguoi-dang-vien-mau-muc-501758>

³⁵⁹ Nhiều tác giả, (2012), Những chiến sĩ cách mạng vượt ngục tù Côn Đảo, Nxb.Lao động, tr.57, 58

dạy các trường công, tư ở Huế và Sài Gòn. Sau Cách mạng tháng Tám, làm Hiệu trưởng trường cấp 3 Nguyễn Xuân Ôn, dạy Đại học Sư phạm, Đại học Tổng hợp, rồi công tác tại Viện Văn học. Phụ trách lớp Đại học Hán Nôm trong hai khóa từ năm 1965-1972. Ông nổi tiếng là một học giả, một giáo sư uyên bác, sở trường về triết học cổ đại Trung Quốc, tư tưởng học thuật Đông phương và Việt Nam. Ông hiệu đính, giới thiệu hoặc dịch một số công trình: Vân Đài loại ngữ (năm 1962), Thơ văn Lý Trần (năm 1977), Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh (năm 1978)...³⁶⁰

55. Huyền-Nguyễn Văn Huyền (1908-1975)

Quê làng Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây (nay là Thành phố Hà Nội). Từ năm 1926-1935, học ở Pháp, đỗ cử nhân văn chương năm 1929, cử nhân luật năm 1931 và tiến sĩ văn chương Trường Đại học Sorbonne tháng 2-1934. Ông là người Việt Nam đầu tiên đỗ văn chương ở Pháp. Về nước năm 1935, ông dạy ở Trường Bưởi, rồi chuyển sang công tác nghiên cứu. Từ năm 1941, ông là Ủy viên thường trực của Trường Viễn Đông bác cổ, Ủy viên Hội đồng nghiên cứu Đông Dương. Sau Cách mạng tháng Tám, ông làm Tổng Giám đốc Đại học vụ, rồi Bộ trưởng Bộ Giáo dục nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa từ tháng 11-1946 đến tháng 10-1975. Ông là đại biểu Quốc hội (1945-1960) và đã tham gia các Hội nghị Đà Lạt, Fontainebleau (năm 1946) là thành viên của phái đoàn do Hồ Chủ tịch dẫn đầu đi Trung Quốc, Liên Xô, Mông Cổ (năm 1955), Indonesia (năm 1960). Ông có sở trường về khoa dân tộc học. Ngoài 2 luận văn: Hát đối đáp của trai gái ở nước Nam, Dẫn luận nhà sàn Đông Nam Á, ông còn có nhiều bài nghiên cứu có giá trị (đều viết bằng tiếng Pháp) đăng trên các tập san Befeo: Hội Phù Đồng, Thành hoàng Lý Phục Nam, Hát múa Ải Lao, Lịch sử thành lập một làng của Bắc Kỳ, Hát đám cưới của người Thổ ở Lạng Sơn và Cao Bằng, Tết Đoan ngo-Trung thu-Thanh minh. Ông có 2 cuốn sách bằng tiếng Pháp: Sự phụng thờ thần thánh ở nước Nam (năm 1944), Văn minh nước Nam (năm 1944)³⁶¹.

56. Khai-Nguyễn Thị Minh Khai (1910-1941)

Quê tỉnh Nghệ An. Năm 1927, tham gia Đảng Tân Việt, tổ chức tiền thân Đảng Cộng sản Việt Nam. Năm 1930, làm việc ở Văn phòng Đông phương Bộ của Quốc tế Cộng sản ở Trung Quốc. Năm 1935, được cử làm đại biểu chính thức dự Đại hội lần thứ 7 của Quốc tế Cộng sản tại Mátxcova và vào học tại Trường Đại học Phương Đông. Năm 1936, tham gia Xứ uỷ Nam Kỳ, Bí thư Thành uỷ Sài Gòn. Năm 1940, bị thực dân Pháp bắt. Khởi nghĩa Nam Kỳ thất bại, bà và một số đồng chí bị kết án tử hình. Ngày 26-8-1941, bị Pháp xử bắn ở Hóc Môn³⁶².

³⁶⁰ Sách đd tr.59

³⁶¹ Sách đd tr. 412-413

³⁶² Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quýnh (chủ biên), 2005, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb. Giáo dục, tr.226

57. **Kháng-Huỳnh Thúc Kháng (1876-1947)**

Tên thật là Huỳnh Hanh, người quê Quảng Nam. Từ năm 1908-1921, bị Pháp bắt đày Côn Đảo. Chủ bút Báo Tiếng dân (1927-1941). Sau Cách mạng tháng Tám, giữ chức Bộ trưởng Bộ Nội vụ trong Chính phủ liên hiệp kháng chiến, Quyền Chủ tịch nước năm 1946. Ông mất năm 1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh ca tụng: “Cụ Huỳnh tạ thế, nhưng cái chí vì nước vì nhà của cụ vẫn luôn luôn sống mãi trong tâm hồn hai chục triệu đồng bào ta”³⁶³.

58. **Khánh-Vũ Trọng Khánh (1913-1996)**

Vũ Trọng Khánh (1912-1996), quê quán thôn Cự Đà, Thanh Oai, Hà Đông (nay là Hà Nội) là Bộ trưởng Bộ Tư pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa. Đồng chí là một trí thức yêu nước tiêu biểu, có đức, có tài, có nhiều đóng góp trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và nền Tư pháp Việt Nam; đồng chí đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh giao nhiệm vụ xây dựng Hiến pháp nước Việt Dân chủ cộng hòa, các sắc lệnh... làm nền tảng cho thể chế đất nước. Với công lao to lớn đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc, đồng chí Vũ Trọng Khánh đã được Đảng và Nhà nước trao tặng nhiều phần thưởng cao quý như: Huân chương Hồ Chí Minh (năm 1994), Huân chương Kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng Nhất (1986), Huân chương Kháng chiến hạng Nhất (năm 1961)³⁶⁴.

59. **Kiên-Phùng Chí Kiên (1901-1941)**

Tên thật là Nguyễn Vĩ, sinh ngày 18-5-1901, quê quán làng Mỹ Quan, tổng Vạn Phần (nay là xã Diễn Châu, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An). Tham gia hoạt động cách mạng từ năm 1926, là chiến sĩ cách mạng tiền bối của Đảng, người học trò xuất sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Cuộc đời và sự nghiệp của ông để lại cho toàn Đảng, toàn dân, toàn quân một gương sáng mẫu mực của người chiến sĩ Cộng sản trên nhiều phương diện. Đó là tấm gương sáng về lòng yêu nước, thương dân, suốt đời phấn đấu hy sinh vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của Nhân dân, giữ vững ý chí chiến đấu đến cùng; luôn nêu cao tinh thần trách nhiệm trước Đảng và Nhân dân, giữ vững ý thức tổ chức kỷ luật và ý chí chiến đấu, nghiêm chỉnh chấp hành chỉ thị của Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, nghị quyết của Đảng; gương mẫu trong công tác, giản dị trong lối sống, gần gũi, hòa mình với đồng bào, đồng chí³⁶⁵.

60. **Kiên-Trần Quý Kiên (1911-1965)**

Tức Đình Xuân Nhạ, sinh ra tại Hà Nội; tham gia thành lập Ủy ban sáng kiến tháng 8/1936, tham gia tái lập Xứ ủy lâm thời Bắc Kỳ tháng 5/1937 và là ủy viên

³⁶³ Sđd, tr.232

³⁶⁴ văn bản số 917/BTP-VP ngày 28/02/2024 của Bộ Tư pháp về việc đề nghị xem xét đặt tên đường, phố mang tên Vũ Trọng Khánh tại địa phương

³⁶⁵ <https://tapchicongsan.org.vn/web/guest/hoat-ong-cua-lanh-ao-ang-nha-nuoc/-/2018/7559/phung-chi-kien-nguoi-cong-san-mau-muc%2C-kien-trung%2C-nha-chinh-tri%2C-quan-su-song-toan.aspx>

Xứ ủy Bắc Kỳ (chính thức) tháng 9/1937. Tháng 11/1937 đồng chí là ủy viên Liên Xứ ủy lâm thời Bắc Kỳ-Bắc Trung Kỳ. Tháng 4/1938 Liên Xứ ủy Bắc Kỳ-Bắc Trung Kỳ giải thể theo Quyết định của Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành Trung ương (tháng 3/1938), Xứ ủy Bắc Kỳ được tái lập, đồng chí Trần Quý Kiên là ủy viên Thường vụ Xứ ủy Bắc Kỳ cho đến khi bị bắt vào năm 1940³⁶⁶.

61. Kiệt-Võ Văn Kiệt (1922-2008)

Quê tỉnh Vĩnh Long, tên thật là Phan Văn Hòa, bí danh Sáu Dân, Chín Dũng. Ông làm Thủ tướng Chính phủ thứ tư (trước kia là Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng) của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam từ ngày 08/8/1991-25/9/1997. Ông được báo chí đánh giá là người đã đẩy mạnh công cuộc đổi mới và cải cách chính sách ở Việt Nam kể từ năm 1986, là “tổng công trình sư” nhiều dự án táo bạo của thời kỳ đổi mới³⁶⁷.

62. Kỷ-Bùi Kỷ (1887-1960)

Tự Ưa Thiên, người làng Châu Cầu, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam Ninh. Đỗ cử nhân năm 1908, Phó bảng năm 1909, sang Pháp du học. Ông là học giả nổi tiếng, trí thức uyên thâm, có công trong việc xây dựng nền văn học nước nhà đầu thế kỷ XX. Ông dạy Việt văn, Hán văn ở nhiều trường: Cao đẳng sư phạm, Cao đẳng pháp chính, tư thực Thăng Long. Sau Cách mạng tháng Tám, làm Chủ tịch Hội Văn hóa kháng chiến Liên khu III. Tác phẩm: Việt Nam văn phạm, Truyện Thúy Kiều, Trê Cóc, Lục súc tranh công, Tam quốc diễn nghĩa, Kỷ nguyên mới...³⁶⁸

63. Lầu-Cao Văn Lầu (1892-1976)

Cổ nhạc sĩ Cao Văn Lầu sinh ngày 22-12-1892 ở xóm Cái Cui, thôn Thuận Lễ, tổng Thạnh Hội Hạ, huyện Tân Thạnh, phủ Tân An (nay là xã Thuận Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Long An). Năm 4 tuổi, ông theo cha mẹ đến Bạc Liêu sinh sống và mất ngày 13-8-1976. Ông từng học đàn năm 12 tuổi do thầy Nhạc Khị dạy và trở thành học trò giỏi của thầy. Ông cưới vợ là bà Trần Thị Tấn-một người con gái ngoan hiền. Nhưng vì muện con, do áp lực từ phía gia đình, ông bà phải xa nhau một thời gian. Đó là lúc nhạc sĩ Cao Văn Lầu sáng tác bản Dạ cổ hoài lang để bày tỏ nỗi lòng thương nhớ người vợ của mình vì hoàn cảnh phải chia xa. Sau đó, ông bà đã được tương phùng và có với nhau 7 người con. Từ năm 1918-1974, ngoài bản Dạ cổ hoài lang mà sau này phát triển thành bản “vọng cổ”, làm thay đổi một phần bộ mặt cải lương; ông Cao Văn Lầu còn sáng tác thêm 10 bản nữa, nhưng đa phần chỉ lưu hành ở Bạc Liêu³⁶⁹.

³⁶⁶ Học viện Chính trị Quốc gia xác nhận.

³⁶⁷ <https://dangcongsan.vn/tieu-diem/dong-chi-vo-van-kiet-nha-lanh-dao-xuat-sac-cua-dang-nha-nuoc-va-nhan-dan-ta>, truy cập lúc 13h10', ngày 22/11/2023

³⁶⁸ Sách đd tr. 39

³⁶⁹ <https://baolongan.vn/noi-chon-nhau-cat-ron-cua-nhac-si-cau-van-lau-a111959.html>, truy cập lúc 17 giờ ngày 29/8/2023

64. Liêm-Châu Văn Liêm (1902-1930)

Người tỉnh Cần Thơ, năm 1927 được kết nạp vào Hội Việt Nam cách mạng thanh niên. Năm 1929 tham gia sáng lập An Nam Cộng sản đảng. Đầu năm 1930, đi dự Hội nghị hợp nhất và trở thành một trong những người sáng lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam ngày 03/2/1930. Tháng 6/1930, trực tiếp chỉ đạo cuộc biểu tình của nông dân Đức Hòa và bị thực dân Pháp đàn áp, xả súng vào đoàn biểu tình, Châu Văn Liêm đã anh dũng hy sinh³⁷⁰.

65. Liệu-Trần Huy Liệu (1901-1969)

Quê tỉnh Nam Định, ông hoạt động chính trị, làm thơ, viết sách báo. Trong quá trình hoạt động cách mạng ông bị cầm tù nhiều lần. Sau 1945 ông giữ nhiều chức vụ quan trọng. Từ 1953, làm trưởng ban nghiên cứu Văn- Sử -Địa, Phó chủ nhiệm Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam, Viện trưởng Viện Sử học, Hội trưởng Hội Khoa học lịch sử Việt Nam. Ông là một nhà viết báo xuất sắc; trước 1945 ông viết cho nhiều tập san, báo chí: Ngòi bút sắt, Đông Pháp thời báo, Rạng Đông ở Sài Gòn, Đời mới, Tiếng vang, Kiến văn, Hồi trẻ, Tiếng trẻ; năm 1936, Chủ biên các tờ Tin tức, Đời nay, Thời báo, Thời thế...; từ 1945, ông viết các báo Cứu quốc, Sao vàng, Chủ bút tập san Nghiên cứu lịch sử. Ông còn là soạn giả nhiều bộ sách: Một bầu tâm sự, Ngục trung ký sự, Tân quốc dân, Nghĩa Lộ vượt ngục, Dưới hầm Sơn La... Phần đóng góp đáng chú ý của Trần Huy Liệu cho học thuật Việt Nam là ông đã chủ trì và trực tiếp biên soạn những Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng Cận đại Việt Nam và bộ Lịch sử 80 năm chống Pháp... Ông được Viện Hàn lâm khoa học Cộng hòa Dân chủ Đức tặng danh hiệu Viện sĩ thông tấn³⁷¹.

66. Linh-Nguyễn Văn Linh (1915-1998)

Tên khai sinh là Nguyễn Đức Cúc (bí danh Mười Cúc). Quê tỉnh Hưng Yên. Năm 1936, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1945, ông được đón về Nam bộ, hoạt động ở Sài Gòn với các chức vụ Bí thư Thành ủy, Bí thư Đặc khu Sài Gòn-Gia Định. Từ năm 1949-1960, là Ủy viên và Quyền Bí thư Xứ ủy Nam bộ. Năm 1976, làm Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh. Tháng 12-1976, được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Tổng Bí thư tại Đại hội VI năm 1986, mở ra thời kỳ đổi mới của đất nước³⁷².

67. Lư-Lưu Trọng Lư (1912-1991)

Bút danh Hi Ký, Lưu Thần. Quê Quảng Bình. Từ sau Cách mạng tháng Tám hoạt động văn hóa cứu quốc, văn nghệ ở Bình Trị Thiên và Liên khu 4. Từ năm 1954, công tác ở Bộ Văn hóa, là Vụ trưởng Vụ Sân khấu, Tổng thư ký Hội Nghệ sĩ sân khấu. Ông cũng là Ủy viên chấp hành Hội Văn nghệ dân gian và là

³⁷⁰ Sđd, tr.284

³⁷¹ Sách đd tr. 516-518

³⁷² Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quýnh (chủ biên), 2005, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb. Giáo dục, tr.291

cổ vấn Ban Chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam. Khi mất, được tặng thưởng Huân chương Độc Lập. Ông là một trong những người khởi xướng phong trào thơ mới ở Việt Nam từ năm 1932. Ông để lại các phẩm như: Tiếng thu, Tỏa sáng đôi bờ, Người con gái sông Gianh, Người sơn nhân, Khói lam chiều, Chiếc cánh xanh, Hồng Gắm, Tuổi hai mươi, Mùa thu lớn...³⁷³

68. Lung-Thái Văn Lung (1916-1946)

Quê Thủ Đức, tỉnh Gia Định (nay là thành phố Hồ Chí Minh). Đỗ cử nhân luật hạng ưu. Năm 1945 cùng Phạm Ngọc Thạch, Mai Văn Bộ tổ chức Thanh niên Tiền phong Sài Gòn-Chợ Lớn. Năm 1946, ông làm Chủ tịch Ủy ban kháng chiến quận Thủ Đức. Sau đó bị thực dân Pháp bắt, mua chuộc ông không được, thực dân Pháp sát hại ông trong tù³⁷⁴.

69. Lương-Lê Văn Lương (1911-1995)

Tên thật là Nguyễn Công Miều, quê làng Xuân Cầu, Văn Lâm, Hưng Yên (xưa thuộc tỉnh Bắc Ninh). Ông học đến tú tài Trường Bưởi Hà Nội. Ông giác ngộ sớm cùng Ngô Gia Tự, Nguyễn Văn Cừ tham gia bãi khóa để tang Phan Chu Trinh, gia nhập Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội rồi vào Đảng Cộng sản Việt Nam, được cử vào Sài Gòn xây dựng cơ sở ở Nhà Bè. Sau cuộc biểu tình ngày 1-5-1930, ông bị Pháp bắt giam, xét xử và đày ra Côn Đảo, tháng 9-1945, ông được trả tự do. Trong hai cuộc kháng chiến ông giữ nhiều chức vụ quan trọng trong Đảng như: Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng ban Tổ chức Trung ương, Bí thư Thành ủy Hà Nội, Thứ trưởng Bộ Nội vụ. Ông được Nhà nước tặng Huân chương Sao vàng. Ông mất năm 1995, tại Hà Nội³⁷⁵.

70. Lưu-Phan Đăng Lưu (1902-1941)

Quê tỉnh Nghệ An. Năm 1928, tham gia thành lập Đảng Tân Việt, sau thành Đông Dương Cộng sản liên đoàn-tổ chức tiền thân Đảng Cộng sản Việt Nam. Bị thực dân Pháp bắt giam cầm nhiều nhà tù. Năm 1940, tham gia Xứ ủy Nam Kỳ chuẩn bị khởi nghĩa. Trên đường ra Bắc chuẩn bị kế hoạch khởi nghĩa trở về thì bị bắt ngày 22-11-1940. Ngày 26-8-1941, ông bị xử bắn tại Hóc Môn cùng nhiều đồng chí lãnh đạo của Đảng³⁷⁶.

71. Mai-Đặng Thai Mai (1902-1984)

Người Nghệ An. Tốt nghiệp Cao đẳng Sư phạm Đông Dương năm 1928, dạy Trường Quốc học Huế. Cùng với Hoàng Minh Giám lập Trường tư thục Thăng Long góp phần truyền bá chữ quốc ngữ và tham gia viết cho báo chí phái tả. Từ sau Cách mạng tháng Tám ông lần lượt làm Bộ trưởng Bộ Giáo dục rồi Chủ tịch Ủy ban kháng chiến tỉnh Thanh Hóa và liên tục là đại biểu Quốc hội nước Việt Nam

³⁷³ Sách đd tr. 248-249

³⁷⁴ Sđd, tr.306

³⁷⁵ Nhiều tác giả, 2012, Những chiến sĩ cách mạng vượt ngục tù Côn Đảo, Nxb.Lao động, tr.49,50

³⁷⁶ Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quýnh (chủ biên), 2005, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb. Giáo dục, tr. 312

Dân chủ cộng hòa. Năm 1957, là Chủ tịch Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Việt Nam cho tới khi mất, đồng thời là Viện trưởng Viện Văn học từ năm 1961-1976. Ông là một học giả uyên bác. Ông để lại những tác phẩm như: Văn học khái luận (năm 1944), Văn thơ Phan Bội Châu (năm 1959), Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX, Trên đường học tập và nghiên cứu. Ông luôn luôn đứng ở hàng đầu của mặt trận văn hóa để cống hiến cho văn nghệ cách mạng; ông còn là một nhà giáo có uy tín với thế hệ trí thức mới nửa sau thế kỷ XX. Ở lĩnh vực này ông có một số sách có tính chất giáo khoa như: Lịch sử triết học cổ đại. Chủ nghĩa nhân văn dưới thời kỳ văn hóa phục hưng...³⁷⁷

72. Mai-Dương Bạch Mai (1905-1964)

Nhà báo, nhà hoạt động cách mạng, quê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, tốt nghiệp Trường Đông Phương Stalin. Năm 1936, tham gia phong trào đấu tranh đòi dân chủ, trúng cử Hội đồng quản hạt thành phố Sài Gòn. Năm 1939, bị thực dân Pháp bắt và đày ra Côn Đảo. Năm 1943, bị quản thúc ở Biên Hòa. Ông là một trong những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Sài Gòn năm 1945, sau đó phụ trách công tác an ninh trong Ủy ban nhân dân lâm thời Nam bộ, Đại biểu Quốc hội khóa I. Hòa bình lập lại, năm 1954 ông công tác ở Hà Nội đến khi mất ³⁷⁸.

73. Mai-Lê Hiến Mai (1918-1992)

Tên thật là Nguyễn Văn Phường, quê xã Trạch Mỹ Lộc, huyện Ba Vì, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội), ông là 1 trong 9 Thiếu Tướng đầu tiên của Quân đội Nhân dân Việt Nam được thụ phong năm 1948. Ông tham gia cách mạng từ năm 1939, năm 1940, là Thư ký Ban Chấp hành Đoàn Thanh niên Phản đế tỉnh Sơn Tây. Từ năm 1941-1944, ông bị thực dân Pháp bắt giam và đày đi tù ở nhiều nơi. Năm 1958, là Chính ủy, Bí thư Đảng ủy Bộ Tư lệnh Pháo binh. Năm 1960, chuyển sang công tác chính quyền, làm Bộ trưởng Bộ Thủy lợi và Điện lực (1960-1963), Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp (1963-1965). Tháng 4-1965, làm Chính ủy, Bí thư Đảng ủy Quân khu 4, Ủy viên Quân ủy Trung ương. Năm 1967, làm Phó Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội Nhân dân Việt Nam, Ủy viên thường trực Quân ủy Trung ương, kiêm Giám đốc Học viện Chính trị Quân sự ³⁷⁹.

74. Mậu-Hồ Tùng Mậu (1896-1951)

Chính tên là Hồ Bá Cự, quê Nghệ An. Sinh trưởng trong gia đình truyền thống cách mạng. Năm 1923, thành viên sáng lập Tâm tâm xã. Năm 1924, trở thành cán bộ xuất sắc của Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên. Năm 1931, bị bắt

³⁷⁷ Sách đd tr. 110-111

³⁷⁸ Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quýnh (chủ biên), 2005, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb. Giáo dục, tr. 316

³⁷⁹ Cổng Thông tin Điện tử-Bộ Quốc phòng Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Chính ủy đầu tiên Đồng chí Lê Hiến Mai (<http://mod.gov.vn/home/intro/detail?1dmy¤t=true&urile=wcm%3Apath%3A/mod/sa-mod-site/sa-qpvvn/sa-qpvvn-bqp-root/sa-qpvvn-bqp-child-bc/sa-qpvvn-bqp-child-bc-bcpb/14407c29-83a5-4b4a-a3fe-87474be06b46>)

ở Thượng Hải, sau đó giải về Việt Nam. Năm 1945, được cử làm Giám đốc kiêm Chính ủy Trường Quân chính Trung Bộ, kháng chiến chống Pháp bùng nổ, được cử làm Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính liên khu IV, năm 1951, được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng ³⁸⁰.

75. Minh-Hồ Chí Minh (1890-1969)

Chính tên là Nguyễn Sinh Cung, còn có tên là Nguyễn Tất Thành, Nguyễn Ái Quốc. Lãnh tụ cách mạng Việt Nam; nhà văn hoá, giáo dục cách mạng, danh nhân văn hoá thế giới. Người sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam và nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà ³⁸¹.

76. Một-Huỳnh Văn Một (1912-1992)

Đồng chí Huỳnh Văn Một sinh ngày 06-2-1912 tại xã Đức Hòa, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An, xuất thân trong một gia đình có truyền thống yêu nước, lại nhận được sự chỉ dạy từ nhà cách mạng Võ Văn Tàn, nên sớm hình thành ý thức về cách mạng. Trải qua quá trình hoạt động cách mạng, chiến đấu, đồng chí Huỳnh Văn Một từng giữ các chức vụ quan trọng: Đại biểu Quốc hội khóa đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Tây Ninh; trưởng phái đoàn Quân đội nhân dân Việt Nam trong Ủy ban Liên hợp đình chiến Nam bộ; Bí thư Tỉnh ủy Chợ Lớn (1955-1956). Ông mất vào ngày 16 tháng 9 năm 1992³⁸².

77. Mười-Đỗ Mười (1917-2018)

Tên khai sinh Nguyễn Duy Cống, sinh ngày 2-2-1917. Quê quán xã Đông Mỹ, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội. Năm 1936, tham gia phong trào Mặt trận Bình dân. Tháng 6-1939, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, giữ chức Bí thư Tỉnh ủy Hà Đông. Trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, ông giữ nhiều cương vị quan trọng. Tháng 12-1976, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV, ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Ủy viên dự khuyết Bộ Chính trị, giữ chức Phó Thủ tướng Chính phủ. Tháng 3-1982, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V, ông tiếp tục được bầu lại làm Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Ủy viên Bộ Chính trị, Thường trực Ban Bí thư Trung ương Đảng. Tháng 6-1991 và tháng 6-1996, ông là Ủy viên Bộ Chính trị, giữ chức Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng; Bí thư Quân ủy Trung ương. Tháng 12-1997 đến năm 2000, ông là Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Ông được Đảng và Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao vàng; Huy hiệu 80 năm tuổi Đảng và nhiều huân, huy chương cao quý khác của Việt Nam và quốc tế ³⁸³.

³⁸⁰ Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quỳnh (chủ biên), 2005, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb Giáo dục, tr.325

³⁸¹ Sđd, tr.330

³⁸² <http://khen.tdmu.edu.vn/Menu/ChiTietHoiThao/9>, truy cập lúc 17h30 phút ngày 29/8/2023

³⁸³ <https://baochinhphu.vn/tieu-su-nguyen-tong-bi-thu-do-muoi-102245677.htm>

78. Ngân-Võ Văn Ngân (1902-1938)

Quê làng Bình Tây, xã Đức Hòa, quận Đức Hòa, tỉnh Chợ Lớn (nay thuộc tỉnh Long An). Năm 1926 ông tham gia vào Hội kín Nguyễn An Ninh, sau đó chuyển sang gia nhập tổ chức Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội năm 1929, đảng viên An Nam Cộng sản Đảng (tiền thân Đảng Cộng sản Đông Dương). Tháng 3/1935 Võ Văn Ngân được cử vào cơ quan Xứ ủy Nam Kỳ, trực tiếp phụ trách Thành ủy Sài Gòn-Chợ Lớn. Tại Đại hội Đảng lần thứ I ở Ma Cao, đồng chí trúng vào Ban Chấp hành Trung ương, làm Bí thư Xứ ủy Nam kỳ, lãnh đạo trực tiếp phong trào cách mạng Nam bộ.³⁸⁴

79. Ngũ-Đặng Văn Ngũ (1910-1967)

Ông sinh ở Thừa Thiên, đỗ tú tài bản xứ và tú tài Tây từ năm 1930 rồi tốt nghiệp bác sĩ Trường Đại học Y khoa Hà Nội năm 1937. Từ năm 1943-1948, du học ở Nhật Bản, nghiên cứu tại nhiều viện và trường đại học ở nước này. Năm 1949, làm giảng viên môn vi trùng và ký sinh trùng ở Trường Đại học Y dược Việt Bắc. Ông đã xây dựng ngành kháng sinh Việt Nam, huấn luyện được một số nhân viên và tổ chức làm nước lọ Penixilin phục vụ cho quân đội. Từ năm 1954-1964, làm giáo sư môn ký sinh trùng và côn trùng, môn sinh lý học tại Trường Đại học Y dược Hà Nội, kiêm Viện trưởng Viện Sốt rét. Năm 1966, ông vào chiến trường miền Nam để nghiên cứu tiêu diệt bệnh sốt rét phục vụ đồng bào và hy sinh ngày 01-4-1967. Ông soạn những cuốn sách như: Nghiên cứu kháng sinh ở Việt Nam (năm 1951), Hướng dẫn lãnh đạo và kỹ thuật tiêu diệt sốt rét (năm 1963), đặc biệt là luận văn tốt nghiệp bác sĩ của ông: Góp phần nghiên cứu áp xe gan ở Bắc Kỳ (năm 1936)³⁸⁵.

80. Nguyên-Đồng Sĩ Nguyên (1923-2019)

Tên khai sinh là Nguyễn Hữu Vũ, bí danh Nguyễn Văn Đồng, ông sinh ngày 1-3-1923 tại xã Quảng Trung, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình; ông tham gia hoạt động cách mạng năm 1938. Trong suốt quá trình hoạt động cách mạng, Trung tướng Đồng Sĩ Nguyên được giao nhiều cương vị, chức vụ quan trọng. Đặc biệt, trên cương vị Tư lệnh Bộ Tư lệnh Trường Sơn (1967-1976), ông đã có những quyết định sáng tạo trong chỉ đạo, tổ chức lực lượng, xây dựng, phát triển, khai thác hiệu quả đường Trường Sơn và lập nhiều chiến công đặc biệt xuất sắc, kịp thời chi viện sức người, sức của cho các chiến trường, góp phần giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Tên tuổi Trung tướng Đồng Sĩ Nguyên gắn liền với chiến trường Trường Sơn huyền thoại, với những chiến thắng lịch sử, chiến công oanh liệt của quân và dân ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, giành độc lập dân tộc. Do có nhiều công lao và thành tích xuất sắc đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc, ông được Đảng và Nhà

³⁸⁴ <https://dangcongsan.vn/tieu-diem/dong-chi-vo-van-ngan-nguoi-can-bo-tai-nang-cua-dang-va-cach-mang-viet-nam-622749.html>

³⁸⁵ Sách đd tr. 116

nước tặng thưởng Huân chương Sao vàng, Huân chương Quân công hạng nhất, Huy hiệu 80 năm tuổi Đảng và nhiều huân chương, huy chương cao quý khác của Việt Nam và quốc tế ³⁸⁶.

81. Nguyễn-Nguyễn Văn Nguyễn (1910-1953)

Quê xã Đông Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Mỹ Tho (nay là tỉnh Tiền Giang). Vào Đảng Cộng sản năm 1930. Nhiều lần bị thực dân bắt giam tại các nhà tù: Côn Đảo, Tà Lài, Bà Rá... Từng giữ chức vụ Ủy viên Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam bộ, Ủy viên Ban Tuyên huấn của Trung ương Cục miền Nam, Giám đốc Sở Thông tin Nam bộ, chủ bút báo Cứu quốc Nam bộ. ³⁸⁷

82. Nhâm-Nguyễn Trọng Nhâm (1912-1985)

Quê huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội. Ông là nhà hoạt động cách mạng, nhà thơ, bút danh Xuân Thủy. Tham gia hoạt động cách mạng và nghề báo rất sớm, ông có những đóng góp quan trọng đối với cách mạng nói chung và sự nghiệp báo chí cách mạng Việt Nam nói riêng. Năm 1968, giữ vai trò Trưởng đoàn đàm phán của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Hội nghị Paris. Năm 1976, giữ cương vị Bí thư Trung ương Đảng. Ông đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao Vàng và nhiều phần thưởng cao quý khác ³⁸⁸.

83. Ninh-Nguyễn An Ninh (1900-1943)

Nhà yêu nước, nhà văn, nhà báo, quê Hóc Môn, tỉnh Gia Định (nay là Thành phố Hồ Chí Minh). Năm 21 tuổi đỗ cử nhân luật ở Pháp, cùng hoạt động với các nhà chí sĩ cách mạng Phan Chu Trinh, Phan Văn Trường, Nguyễn Ái Quốc ở Pháp. Năm 1922, về nước hoạt động cách mạng, làm báo, diễn thuyết tuyên truyền yêu nước, dân chủ độc lập, chống thực dân. Bị Pháp bắt nhiều lần. Hy sinh ở Côn Đảo năm 1943 ³⁸⁹.

84. Ninh-Trần Mai Ninh (1917-1947)

Tức Nguyễn Tường Khanh, quê Thanh Hóa, là nhà thơ, nhà hoạt động cách mạng. Tham gia viết các báo Bạn dân, Thời thế (1937), Người mới, Tin tức (1938), Bạn đường (1939)... Tham gia phong trào Mặt trận dân chủ Đông Dương năm 1936, từng bị Pháp bắt đày ở nhà tù Thanh Hóa, Buôn Mê Thuột. Năm 1945 tham gia khởi nghĩa ở miền Nam Trung bộ. Ông bị Pháp giết hại ở Tuy Hòa năm 1947. Ông viết đủ thể loại trên các báo, đặc biệt là các tiểu luận và phóng sự điều tra, soạn cả kịch và tiểu thuyết. Các tác phẩm: Mộ phu, Thăng Tuất, Nhớ máu, Tình sông núi... ³⁹⁰

³⁸⁶ <https://nhandan.vn/tom-tat-tieu-su-dong-chi-trung-tuong-dong-sy-nguyen-post354989.html>

³⁸⁷ Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quýnh (chủ biên), 2005, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb Giáo dục, tr.355-356

³⁸⁸ https://congan.com.vn/tin-chinh/ton-vinh-nha-bao-xuan-thuy-nguoi-hoc-tro-uu-tu-cua-chu-tich-ho-chi-minh_148619.html

³⁸⁹ Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quýnh (chủ biên), 2005, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb. Giáo dục, tr.369

³⁹⁰ Sách đd tr. 522-523

85. Phách-Hoàng Ngọc Phách (1896-1973)

Hiệu Song An, người Hà Tĩnh. Năm 1919, Hoàng Ngọc Phách đỗ cả 2 bằng Cao đẳng tiểu học Pháp và bằng Thành Chung. Cùng năm đó, ông trúng tuyển luôn kỳ thi tuyển vào trường Cao đẳng sư phạm, Ban văn chương. Năm cuối khóa học ở đây, Hoàng Ngọc Phách hoàn thành tiểu thuyết *Tổ Tâm*. Với tác phẩm này, ông là người mở đầu cho nền tiểu thuyết hiện đại Việt Nam. Sau Cách mạng tháng Tám đến năm 1959, Hoàng Ngọc Phách giữ nhiều chức vụ trong ngành giáo dục: Giám đốc học khu Bắc Ninh kiêm Hiệu trưởng Trường Trung học Hàn Thuyên, Giám đốc giáo dục chiến khu 12, Liên khu 1, Giám đốc Cao đẳng Sư phạm Trung ương, Thanh tra học vụ toàn quốc, Hiệu trưởng Trường Phổ thông Phan Đình Phùng, rồi về Ban Tu thư Bộ Giáo dục, tham gia nhóm nghiên cứu Lê Quý Đôn. Năm 1959, ông chuyển sang Viện Văn học làm công tác nghiên cứu cho đến năm 1963 thì nghỉ hưu. Ông có nhiều tác phẩm sưu tầm nghiên cứu văn chương Việt Nam, soạn chung với nhiều người về: *Thơ văn cách mạng*, *giai thoại văn học*, và các tác phẩm của Nguyễn Khuyến, Tú Xương, Nguyễn Công Trứ... Riêng ông có 2 tập *Thời thế với văn chương*, *Đâu là chân lý* (năm 1941). *Tiểu thuyết Tổ Tâm* (năm 1925)³⁹¹.

86. Phát-Huỳnh Tấn Phát (1913-1989)

Ông là nhà cách mạng, một kiến trúc sư, Chủ nhiệm Báo Thanh niên hoạt động trong phong trào Thanh niên Tiền phong. Từng giữ các chức vụ: Khu ủy viên Đặc khu Sài Gòn-Gia Định; Phó chủ tịch kiêm Tổng thư ký, Chủ tịch Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Phó thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Phó chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, Phó chủ tịch Hội đồng Nhà nước, Chủ tịch đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đại biểu Quốc hội các khóa I, II, III, VI, VII, VIII³⁹².

87. Phiệt-Tôn Quang Phiệt (1900-1973)

Quê Nghệ An, học Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội. Năm 1925, tham gia tổ chức đảng Tân Việt-một tổ chức tiền thân Đảng Cộng sản Việt Nam. Năm 1927 tham gia Hội Việt Nam cách mạng thanh niên. Năm 1930, bị bắt đi tù và ra tù năm 1934. Tích cực tham gia các phong trào cách mạng 1936-1939, 1939-1945, được cử làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân cách mạng và Ủy ban kháng chiến hành chính đầu tiên của tỉnh Thừa Thiên. Ông còn là nhà văn hoá, giáo dục, nghiên cứu văn hoá, dịch thuật³⁹³.

88. Phong-Lê Hồng Phong (1902-1942)

Người quê Nghệ An. Người học trò xuất sắc của Nguyễn Ái Quốc, lãnh tụ của Đảng, từng học Trường Quân sự Hoàng Phố, Trường Đại học Đông phương.

³⁹¹ Sách đd tr. 164

³⁹²<https://www.hcmcpv.org.vn/tin-tuc/dong-chi-huynh-tan-phat-voi-dang-bo-va-nhan-dan-sai-gon-gia-dinh-trong-hai-cuoc-khang-chien-chong-1491904861>.

³⁹³ Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quýnh (chủ biên), 2005, *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, tr.389

Được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương, giữ cương vị Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1935. Năm 1936, về Trung Quốc triệu tập Hội nghị Trung ương mở đầu thời kỳ mới của cách mạng Việt Nam. Năm 1937, về nước hoạt động ở Sài Gòn. Năm 1939, bị Pháp bắt, sau đó đày ra Côn Đảo và hy sinh ngày 5-9-1942³⁹⁴.

89. Phong-Lê Nam Phong (1928-2022)

Tên thật là Lê Hoàng Thống, sinh ngày 1-5-1928, tại xã Quỳnh Hoa, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Ông tham gia hoạt động cách mạng từ tháng 3-1944. Từ tháng 8-1945 đến tháng 9-1948, ông trải qua nhiều chức vụ: Chiến sĩ, Tiểu đội phó, Tiểu đội trưởng, Phó trung đội trưởng, Trung đội trưởng, Trung đoàn 75 (Vệ quốc đoàn) Nghệ An. Từ tháng 10-1948 đến tháng 12-1958, là Phó đại đội trưởng; Chính trị viên đại đội, Đại đội trưởng, Phó tiểu đoàn trưởng, Trung đoàn 88, Sư đoàn 308. Từ tháng 1-1959 đến tháng 1-1960, ông là Học viên Học viện Nam Kinh, Trung Quốc. Từ tháng 2-1960 đến tháng 2-1964, ông là cán bộ Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu Quân đội Nhân dân Việt Nam. Từ tháng 3-1964 đến tháng 1-1968, là Trung đoàn trưởng Trung đoàn 3, Sư đoàn 9 và Trung đoàn trưởng Trung đoàn 14, Sư đoàn 7. Từ tháng 2-1968 đến tháng 6-1974, là Phó tham mưu trưởng, Tham mưu trưởng, Phó sư đoàn trưởng Sư đoàn 7. Từ tháng 7-1974 đến tháng 7-1976, Phó sư đoàn trưởng, Sư đoàn trưởng, Sư đoàn 7, Quân đoàn 4. Từ tháng 8-1976 đến tháng 8-1977, là học viên Học viện Cao cấp (nay là Học viện Quốc phòng). Từ tháng 9-1977 đến tháng 2-1979, là Sư đoàn trưởng Sư đoàn 7 và Tham mưu trưởng Quân đoàn 4. Từ tháng 3-1979 đến tháng 12-1980, Phó tư lệnh kiêm Tham mưu trưởng Quân đoàn 1. Từ tháng 1-1981 đến tháng 9-1983, làm Tư lệnh Quân đoàn 1. Từ tháng 10-1983 đến tháng 9-1987, ông làm Phó tham mưu trưởng Bộ Tư lệnh Mặt trận 719 Tiền phương (Campuchia). Từ tháng 10-1987 đến tháng 7-1998, ông làm Hiệu trưởng Trường Sĩ quan Lục quân 2. Tháng 3-1983, được thăng quân hàm Thiếu tướng, tháng 6-1988, là Trung tướng. Ông mất ngày 26-3-2022, được Đảng, Nhà nước tặng thưởng nhiều huân, huy chương cao quý và huy hiệu 75 năm tuổi đảng³⁹⁵.

90. Phụng-Vũ Trọng Phụng (1911-1939)

Người làng Hảo, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hải Hưng. Ông là nhà văn chuyên viết truyện, phóng sự, cộng tác viên các báo: Hà Nội báo, Tin văn, Ngày nay,... Là nhà văn hiện thực phản ánh sinh động xã hội nửa thực dân phong kiến đương thời, phê phán lối sống của nhiều nhân vật hãnh tiến, quan lại và những phong trào, lối sống văn minh rởm. Các tác phẩm chính: Kỹ nghệ lấy tây, Số đỏ, Giông tố, Vỡ đê...³⁹⁶

³⁹⁴ Sdd, tr.390

³⁹⁵ <https://www.qdnd.vn/ban-doc/tin-buon/dong-chi-trung-tuong-le-nam-phong-tuc-le-hoang-thong-tu-tran-690059>

³⁹⁶ Sách đd tr. 581-582

91. Phước-Lưu Hữu Phước (1921-1989)

Quê tỉnh Hậu Giang, từ nhỏ đã có khiếu âm nhạc. Năm 1940, ra Hà Nội học Đại học Y khoa nhưng ông đã sáng tác bài Bạch Đằng giang và Người xưa đầu tá; năm sau Tiếng gọi thanh niên là bài hát chính thức của tổ chức sinh viên. Bài ca thiếu nữ Việt Nam và Việt nữ gọi đàn dành cho chị em. Tham gia Mặt trận Việt Minh ông viết bài Xếp bút nghiên và Hành khúc Nam tiến, trên đường về Nam ông viết Hận sông Gianh. Ông còn có những bản nhạc nổi tiếng như: Hội nghị Diên Hồng, Lên đàn, Giải phóng miền Nam... Trong quá trình hoạt động của mình ông đã giữ nhiều chức vụ quan trọng liên quan đến nghệ thuật. Sau ngày giải phóng miền Nam ông trở về hoạt động trong giới âm nhạc, là Viện trưởng Viện Âm nhạc và Tổng thư ký Hội Nhạc sĩ Việt Nam. Ông là Chủ nhiệm Ủy ban Văn hóa Giáo dục của Quốc hội khóa VI và còn là Viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm Nghệ thuật Cộng hòa Dân chủ Đức và Ủy viên thông tấn Hội đồng quốc tế âm nhạc. Ông đã góp phần khám phá đàn đá ở Việt Nam. Có thể xem ông là người khởi xướng phong trào âm nhạc của thanh niên trí thức yêu nước và đặt cơ sở hoạt động cho Viện Âm nhạc dân tộc³⁹⁷.

92. Phú-Trần Phú (1904-1931)

Quê Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1925, ông tham gia Hội Phục Việt, sau đổi thành Tân Việt cách mạng đảng. Năm 1926 được cử sang Trung Quốc, rồi được kết nạp vào Cộng sản đoàn. Năm 1927 học trường Phương Đông Matxcova. Tháng 10-1930 được bầu làm Tổng Bí thư Cộng sản Việt Nam, người khởi thảo luận cương chính trị của Đảng Cộng sản Đông Dương. Tháng 4-1931, ông bị địch bắt và qua đời vào tháng 9-1931³⁹⁸.

93. Quá-Trần Quang Quá (1890-1965)

Người quê ở Bà Chiểu, tỉnh Gia Định (nay là quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh). Bác sĩ tốt nghiệp đại học Y khoa, một bác sĩ tài giỏi, tận tâm, đạo đức, được đồng bào xưng tụng gọi ông là “Phật Gia Định”. Vào chiến khu năm 1946, đào tạo nhiều bác sĩ, y sĩ cho kháng chiến. Năm 1954 tập kết ra Bắc làm Y viện trưởng ở Hà Nội. Năm 1960 được phong danh hiệu Anh hùng Lao động³⁹⁹.

94. Sắc-Nguyễn Phong Sắc (1902-1931)

Tên thật là Nguyễn Đình Sắc, sinh ngày 1-2-1902 tại Hà Nội, thuộc lớp học trò đầu tiên của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, là cán bộ tiền bối, có công lao to lớn trong buổi đầu xây dựng Đảng và phong trào cách mạng, giải phóng dân tộc. Ông là tấm gương sáng, là người lãnh đạo mẫu mực tiêu biểu, tận trung với Đảng, với nước, tận hiếu với dân, kiên cường bất khuất trước quân thù, giữ trọn khí tiết của người đảng viên, người cách mạng. Tên tuổi ông gắn liền với lịch sử quá trình xây dựng, phát triển của Đảng bộ Trung Kỳ, với Xô viết Nghệ-Tĩnh oanh liệt, thể hiện

³⁹⁷ Sách dd tr. 249-247

³⁹⁸ Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quýnh (chủ biên), 2005, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb Giáo dục, tr.392

³⁹⁹ Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quýnh (chủ biên), 2005, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb Giáo dục

ở những đóng góp to lớn trong việc lãnh đạo xây dựng, phát triển tổ chức đảng ở Trung Kỳ; xây dựng lực lượng quần chúng cách mạng rộng lớn, mạnh mẽ; tổ chức quần chúng thực hành đấu tranh giành những mục tiêu của cách mạng... Sự cống hiến lớn lao của ông cho dân tộc và sự nghiệp cách mạng của Nhân dân Nghệ-Tĩnh, Nhân dân Trung Kỳ những năm 1929-1931, với tư cách là người đứng đầu tổ chức và lãnh đạo mãi mãi là điểm sáng, bài học kinh nghiệm của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng⁴⁰⁰.

95. Sâm-Hoàng Sâm (1915-1969)

Thiếu tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam. Tên thật là Trần Văn Kỳ, người làng Lệ Sơn, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình. Đội trưởng đầu tiên của Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân (tiền thân của Quân đội Nhân dân Việt Nam). Năm 1948, được Bác Hồ phong quân hàm Thiếu tướng. Năm 1953, ông làm Đại đoàn trưởng Đại đoàn Sư đoàn 304. Ông từng làm Chỉ huy trưởng Mặt trận Trung Lào, tham gia giải phóng thị xã Thà Khẹt. Sau đó ông được cử làm Đại đoàn trưởng Đại đoàn 320. Năm 1955, ông tham gia tiếp quản Hải Phòng, được cử làm Phó Chủ tịch Ủy ban Quân chính. Trong kháng chiến chống Mỹ, ông làm Tư lệnh Quân khu 3, Tư lệnh Quân khu Hữu ngạn, Tư lệnh Quân khu Trị-Thiên⁴⁰¹.

96. Sáu-Võ Thị Sáu (1935-1953)

Chính tên là Nguyễn Thị Sáu, xã Phước Thọ, quận Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa (nay thuộc huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu). Năm 12 tuổi đã được người anh trai giác ngộ cách mạng rồi theo anh trốn lên chiến khu, năm 14 tuổi, nhận nhiệm vụ, chị trở về hoạt động tại quê nhà. Bị địch bắt đày ra Côn Đảo và bị xử bắn, hy sinh ở đó. Năm 1993 được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

97. Sơn-Nguyễn Sơn (1908-1956)

Ông tên thật là Vũ Nguyên Bác, quê tại làng Kiêu Ky, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Đầu năm 1926, ông được cử đi học Trường Sĩ quan Hoàng Phố và gia nhập Quốc dân đảng Trung Quốc. Năm 1948, ông được Nhà nước Việt Nam phong quân hàm Thiếu tướng. Năm 1950, ông trở lại Trung Quốc công tác, làm Phó Cục trưởng Cục Điều lệnh Tổng giám Bộ huấn luyện Quân Giải phóng Nhân dân. Năm 1955, ông được Nhà nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa phong quân hàm Thiếu tướng và được chính phủ Trung Quốc tặng Huân chương Giải phóng hạng nhất. Ông trở thành Tướng của hai nước. Ông mất năm 1956 tại Hà Nội do bị bệnh.⁴⁰²

⁴⁰⁰<https://binhdinh.dcs.vn/hoat-dong-tuyen-truyen/-/view-content/118045/k-niem-120-nam-ngay-sinh-dong-chi-nguyen-phong-sac-01-02-1902-01-02-2022-cong-lao-to-lon-cua-dong-chi-nguyen-phong-sac-doi-voi-phong-trao-cach-mang-o-trung-k-1929-1931>

⁴⁰¹ Hội đồng quốc gia (chủ biên) 2005, Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam, Nxb. Từ điển Quốc gia

⁴⁰² Hội đồng quốc gia (chủ biên) 2005, Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam, Nxb Từ điển quốc gia

98. Tấn-Lê Trọng Tấn (1914-1986)

Tên chính là Lê Trọng Tổ, quê xã Yên Nghĩa, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây; tham gia cách mạng năm 1944, nhập ngũ tháng 8-1945. Tháng 12-1950 đến năm 1954, Đại đoàn trưởng đầu tiên Đại đoàn 312, tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954. Tháng 3-1961 đến năm 1969, Phó tổng tham mưu trưởng, Phó Tư lệnh, ủy viên Quân ủy quân giải phóng miền Nam, Tư lệnh chiến dịch Huế-Đà Nẵng, Phó tư lệnh Chiến dịch Hồ chí Minh năm 1975. Từ năm 1976-1977, Phó tổng Tham mưu trưởng, kiêm Viện trưởng Học viện Quân sự cấp cao. Tháng 12-1978 đến năm 1979, Tư lệnh Mặt trận Tây Nam trong chiến tranh biên giới Tây Nam. Năm 1980-1986, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng. Đại tướng Lê Trọng Tấn từ trần ngày 5-12-1986. Báo Grama của Đảng Cộng sản Cu Ba đăng trên trang nhất tin buồn và khẳng định: “Việt Nam mất một người anh hùng”⁴⁰³.

99. Tàn-Võ Văn Tàn (1894-1941)

Người huyện Đức Hòa, Chợ Lớn (nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh). Năm 1926 gia nhập Hội Việt Nam cách mạng thanh niên, đảng viên An Nam cộng sản đảng năm 1929. Năm 1931 là Bí thư Ban Chấp hành Đảng bộ Chợ Lớn. Năm 1932 Bí thư Tỉnh ủy Gia Định. Năm 1937 Bí thư Xứ ủy Nam Kỳ, ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Chuẩn bị khởi nghĩa Nam Kỳ 1940, ông bị Pháp bắt, bị tra tấn dã man. Ngày 26/8/1941, ông bị xử bắn ở Hóc Môn cùng các đồng chí Nguyễn Văn Cừ, Nguyễn Thị Minh Khai, Phan Đăng Lưu⁴⁰⁴.

100. Tạo-Nguyễn Văn Tạo (1908-1970)

Quê làng Phước Lợi, tỉnh Chợ Lớn (nay là Thành phố Hồ Chí Minh). Năm 1926, du học Pháp, đảng viên Cộng sản Pháp năm 1927. Do tham gia phong trào đấu tranh năm 1930, ông bị thực dân trục xuất về nước. Ông là một trong những nhân vật chủ chốt lãnh đạo và tham gia phong trào Dân chủ Đông Dương (1936-1939). Năm 1940, bị bắt đày Côn Đảo, Bà Rá. Năm 1945, tham gia khởi nghĩa giành chính quyền tại Sài Gòn, được cử vào Ủy ban Nhân dân lâm thời Nam bộ. Năm 1946, giữ chức Bộ trưởng Bộ Lao động. Từ năm 1965, ông giữ nhiều chức vụ quan trọng, cuối cùng là Chủ nhiệm Ủy ban Thống nhất của Quốc hội⁴⁰⁵.

101. Tập-Hà Huy Tập (1902-1941)

Người quê Hà Tĩnh. Năm 1925, tham gia Hội Phục Việt (sau đổi thành Tân Việt). Năm 1929, sang Liên Xô học Trường Đại học Phương Đông của Quốc tế Cộng sản. Tháng 3-1935, giữ cương vị Bí thư Ban Chỉ huy ở ngoài của Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1938, bị bắt và kết án tù. Năm 1941, bị Pháp xử bắn tại Hóc Môn⁴⁰⁶.

⁴⁰³ <https://media.qdnd.vn/long-form/dai-tuong-le-trong-tan-zhukov-cua-viet-nam-52568>, truy cập lúc 17h 40p ngày 29/8/2023

⁴⁰⁴ Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quýnh (chủ biên), 2005, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb Giáo dục, tr.441

⁴⁰⁵ Sđd, tr.438

⁴⁰⁶ Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quýnh (chủ biên), 2005, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb. Giáo dục, tr.445

102. Thạch-Phạm Ngọc Thạch (1909-1968)

Sinh tại Sài Gòn (nay là Thành phố Hồ Chí Minh). Tham gia hoạt động trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, được Xứ ủy Nam bộ phân công lãnh đạo tổ chức và lãnh đạo Thanh niên Tiền phong. Cách mạng tháng Tám thành công được cử làm Bộ trưởng Bộ Y tế. Người có công lớn trong việc đào tạo y bác sĩ cho kháng chiến, nhiều cống hiến trong y tế nhất là phòng chống bệnh sốt rét ⁴⁰⁷.

103. Thái-Hoàng Văn Thái (1915-1986)

Nhà hoạt động cách mạng và quân sự Việt Nam, quê ở Thái Bình. Ông là Tổng Tham mưu trưởng đầu tiên của Quân đội Nhân dân Việt Nam, góp công trong nhiều chiến dịch quan trọng trong chiến tranh Việt Nam. Từng giữ chức Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Tư lệnh Quân giải phóng miền Nam, đại biểu Quốc hội Việt Nam khóa VII, được truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh ⁴⁰⁸.

104. Thái-Phạm Hồng Thái (1895-1924)

Tên thật là Phạm Thành Tích, người quê tỉnh Nghệ An. Năm 1920, làm công nhân Nhà máy xe lửa Trường Thi, sau cuộc tổ chức bãi công ở đây, ông bị đuổi. Đầu năm 1924, sang Quảng Châu (Trung Quốc) gia nhập tổ chức Tâm tâm xã. Tháng 6-1924, ông ném bom vào khách sạn Quảng Châu, phố Sa Diện giết toàn quyền Merlin. Ông gieo mình xuống sông Châu hy sinh ⁴⁰⁹.

105. Thắng-Tôn Đức Thắng (1888-1980)

Quê tỉnh Long Xuyên (nay thuộc tỉnh An Giang). Năm 1919 bị trục xuất vì ủng hộ cách mạng Nga và Liên Xô. Năm 1926 gia nhập Hội Việt Nam cách mạng thanh niên. Bị đày Côn Đảo từ năm 1929-1945. Từ 1945-1969 ông giữ nhiều chức vụ quan trọng như Chủ tịch Mặt trận liên minh nhân dân ba nước Đông Dương, Phó Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa từ 1960... Năm 1969 -1980 là Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ⁴¹⁰.

106. Thanh-Hoài Thanh (1909-1982)

Chính tên là Nguyễn Đức Nguyên, quê Nghệ An. Đỗ tú tài phân I, làm nhiều nghề: Sửa bản in, dạy học, viết báo. Sau Cách mạng tháng Tám chuyển sang công tác văn hóa văn nghệ, vào Đảng Lao động Việt Nam, đã làm Tổng Thư ký Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật, Ủy viên Thường vụ Hội Nhà văn, Phó viện trưởng Viện Văn học, Chủ tịch Hội Văn nghệ dân gian. Ông có các tác phẩm tiêu biểu như: Thi nhân Việt Nam, Quyền sống của con người trong truyện Kiều, Phê bình và tiểu luận, Nói chuyện thơ kháng chiến, Văn chương và hành động. Sau năm 1954, ông có nhiều bài phê bình các tác giả, tác phẩm hiện đại phần lớn in

⁴⁰⁷ Sdd, tr.448

⁴⁰⁸ Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam, 2002, Từ điển Bách khoa Việt Nam-tập 2, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội, tr.338-339

⁴⁰⁹ Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quýnh (chủ biên), 2005, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb Giáo dục, tr.452

⁴¹⁰ Sdd, tr.470

trên Tập san Nghiên cứu văn học và Tạp chí Văn học. Ông cùng với Đặng Thai Mai có công xây dựng Viện Văn học Việt Nam⁴¹¹.

107. Thanh-Nguyễn Chí Thanh (1914-1967)

Người quê tỉnh Thừa Thiên-Huế. Hoạt động cách mạng từ năm 1931. Được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương tháng 7-1937. Sau nhiều lần bị giam bắt, năm 1945, được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Năm 1950, được giao nhiệm vụ làm Chủ nhiệm Tổng Cục chính trị Quân đội Nhân dân Việt Nam và Phó Bí thư Tổng Quân ủy. Được phong hàm Đại tướng năm 1959. Năm 1965, vào miền Nam tham gia lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Mỹ. Ông còn là Ủy viên Hội đồng quốc phòng⁴¹².

108. Thảo-Hoàng Minh Thảo (1921-2008)

Thượng tướng, Giáo sư, Nhà giáo Nhân dân Hoàng Minh Thảo, tên khai sinh là Tạ Thái An, sinh ngày 25-10-1921; quê quán xã Bảo Khê, thị xã Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên. Ông tham gia cách mạng từ năm 1937, tham gia phong trào bình dân học vụ. Tháng 6-1941, ông hoạt động Việt Minh, tháng 3-1945, ông được kết nạp Đảng Cộng sản Đông Dương. Từ năm 1960, là Viện trưởng Học viện Quân sự. Từ tháng 10-1966, được cử vào chiến trường B, đảm nhiệm các chức vụ: Phó Tư lệnh, rồi Tư lệnh Mặt trận Tây Nguyên (B3). Ông đã được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Độc lập hạng nhất, Giải thưởng Hồ Chí Minh, Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng và nhiều phần thưởng cao quý khác⁴¹³.

109. Thiệt-Đình Đức Thiệt (1914-1986)

Tên thật là Phan Đình Dinh. Quê làng Địch Lễ, xã Nam Vân, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định. Là một trong những người lãnh đạo chủ chốt trong việc xây dựng đường Hồ Chí Minh huyền thoại trong chiến tranh Việt Nam; Nguyên Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Cơ khí luyện kim, Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải, Thượng tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam. Ông tham gia hoạt động cách mạng từ năm 1930. Năm 1939, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Sau Cách mạng tháng Tám, ông làm Bí thư, kiêm Chủ tịch tỉnh Bắc Giang, sau đó giữ nhiều trọng trách ở Khu ủy Việt Bắc và các chức vụ quan trọng khác của Chính phủ, Quân đội vào những thời khắc khó khăn nhất. Ông được phong quân hàm Thiếu tướng tháng 4-1974, Trung tướng năm 1984 và Thượng tướng tháng 12-1986⁴¹⁴.

110. Thiệu-Phạm Thiệu (1904-1986)

Quê xã Phúc Châu, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An. Lấy bút danh là Miễn Trai. Trong kháng chiến giữ các chức vụ Giám đốc Sở Thông tin Nam bộ, Chủ

⁴¹¹ Sách đd tr.154-155

⁴¹² Sđd, tr.456

⁴¹³ <https://nhandan.vn/tieu-su-dong-chi-thuong-tuong-hoang-minh-thao-post590264.html>

⁴¹⁴ Hội đồng quốc gia (chủ biên), 2005, Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam, NXB Từ điển Quốc gia.

tịch Ủy ban Hành chánh Sài Gòn-Chợ Lớn. Từ sau năm 1954, làm Giám đốc Nha Giáo dục phổ thông, cuối cùng làm Trưởng ban Hán Nôm thuộc Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam. Ông không để lại một tác phẩm riêng nào nhưng một số bài viết của ông về các tác gia cổ điển Việt Nam rất sắc sảo. Ông chỉ đạo nhiều công trình nghiên cứu bộ môn Hán Nôm và có công đào tạo nhiều thế hệ những nhà nghiên cứu trẻ về di sản Hán Nôm.⁴¹⁵

111. Thỉnh-Ca Văn Thỉnh (1902-1987)

Người tỉnh Bến Tre. Tốt nghiệp Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội, được cử làm giáo sư trung học. Năm 1945, được cử làm Ủy viên Ủy ban kháng chiến hành chính Nam bộ. Năm 1946, ra Hà Nội, nhận Quyền Bộ trưởng Bộ Giáo dục nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà. Năm 1959, Giám đốc Thư viện Khoa học Xã hội. Năm 1975, làm Viện trưởng Viện Khoa học Xã hội Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh. Ông để lại nhiều tác phẩm, bài khảo cứu, dịch thuật có giá trị⁴¹⁶.

112. Thọ-Lê Đức Thọ (1911-1990)

Tên khai sinh Phan Đình Khải, là chính khách Việt Nam, hoạt động cách mạng, 2 lần bị thực dân Pháp bắt (1934-1936 và 1939-1944). Năm 1944, là ủy viên Trung ương Đảng. Trong kháng chiến chống Pháp (1948-1954), là Phó bí thư Trung ương Cục miền Nam. Năm 1955, là Ủy viên Bộ Chính trị, giữ chức Trưởng ban Tổ chức Trung ương. Trực tiếp phụ trách Đoàn ngoại giao Việt Nam đàm phán với Mỹ về Hiệp định Paris. Sau khi Hiệp định Paris được ký kết, ông được trao tặng giải Nobel Hòa bình cùng với cố vấn Henry Kissinger vào năm 1973, nhưng đã từ chối nhận giải với lý do đất nước Việt Nam chưa thể có được hòa bình, chừng nào chưa đánh đổ được chế độ tay sai của Mỹ. Đó là giải Nobel duy nhất dành cho người Việt cho đến nay⁴¹⁷.

113. Thọ-Mai Chí Thọ (1922-2007)

Tên thật là Phan Đình Cống, bí danh Năm Xuân, Tám Cao, ông sinh ngày 15-7-1922 tại xã Nam Vân, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định. Mất ngày 28-5-2007 tại Hà Nội, là Đại tướng Công an Nhân dân Việt Nam đầu tiên, nguyên Bộ trưởng Bộ Nội vụ từ năm 1986-1991. Nguyên Bí thư Khu ủy miền Đông Nam bộ năm 1961. Nguyên Bộ trưởng Bộ Nội vụ⁴¹⁸.

114. Thọ-Nguyễn Hữu Thọ (1910-1996)

Quê xã Long Phú, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Tham gia cách mạng năm 1947, vào Đảng Cộng sản năm 1949. Từ năm 1962-1976, Chủ tịch Đoàn Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Từ năm

⁴¹⁵ Sách đd tr.443

⁴¹⁶ Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quýnh (chủ biên), 2005, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb Giáo dục, tr.487

⁴¹⁷ Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quýnh (chủ biên), 2005, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb Giáo dục, tr.488-489

⁴¹⁸ <https://cand.com.vn/Hoat-dong-LL-CAND/Tom-tat-tieu-su-dong-chi-Dai-tuong-Mai-Chi-Tho-i44231/>.

1969-1975, Chủ tịch Hội đồng cố vấn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Từ năm 1976-1994, Phó Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Quyền Chủ tịch nước (1980-1981). Chủ tịch Quốc hội (khóa VII), từ năm 1977-1996, Ủy viên rồi Chủ tịch, Chủ tịch danh dự Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Đại biểu Quốc hội khóa VI-VIII ⁴¹⁹.

115. Thuận-Nguyễn Đức Thuận (1916-1985)

Tên thật là Bùi Phong Tư, sinh năm 1916 tại Giáp Ba, Bảo Ngũ (xã Quang Trung, Vụ Bản). Còn nhỏ, tham gia nhiều hoạt động chống cường hào, ác bá, lớn lên sớm giác ngộ tư tưởng yêu nước. Năm 1936, ra Hà Nội tham gia các phong trào đấu tranh. Năm 1937, vào Đảng Cộng sản Đông Dương, trở thành Bí thư chi bộ. Năm 1940, ông tham gia Thành ủy Hà Nội, phụ trách phong trào công nhân, bị bắt và đày đi Côn Đảo đến năm 1945. Ra tù, được giao nhiệm vụ làm Bí thư Tỉnh ủy Thủ Dầu Một. Từ năm 1946-1956, giữ nhiều trọng trách: Xứ ủy Nam bộ, kiêm Bí thư Khu ủy Khu 7; Phó Bí thư Xứ ủy Nam bộ; Trưởng ban Mặt trận của Xứ ủy, Phó Chủ tịch Mặt trận Liên Việt Nam bộ. Tháng 7-1956, ông bị địch bắt giam, tra tấn và đày ra Côn Đảo một lần nữa, đến năm 1964 mới ra tù. Từ năm 1966, ông nắm giữ nhiều trọng trách quan trọng được Đảng và Nhân dân giao phó. Ông mất năm 1985, an táng tại nghĩa trang Mai Dịch, được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh⁴²⁰.

116. Thụ-Hoàng Văn Thụ (1906-1944)

Người dân tộc Tày, tỉnh Lạng Sơn. Năm 1926, lập ra nhóm thanh niên yêu nước ở Lạng Sơn. Năm 1929, thành lập Chi bộ Đông Dương Cộng sản đảng ở vùng biên giới Trung-Việt. Năm 1937, trở về hoạt động ở Cao Bằng. Năm 1939, được bầu làm Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ. Năm 1941, được bầu vào Ban Thường vụ Trung ương Đảng. Năm 1943, bị địch bắt và xử tử vào năm 1944. Ông là một trong những lãnh đạo xuất sắc của Đảng Cộng sản Việt Nam ⁴²¹.

117. Thủy-Xuân Thủy (1912-1985)

Tên thật là Nguyễn Trọng Nhân. Quê xã Xuân Phương, huyện Hoài Đức, nay huyện Từ Liêm (Hà Nội). Ông là một nhà cách mạng, chính khách, nhà ngoại giao, nhà thơ và nhà báo Việt Nam. Ông từng là Bộ trưởng Bộ Ngoại giao của Việt Nam Dân chủ cộng hòa, Trưởng đoàn đàm phán của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Hội nghị Paris (1968-1973) về chấm dứt chiến tranh và lập lại hòa bình tại Việt Nam⁴²²

⁴¹⁹ Sdd, tr.289-290

⁴²⁰ <https://vuban.namdinhh.gov.vn/danh-nhan-dat-vu-ban/dong-chi-nguyen-duc-thuan-194918>, truy cập lúc 15h31, ngày 30/8/2023

⁴²¹ Sdd, tr.496

⁴²² Vũ Ngọc Khánh (cb), 1993, Từ điển Văn hóa Việt Nam (phần Nhân vật chí), Nxb. Văn hóa – Thông tin, tr.586

118. Tiếp-Hoàng Như Tiếp (1910-1982)

Ông sinh trong một gia đình khoa bảng yêu nước tại làng Nam Phổ Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên-Huế. Ông là kiến trúc sư, nhà hoạt động cách mạng, Cục trưởng Cục Đô thị-Nông thôn năm 1960, Viện trưởng đầu tiên của Viện Quy hoạch Đô thị-Nông thôn, Chủ trì thiết kế Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh năm 1972. Ông được truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996 về lĩnh vực kiến trúc. Ông cũng là một trong những người sáng lập nên Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam, tiền thân của Hội Kiến trúc sư Việt Nam hiện nay⁴²³.

119. Tố-Ngô Tất Tố (1894-1954)

Quê xã Đông Anh, Hà Nội. Học chữ nho đã đỗ đầu xứ (khảo hạch ở địa phương) năm 1916 nhưng sớm chuyển sang làng văn quốc ngữ. Viết giúp cho nhiều báo chí trong Nam ngoài Bắc. Sau Cách mạng tháng Tám ông vào Hội Văn hóa cứu quốc phục vụ kháng chiến cho đến khi mất. Ông sử dụng ngòi bút của mình ở nhiều lĩnh vực như: Báo chí, nghiên cứu, dịch sách... là nhà nho nhưng Ngô Tất Tố lại xuất sắc về sáng tác văn xuôi quốc ngữ. Ông đã viết phóng sự Việc làng (năm 1940), tiểu thuyết Lều chõng (năm 1939). Đặc biệt cuốn Tắt đèn (năm 1939) đã đưa ông vào vị trí nhà văn hiện thực xuất sắc trong văn học hiện đại. Ông viết những bút ký cũng được nhiều người chú ý như Phiên chợ Trung du, vở chèo như Bùn Thị phúc (được giải thưởng văn nghệ Việt Nam năm 1952).⁴²⁴

120. Tố-Nguyễn Văn Tố (1889-1947)

Quê tỉnh Hà Đông (nay là Thành phố Hà Nội). Ông là một học giả làm việc tại Viễn Đông Bác cổ Hà Nội, Hội trưởng Hội truyền bá Quốc ngữ trước năm 1945. Sau năm 1945, giữ chức Bộ trưởng Cứu tế xã hội, Trưởng ban thường trực Quốc hội khóa I, Bộ trưởng Không bộ (tức Quốc vụ khanh). Cuối năm 1947, bị giặc bắn chết. Nhiều tác phẩm của ông in trong tạp chí Trí Tri, Viễn Đông Bác cổ rất có giá trị⁴²⁵.

121. Trạc-Dương Bá Trạc (1884-1944)

Người tỉnh Hưng Yên, đỗ cử nhân năm 1900, tham gia phong trào Duy Tân, giảng dạy Trường Đông Kinh Nghĩa Thục. Năm 1908, bị Pháp bắt giam ở Côn Đảo 15 năm. Năm 1943, bị thực dân đày sang Singapore và mất ở đó năm 1944. Các tác phẩm: Tiếng gọi đàn, Nét mực tình, Chữ Nho học lấy, Chức trách sĩ lưu⁴²⁶.

⁴²³ <http://daidoanket.vn/kien-truc-su-hoang-nhu-tiep-doi-nguoi-doi-nghe-86773.html>.

⁴²⁴ Sách đd tr.288-289

⁴²⁵ Sđd, tr. 524

⁴²⁶ <https://baotanglichsu.vn/vi/Articles/3098/68489/duong-ba-trac-1884-1944-long-son-tra-no-giang-son.html>

122. Trang-Trần Hữu Trang (1906-1966)

Sinh tại xã Phú Kiết, tỉnh Mỹ Tho (nay là tỉnh Tiền Giang). Nhà văn biên kịch soạn giả nổi tiếng với các vở Tô Ánh Nguyệt, Đồi cô Lựu..., nhà hoạt động cách mạng thời kỳ 1954-1975, liệt sĩ cách mạng. Giải thưởng Hồ Chí Minh 1996⁴²⁷.

123. Trà-Trần Văn Trà (1919-1996)

Sinh tại Quảng Ngãi, Đảng viên cộng sản, Thượng tướng, nguyên Tư lệnh Khu 8, Tư lệnh Phân liên khu miền Đông Nam bộ trong chống Pháp, Tư lệnh Bộ Tư lệnh miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ⁴²⁸.

124. Trinh-Phan Chu Trinh (1872-1926)

Quê tỉnh Quảng Nam. Năm 1900, đỗ cử nhân, sau đỗ phó bảng. Năm 1905, ông từ quan hoạt động cách mạng. Ông bị Pháp bắt trong phong trào Duy Tân năm 1908, bị đày ra Côn Đảo, sau đó qua Trung Quốc qua Pháp, từng hoạt động cùng Nguyễn Ái Quốc. Tư tưởng tiến bộ của ông về chấn dân khí, nâng cao dân trí vẫn còn giá trị đến nay⁴²⁹.

125. Trị-Phan Văn Trị (1830-1918)

Quê làng Hanh Thông, huyện Bảo An, tỉnh Gia Định. Đỗ cử nhân 1849 thường gọi là Cử Trị, không ra làm quan mà về làng Bình Cách (Tân An) mở lớp dạy học sau dời về Phong Điền (Cần Thơ). Ông quan hệ mật thiết với Nguyễn Đình Chiểu, Bùi Hữu Nghĩa và nhiều nho sĩ cùng thời có tinh thần kháng chiến. Ông cùng nhiều sĩ phu yêu nước Nam bộ phê phán những kẻ tham sống sợ chết đặc biệt những bài thơ họa với Tôn Thọ Tường lên án mạnh mẽ bọn người cam tâm làm tay sai giặc Pháp.⁴³⁰

126. Trỗi-Nguyễn Văn Trỗi (1940-1964)

Quê tỉnh Quảng Nam. Sau năm 1954, vào Sài Gòn sống, làm công nhân, tham gia tổ chức Biệt động Sài Gòn. Ngày 9-5-1964, khi đặt mìn cầu Công Lý để đánh viên Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ đến Sài Gòn thì bị bắt. Ngày 15-10-1964, ông bị địch xử bắn⁴³¹.

127. Trọng-Lý Tự Trọng (1914-1931)

Quê xã Thạch Minh, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1926, được Tổng bộ Hội Việt Nam cách mạng thanh niên ở Trung Quốc sang Thái Lan, chọn đưa về Quảng Châu. Năm 1929, được đưa về Sài Gòn làm công tác ở cơ quan Trung ương An Nam Cộng sản Đảng. Năm 1931, khi thực dân Pháp đàn áp cuộc một cuộc mít tinh, anh đã bắn chết thanh tra mật thám Legrand, bị bắt và kết án tử hình⁴³².

⁴²⁷ Đinh Xuân Lâm – Trương Hữu Quýnh (chủ biên), 2005, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb Giáo dục, tr.532

⁴²⁸ Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, 2005. Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb Giáo Dục.

⁴²⁹ Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quýnh (chủ biên), 2005, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, Nxb Giáo dục, tr.540

⁴³⁰ Sách đd tr. 467

⁴³¹ Sđd, tr. 547

⁴³² Sđd, tr.544

128. Trường-Phan Văn Trường (1876-1933)

Quê huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội. Ông là người Việt đầu tiên đỗ tiến sĩ luật ở Pháp. Khi ở bên Pháp hoạt động cùng Nguyễn Ái Quốc, Phan Bội Châu, Nguyễn An Ninh. Sau về nước tham gia hoạt động báo chí. Tờ báo L'Annam do ông làm chủ bút là tờ báo đầu tiên ở Việt Nam đăng Tuyên ngôn Đảng Cộng sản và các loạt báo công kích chủ nghĩa thực dân ⁴³³.

129. Tuân-Nguyễn Tuân (1910-1988)

Quê ở Hà Nội, sau gia đình dời vào Thanh Hoá. Ông là nhà văn, cộng tác với nhiều tờ báo nổi tiếng, sáng tác văn học dồi dào. Tác phẩm: Vang bóng một thời, Tuỳ bút I, II, Thiếu quê hương, Ngọn đèn dầu lạc, Tàn đèn dầu lạc, Tóc chị Hoài, Hà Nội ta đánh Mỹ giỏi... Ông được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996⁴³⁴.

130. Tuệ-Phan Trọng Tuệ (1919-1991)

Sinh tại Viên Chăn (Lào), trong một gia đình Việt kiều yêu nước, quê gốc tại huyện Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây. Ông sớm giác ngộ cách mạng rồi về nước hoạt động trong phong trào dân chủ (1936-1938) tham gia Thanh niên Dân chủ và được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1939, địch khủng bố trắng, ông trốn vào Thanh Hóa và gặp đồng chí Nguyễn Văn Linh tại đây. Từ năm 1940-1943, ông là Xứ ủy viên Bắc Kỳ, làm Bí thư liên tỉnh A (gồm: Hà Nội, Hà Đông, Sơn Tây, Hòa Bình). Tháng 7-1943, ông bị bắt giam và đày ra Côn Đảo đến tháng 9-1945 được trả tự do, ông về làm Chính ủy Khu 9, Thường vụ Khu ủy 9. Năm 1950, làm Chính ủy Quân khu 7. Từ năm 1954, ông giữ nhiều trọng trách: Tham gia Ban thi hành hiệp định đình chiến cùng đồng chí Phạm Hùng; được phong Thiếu tướng Chính ủy Bộ đội biên phòng; được cử vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng của Đảng Lao động Việt Nam; giữ chức Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải; Phó Thủ tướng Chính phủ. Ông đã được tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh⁴³⁵.

131. Tự-Ngô Gia Tự (1908-1935)

Người quê tỉnh Bắc Ninh, nổi tiếng tài cao học rộng. Được giới thiệu vào Hội Việt Nam cách mạng thanh niên năm 1925, sau đó sang Quảng Châu dự huấn luyện. Năm 1929, tham gia thành lập Đông Dương Cộng sản Đảng ở Bắc Kỳ. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời năm 1930, được bầu làm Bí thư Ban Chấp hành lâm thời của Đảng bộ Nam Kỳ. Năm 1933, bị Pháp bắt tại Sài Gòn đày ra Côn Đảo. Tháng 1-1935, ông cùng một số đồng chí vượt ngục và mất tích trên biển ⁴³⁶.

⁴³³ Sđd, tr.558

⁴³⁴ Sđd, tr. 561-562

⁴³⁵ Nhiều tác giả (2012), Những chiến sĩ cách mạng vượt ngục tù Côn Đảo, Nxb.Lao động, tr.72

⁴³⁶ Sđd, tr.576

132. Tùng-Tôn Thất Tùng (1912-1982)

Quê tỉnh Thừa Thiên. Tốt nghiệp bác sĩ y khoa Hà Nội. Ông tham gia cướp chính quyền ở Bệnh viện Phủ Doãn. Năm 1948 ở Chiêm Hóa tham gia xây dựng Trường Đại học Y khoa kháng chiến, là Thứ trưởng Bộ Y tế. Năm 1954, tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ, sau hòa bình làm Giám đốc Bệnh viện Phủ Doãn kiêm Thứ trưởng Bộ Y tế đến 1962. Ông là Giáo sư y khoa nổi tiếng về gan và giải phẫu gan, ghép gan. Đào tạo nhiều thế hệ bác sĩ tài năng, được Nhà nước tuyên dương Anh hùng lao động, Huân chương kháng chiến Hạng 3.⁴³⁷

133. Tường-Nguyễn Huy Tường (1912-1962)

Quê làng Dục Tú, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (thuộc huyện Đông Anh, Hà Nội). Ông học chữ Hán, chữ Pháp, làm việc ở Sở Thương chánh Hải Phòng và Hà Nội. Viết văn từ 1941, chuyên đề tài lịch sử, kịch, cộng tác với Tạp chí Tri Tân. Ông gia nhập tổ chức Văn hóa cứu quốc (1943), tham dự Đại hội quốc dân ở Tân Trào và là Đại biểu Quốc hội khóa I. Từ sau 1945, chuyển sang hoạt động văn hóa văn nghệ, phụ trách Hội Văn hóa cứu quốc, Giám đốc đầu tiên của Nhà xuất bản Kim Đồng. Các tác phẩm của ông: Tiểu thuyết về đề tài lịch sử: Đêm hội Long Trì, An Tư công chúa; Kịch có Vũ Như Tô, Cột đồng Mã viện, Bắc Sơn; Truyện viết về đề tài kháng chiến: Những người ở lại, Sống mãi với Thủ đô...; Truyện thiếu nhi: Lá cờ thêu sáu chữ vàng.⁴³⁸

134. Uyên-Tạ Uyên (1898-1940)

Quê huyện Yên Mỹ, tỉnh Ninh Bình. Tham gia Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên năm 1927. Năm 1934 vượt ngục Côn Đảo về hoạt động ở Hậu Giang. Năm 1940 là Bí thư Xứ ủy Nam Kỳ, người chỉ đạo chuẩn bị khởi nghĩa Nam kỳ. Do bị lộ nên chiều 22/11/1940 ông bị bắt. Địch tra tấn dã man ông hy sinh tháng 12/1940⁴³⁹.

135. Vân-Tô Ngọc Vân (1906-1954)

Quê ở Xuân Cầu, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên nhưng sinh ra và lớn lên ở Hà Nội. Năm 1934, tốt nghiệp Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương khóa II. Ông là nhà báo, viết cho các báo Phong Hóa, Ngày Nay, Thanh Nghị. Nhận chức giáo sư giảng dạy Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương từ 1939. Năm 1947 tham gia kháng chiến chống Pháp, vẽ tranh cổ động, in truyền đơn, làm Trưởng đoàn Văn hóa kháng chiến. Hy sinh trên đường vào chiến trường Điện Biên Phủ. Tranh ông triển lãm nhiều ở trong và ngoài nước gồm trên 150 bức tranh và ký họa, nhiều bức được lưu giữ ở Viện Bảo tàng Mỹ thuật.⁴⁴⁰

⁴³⁷ Sách đd tr. 492-493

⁴³⁸ Sách đd tr.348-349

⁴³⁹ Đinh Xuân Lâm-Trương Hữu Quỳnh (cb), 2005, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam. Nxb Giáo dục, tr.585

⁴⁴⁰ Sách đd tr.490-491

136. Việt-Hoàng Quốc Việt (1905-1992)

Người quê Bắc Ninh. Tham gia Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên năm 1928, Ủy viên Trung ương Đảng từ tháng 10-1930, một lãnh tụ cách mạng của Việt Nam, giữ nhiều cương vị trọng trách của Đảng, Nhà nước và Công đoàn.⁴⁴¹

137. Việt-Hoàng Việt (1928-1967)

Tên khai sinh là Lê Trí Trực, sinh tại Chợ Lớn. Năm 1951, Hoàng Việt được điều lên Chiến khu miền Đông Nam bộ. Ông tham gia Ban Tuyên truyền Phân liên khu, rồi nhập vào Đoàn Văn công Phân Liên khu miền Đông. Ông là một trong những nhạc sĩ tiêu biểu của lòng yêu nước, yêu quê hương. Ông mất tại Cái Bè, Tiền Giang vào năm 1967. Được truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996⁴⁴².

138. Vũ-Lưu Quang Vũ (1948-1988)

Quê Đà Nẵng. Sau khi xuất ngũ, ông về làm việc tại Hội Nhà văn, sau đó ở Nhà Xuất bản Giải phóng rồi chuyển qua Văn phòng Tổng cục Đường sắt, làm ở Tạp chí Sân khấu. Ngay hồi còn tại ngũ ông đã có tập thơ Hương cây và bếp lửa, năm 1980 có Diễm viên và Sân khấu. Sự nghiệp của ông lấy lòng bên mảng sân khấu với đủ loại hình như: Chèo, cải lương, kịch nói... Kịch của ông mang đậm tính thời sự nhất là khuynh hướng đấu tranh cho dân chủ hóa xã hội. Bộ mặt sân khấu những năm 80 đã có sức hấp dẫn mạnh mẽ nhờ hàng loạt vở kịch của ông. Các tác phẩm nổi tiếng của ông là: Tôi và chúng ta, Khoảnh khắc và vô tận, Nguồn sáng trong đời, Người tốt nhà số 5, Người trong cũi nhớ, Chuyện bên dòng sông Thu, Đôi dòng sữa mẹ, Hoa cúc xanh trên đầm lầy, hồn Trương Ba da Hàng thịt, Ông không phải là bố tôi, bệnh sĩ...⁴⁴³

139. Xuân-Nguyễn Viết Xuân (1933-1964)

Sinh ngày 20-1-1933 tại xóm Thượng, xã Ngũ Kiên, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên (nay là tỉnh Vĩnh Phúc). Ông lên đường nhập ngũ vào ngày 5-11-1952, luôn đi đầu trong các nhiệm vụ: Chiến sĩ trinh sát, Tiểu đội trưởng trinh sát, Trung đội trưởng pháo cao xạ, Chính trị viên phó Đại đội pháo cao xạ. Ngày 5-1-1955, tại chiến trường Điện Biên Phủ, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam. Trong trận chiến với không quân địch ngày 18-11-1964, tại miền Tây tỉnh Quảng Bình, ông đã chỉ huy đơn vị đánh trả quyết liệt, bất chấp hiểm nguy. Tiếng hô đồng dục: “Nhằm thẳng quân thù, bắn!” của Nguyễn Viết Xuân vang trên trận địa đánh quân thù đã trở thành khẩu lệnh khích lệ tinh thần chiến đấu của toàn đơn vị và trên khắp các chiến trường. Ngày 1-1-1967, ông được Đảng, Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân⁴⁴⁴.

⁴⁴¹ Sdd, tr.596

⁴⁴² Sdd, tr.190-191

⁴⁴³ Sách đd tr. 247-248

⁴⁴⁴ https://vinhphuc.gov.vn/ct/cms/thongtingioithieu/vanhhoa/Lists/tochuclangxa/View_Detail.aspx?ItemID=13, truy cập lúc 8h43' ngày 31/8/2023

V. TÊN DANH NHÂN ĐỒNG NAI

1. A-Lê A (1953-1972)

Sinh năm 1953 tại huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam. Là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam. Khi hy sinh, Lê A là Xã đội trưởng đội du kích xã Bình Lộc, huyện Xuân Lộc, tỉnh Bà Rịa-Long Khánh (nay là tỉnh Đồng Nai). Lê A tham gia chiến đấu trực tiếp và chỉ huy 113 trận đánh, lập nhiều thành tích xuất sắc, tiêu diệt 143 tên địch, trong đó có 46 sĩ quan và bọn ác ôn khét tiếng, 13 lính Mỹ, thu 7 súng, phá hủy 4 xe quân sự địch, gỡ 167 quả mìn và lựu đạn. Ngày 30/6/1972⁴⁴⁵ Lê A hy sinh. Lê A được thưởng 1 Huân chương Chiến công hạng Ba, 3 Bằng khen, 11 giấy khen và 2 năm liền là Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh, được truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân theo Quyết định số 587/KT-CTN ngày 30/8/1995⁴⁴⁶.

2. Ân-Phạm Xuân Ân (1927-2006)

Ông tên thật là Trần Văn Trung, còn có tên khác là Nguyễn Văn Trung, Phạm Văn Thành. Quê ở thị xã Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Khi được tuyên dương Anh hùng, đồng chí là đảng viên, Trung tá, cán bộ tình báo thuộc Bộ Tham mưu Miền. Đồng chí được tặng thưởng 4 Huân chương Chiến công giải phóng (1 hạng Nhất, 2 hạng Nhì, 1 hạng Ba), Huân chương Độc lập hạng Nhì, Huân chương Quân công hạng Ba, Huân chương Chiến thắng hạng Ba, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng Nhất, Huân chương Chiến sĩ vẻ vang hạng Nhất, Nhì, Ba; Huy chương Quân kỳ Quyết thắng; 6 lần được bầu là Chiến sĩ thi đua; Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng; được Nhà nước tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân ngày 15/01/1976. Đồng chí Trần Văn Trung mất ngày 20/6/2006 tại Thành phố Hồ Chí Minh.

3. An-Trần Công An (1920-2008)

Tên khai sinh là Trần Văn Kìa, bí danh là Hai Cà, sinh năm 1920, quê quán xã Thạnh Phước, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, thoát ly theo cách mạng từ những năm đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp. Ngày 19/3/1948, một tổ du kích 3 người của Tân Uyên do ông huấn luyện và chỉ huy đã áp dụng chiến thuật đánh bí mật và chớp nhoáng để lần đầu tiên tiêu diệt hệ thống tháp canh chiến lược De La Tour tại cầu Bà Kiên. Cách đánh này sau được phổ biến cho các đơn vị khác ở vùng Đông Nam bộ và cả nước, trở thành một lối đánh điển hình của lực lượng đặc công. Trận đánh sân bay Biên Hòa ngày 31/10/1964 cũng do ông chỉ huy là một trận đánh kinh điển khác của đặc công Việt Nam. Sau trận này, đơn vị đánh sân bay Biên Hòa được Hồ Chí Minh tặng thư khen. Trong các trận đánh nổi tiếng khác của đặc công Việt Nam do Trần Công An chỉ huy có trận ba lần đột nhập Tổng kho Liên hợp Long Bình cuối năm 1966 phá hủy hơn 400 ngàn tấn bom đạn của đối phương, trận vượt

⁴⁴⁵ Có nhiều tài liệu khác ghi: Ngày 26/6/1972.

⁴⁴⁶ Có nhiều tài liệu khác ghi: Ngày 6/11/1978.

qua 20 lớp hàng rào đột nhập vào sân bay Biên Hòa rồi cho nổ tung 127 máy bay các loại.

4. Ba-Lê Thành Ba (1928-2016)

Bí danh Trần Ngọc Ân, nguyên quán xã Long Tân, huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, nguyên Ủy viên khu ủy miền Đông, nguyên Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai⁴⁴⁷.

5. Bang-Trương Văn Bang (1911-1981)

Bí danh Ba Bang, sinh ra ở làng Phước Lại, quận Cần Giuộc, tỉnh Chợ Lớn (nay là xã Phước Lại, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An). Đảng viên cộng sản năm 1930, nguyên Bí thư Xứ ủy Nam Kỳ 1933-1936. Từ năm 1937-1939 đồng chí là Bí thư Liên Tỉnh ủy Biên Hòa-Bà Rịa⁴⁴⁸.

6. Bích-Hoàng Bá Bích (1904-1946)

Đảng viên, công nhân nhà máy cưa BIF Biên Hòa, sau năm 1945 là Bí thư Đoàn Thanh niên cứu quốc tỉnh Biên Hòa, phụ trách Trường Huân luyện du kích Sở Tiêu Tân Uyên, Phó chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh Biên Hòa 1946-1947.⁴⁴⁹

7. Bình-Bùi Văn Bình (1955-1984)

Liệt sĩ Bùi Văn Bình, dân tộc Kinh, quê ở xã Thạnh Phước, huyện Tân Uyên, tỉnh Sông Bé cũ (nay là tỉnh Bình Dương). Nhập ngũ tháng 10/1978. Khi hy sinh, đồng chí là Thiếu úy, Trợ lý tham mưu Tiểu đoàn 14 Bộ binh, Đoàn 7701, Mặt trận 779, Quân khu 7, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam. Đồng chí đã hy sinh trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế tại Campuchia năm 1984. Đồng chí được tặng thưởng 1 Huân chương Chiến công hạng Ba. Ngày 29/8/1985 Bùi Văn Bình được Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

8. Bồn-Hoàng Văn Bồn (1930-2006)

Tên thật là Huỳnh Văn Bồn, sinh ra ở ấp Long Chiến, xã Bình Long, quận Tân Uyên, tỉnh Biên Hòa (nay là huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai). Đảng viên Đảng Cộng sản, nguyên Chủ tịch Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Đồng Nai. Là nhà văn tiêu biểu của đất Đồng Nai-Nam bộ. Có hơn 50 đầu sách, 21 kịch bản phim gồm một vụn trang viết được dựng và công chiếu, trong đó nhiều tác phẩm được giải quốc gia-quốc tế. Ông đạt Giải thưởng Cửu Long 1952, được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2006, Giải thưởng Nhà nước năm 2007⁴⁵⁰.

⁴⁴⁷ 2001, Địa chí Đồng Nai, tập 3, lịch sử, Nxb Đồng Nai.

⁴⁴⁸ <https://hcmcpv.org.vn/tin-tuc/dong-chi-truong-van-bang-nguoi-dang-vien-kien-trung-ben-bi-hoat-dong-vi-su-nghiep-cach-mang-cua-d-1491877940>.

⁴⁴⁹ Bùi Thuận 2011. Người Đồng Nai một thời và mãi mãi, Nxb Đồng Nai, tr.61.

⁴⁵⁰ Sách đd, tr.363-371.

9. Bưng-Nguyễn Thới Bưng (1927-2014)

Sinh tại xã An Tịnh, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Đảng viên cộng sản, Trung tướng, Ủy viên Trung ương Đảng, Tư lệnh quân khu 7, Phó tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng⁴⁵¹.

10. Bường-Phạm Thái Bường (1915-1974)

Bí danh Lê Thành Nhân, còn gọi là Ba Bường. Ông sinh tại xã Mỹ Cẩm, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh. Ông là một nhà cách mạng Việt Nam, từng giữ các chức vụ Bí thư Tỉnh ủy Trà Vinh, Bí thư Tỉnh ủy Bến Tre, Ủy viên thường vụ Trung ương Cục miền Nam, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương cục miền Nam, Ủy viên Xứ ủy Nam bộ. Tháng 3 năm 1972 ông là Ủy viên chính thức Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam⁴⁵².

11. Cải-Điêu Cải (1948-1969)

Liệt sĩ Điêu Cải (biệt danh là Kòn Trô-du kích trẻ con) người dân tộc Choro. Sinh ra ở ấp Đức Thắng, xã Túc Trung (nay là xã Phú Túc), huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai. Ông đã lập nhiều thành tích trong kháng chiến chống Mỹ. Ngày 22/10/1969, Điêu Cải đã anh dũng hy sinh. Ông được thưởng 4 Huân chương Chiến công Giải phóng (1 hạng Nhất, 1 hạng Nhì, 2 hạng Ba), 4 lần là Chiến sĩ thi đua và nhiều bằng khen. Được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân theo Quyết định số 587/KT-CTN ngày 30/8/1995⁴⁵³ Tên Điêu Cải được đặt cho một trường THPT ở huyện Định Quán. Nhà văn Nguyễn Một có tác phẩm viết về anh hùng Điêu Văn Cải: “Điêu Cải-Người anh hùng của dân tộc Choro”.

12. Cao-Ngô Bá Cao (1924-2009)

Sinh tại xã Xuân Tiến, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Tham gia cách mạng năm 1945. Đảng viên Đảng Cộng sản năm 1946. Năm 1947 là Chính trị viên Huyện đội Vĩnh Cửu. Bí thư Tỉnh ủy Biên Hòa (1957-1959). Năm 1959 bị địch bắt đày đi Côn Đảo vẫn giữ vững khí tiết cách mạng, năm 1974 được trao trả tự do tại sân bay Lộc Ninh⁴⁵⁴.

13. Châu-Hoàng Minh Châu (1912-1948)

Tức Nguyễn Thành Vỹ, thường gọi Tư Vỹ, quê Tiền Giang, Đảng viên cộng sản. Đầu năm 1935 đồng chí được Liên Tỉnh ủy miền Đông cử về Biên Hòa hoạt động. Tại đây, đồng chí đã liên lạc với nhóm đồng chí Lưu Văn Viết (Đảng viên

⁴⁵¹ <https://tienphong.vn/nguyen-thu-truong-quoc-phong-nguyen-thoi-bung-tu-tran-post670514.tpo>.

⁴⁵² Bộ Tư lệnh Quân khu 7, Tỉnh ủy Sông Bé, Tỉnh ủy Đồng Nai, 1987. Lịch sử chiến khu Đ, Nxb Đồng Nai-Nxb Sông Bé.

⁴⁵³ Có nhiều tài liệu khác ghi: Ngày 6/11/1978.

⁴⁵⁴ Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy-Ban Liên lạc Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày tỉnh Đồng Nai, 2014. Ký ức vàng lửa, Nxb Đồng Nai.

Đảng cộng sản-người con của Tân Triều) tập hợp những đảng viên trẻ, đồng thời giáo dục giác ngộ một số thanh niên là công nhân Sở Trường Tiền vận động, bàn bạc kế hoạch để thành lập Chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên ở Biên Hòa, đó là Chi bộ Đảng Bình Phước-Tân Triều và chính đồng chí Hoàng Minh Châu là Bí thư đầu tiên của Chi bộ này. Ông cũng là Chủ tịch đầu tiên của tỉnh Biên Hòa sau cách mạng tháng 8/1945⁴⁵⁵.

14. Chiến-Nguyễn Quyết Chiến (1942-2012)

Sinh năm 1942, quê ở xã Phú Hữu, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Khi được tặng danh hiệu Anh hùng, đồng chí là Xã đội trưởng Phú Hữu. Đồng chí đã được khen thưởng 3 Huân chương Chiến công giải phóng. Ngày 20/12/1969, đồng chí Nguyễn Quyết Chiến được Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân năm 1969.

15. Chí-Nguyễn Văn Chí (1921-2015)

Nhà hoạt động cách mạng. Năm 1960-1962 ông làm Bí thư chi bộ, Phó ban Công trường Cờ đỏ (Đông Anh) thuộc Bộ Công nghiệp nặng. Năm 1962-1964 ông làm Vụ phó Vụ Tổ chức Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước, nguyên Phó bí thư Liên Tỉnh ủy miền Đông⁴⁵⁶.

16. Công-Đồng Văn Công (1918-2005)

Sinh tại Giồng Trôm, Bến Tre, Đảng viên cộng sản, Trung tướng, nguyên Tư lệnh Sư đoàn 330, Tư lệnh Quân khu 7, 8, 9 và Phó tổng Thanh tra Quân đội nhân dân Việt Nam. Được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân năm 2011⁴⁵⁷.

17. Công-Phan Đình Công (1916-2001)

Người quê Quảng Nam, đảng viên Đảng cộng sản tháng 8/1945. Sau Cách mạng tháng Tám 1945 là Thường vụ Tỉnh ủy phụ trách quân sự xây dựng Trại Huấn luyện du kích Vĩnh Cửu, Chính trị viên Chi đội 10 (1946), đào tạo nhiều cán bộ quân sự cho địa phương⁴⁵⁸.

18. Cương-Trương Chí Cương (1919-1975)

Trương Chí Cương (tức Trương Xà) sinh năm 1919 tại xã Hương Xuân, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế. Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương cục miền Nam⁴⁵⁹.

⁴⁵⁵ Sđd, tr.7.

⁴⁵⁶ Lịch sử TW Cục miền Nam.

⁴⁵⁷ <https://baodongkhoei.vn/truy-tang-danh-hieu-anh-hung-luc-luong-vu-trang-nhan-dan-cho-co-trung-tuong-dong-van-cong-07082011-a19921.html>

⁴⁵⁸ Bùi Thuận, 2011. Người Đồng Nai một thời và mãi mãi, Nxb Đồng Nai, tr.55.

⁴⁵⁹ Bộ Tư lệnh QK7, Tỉnh ủy Sông Bé, Đồng Nai, 1987. Lịch sử chiến khu Đ, Nxb Đồng Nai-Nxb Sông Bé.

19. Đại-Hồ Văn Đại (1915-1986)

Ông là người làng Bến Gỗ, tỉnh Biên Hòa. Đảng viên năm 1935, tham gia lãnh đạo giành chính quyền năm 1945 ở Biên Hòa. Năm 1951-1954 là Trưởng ty Công an tỉnh Thủ Biên. Cấp bậc cao nhất: Thiếu tướng⁴⁶⁰.

20. Đặng-Lâm Quốc Đăng (1924-1940)

Tên thật là Nguyễn Văn Thước (Tư Thước), sinh 1924 tại Phú Thọ Hoà, quận Hóc Môn. Đảng viên cộng sản, Đại tá, nguyên Phó ban Quân sự, Phó tư lệnh Quân khu 7. Năm 1959, với tư cách là Chỉ huy Ban Quân sự Miền, ông là một trong những người đã vạch ra kế hoạch và chỉ huy trận đánh Nhà Xanh khiến địch tổn thất nặng, có 2 cố vấn Mỹ bị giết và đây cũng là 2 quân nhân Mỹ đầu tiên chết ở Việt Nam (Thiếu tá Dale R. Buis và Trung sĩ Chester M. Ovmand). Đây là trận đánh báo hiệu sự chuyển hướng của cách mạng miền Nam.⁴⁶¹

21. Đáng-Phan Văn Đáng (1918-1997)

Tên thường gọi là Hai Văn, sinh tại Vĩnh Long. Ông là Phó Bí thư Trung ương Cục miền Nam từ khi thành lập (1961-1975), là một trong hai Xứ uỷ viên của Xứ uỷ Nam bộ tham dự Hội nghị Trung ương 15 khóa II ngày 13 tháng 1 năm 1959 tại Hà Nội (người kia là Phạm Văn Xô). Ông là Phó Chủ tịch Quốc hội Việt Nam khóa VI⁴⁶².

22. Đạt-Lê Nguyên Đạt (không rõ năm sinh-1946)

Đảng viên cộng sản năm 1930, làm công nhân BIF, một trong những người lãnh đạo khởi nghĩa giành chính quyền ở Biên Hòa năm 1945. Chủ tịch Mặt trận Việt Minh tỉnh Biên Hòa năm 1945, hy sinh 1946 ở Bà Rịa⁴⁶³.

23. Đấu-Huỳnh Ngọc Đấu (1923-1994)

Còn gọi là Hai Đấu, ông sinh ngày 01/01/1923 tại xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Đảng viên cộng sản. Ông là tỉnh đội trưởng tỉnh Đồng Nai từ năm 1977-1985, Thiếu tướng quân đội⁴⁶⁴.

24. Định-Lê Quang Định (1759-1813)

Ông hiệu là Tấn Trai, tự là Tri Chi (biết dừng lại đúng lúc), quê ở Phú Vinh, Thừa Thiên. Năm 1788, Lê Quang Định thi đỗ và được cử làm chức Hàn lâm Viện chế cáo, chuyên biên soạn sách. Ít lâu sau, ông được thăng chức Hữu tham tri Bộ Binh (chức quan đứng sau Thượng thư). Năm 1802 lại được bổ làm Thượng thư Bộ Binh, cuối năm đó làm Chánh sứ sang Trung Quốc. Đi sứ về, ông lại kiêm phụ trách Khâm thiên giám. Năm 1809 ông được vua cử làm Thượng thư Bộ Hộ. Ông

⁴⁶⁰ 2001, Địa chí Đồng Nai, tập 3, lịch sử, Nxb Đồng Nai.

⁴⁶¹ <https://baodongnai.com.vn/vanhua/200612/chien-khu-d-mot-thoi-lung-laythan-den-rung-lam-quoc-dang-2017065/>.

⁴⁶² Bộ Tư lệnh Quân khu 7, Tỉnh ủy Sông Bé, Tỉnh ủy Đồng Nai, 1987. Lịch sử chiến khu Đ, Nxb Đồng Nai-Nxb Sông Bé.

⁴⁶³ 2001, Địa chí Đồng Nai, tập 3, lịch sử. Nxb Đồng Nai, tr.240.

⁴⁶⁴ Sđd, tr. 633.

mất năm 1813. Vào thời vua Tự Đức, ông được thờ vào Trung hưng công thần miếu. Ngoài một số bài thơ chép trong tập Gia Định tam gia thi-đồng tác giả (Trịnh Hoài Đức - Ngô Nhơn Tịnh - Lê Quang Định) còn có tập riêng mang tên Hoa nguyên thi thảo; chùm thơ Tiêu Tương chu hành tạp hứng. Công trình quan trọng của Lê Quang Định là bộ Hoàng Việt nhất thống dư địa chí⁴⁶⁵.

25. Hải-Trương Văn Hải (1947-1974)

Trương Văn Hải sinh năm 1947, dân tộc Kinh, quê quán xã Tân Vạn, huyện Đức Tu, tỉnh Biên Hòa (nay là phường Tân Vạn, thành phố Biên Hòa). Đồng chí nhập ngũ tháng 02/1966. Khi hy sinh đồng chí là Thiếu úy đội trưởng K17, biệt động Sài Gòn, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam. Đồng chí được tặng thưởng 3 Huân chương Chiến công Giải phóng (1 hạng Nhất, 1 hạng Nhì và 1 hạng Ba). Được Chủ tịch nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân ngày 06/11/1978.

26. Hạnh-Nguyễn Công Hạnh (1927-2022)

Đảng viên cộng sản. Trong kháng chiến chống Mỹ, đồng chí là Huyện đội trưởng Nhơn Trạch, Chính trị viên, Phó Tỉnh đội Biên Hòa (1964-1965, 1972-1976), Chính trị viên phó Tỉnh đội Biên Hòa U3 (1965-1966). Sau ngày giải phóng, đồng chí giữ chức vụ Tỉnh đội phó, Phó Chỉ huy trưởng Tỉnh đội Đồng Nai (1981-1995)⁴⁶⁶.

27. Hi-Phạm Văn Hi (1931-2010)

Còn có tên Tư Hi. Sinh tại xã Hải Đông, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Nguyên Khu ủy viên Khu ủy miền Đông, nguyên Bí thư tỉnh Long Khánh (1964-1965), nguyên Bí thư tỉnh Bà Rịa-Long Khánh (1969-1971; 1972-1973; 1973-1975), nguyên Bí thư tỉnh Đồng Nai (1986-1987; 1989-1990), nguyên Bí thư Tỉnh ủy Bà Rịa-Vũng Tàu ⁴⁶⁷.

28. Hòa-Bùi Văn Hòa (1940-1970)

Liệt sĩ Bùi Văn Hoà có tên khai sinh là Bùi Văn Đức quê ở huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Năm 1961, Bùi Văn Đức đầu quân vào bộ đội miền Đông, đổi tên thành Bùi Văn Hòa, lúc đầu ở đơn vị U50, Hậu cần Miền, sau được điều lên đơn vị chiến đấu Chốt 2 (Đại đội 2) đặc công. Ngày 10/2/1970 ⁴⁶⁸, Bùi Văn Hoà được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân. Sau năm 1975, tên Bùi Văn Hòa được đặt tên cho một con đường nối từ đường Nguyễn Văn Trị với đường Cách mạng tháng Tám. Năm 2007, theo quy hoạch tên đường của thành phố Biên Hòa, UBND thành phố Biên Hòa đã quyết định lấy

⁴⁶⁵ Sách đd, tr.74-78.

⁴⁶⁶ Đảng Ủy, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai, 2022. Lực lượng Vũ trang Nhân dân tỉnh Đồng Nai 1945-2020, Nxb Quân đội Nhân dân, tr. 633-634.

⁴⁶⁷ Đảng Ủy, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai, 2022. Lực lượng Vũ trang Nhân dân tỉnh Đồng Nai 1945-2020, Nxb Quân đội Nhân dân, tr. 624-627.

⁴⁶⁸ Có tài liệu ghi: 1978

tên Bùi Văn Hoà đặt tên cho một con đường thuộc Khu công nghiệp Biên Hòa 2 (khu vực thuộc Tổng kho Long Bình trước đây, dài 5km, nối đường Võ Nguyên Giáp với Xa lộ Hà Nội), nơi in đậm chiến công của anh hùng liệt sĩ Bùi Văn Hòa.

29. Hoài-Nguyễn Văn Hoài (1898-1955)

Bác sĩ Nguyễn Văn Hoài sinh ngày 07/6/1898 tại Long Châu, tỉnh Vĩnh Long, tốt nghiệp Cao đẳng Y khoa Hà Nội năm 1919. Năm 1926 ông sang Pháp học khoa tâm lý và triết học tại Đại học đường Sorbonne. Năm 1929, ông về nước và tình nguyện làm việc tại “Nhà thương điên” Biên Hòa, lúc đó gọi là Trú xá người điên trong suốt 25 năm. Năm 1941, ông hợp tác sáng chế ra máy điện kinh để chạy điện cho bệnh nhân và đưa bệnh viện Tâm thần Biên Hòa trở thành trung tâm thứ tư trên thế giới dùng máy điện kinh. Năm 1947, bác sĩ Hoài được bổ nhiệm làm giám đốc Dưỡng trí viện Biên Hòa. Ngoài lĩnh vực y học, bác sĩ Hoài còn nghiên cứu nhiều lĩnh vực khác như: văn hoá, xã hội, triết học, siêu hình, thần học, tâm lý học. Ông thành thạo nhiều ngôn ngữ: Hán, Pháp, Latinh, Hy Lạp, Anh. Ngày 28/5/1955, bác sĩ Nguyễn Văn Hoài qua đời vì bệnh tim. Ông được tặng thưởng “Bảo quốc huân chương”⁴⁶⁹.

30. Huệ-Nguyễn Văn Huệ (1931-1954)

Anh hùng Nguyễn Văn Huệ sinh năm 1931, dân tộc Kinh, quê ở xã Tân An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Khi hy sinh (07/7/1954), đồng chí là chiến sĩ đặc công thuộc Đại đội 250 đặc công chủ lực Miền. Ngày 28/4/2000, Nguyễn Văn Huệ được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

31. Huệ-Nguyễn Văn Huệ (1935-2009)

Nguyễn Văn Huệ, tự Bông, là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, sinh ra tại ấp Bình Đa, xã Tam Hiệp, nay là phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Đồng chí được tặng thưởng Huân chương Chiến công hạng Ba, 3 Huân chương Chiến sĩ Giải phóng, 10 danh hiệu Dũng sĩ, 7 danh hiệu Chiến sĩ thi đua, 15 Bằng, Giấy khen. Ngày 6/11/1978, đồng chí Nguyễn Văn Huệ được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

32. Hương-Hồ Thị Hương (1954-1975)

Là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, sinh ngày 20/7/1954 tại xã Bình An, huyện Bình Khê, tỉnh Bình Định trong một gia đình nghèo. Khi hy sinh, đồng chí Hồ Thị Hương là đội viên Đội trinh sát vũ trang thị xã Long Khánh, tỉnh Bà Rịa-Long Khánh (nay thuộc tỉnh Đồng Nai) vào đêm 29 rạng sáng 30/01/1975. Ngày 11/6/1978⁴⁷⁰, Hồ Thị Hương được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

⁴⁶⁹ Sách đd, tr.436-439.

⁴⁷⁰ Có tài liệu ghi ngày 12/8/1980.

33. Ký-Nguyễn Văn Ký (1903-1956)

Còn gọi là Năm Ký, Đảng viên Đảng cộng sản năm 1936, tham gia lãnh đạo phong trào Mặt trận Dân chủ Đông Dương ở Biên Hòa 1936-1939. Bí thư Chi bộ Đảng liên ấp Tân Mai, Tân Thành, Vĩnh Thị (Xã Bình Trước, quận Châu Thành, Biên Hòa) năm 1943. Được Xứ ủy Nam bộ cử làm Bí thư Tỉnh ủy Biên Hòa năm 1947-1948⁴⁷¹.

34. Lạc-Phạm Văn Lạc (1915-1989)

Phạm Văn Lạc, tên thường gọi là Tư Lạc, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam. Quê quán tại Hùng Cường, Kim Động, tỉnh Hải Hưng. Ông là Phó Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai. Được tặng Huân chương Độc lập hạng Ba; Tháng 9/2014, đồng chí được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

35. Lộc-Bình Nguyên Lộc (1914-1988)

Chính tên là Tô Văn Tuấn, quê huyện Tân Uyên tỉnh Biên Hòa (nay thuộc tỉnh Bình Dương), học trường Pétrus Ký. Sau 1945 tham gia kháng chiến chống Pháp, thành viên Hội Văn hóa cứu quốc tỉnh Biên Hòa. Ông là nhà văn, nhà nghiên cứu văn học, dân tộc học, ngôn ngữ học. Các tác phẩm như Nhốt gió, Đỏ dọc, Ký thác, Mối tình cuối cùng...⁴⁷².

36. Lự-Lương Văn Lự (1916-1992)

Lương Văn Lự sinh ngày 22/12/1916 tại làng Tân Thành, Bình Trước (nay thuộc phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai). Năm 1935, tốt nghiệp Trung học Pháp - Việt với vốn ngoại ngữ loại giỏi. Trước năm 1945, ông viết báo và dịch thơ đăng trên một số báo: Tiểu thuyết Thứ Bảy, Sài Gòn mới với các bút danh Nhứt Lưu, Trọng Khanh. Ông từng là chủ bút của tờ Biên Hùng tại Biên Hòa. Hơn 30 năm, Lương Văn Lự đã hoàn thành một số công trình nghiên cứu về vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai: Bộ sách “Biên Hòa sử lược toàn biên” (5 tập). Bên cạnh đó, Lương Văn Lự còn sáng tác truyện, viết thơ ca ngợi quê hương⁴⁷³.

37. Lữ-Huỳnh Văn Lữ (1917-1956)

Liệt sĩ Huỳnh Văn Lữ, bí danh là Dũng Tiến, quê quán tại xã Mỹ Quới, Tân Uyên, Biên Hòa (nay là xã Bạch Đằng, Tân Uyên, tỉnh Bình Dương) sinh ra trong gia đình có truyền thống yêu nước. Năm 1937, khi mới 19 tuổi đồng chí được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương, làm Bí thư Chi bộ Đảng xã Mỹ Quới. Đồng chí bị địch bắt và giam cầm tại Bà Rá, Hớn Quản (tỉnh Bình Phước), Trảng Bàng (tỉnh Tây Ninh). Ra tù, đồng chí tiếp tục hoạt động cách mạng, giữ các chức vụ

⁴⁷¹ Bùi Thuận, 2011. Người Đồng Nai một thời và mãi mãi, Nxb Đồng Nai, tr.114.

⁴⁷² Ban chỉ đạo Lễ kỷ niệm 300 năm vùng đất Biên Hòa-Đồng Nai, 1998. Biên Hòa-Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển, Nxb Đồng Nai, tr. 446-447).

⁴⁷³ Sách đd, tr.448-450.

quan trọng: Phó Bí thư Tỉnh uỷ kiêm Chủ nhiệm mặt trận Việt Minh tỉnh Biên Hòa (1947-1948). Phó Bí thư Tỉnh uỷ Thủ Biên (1954), Phó Bí thư Tỉnh uỷ Biên Hòa, quyền Bí thư tỉnh uỷ Biên Hòa (1955)⁴⁷⁴. Ngày 15-7-1956, trên đường đi công tác, đồng chí bị địch phục kích, bao vây và đã anh dũng hy sinh.

38. Nghệ-Huỳnh Văn Nghệ (1914-1977)

Sinh tại làng Tân Tịch, tổng Chánh Mỹ Hạ, tỉnh Biên Hòa (nay thuộc xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương). Ông là một nhà hoạt động cách mạng và là một chỉ huy quân sự nổi tiếng, nguyên Chi đội trưởng Chi đội 10, Tư lệnh Phân liên khu miền Đông trong kháng chiến chống Pháp, Tỉnh đội trưởng Thủ Biên. Ông là người trực tiếp chỉ huy nhiều trận đánh quan trọng trong kháng chiến chống Pháp như trận Là Ngà (1948), trận diệt chỉ khu Trảng Bom (1953)... Ngoài ra, ông nổi tiếng về tài thi ca, có những câu thơ được nhiều người truyền tụng. Ông được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 2010 và Giải thưởng Nhà nước về nghệ thuật⁴⁷⁵.

39. Nghĩa-Bùi Hữu Nghĩa (1807-1872)

Ông quê ở thôn Long Tuyền, tổng Định Thới, huyện Vĩnh Định, trấn Vĩnh Thanh (nay thuộc tỉnh Cần Thơ). Năm 1835, đậu thủ khoa trong kỳ thi Hương ở Gia Định, vì thế được gọi là Thủ khoa Nghĩa. Sau đó, được triều đình cử làm Tri huyện phủ Phước Long, tỉnh Biên Hòa. Con đường hoạn lộ của ông lắm gian nan. Làm quan không lâu thì ông bị giáng chức và bị vu oan. Vợ ông là bà Nguyễn Thị Tồn phải vất vả minh oan cho ông. Bùi Hữu Nghĩa đồng thời là nhà thơ, nhà viết kịch, ông còn để lại cho đời vở tuồng Kim Thạch kỳ duyên, dài 3 hồi, khá thông thuộc với nhân dân Nam bộ⁴⁷⁶.

40. Ngọc-Lê Văn Ngọc (1915-1991)

Sinh tại xã Bửu Long, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Biên Hòa (nay thuộc thành phố Biên Hòa). Đại đội trưởng Đại đội B Chi đội 10 Biên Hòa (1946-1947), Đảng viên cộng sản (1947), Tỉnh đội trưởng Dân quân Bà Rịa (1948), Tỉnh đội phó Tỉnh đội Bà Rịa (1950), Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn 303 (1950-1952), Sư đoàn phó Sư đoàn 330 (1958-1960), Lữ đoàn phó Lữ đoàn 338 (1961), Trưởng phòng Quân lực Miền, Cục phó Cục Hậu cần Miền (1964-1969), Chỉ huy phó Căn cứ C20 (1970), Chỉ huy trưởng Căn cứ C40 Căn cứ C50 (1972-1973), Tư lệnh Quân khu miền Đông (1974-1975), Tỉnh đội trưởng Tỉnh đội Đồng Nai (1976-1977). Đảng viên cộng sản, Đại đội trưởng Đại đội B Chi đội 10 Biên Hòa, Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn 303 (1951-1954), Trung đoàn 310, nguyên Tư lệnh Khu miền Đông 1974-1975, Tỉnh đội trưởng Tỉnh đội Đồng Nai (1976-1977)⁴⁷⁷.

⁴⁷⁴<https://www.thuvienbinhduong.org.vn/?ArticleId=49e937f4-3966-472d-8e82-aabfb24dd728>

⁴⁷⁵ 2001, Địa chí Đồng Nai, tập 3, lịch sử, Nxb Đồng Nai.

⁴⁷⁶ Sách đd, tr.93-97.

⁴⁷⁷ Sdd, tr. 633.

41. Nho-Lương Văn Nho (1916-1984)

Còn có tên Hai Nhã, sinh tại xã Long An, quận Long Thành, tỉnh Biên Hòa. Đại đội trưởng Đại đội C, kiêm Huyện đội trưởng Long Thành, Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến hành chánh huyện Long Thành (1947), Phó tham mưu trưởng Quân giải phóng miền Nam kiêm Phó tư lệnh Đoàn 232. Trong chiến dịch Hồ Chí Minh được cử làm Phó tư lệnh Quân khu 7 kiêm Trưởng ban Tổng kết chiến tranh B2. Thiếu tướng, Phó tư lệnh kiêm Trưởng phòng Lịch sử quân sự Quân khu 7⁴⁷⁸.

42. Nhơn-Lê Đình Nhơn (1923-2012)

Đảng viên cộng sản, Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng ban Ban Tuyên giáo Thủ Biên 1951-1954, Bí thư Tỉnh ủy Bà Biên (1966-1967), Bí thư tỉnh Bà Rịa-Long Khánh (1967-1969). Khu ủy viên, Phó bí thư Khu ủy miền Đông 1972-1975⁴⁷⁹.

43. Nổi-Nguyễn Văn Nổi (1930-2020)

Ông Nguyễn Văn Nổi (Năm Nổi) sinh năm 1930, là người con thứ 5 trong gia đình có cha là người Kinh, Mẹ người Choro. Ông sinh ra và lớn lên ở vùng rừng núi hùng vĩ, chiến khu của 2 cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ ở miền Đông Nam bộ oai hùng nên ông sớm được giác ngộ cách mạng, tham gia kháng chiến, cùng đồng bào bản làng nuôi giấu cán bộ, bảo vệ chiến khu Đ. Ông được tặng thưởng nhiều huân huy chương, bằng khen trong kháng chiến cũng như trong xây dựng, phát triển quê hương Phú Lý, Vĩnh Cửu anh hùng. Là người am hiểu văn hóa, tập tục của đồng bào Chơ Ro... Năm 2008 ông được Hội Văn nghệ Dân gian Việt Nam trao tặng danh hiệu Nghệ nhân dân gian⁴⁸⁰.

44. Nuôi-Trần Văn Nuôi (1938-1970)

Là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, sinh năm 1938, quê xã Ngũ Lạc, huyện Cầu Ngang, tỉnh Cửu Long (nay thuộc tỉnh Trà Vinh). Khi hy sinh, đồng chí là Đại đội phó Đại đội, Tiểu đoàn 525, Công binh bộ đội địa phương tỉnh Bà Rịa-Long Khánh. Đồng chí đã hy sinh trong trận chiến đấu ngày 20/12/1970. Đồng chí đã được tặng thưởng 4 Huân chương Chiến công giải phóng (1 hạng Nhất, 5 hạng Nhì, 1 hạng Ba) và nhiều Bằng khen, Giấy khen. Ngày 06/11/1978, liệt sĩ Trần Văn Nuôi được truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

⁴⁷⁸<http://www.baodongnai.com.vn/phongsukysu/201412/da-an-tuong-linh-tren-chien-truong-dong-nai-lung-lay-tuong-luong-van-nho-2355240/>

⁴⁷⁹ Đảng Ủy, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai, 2022. Lịch sử Lực lượng Vũ trang Nhân dân tỉnh Đồng Nai 1945-2020, Nxb Quân đội Nhân dân.

⁴⁸⁰<http://hdnd.dongnai.gov.vn/Pages/glp-5de077a2-2371-476e-8679-6a99293b1a89-glptype-news-glpprint-24611-glpsite-1.html>

45. Phô-Vũ Hồng Phô (1922-2009)

Đảng viên cộng sản, Bí thư Chi bộ Bình Sơn 1944. Bí thư Huyện ủy Long Thành 1946-1949, Tỉnh ủy viên tỉnh Biên Hòa, Trưởng ban Ban Tuyên huấn Biên Hòa 1971-1972, nguyên Phó chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai.

46. Quang-Nguyễn Văn Quang (1944-1998)

Đồng chí Nguyễn Văn Quang, tự Sên, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, dân tộc Kinh, quê xã Phước Lai, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Khi được tặng danh hiệu anh hùng, đồng chí là Tiểu đội trưởng Đại liên Đại đội 1, Tiểu đoàn 445 Bà Rịa-Long Khánh. Đồng chí được khen thưởng 1 Huân chương Chiến công Giải phóng hạng Ba, 3 lần được tặng danh hiệu Dũng sĩ diệt Mỹ cấp ưu tú, 1 lần được tặng danh hiệu Dũng sĩ diệt cơ giới. Ngày 17/9/1967, đồng chí được Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam tặng thưởng Huân chương Giải phóng hạng Ba và danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân năm 1967.

47. Quang-Trần Văn Quang (1917-2013)

Sinh tại xã Nghi Hoa, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương cục miền Nam (1961), lãnh đạo chiến trường miền Nam, ông mất năm 2013 tại Hà Nội⁴⁸¹.

48. Sâm-Lý Văn Sâm (1921-2000)

Sinh tại làng Tân Nhuận, quận Tân Uyên, tỉnh Biên Hòa (nay thuộc xã Bình Long, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai). Đảng viên hoạt động cách mạng trước 1945. Tháng 11/1955 bị bắt giam tại Trung tâm Cai huấn Biên Hòa, tham gia vượt ngục, phá khám Tân Hiệp ngày 02/12/1956. Chủ tịch Hội Văn nghệ giải phóng miền Nam, Chủ tịch Hội Văn học nghệ thuật Đồng Nai, giải thưởng Nhà nước về văn học. Ông được truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2006⁴⁸².

49. Sanh-Huỳnh Dân Sanh (1914-1979)

Đảng viên cộng sản năm 1935, tham gia Chi bộ Cộng sản Bình Phước-Tân Triều, hoạt động trong phong trào Mặt trận Dân chủ Đông Dương 1936-1939⁴⁸³.

50. Tâm-Nguyễn Trọng Tâm (1927-2014)

Quê quán ở xã Yên Quang, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định. Đồng chí Nguyễn Trọng Tâm góp công lớn trong công tác địch vận, vận động Tiểu đoàn 3 (Bình Xuyên) do Võ Văn Môn chỉ huy ở Rừng Sác, từng bước đưa lực lượng này về Mã Đà Chiến khu Đ, chuyển hóa thành lực lượng cách mạng. Đồng chí đã góp phần xây dựng lực lượng vũ trang đầu tiên, cơ sở đầu tiên cho phong trào binh vận của

⁴⁸¹ Bộ Tư lệnh Quân khu 7, Tỉnh ủy Sông Bé, Tỉnh ủy Đồng Nai, 1987. Lịch sử chiến khu Đ, Nxb Đồng Nai – Nxb Sông Bé.

⁴⁸² <https://baotangvanhoc.vn/giai-thuong-nha-nuoc/dot-2-giai-thuong-nha-nuoc/nha-van-ly-van-sam-1921-2000/>.

⁴⁸³ 2001, Địa chí Đồng Nai, tập 3, lịch sử, Nxb Đồng Nai, tr. 223.

miền Đông Nam bộ. Tháng 3/1974, Nguyễn Trọng Tâm là Ủy viên Kinh tài phụ trách thương nghiệp khu miền Đông. Ngày 30/8/1995, đồng chí Nguyễn Trọng Tâm được Nhà nước tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

51. Thắng-Huỳnh Việt Thắng (1921-2002)

Còn gọi là Tư Thắng, Mười Quý, ông sinh năm 1921 tại xã Long Định, huyện Cần Đức, tỉnh Long An. Ông chiến đấu và trưởng thành trong lực lượng an ninh từ thời kháng Pháp đến cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, nguyên Ủy viên Ban An ninh miền Nam, nguyên phó Chánh án TAND Tối cao. Ông mất ngày 07/11/2002 tại Thành phố Hồ Chí Minh⁴⁸⁴.

52. Thành-Thích Huệ Thành (1912-2001)

Hoà thượng, Trưởng ban Phật giáo cứu quốc tỉnh Biên Hòa trong kháng chiến chống Pháp. Sau 1975 là Trưởng ban Trị sự Phật giáo tỉnh Đồng Nai, thành viên Mặt trận Tổ quốc tỉnh⁴⁸⁵.

53. Thi-Đỗ Văn Thi (1921-1952)

Ông còn được gọi là Út Một (con thứ 11) sinh năm 1921, dân tộc Kinh, quê ở xã Hiệp Hoà, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Khi hy sinh (tháng 10/1952), đồng chí là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, Trưởng Công an thị xã Biên Hòa (nay là Thành phố Biên Hòa), tỉnh Đồng Nai. Đỗ Văn Thi được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân theo Quyết định số 587/KT-CTN ngày 30/8/1995⁴⁸⁶.

54. Thì-Dương Văn Thì (1936-1988)

Dương Văn Thì là người con thứ bảy trong gia đình nông dân ở xã Phú Hữu, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Đồng chí được trao Huân chương Kháng chiến hạng Nhất; Huân chương Chiến thắng hạng Ba, 2 Huân chương Chiến sĩ vẻ vang hạng Nhất, Nhì, Ba; 3 Huân chương Chiến sĩ Giải phóng hạng Nhất, Nhì, Ba; Huy hiệu Hồ Chí Minh; Huy hiệu chiến dịch Hồ Chí Minh; 2 Huy chương Toàn thắng; 4 lần đạt danh hiệu Dũng sĩ Quyết thắng cấp 2, cấp 3; Danh hiệu Dũng sĩ xung kích; 9 Bằng khen và 1 Giấy khen; Chiến sỹ thi đua Quân khu Sài Gòn - Gia Định năm 1969. Đồng chí được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam vào ngày 06/11/1978. Khi được tuyên dương danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, đồng chí là Đại đội trưởng bộ đội địa phương Thủ Đức. Ngày 27/8/1988, đồng chí từ trần, cấp bậc lúc này là Thiếu tá Quân đội nhân dân Việt Nam.

⁴⁸⁴ Bộ Tư lệnh Quân khu 7, Tỉnh ủy Sông Bé, Tỉnh ủy Đồng Nai, 1987. Lịch sử chiến khu Đ, Nxb Đồng Nai – Nxb Sông Bé.

⁴⁸⁵ <http://www.phatgiaodongnai.org/tieu-su-co-hoa-thuong-thich-hue-thanh---nguyen-pho-phap-chu-ghpgvn.html>.

⁴⁸⁶ Có tài liệu khác ghi: Ngày 22/7/1998.

55. Thuận-Phạm Văn Thuận (1916-1982)

Sinh tại làng Bình Ý, nay thuộc xã Tân Bình, Vĩnh Cửu, Đồng Nai. Đảng viên Cộng sản năm 1935. Bí thư Tỉnh ủy Biên Hòa (1948-1951 và 1954). Năm 1951-1954 là Phó bí thư Tỉnh ủy Thủ Biên; Bí thư Khu ủy khu 10, Bí thư Đảng đoàn Quân dân y Trung ương cục miền Nam⁴⁸⁷.

56. Tiên-Nguyễn Văn Tiên (1924-2003)

Trung tướng, nguyên Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn 307 (1949-1952), Chính trị viên, kiêm Bí thư Đảng ủy Tiểu đoàn (1952-1954), Đảng viên cộng sản, Tỉnh đội phó Tỉnh đội Biên Hòa⁴⁸⁸.

57. Tịnh-Ngô Nhon Tịnh (1761-1813)

Ngô Nhon Tịnh, tự là Nhữ Sơn, gốc người Quảng Tây, tổ phụ chạy trốn thời Mãn Thanh sang cư trú ở Gia Định. Cùng với Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhon Tịnh lập nên nhóm Bình Dương thi xã và trở thành những nhà thơ lớn nhất của vùng đất phương Nam thời bấy giờ. Ngô Nhon Tịnh hai lần được cử đi sứ sang Trung Quốc (1789, 1802) và một lần đi sứ Chân Lạp (1807). Tháng Giêng, năm Gia Long thứ mười (1811), ông giữ các chức Hữu Tham tri Bộ Hộ, Hiệp trấn Nghệ An, Thượng thư Bộ Công, lãnh chức Hiệp trấn thành Gia Định. Năm Quý Dậu (1813) Ngô Nhon Tịnh qua đời ở xã Chí Hòa, tỉnh Gia Định. Đến năm 1852, ông được đưa vào thờ ở miếu Trung Hưng công thần⁴⁸⁹.

58. Tồn-Nguyễn Thị Tồn (không rõ năm sinh-năm mất)

Bà còn có tên là Diệu, người làng Mỹ Khánh, tổng Chánh Mỹ Thượng (nay thuộc phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa). Bà là trưởng nữ của hộ trưởng Nguyễn Văn Lý và là phu nhân của ông Thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa, một vị quan thanh liêm, một nhà thơ, nhà soạn tuồng nổi tiếng của miền Nam cuối thế kỷ XIX. Bà đã lặn lội ra đến kinh đô Huế để minh oan cho chồng khi triều đình bắt tội ông, đã làm rạng rỡ người phụ nữ Biên Hòa lúc bấy giờ, được triều đình tặng cho bà danh hiệu: Tiết hạnh khả phong, thủy chung vẹn toàn⁴⁹⁰.

59. Triết-Trần Minh Triết (chưa rõ năm sinh-năm mất)

Đảng viên năm 1935, tham gia Chi bộ Bình Phước-Tân Triều của Biên Hòa tháng 02/1935, Tỉnh ủy viên Tỉnh ủy lâm thời Biên Hòa năm 1937, một trong những đồng chí lãnh đạo Cuộc khởi nghĩa Nam kỳ ở Biên Hòa năm 1940⁴⁹¹.

60. Trị-Nguyễn Văn Trị (1925-1969)

Còn có tên Nguyễn Sơn Hà - Năm Kiệm, ông tham gia cách mạng năm 1945, là Tổng thư ký Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Biên Hòa và tỉnh Thủ

⁴⁸⁷ Sdd, tr. 628.

⁴⁸⁸ <https://www.sggp.org.vn/307-tieu-doan-anh-hung-post231070.html>.

⁴⁸⁹ Sách đd, tr.69-73.

⁴⁹⁰ Sách đd, tr.419-423.

⁴⁹¹ 2001, Địa chí Đồng Nai, tập 3, lịch sử, Nxb Đồng Nai.

Biên. Bí thư Tỉnh ủy tỉnh Bà Biên (1963), Bí thư Tỉnh ủy Biên Hòa (1964-1965). Từ năm 1965-1968 là Bí thư Tỉnh ủy Biên Hòa (U1), khu ủy viên dự khuyết miền Đông Nam bộ. Cuối năm 1969 trên đường về triển khai nghị quyết Trung ương Cục lần thứ 9, ông hy sinh vì bom, pháo của Mỹ⁴⁹².

61. Trí-Trần Minh Trí (chưa rõ năm sinh-năm mất)

Đảng viên trước 1945, tham gia phong trào đấu tranh công nhân Nhà máy Xe lửa ở Hòa Hưng. Hoạt động ở Biên Hòa sau Cách mạng tháng Tám 1945. Năm 1946 được bầu Bí thư Tỉnh ủy Biên Hòa (1946-1947)⁴⁹³.

62. Trung-Trần Nam Trung (1912-2009)

Sinh tại làng Thi Phổ, xã Đức Trung (nay là xã Đức Thạnh), huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương cục- Một trong những chỉ huy quân sự lãnh đạo chiến trường miền Nam, Thượng tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam⁴⁹⁴.

63. Ước-Lê Bá Ước (1931-2016)

Đại tá Lê Bá Ước (Bảy Ước) nguyên quán ở Quảng Bình, sinh ra ở Gò Quao, Rạch Giá. Đồng chí từng là Chính ủy, Trung đoàn trưởng Trung đoàn 10 Đặc công Rừng Sác anh hùng, tham gia chiến dịch Hồ Chí Minh với cương vị Chính ủy Sư đoàn 2 Đặc công. Từ năm 1976, đồng chí được giao nhiệm vụ Phó chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Đồng Nai, Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Đồng Nai khóa III, IV. Huy hiệu 65 năm tuổi Đảng. Đại tá Lê Bá Ước được tặng thưởng Huân chương Quân công hạng Nhì; Huân chương Chiến thắng hạng Ba; Huân chương Kháng chiến hạng Nhất; Huân chương Chiến công hạng Ba; Huân chương Chiến sĩ Giải phóng hạng Nhất, Nhì, Ba; Huân chương Quân kỳ Quyết thắng; Huy hiệu 65 năm tuổi Đảng. Được Chủ tịch nước tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân năm 2012.

64. Viết-Lưu Văn Viết (Không rõ năm sinh-năm mất)

Bí danh Tư Chà, Đảng viên cộng sản 1930, người có công lớn phát triển đảng và tổ chức đảng ở Biên Hòa với Chi bộ Bình Phước - Tân Triều tháng 02/1935⁴⁹⁵.

65. Việt-Nguyễn Quang Việt (1917-1995)

Ông tên thật là Nguyễn Ngọ, hay còn gọi là Bảy Việt, quê tại xã Hồng Thái, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Bí thư tỉnh Thủ Dầu Một (1949-1951), Bí thư Tỉnh ủy Thủ Biên (1951-1954)⁴⁹⁶.

⁴⁹² Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Đồng Nai, 2020. Tỉnh ủy Biên Hòa (U1)-dấu ấn hào hùng, Nxb Đồng Nai.

⁴⁹³ Lâm Hiếu Trung (cb), (1997), Lịch sử Đảng bộ Đảng cộng sản Việt Nam, tỉnh Đồng Nai 1930-1995, tập 1, Nxb Đồng Nai, tr.128-129.

⁴⁹⁴ Bộ Tư lệnh QK7, Tỉnh Ủy Sông Bé, Đồng Nai, 1987. Lịch sử chiến khu Đ, Nxb Đồng Nai – Nxb Sông Bé.

⁴⁹⁵ 2001, Địa chí Đồng Nai, tập 3, lịch sử, Nxb Đồng Nai.

⁴⁹⁶ <https://baobinhduong.vn/bi-thu-ti-nh-u-y-nguye-n-quang-vie-t-10-1949-5-1951-tao-buoc-tien-moi-ve-cong-tac-xay-dung-dang-a50317.html>

66. Vũ-Bùi Cát Vũ (1924-2019)

Ông tên thật là Bùi Văn Bê, sinh ra tại xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. Đảng viên cộng sản, thiếu tướng, nhà văn; nguyên Giám đốc Công binh xưởng tỉnh Biên Hòa và công binh xưởng Quân khu 7, Phó tư lệnh Quân đoàn 4, Phó Tư lệnh Quân khu 7, ông là người có công lớn trong việc làm xuất hiện kỹ thuật đặc công trong chống Pháp⁴⁹⁷.

67. Xiển-Điểu Xiển (1913-1946)

Người dân tộc Choro, sinh tại làng Túc Trung-Võ Đông, xã Gia Kiệm, tỉnh Biên Hòa (nay là Đồng Nai). Năm 1945 được bầu làm Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến làng Võ Đông, Đảng viên cộng sản, liệt sĩ, Đại biểu Quốc hội tỉnh Biên Hòa khoá I, bị thực dân Pháp sát hại năm 1946⁴⁹⁸.

68. Xuyên-Nguyễn Hữu Xuyên (1915-2007)

Bí danh Tám Xuyên, Tám Kiến Quốc. Là một tướng lĩnh Quân đội nhân dân Việt Nam, hàm Trung tướng, Phụ trách Tư lệnh Quân giải phóng miền Nam (từ 02-8/1961); nguyên Phó tư lệnh Quân giải phóng miền Nam (1965-1974), nguyên Phó tư lệnh Quân khu 9 (1977-1982), Huân chương Độc lập hạng Nhất, nguyên Trưởng ban Quân sự Miền/Tư lệnh Quân khu miền Đông, nguyên Phó bí thư Liên Tỉnh ủy miền Đông⁴⁹⁹.

VI. BÀ MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG CỦA ĐỒNG NAI

1. Bạch-Lương Thị Bạch (1900-1994)

Mẹ Lương Thị Bạch sinh năm 1900 tại xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Mẹ có 03 con là liệt sĩ, gồm: Hồ Văn Quân hy sinh năm 1952, Hồ Văn Lưu hy sinh năm 1953 và Hồ Văn Nga hy sinh năm 1952. Mẹ được Nhà nước phong tặng danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/QĐ-CTN ngày 17/12/1994.⁵⁰⁰

2. Ba-Nguyễn Thị Ba (1910-1978)

Sinh ra tại xã Phú Hội huyện Nhơn Trạch. Có 04 người con là liệt sĩ, gồm: Lê Văn Dũng hy sinh vào khoảng năm 1948-1949; Lê Văn Thanh hy sinh trong một lần đi công tác; Lê Văn Mười hy sinh khi mới 16 tuổi; Lê Văn Tiến hy sinh ở tuổi 25. Được Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994; được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Ba năm 2000.⁵⁰¹

⁴⁹⁷<https://baodongnai.com.vn/vanhua/201910/bui-cat-vu-chien-tuong-viet-van-tu-chien-khu-d-2970180/>.

⁴⁹⁸<http://www.thuviendongnai.gov.vn/baiviet2015/lichsu/Lists/Posts/Post.aspx?ID=57>.

⁴⁹⁹ Lịch sử Trung ương cục miền Nam.

⁵⁰⁰ Sách đd tr. 387.

⁵⁰¹ Sách đd tr. 187-189.

3. Bạ-Nguyễn Thị Bạ (1913-1983)

Sinh ra tại xã Phước An (Nhơn Trạch). Có chồng và 02 con là liệt sĩ, gồm: Chồng là Nguyễn Văn Tư; con là Nguyễn Văn Dẻo hy sinh ngày 13/1/1968 và Nguyễn Văn Chiến hy sinh năm 1969. Được Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵⁰²

4. Ba-Võ Thị Ba (1922-2002)

Mẹ Võ Thị Ba sinh năm 1922, quê xã Long An, Long Thành, Đồng Nai. Mẹ có chồng và 02 con là liệt sĩ. Ông Nguyễn Văn Chuối (chồng mẹ) hy sinh ngày 25/11/1968; con trai mẹ: Nguyễn Văn Bình (Ba Bình) hy sinh ngày 03/12/1963 và Nguyễn Văn Sơn (Năm Giàu) hy sinh đêm 26/11/1971. Mẹ được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập, Huân chương Kháng chiến. Được Nhà nước trao tặng danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵⁰³

5. Biện-Nguyễn Thị Biện (1911-2006)

Có chồng là Trưởng ban Kinh tài quận Vĩnh Cửu hy sinh năm 1972 ở Trảng Bom. Con lớn tên là Hai Đơ hy sinh 1972, con trai nhỏ tên là Troa (còn gọi là Hoa) hy sinh năm 1967. Được Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵⁰⁴

6. Biết-Huỳnh Thị Biết (1919-2009)

Mẹ Huỳnh Thị Biết sinh năm 1919 tại xã Tam An, quận Long Thành, tỉnh Biên Hòa (nay là tỉnh Đồng Nai). Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, gồm: Nguyễn Văn Cung hy sinh ngày 30/5/1968, Nguyễn Văn Đạo hy sinh ngày 12/12/1968, Tư Kỳ hy sinh đêm ngày 7/3/1970. Mẹ được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập, được Nhà nước trao tặng danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵⁰⁵

7. Bộn-Nguyễn Thị Bộn (1920-2005)

Sinh tại xã Phú Hữu, Long Thành, Đồng Nai. Có 03 người con là liệt sĩ, gồm: Nguyễn Minh Chùng hy sinh năm 1967, Nguyễn Văn Tiến hy sinh năm 1968 và Nguyễn Văn Thành hy sinh năm 1974. Được trao tặng Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, Huân chương Độc lập hạng Ba. Được Nhà nước phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt nam Anh hùng theo quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵⁰⁶

⁵⁰² Sách đd tr. 190-191.

⁵⁰³ Sách đd tr. 440-442

⁵⁰⁴ Sách đd tr. 536

⁵⁰⁵ Sách đd tr. 310-312.

⁵⁰⁶ Sách đd tr. 196-197.

8. Bửu-Lâm Thị Bửu (1919-2009)

Người xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch. Mẹ có 02 người chồng đều là liệt sĩ và con trai của mẹ là liệt sĩ Nguyễn Văn Ước hy sinh năm 1970. Được Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng vào ngày 26/9/2014 theo Quyết định số 2393/QĐ-CTN. Được tặng thưởng Huân chương Kháng chiến hạng Ba.⁵⁰⁷

9. Cận-Huỳnh Thị Cận (1905-1998)

Người ấp Đất Mới, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch. Có 03 người con là liệt sĩ, gồm: Lê Văn Bên hy sinh năm 1965; Lê Văn Ron hy sinh năm 1966 và Lê Thị Mười hy sinh năm 1969. Được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Ba năm 1985. Được Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵⁰⁸

10. Cát-Lương Thị Cát (1886-1961)

Nguyên quán tại phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, gồm: Liệt sĩ Trần Thắng Rô hy sinh năm 1946, liệt sĩ Trần Thắng Rê hy sinh trong kháng chiến chống Pháp và liệt sĩ Trần Thắng Nê hy sinh năm 1972. Mẹ được Nhà nước truy tặng danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 95/QĐ-CTN ngày 18/12/1997 của Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.⁵⁰⁹

11. Chằm-Huỳnh Thị Chằm (1908-1962)

Người xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch. Mẹ có chồng và 03 con là liệt sĩ, gồm: Chồng là liệt sĩ Bùi Văn Thử hy sinh năm 1970; con là liệt sĩ Bùi Văn Lơ hy sinh năm 1969, liệt sĩ Bùi Thị Diễm hy sinh năm 1970 và liệt sĩ Bùi Văn Khê hy sinh năm 1971. Được Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng vào ngày 23/7/1997 theo Quyết định số 1306/KT-CTN.⁵¹⁰

12. Chánh-Nguyễn Thị Chánh (1919-1999)

Sinh tại ấp Phú Mỹ 2, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch. Có chồng và 03 con là liệt sĩ, gồm: chồng là Huỳnh Văn Lờ hy sinh năm 1970; con là Huỳnh Văn Lường hy sinh năm 1948, Huỳnh Văn Riêng hy sinh năm 1965 và Huỳnh Văn Lớn hy sinh năm 1972. Được Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994; được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Ba năm 2000.⁵¹¹

⁵⁰⁷ Sách đd tr. 228.

⁵⁰⁸ Sách đd tr. 144-145.

⁵⁰⁹ Sách đd, tr. 110.

⁵¹⁰ Sách đd tr. 202.

⁵¹¹ Sách đd tr. 200-201.

13. Chiến-Nguyễn Thị Chiến (1912-1946)

Sinh tại xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch. Có 03 con là liệt sĩ, gồm: Trần Văn Chung hy sinh năm 1954; Trần Thị Rõ hy sinh ngày 04/7/1962 và Trần Văn Rạng hy sinh ngày 13/10/1969. Được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Ba năm 1985. Được Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵¹²

14. Chí-Lê Thị Chí (1902-1992)

Sinh tại làng Lợi Hòa, lấy chồng về sống ở làng Bình Long (nay là xã Bình Lợi, huyện Vĩnh Cửu). Có 04 người con là liệt sĩ, gồm: Nguyễn Minh Trí hy sinh tại Bình Lợi, Nguyễn Hữu Vị, Nguyễn Thị Hòa hy sinh năm 1970, Nguyễn Văn Tấn hy sinh năm 1970 và Cháu nội Nguyễn Minh Lý hy sinh 1974. Được Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵¹³

15. Chính-Lê Thị Chính (1885-1949)

Mẹ Lê Thị Chính sinh năm 1885 tại xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, gồm: Nguyễn Ngọc Bộ hy sinh ngày 29/12/1946, Nguyễn Ngọc Hương không rõ năm hy sinh và Nguyễn Ngọc Thông hy sinh ngày 18/4/1950. Mẹ được Nhà nước truy tặng danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 95/QĐ-CTN ngày 18/12/1997. Năm 2008 mẹ được truy tặng Huân chương Độc lập hạng Ba do Chủ tịch nước cấp theo Quyết định số 815/QĐ-CTN ngày 26/6/2008.⁵¹⁴

16. Chơn-Nguyễn Thị Chơn (1912-1989)

Mẹ có 03 con là liệt sĩ, gồm: Trần Văn Ngàn hy sinh năm 1962; Trần Văn Cẩm hy sinh năm 1966 và Trần Văn Ánh hy sinh chưa đầy 4 năm trước ngày thống nhất. Được Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994; được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Ba năm 2000.⁵¹⁵

17. Chuột-Lê Thị Chuột (1916-2011)

Mẹ có 03 con là liệt sĩ, gồm: Nguyễn Văn Minh và Nguyễn Văn Nhứt lần lượt hy sinh trong năm 1967 và Nguyễn Văn Đỏ hy sinh năm 1971. Được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Ba năm 1985. Được Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵¹⁶

⁵¹² Sách đd tr. 202-203.

⁵¹³ Sách đd tr. 534-535.

⁵¹⁴ Sách đd tr. 367.

⁵¹⁵ Sách đd tr. 204-206.

⁵¹⁶ Sách đd tr. 156-157.

18. Cửa-Trần Thị Cửa (1919-1954)

Mẹ Trần Thị Cửa sinh ra ở xã Phước Khánh, quận Long thành, tỉnh Biên Hòa cũ (nay là huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai). Có 03 con là liệt sĩ, gồm: Nguyễn Văn Dũng hy sinh năm 1967; Nguyễn Văn Hòa hy sinh năm 1969 và Nguyễn Văn Cẩm hy sinh năm 1971. Được tặng thưởng Huân chương Độc lập năm 1985. Được Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 438/KTCTN ngày 24/4/1995.⁵¹⁷

19. Cuộng-Phan Thị Cuộng (1918-1991)

Sinh ra tại xã Thường Tân, quận Châu Thành, tỉnh Biên Hòa (nay là xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương). Mẹ có chồng và 02 con là liệt sĩ: Chồng mẹ là Châu Văn Ngót hy sinh năm 1945, con trai là liệt sĩ Châu Văn Hớn hy sinh năm 1963 và liệt sĩ Châu Văn Ngẫu hy sinh năm 1966. Mẹ được Nhà nước truy tặng danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 2393/QĐ-CTN ngày 26/9/2014 của Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Giải phóng.⁵¹⁸

20. Cữu-Nguyễn Thị Cữu (1913-1956)

Sinh ra ở xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Có 03 con là liệt sĩ, gồm: Huỳnh Ngọc Minh hy sinh năm 1965; Huỳnh Ngọc Sơn hy sinh năm 1968 và Huỳnh Ngọc Quang hy sinh ngày 2/8/1968. Được Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994; được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Ba năm 2000.⁵¹⁹

21. Đặng-Nguyễn Thị Đặng (1910-1989)

Sinh ra tại thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Mẹ có 03 con là liệt sĩ, gồm: Nguyễn Văn Phụng hy sinh năm 1968, Nguyễn Văn Hùng hy sinh năm 1939 và Nguyễn Thị Lờ hy sinh năm 1972. Mẹ được Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 1124/QĐ-CTN ngày 30/12/1996.⁵²⁰

22. Đành-Trần Thị Đành (1912-1949)

Quê Mẹ ở xã Phú Hòa Đông, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh. Cả gia đình Mẹ đều tham gia kháng chiến, chồng Mẹ (ông Mộc) cùng với công nhân cao su tham gia lực lượng tự vệ đỏ, 03 người con trai lúc nhỏ cũng góp sức làm nhiệm vụ đưa thư, liên lạc, dẫn đường cho cán bộ, khi lớn tham gia vào bộ đội. Ông Mộc và người con trai lớn Lê Văn Nước do bị lộ nên bị mật vụ bắt đi thủ tiêu. Sau đó Lê Văn Thân là chiến sĩ Sư đoàn 5 chủ lực Miền tập kích chi khu Gia Ray (nay thuộc huyện Xuân Lộc) và hy sinh năm 1969. Được Nhà nước truy tặng

⁵¹⁷ Sách đd tr. 261-263.

⁵¹⁸ Sách đd, tr. 40-41.

⁵¹⁹ Sách đd tr. 207-210.

⁵²⁰ Sách đd, tr. 860.

danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 2383/KTCTN ngày 9/12/2014.⁵²¹

23. Đậu-Nguyễn Thị Đậu (1898-1977)

Mẹ Nguyễn Thị Đậu sinh năm 1898 người ấp Long Khánh 1, xã Tam Phước, huyện Long Thành. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, gồm: Đinh Thị Phụng (Út Phụng) hy sinh năm 1967, Đinh Văn Long hy sinh năm 1968 và Đinh Văn Huệ hy sinh năm 1969. Mẹ được Nhà nước truy tặng danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵²²

24. Đê-Lê Thị Đê (1894-1989)

Mẹ Lê Thị Đê sinh năm 1894 tại xã Tam An, Long Thành, Đồng Nai. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, gồm: Phạm Văn Giới, Phạm Văn Hà và Phạm Văn Tý. Mẹ được Nhà nước truy tặng danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 523/QĐ-CTN ngày 5/6/2014.⁵²³

25. Dinh-Phạm Thị Dinh (1900-1994)

Mẹ Phạm Thị Dinh sinh năm 1900 tại xã Lộc An (huyện Long Thành). Mẹ có 03 con là liệt sĩ, gồm: Phạm Thị Sen hy sinh ngày 12/7/1966, Phạm Thị Hương hy sinh ngày 10/4/1970 và Phạm Văn Điền hy sinh ngày 12/7/1970. Mẹ được Nhà nước phong tặng danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵²⁴

26. Đới-Lê Thị Đới (1917-2018)

Sinh tại ấp Đất Mới, xã Phú Hội, Nhơn Trạch. Mẹ có 03 người con trai là liệt sĩ, gồm: Nguyễn Văn Huân hy sinh năm 1962; Nguyễn Văn Công hy sinh năm 1965; Nguyễn Văn Sáu hy sinh năm 1969. Được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Ba năm 1985. Được Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵²⁵

27. Đợt-Huỳnh Thị Đợt (1912-1994)

Mẹ Huỳnh Thị Đợt sinh năm 1912 tại xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Chồng mẹ, liệt sĩ Nguyễn Văn Thân hy sinh ngày 25/5/1948. Hai con của mẹ là liệt sĩ Nguyễn Hữu Phước hy sinh ngày 15/11/1961 và liệt sĩ Nguyễn Minh Cảnh hy sinh ngày 28/1/1975. Mẹ được Nhà nước truy tặng danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 10114/QĐ-CTN ngày 14/7/2010.⁵²⁶

⁵²¹ Sách đd. tr.801

⁵²² Sách đd tr. 356-358.

⁵²³ Sách đd tr. 400.

⁵²⁴ Sách đd tr. 402-403.

⁵²⁵ Sách đd tr. 160-161.

⁵²⁶ Sách đd tr. 421.

28. Độ-Trương Thị Độ (1877-1978)

Sinh tại ấp Ông Hường, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu. Mẹ có 04 người con là liệt sĩ, gồm: Đặng Thị Thang hy sinh năm 1949, Đặng Văn Siền hy sinh năm 1949, liệt sĩ Đặng Văn Liên hy sinh năm 1949 và liệt sĩ Huỳnh Văn Ngôn (con nuôi) hy sinh năm 1947. Được tặng Huân chương Độc lập hạng Ba theo Quyết định số 815/KT-CTN ngày 26/6/2008. Được Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 522/QĐ-CTN ngày 20/4/2000.⁵²⁷

29. Đua-Nguyễn Thị Đua (1897-1954)

Mẹ Nguyễn Thị Đua sinh năm 1897 tại xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Bản thân mẹ là liệt sĩ, mẹ hy sinh năm 1954 trong kháng chiến chống Pháp. Mẹ có chồng và 03 người con là liệt sĩ. Chồng mẹ, liệt sĩ Lê Văn Nhơn; con mẹ là liệt sĩ Lê Văn Tặc hy sinh năm 1947, liệt sĩ Lê Văn Lang hy sinh năm 1952 và liệt sĩ Lê Văn Đức hy sinh năm 1961. Mẹ được Nhà nước tặng Huân chương Độc lập hạng Ba theo Quyết định số 815/QĐ-CTN ngày 26/6/2008 và được truy tặng danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 1306/KT-CTN ngày 23/7/1997.⁵²⁸

30. Duy-Trần Thị Duy (1918-1990)

Mẹ Trần Thị Duy sinh năm 1918 tại làng Long Phước, Long Thành. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, gồm: Trần Văn Mẫn hy sinh ngày 13/3/1968, Trần Văn Mỹ hy sinh ngày 29/3/1968 và Trần Văn Xước hy sinh ngày 15/6/1969. Mẹ được Nhà nước truy tặng danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵²⁹

31. Giản-Bùi Thị Giản (1920-1966)

Mẹ sinh tại xã Hải Triệu, huyện Hải Phong, tỉnh Quảng Trị. Mẹ có 03 người con đều tham gia kháng chiến tại mặt trận Long Khánh-Bà Rịa và hy sinh tại đây. Liệt sĩ Trần Đình Chiến sinh năm 1944 hy sinh 1964 tại Xuân Lộc, liệt sĩ Trần Đình Phú sinh năm 1948 hy sinh 1969 và liệt sĩ Trần Đình Tường sinh năm 1948 hy sinh năm 1974 đều tại Bình Ba (nay là tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu). Mẹ được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng Nhì, truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 945/QĐ-CTN ngày 16/05/2016.⁵³⁰

32. Giảng-Hoàng Thị Giảng (1902-1992)

Nguyên quán xã Thanh Phong, huyện Thanh Liêm, tỉnh Nam Hà. Sau 1954, gia đình ngụ ấp Hưng Hiệp, xã Hưng Lộc, huyện Thống Nhất. Mẹ có 03 người con trai, gồm: Phạm Quang Thịnh hy sinh 1950, Phạm Quang Chương, Phạm

⁵²⁷ Sách đd tr. 689.

⁵²⁸ Sách đd tr. 394.

⁵²⁹ Sách đd tr. 420-422.

⁵³⁰ Sách đd. tr.834

Quang Vinh đều hy sinh vì Tổ quốc. Mẹ được Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵³¹

33. Giờ-Nguyễn Thị Giờ (1922-1999)

Mẹ Nguyễn Thị Giờ sinh năm 1922 tại xã Tam Phước, quận Long Thành, tỉnh Biên Hòa (nay là thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai). Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, gồm: Tư Ngừ (Nguyễn Văn Ngừ) hy sinh đêm 10/12/1970, Ba Tâm (Nguyễn Văn Tâm) hy sinh ngày 29/1/1973 và Tám Được (Nguyễn Văn Được) hy sinh ngày 5/5/1979 tại Campuchia. Mẹ Nguyễn Thị Giờ được Nhà nước phong tặng danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 814/KTCTN ngày 24/4/1996.⁵³²

34. Hạng-Huỳnh Thị Hạng (1922-2017)

Sinh tại làng Long Thọ. Có 03 con trai là liệt sĩ, gồm: Nguyễn Văn Phải hy sinh năm 1965; Nguyễn Văn Nước hy sinh năm 1966; Nguyễn Văn Non hy sinh năm 1968. Được Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994; được tặng thưởng Huân chương lao động hạng Ba.⁵³³

35. Hoa-Nguyễn Thị Hoa (1924-1970)

Người Vũng Gấm, xã Phước An, huyện Nhơn Trạch. Có chồng và 02 con là liệt sĩ: Ông Nguyễn Văn Trồn (chồng mẹ) hy sinh năm 1948; các con mẹ: Nguyễn Văn Ron hy sinh năm 1969; Nguyễn Văn Tiến hy sinh năm 1970. Được Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994; được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Ba năm 2000.⁵³⁴

36. Hoa-Phạm Thị Hoa (1919-1971)

Mẹ Phạm Thị Hoa sinh năm 1919 tại xã Phú Hữu, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Gia đình mẹ có 04 liệt sĩ, gồm: Bản thân mẹ là liệt sĩ, liệt sĩ Trần Văn Đủ (người chồng đầu), hy sinh ngày 21/6/1951, con gái là Trần Thị Ánh Hồng hy sinh tháng 6/1966, Mẹ và ông Nguyễn Văn Sánh (người chồng sau) hy sinh chiều ngày 25/3/1971. Mẹ được Nhà nước truy tặng danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 814/KTCTN ngày 24/4/1996.⁵³⁵

37. Hồi-Nguyễn Thị Hồi (1925-2001)

Mẹ Nguyễn Thị Hồi sinh năm 1925 tại Long Thành. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, gồm: Kha Minh Trung hy sinh tháng 5/1968, Kha Ngọc Công hy sinh tháng 11/1971 và Kha Minh Hòa hy sinh tháng 9/1974. Mẹ được Nhà nước phong

⁵³¹ Sách đd. tr.617

⁵³² Sách đd tr. 373-375.

⁵³³ Sách đd tr. 146-147.

⁵³⁴ Sách đd tr. 221-222.

⁵³⁵ Sách đd tr. 405-406.

tặng danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵³⁶

38. Huệ-Trần Thị Huệ (1911-1978)

Mẹ Trần Thị Huệ sinh năm 1911 tại làng Phước Thiện, quận Long Thành, tỉnh Biên Hòa (nay là huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai). Mẹ có 03 con là liệt sĩ, gồm: Hai Phóng (Nguyễn Văn Phóng) hy sinh ngày 03/12/1963, Năm Tùng (Nguyễn Văn Tùng) hy sinh ngày 12/11/1969 và Sáu Sơn (Nguyễn Văn Sơn) hy sinh ngày 04/12/1971. Mẹ được Nhà nước truy tặng Huân chương Độc lập năm 1994 và danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994⁵³⁷.

39. Hương-Nguyễn Thị Hương (1910-2005)

Nhà ở xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch. Mẹ có 03 người con trai là liệt sĩ, gồm: Đặng Văn Thép hy sinh năm 1947; Đặng Văn Sang hy sinh năm 1963 và Đặng Văn Đức hy sinh năm 1969. Được Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994; được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Ba năm 2000.⁵³⁸

40. Kế-Nguyễn Thị Kế (1892-1981)

Sinh tại xã Bình Lợi, huyện Vĩnh Cửu. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, gồm: Nguyễn Văn Nửa, Nguyễn Văn Bỏ và Nguyễn Văn Tình hy sinh trong kháng chiến chống thực dân Pháp. Được tặng Huân chương Độc lập hạng Ba theo Quyết định số 815/KT-CTN ngày 26/6/2008. Được Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 280/QĐ-CTN ngày 23/5/2002.⁵³⁹

41. Kết-Lê Thị Kết (1908-1953)

Mẹ Lê Thị Kết sinh năm 1908 tại xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Mẹ có 03 con là liệt sĩ, gồm: Trần Văn Tám, Trần Văn Lâu và Trần Văn Chính. Mẹ được Nhà nước truy tặng danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 2393/QĐ-CTN ngày 26/9/2014⁵⁴⁰.

42. Khiêm-Hồ Thị Khiêm (1914-1971)

Sinh tại xã Phước Thiện (Nhơn Trạch). Có 02 con liệt sĩ và bản thân cũng là liệt sĩ. Mẹ hy sinh ngày 08/11/1971; con trai Nguyễn văn Hiệp hy sinh năm 1963 và con gái Nguyễn Thị Cúc hy sinh năm 1970. Được Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994; được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Ba năm 2000.⁵⁴¹

⁵³⁶ Sách đd tr. 376-377.

⁵³⁷ Sách đd tr. 423-425.

⁵³⁸ Sách đd tr. 225-226.

⁵³⁹ Sách đd tr. 690.

⁵⁴⁰ Sách đd tr. 463.

⁵⁴¹ Sách đd tr. 140-141.

43. Kính-Lê Thị Kính (1907-1969)

Sinh ra tại xã Long Thọ (huyện Nhơn Trạch). Có 04 con trai là liệt sĩ, gồm: Nguyễn Văn Bao hy sinh năm 1960; Nguyễn Văn Quảng hy sinh năm 40 tuổi; Nguyễn Văn Chương hy sinh năm 1969; Nguyễn Văn Phán hy sinh năm 1969. Được Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994; Huân chương Giải phóng hạng Ba.⁵⁴²

44. Ký-Ngô Thị Ký (1904-1982)

Sinh ra tại xã An Phú, Quận Thủ Đức, tỉnh Gia Định (nay là Thành phố Hồ Chí Minh). Có 03 con trai đều là liệt sĩ, gồm: Nguyễn Văn Viện-Bí thư Chi bộ xã An Khánh hy sinh năm 1965 tại Cây Dầu (Long Thành), Nguyễn Văn Thông hy sinh năm 1970 và Nguyễn Minh Hùng-Bí thư chi bộ Tam An, Huyện ủy viên Long Thành hy sinh năm 1970. Được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập và truy tặng danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994⁵⁴³.

45. Làm-Trần Thị Làm (1924-2010)

Mẹ có 04 người trong gia đình là liệt sĩ, gồm: hai em trai, chồng và một người con trai duy nhất của Mẹ. ông Huỳnh Văn Phụng, chồng Mẹ hy sinh 1952 trong trận đánh giáp lá cà ở bụng Bà Chủ; con trai là Huỳnh Ngọc Ân hy sinh năm 1965; hai người em Trần Văn Hiệp và Trần Văn Hổ cũng hy sinh cách nhau hai năm. Được Nhà nước truy tặng danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵⁴⁴

46. Lệt-Nguyễn Thị Lệt (1912-1982)

Người xã Phú Hữu, huyện Long Thành cũ (nay là huyện Nhơn Trạch). Có 03 con trai là liệt sĩ, gồm: Dương Văn Hai hy sinh năm 1966; Dương Văn Sâm hy sinh năm 1966; Dương Văn Nghĩa hy sinh năm 1969. Được Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵⁴⁵

47. Lợi-Nguyễn Thị Lợi (1912-1975)

Sinh ra tại xã Phú Chánh, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, mất ngày 27/7/1975. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, gồm: Bùi Văn Nhiều sinh 1947, Bùi Văn Đạt đều hy sinh tại Bình Dương; liệt sĩ Bùi Văn Chiện sinh năm 1956 hy sinh năm 1973 tại Đồng Nai. Được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba theo Quyết định số 815/QĐ-CTN ngày 26/06/2008 danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 523/QĐ-CTN.⁵⁴⁶

⁵⁴² Sách đd tr. 162-164.

⁵⁴³ Sách đd, tr. 55.

⁵⁴⁴ Sách đd tr. 569-571.

⁵⁴⁵ Sách đd tr. 229-231.

⁵⁴⁶ Sách đd, tr.943

48. Lòng-Huỳnh Thị Lòng (1892-1940)

Sinh ra tại Tân Định, mẹ có 03 người con trai đều là liệt sĩ, gồm: Nguyễn Văn Chuyện hy sinh 1945, Nguyễn Văn Giảng hy sinh 1945 và Nguyễn Văn Khá (Bảy Khá) hy sinh năm 1969. Được Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 438/KTCTN ngày 24/04/1995.⁵⁴⁷

49. Lựa-Lư Thị Lựa (1912-1992)

Sinh ra tại xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch. Mẹ có 03 con là liệt sĩ, gồm: Trà Văn Năm, Trà Thanh Phong, Trà Thị Hiền. Được Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵⁴⁸

50. Lúi-Lại Thị Lúi (1905-1983)

Sinh ra ở xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh. Mẹ có 03 con là liệt sĩ, gồm: Cao Văn Quang hy sinh năm 1970 tại Cây Gáo, Bàu Hàm, Trảng Bom, Đồng Nai; Cao Văn Vinh hy sinh năm 1965 tại Dốc Mơ, Gia Kiệm, Gia Tân, Thống Nhất, Đồng Nai và Cao Đức Lập hy sinh năm 1966. Mẹ được Nhà nước tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 522/KTCTN ngày 27/8/1995⁵⁴⁹.

51. Măng-Nguyễn Thị Măng (1922-2015)

Sinh ra và lớn lên trên quê hương Nhuận Đức, Củ Chi. Mẹ có chồng là Nguyễn Văn Nhung và 02 con là liệt sĩ: Nguyễn Văn Chiêu hy sinh năm 1971 tại Túc Trưng (nay là huyện Định Quán) và Nguyễn Văn Nguyệt (không rõ năm hy sinh). Mẹ được Nhà nước phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994⁵⁵⁰.

52. Một-Trần Thị Một (1922-1984)

Sinh ra tại làng Tân Thới Trung, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh. Mẹ có 04 con là liệt sĩ, gồm: Phạm Minh Châu hy sinh năm 1968, Lê Văn Thanh hy sinh năm 1969 tại huyện Định Quán (Đồng Nai), Lê Thị Tuyết hy sinh năm 1970 trên địa bàn xã Phú Túc (Định Quán) và Lê Văn Hiếu hy sinh năm 1972. Mẹ và gia đình được Nhà nước tặng Huân chương Độc lập hạng Nhì, được Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994⁵⁵¹.

53. Mua-Lê Thị Mua (1904-1986)

Quê ở ấp Vọng Đông, xã Phú Hữu, quận Long Thành, tỉnh Biên Hòa (nay là ấp Bến Ngự, xã Phú Đông, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai). Có 03 con là

⁵⁴⁷ Sách đd tr. 529-531.

⁵⁴⁸ Sách đd tr. 181-182.

⁵⁴⁹ Sách đd, tr. 673-674.

⁵⁵⁰ Sách đd, tr. 685-687.

⁵⁵¹ Sách đd, tr. 696-698.

liệt sĩ, gồm: Nguyễn Văn Thanh hy sinh năm 1966; Nguyễn Văn Thới hy sinh năm 1969; Nguyễn Văn Cảnh hy sinh năm 1970. Được Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994; Được tặng Huân chương Độc lập.⁵⁵²

54. Nả-Phan Thị Nả (1916-2000)

Sinh ra tại ấp Long Khánh 2, xã Tam Phước (nay là khu phố Long Khánh 2, phường Tam Phước), thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, gồm: Phạm Hữu Đức, Phạm Văn Sang và Phạm Văn Nghiêm. Mẹ được Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 2393/QĐ-CTN ngày 26/9/2014 của Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.⁵⁵³

55. Ngải-Trần Thị Ngải (1909-1978)

Mẹ Trần Thị Ngải quê ở Nhà Bè, tỉnh Gia Định (nay là thành phố Hồ Chí Minh). Mẹ có chồng và 02 con là liệt sĩ, gồm: Ông Huỳnh Văn Gia (chồng mẹ) và Huỳnh Văn Nam hy sinh cùng năm 1969, Huỳnh Văn Ái hy sinh năm 1953. Mẹ được Nhà nước truy tặng danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵⁵⁴

56. Nga-Trần Thị Nga (1913-2007)

Mẹ Trần Thị Nga sinh năm 1913 ở huyện Nam Ninh, tỉnh Nam Hà. Mẹ có 03 con là liệt sĩ: Anh Thung (người con đầu) hy sinh ngày 17/12/1967, Nguyễn Văn Đồng (tức Đạm, Xước) hy sinh Tết Mậu Thân 1968, Nguyễn Văn Cứng hy sinh ngày 15/10/1973. Mẹ được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập năm 1994. Được phong tặng danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵⁵⁵

57. Nga-Trần Thị Nga (1919-2011)

Sinh tại ấp Vọng Đông, xã Phú Hữu, quận Long Thành, tỉnh Biên Hòa cũ (nay là xã Phú Đông, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai). Có 03 con là liệt sĩ, gồm: Nguyễn Văn Liêm hy sinh năm 1965; Nguyễn Văn Lộc hy sinh năm 1967; Nguyễn Văn Hiếu hy sinh năm 1973. Được Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994. Được tặng thưởng Huân chương Độc lập.⁵⁵⁶

58. Ngôn-Huỳnh Thị Ngôn (1916-1997)

Mẹ Huỳnh Thị Ngôn sinh năm 1916, quê quán xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Mẹ có chồng và 03 người con là liệt sĩ. Chồng mẹ, liệt sĩ

⁵⁵² Sách đd tr. 165-166.

⁵⁵³ Sách đd, tr. 120.

⁵⁵⁴ Sách đd tr. 430-431.

⁵⁵⁵ Sách đd tr. 426-429.

⁵⁵⁶ Sách đd tr. 267-269.

Võ Văn Đăng hy sinh năm 1947; Con trai là liệt sĩ Võ Văn Thanh (Ba Thanh) hy sinh ngày 17/3/1962, liệt sĩ Sáu Sơn (Võ Văn Sơn tức Chuyền) hy sinh ngày 6/01/1968 và liệt sĩ Năm Vân (Võ Văn Vân) hy sinh ngày 19/6/1973. Mẹ được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập, được Nhà nước trao tặng danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵⁵⁷

59. Nguru-Lê Thị Nguru (1894-1985)

Mẹ Lê Thị Nguru sinh năm 1894 tại làng Phước Hòa (Long Phước, Long Thành ngày nay). Mẹ có 04 người con là liệt sĩ, gồm: Phan Thành Phố, Phan Thị Hương, Phan Văn Lự, Phan Thành Phe. Mẹ được Nhà nước truy tặng danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵⁵⁸

60. Nhàn-Lê Thị Nhàn (1916-2002)

Người xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch. Có 03 người con trai là liệt sĩ, gồm: Mai Văn Trường hy sinh năm 1964; Mai Văn Dài hy sinh năm 1966; Mai Văn Quận hy sinh năm 1966. Mẹ được Nhà nước tặng thưởng một Huân chương Kháng chiến hạng Nhất, một Huân chương Độc lập hạng ba, Bằng vàng Gia đình vẻ vang. Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵⁵⁹

61. Nhiều-Nguyễn Thị Nhiều (1917-2007)

Quê ở Giồng Ông Đông, lấy chồng ở Phước Thiện (nay thuộc huyện Nhơn Trạch). Có 03 con là liệt sĩ, gồm: Võ Văn Lượng hy sinh năm 1968; Nguyễn Văn Khá hy sinh năm 1971; Nguyễn Văn Dầu hy sinh trên đường tải hàng chiến lược. Được Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵⁶⁰

62. Nhị-Trần Thị Nhị (1924-1997)

Người xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Có 03 con là liệt sĩ, gồm: Nguyễn Văn Lem, Nguyễn Văn Chiến hy sinh năm 1968, Nguyễn Văn Công hy sinh năm 1971. Được Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵⁶¹

63. Nhớ-Phạm Thị Nhớ (1914-2005)

Mẹ Phạm Thị Nhớ sinh năm 1914, quê quán Phước Thái, Long Thành. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, gồm: Lê Văn Lung hy sinh năm 1969, Lê Văn Tiến hy sinh năm 1970 và Lê Ngọc Điều. Mẹ được Nhà nước phong tặng danh hiệu cao

⁵⁵⁷ Sách đd tr. 313-316.

⁵⁵⁸ Sách đd tr. 325-326.

⁵⁵⁹ Sách đd tr. 170-171.

⁵⁶⁰ Sách đd tr. 234-235.

⁵⁶¹ Sách đd tr. 272-273.

quý Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵⁶²

64. Phấn-Đào Thị Phấn (1911-2009)

Sinh tại xóm Bàu Cá (nay là Xóm Hố, Cây Dầu, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai). Có chồng và 03 con là liệt sĩ, gồm: Ông Lư Văn Nén hy sinh năm 1951 (chồng mẹ), Lư Văn Trục hy sinh năm 1962, Lư Văn Hòa hy sinh năm 1964 và Lư Văn Kiệt hy sinh năm 1971. Được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhì. Được Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵⁶³

65. Phụ-Dương Thị Phụ (1905-1997)

Người xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch. Có chồng và 02 con là liệt sĩ, gồm: Ông Huỳnh Văn Diệu hy sinh năm 1946, Huỳnh Ngọc Chiêu và Huỳnh Văn Bửu hy sinh năm 1963. Được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Ba năm 1985. Được Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵⁶⁴

66. Quý-Hồ Thị Quý (1921-1945)

Sống ở xã Long Tân-Nhon Trạch. Mẹ bị Tây bắn chết và có 03 con là liệt sĩ, gồm: Lê Văn Chiến và Lê Văn Năm hy sinh năm 1967; Lê Minh Hòa hy sinh năm 1971. Được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Ba năm 1985. Được Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵⁶⁵

67. Răng-Trần Thị Răng (1920-1959)

Quê ở Tân Định, huyện Vĩnh Cửu. Chồng là Nguyễn Văn Vách hy sinh năm 1967; hai con trai: Nguyễn Văn Tre hy sinh năm 1967 và Nguyễn Văn Bưởi hy sinh năm 1967 tại vùng căn cứ cách mạng Chiến khu Đ. Được Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 522/KTCTN ngày 27/8/1995.⁵⁶⁶

68. Riêu-Đặng Thị Riêu (1922-2012)

Mẹ sinh ra tại xã An Điền, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương, ngụ tại xã Tây hoà (nay thuộc huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai). Mẹ có 03 con trai là liệt sĩ, gồm: Đồng Văn Tình hy sinh năm 1968, Đồng Văn Kết hy sinh năm 1966, Đồng Văn Quả hy sinh năm 1968. Mẹ được Nhà nước phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵⁶⁷

⁵⁶² Sách đd tr. 407+408.

⁵⁶³ Sách đd tr. 125-127.

⁵⁶⁴ Sách đd tr. 135-136.

⁵⁶⁵ Sách đd tr. 142-143.

⁵⁶⁶ Sách đd tr. 573-577.

⁵⁶⁷ Sách đd, tr. 639-640.

69. Rừng-Trần Thị Rừng (1912-1964)

Mẹ Trần Thị Rừng sinh năm 1912, quê gốc xã Long Phước (huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai). Mẹ có 03 con là liệt sĩ, gồm: Nguyễn Văn Đức hy sinh năm 1952, Nguyễn Đức Hùng hy sinh năm 1962 và Nguyễn Văn Minh hy sinh năm 1967. Mẹ được Nhà nước truy tặng danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 438/KTCTN ngày 24/4/1995.⁵⁶⁸

70. Säck-Trần Thị Säck (1914-2012)

Sinh tại xóm Hổ, Phú Hội, Nhơn Trạch. Có 04 con là liệt sĩ, gồm: Lê Văn Kiệt hy sinh năm 1961, Lê Văn Thắng hy sinh năm 1971, Lê Văn Thường hy sinh năm 1972 và Lê Văn Tùng hy sinh năm 1974. Được Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵⁶⁹

71. Säck-Bùi Thị Säck (1898-1977)

Sinh ra tại An Nhơn Tây, Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, gồm: Phạm Văn Chuyển hy sinh năm 1961, Phạm Văn Bực hy sinh năm 1947 và Phạm Văn Khứng hy sinh năm 1970. Cháu nội của mẹ cũng tham gia cách mạng và đã hy sinh (được tặng thưởng ba Huân chương Chiến sĩ Giải phóng hạng Nhất, Nhì, Ba). Mẹ được Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.

72. Säck-Lý Thị Säck (1904-1982)

Mẹ Lý Thị Säck sinh năm 1904 tại Phước Lộc, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, gồm: Lý Văn Dưỡng hy sinh ngày 18/3/1968, Lý Văn Võ hy sinh ngày 5/5/1968, Lý Văn Thành hy sinh ngày 30/12/1970. Mẹ được Nhà nước truy tặng danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵⁷⁰

73. Sang-Nguyễn Thị Sang (1917-2002)

Quê ở Cần Giuộc, Long An, sau lấy chồng ở Nhơn Trạch, Đồng Nai. Có 03 con là liệt sĩ, gồm: Nguyễn Văn Điền hy sinh năm 1964, Nguyễn Văn Phước hy sinh năm 1967 và Nguyễn Văn Dũng hy sinh năm 1974. Được Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵⁷¹

74. Sang-Trần Thị Sang (1916-1997)

Quê ở xã Vĩnh Thanh, Nhơn Trạch, Đồng Nai. Có 03 con là liệt sĩ, gồm: Đỗ Văn Huỳnh hy sinh năm 1969, Đỗ Văn Đệ, Đỗ Văn Tự hy sinh năm 1968.

⁵⁶⁸ Sách đd tr. 434-435.

⁵⁶⁹ Sách đd tr. 274-275.

⁵⁷⁰ Sách đd tr. 334-336.

⁵⁷¹ Sách đd tr. 242-243.

Được Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵⁷²

75. Sành-Hồ Thị Sành (1925-1994)

Mẹ Hồ Thị Sành sinh năm 1925 tại xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch. Mẹ có chồng và 02 con là liệt sĩ. Chồng mẹ là ông Nguyễn Văn Dè hy sinh ngày 05/11/1946, con trai là liệt sĩ Nguyễn Văn Theo hy sinh ngày 24/01/1962, Nguyễn Văn Côi hy sinh ngày 10/2/1967. Mẹ được Nhà nước truy tặng danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵⁷³

76. Sảnh-Nguyễn Thị Sảnh (1898-1987)

Sinh ra ở làng Bình Long, quận Châu Thành, tỉnh Biên Hòa (nay thuộc xã Bình Lợi, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai). Có 04 người con là liệt sĩ, gồm: Nguyễn Công danh hy sinh năm 1947, Nguyễn Thị Thế hy sinh năm 1953, Nguyễn Hiền Dương hy sinh năm 1960, Nguyễn Thành Long hy sinh năm 1968. Mẹ được Nhà nước truy tặng danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994. Năm 1994, mẹ và gia đình được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhất.⁵⁷⁴

77. Sao-Nguyễn Thị Sao (1910-1957)

Mẹ sinh ra tại xã Bình Ý, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Gia đình mẹ có 03 liệt sĩ: chồng của mẹ là Phạm Văn Điều hy sinh năm 1966; con của mẹ là chị Phạm Thị Huệ hy sinh năm 1967 tại Nhơn Trạch và Phạm Văn Lược hy sinh năm 1969. Mẹ được Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 438/KTCTN ngày 24/4/1995.⁵⁷⁵

78. Sáu-Nguyễn Thị Sáu (1913-1978)

Mẹ sinh ra tại xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Mẹ có 03 người con đều là liệt sĩ, gồm: Phạm Văn Rô hy sinh năm 1951, Phạm Văn Cơ hy sinh năm 1964 và Phạm Văn Sĩ hy sinh năm 1964. Mẹ được Nhà nước truy tặng Huân Chương Độc lập hạng Ba ngày 26/6/2008 và danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 154/QĐ-KTCTN ngày 20/4/2000 của Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.⁵⁷⁶

79. Sen-Bình Thị Sen (1990-2002)

Mẹ Bình Thị Sen là người dân tộc Choro, xã Bình Lộc, thành phố Long Khánh ngày nay. Mẹ có 04 người con là liệt sĩ, gồm: Bình Văn Triệu hy sinh ngày 18/11/1962, Bình Thị Quyên hy sinh ngày 06/11/1971, Bình Văn Hòa hy sinh tháng 9/1972 và Bình Văn Biển (con rể-chồng chị Quyên) hy sinh ngày

⁵⁷² Sách đd tr. 276-277.

⁵⁷³ Sách đd tr. 307-309.

⁵⁷⁴ Sách đd, tr. 83-85.

⁵⁷⁵ Sách đd, tr. 649-652.

⁵⁷⁶ Sách đd, tr. 36.

18/11/1962. Mẹ và gia đình được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Ba năm 1985. Riêng mẹ được Nhà nước trao tặng danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵⁷⁷

80. Siêu-Lại Thị Siêu (1918-2008)

Mẹ Lại Thị Siêu sinh năm 1918 tại xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Mẹ có 03 người con là liệt sĩ, gồm: Nguyễn Văn Xê hy sinh năm 1967, Nguyễn Văn On và Nguyễn Văn Liễu cùng hy sinh năm 1968. Bản thân mẹ được Nhà nước tặng Huân chương Độc lập hạng Ba theo Quyết định số 815/QĐ-CTN ngày 26/6/2008. Nhà nước truy tặng mẹ danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 153/QĐ-CTN ngày 20/4/2000.⁵⁷⁸

81. Sở-Đặng Thị Sở (1906-2003)

Quê làng Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Có 03 người con trai là liệt sĩ, gồm: Tống Văn Sinh và Tống Văn Sùng đều hy sinh năm 1964; Tống Văn Nhập hy sinh ở chiến trường Lộc Ninh năm 1971. Được Nhà nước truy tặng danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵⁷⁹

82. Sớm-Huỳnh Thị Sớm (1925-1976)

Sinh tại xã Phước An, huyện Nhơn Trạch. Có 03 con là liệt sĩ, gồm: Trương Văn Ba hy sinh năm 1964, Trương Văn Cái và Trương Văn Nự hy sinh năm 1969. Được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Ba năm 1985. Được Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵⁸⁰

83. Son-Nguyễn Thị Son (1916-2000)

Mẹ Nguyễn Thị Son (còn được gọi là bà Hai Trầu) sinh năm 1916, nguyên quán huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai. Mẹ có chồng và 03 con là liệt sĩ. Chồng mẹ, ông Nguyễn Văn Trân hy sinh năm 1972; con trai mẹ: Nguyễn Văn Đạo hy sinh năm 1967, Nguyễn Thân và Nguyễn Văn Rên hy sinh cùng năm 1968. Mẹ được Nhà nước truy tặng danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 94/QĐ-KTCTN ngày 18/12/1997.⁵⁸¹

84. Thạnh-Lư Thị Thạnh (1912-1968)

Người xóm Hố, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch. Có 03 con là liệt sĩ, gồm: Lư Văn Chắc, Nguyễn Văn Rọt hy sinh năm 1968 và Nguyễn Văn Thương hy sinh năm 1971. Được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Ba năm 1985. Được

⁵⁷⁷ Sách đd tr. 449-451.

⁵⁷⁸ Sách đd tr. 395.

⁵⁷⁹ Sách đd tr. 523-525

⁵⁸⁰ Sách đd tr. 151-152.

⁵⁸¹ Sách đd tr. 523.

Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵⁸²

85. Thanh-Lý Thị Thanh (1928-2011)

Sinh tại ấp 3, xã Xuân Hòa, huyện Xuân Lộc, là người dân tộc Choro. Mẹ có 03 người con đều là liệt sĩ, gồm: Lý Văn Thờ sinh năm 1946 hy sinh năm 1967, Lý Văn Đường sinh năm 1948 hy sinh năm 1966 và Lý Thị Bông sinh năm 1950 hy sinh năm 1969. Được Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 1011/QĐ-CTN ngày 14/7/2010.⁵⁸³

86. Thao-Trần Thị Thao (1920-1952)

Mẹ Trần Thị Thao sinh năm 1920 tại xã Tam An, quận Long Thành, tỉnh Biên Hòa (nay là tỉnh Đồng Nai). Mẹ có 03 con là liệt sĩ, gồm: Trần Văn Y hy sinh ngày 27/01/1968, Trần Thị Miếng hy sinh ngày 09/6/1969 và Trần Văn Lớn hy sinh ngày 20/5/1972. Mẹ được Nhà nước truy tặng danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵⁸⁴

87. Thấy-Võ Thị Thấy (1910-1982)

Sinh ra tại Phước Lương, xã Phú Hữu, Nhơn Trạch. Có 04 con là liệt sĩ, gồm: Trương Văn Dứt, Trương Văn Giàu, Trương Văn Chỗ và Trương Văn Hết hy sinh năm 1969. Được Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵⁸⁵

88. Thế-Huỳnh Thị Thế (1920-1963)

Người xã Phước Long (nay là xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch). Chồng Lê Duy Linh hy sinh năm 1953; mẹ hy sinh năm 1963; con gái Lê Thị Hoàng hy sinh năm 1968. Được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Ba năm 2008. Được Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵⁸⁶

89. Thế-Nguyễn Thị Thế (1899-1983)

Người xã Phú Hội, Nhơn Trạch. Có chồng và 02 con là liệt sĩ, gồm: Ông Trần Văn Cội hy sinh trong kháng chiến chống Pháp, Trần Thanh Tùng hy sinh năm 1947, Trần Thị Thiệt hy sinh năm 1965 (cũng là Bà mẹ Việt Nam Anh hùng). Được Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵⁸⁷

⁵⁸² Sách đd tr. 183-184.

⁵⁸³ Sách đd. tr.728

⁵⁸⁴ Sách đd tr. 436-437.

⁵⁸⁵ Sách đd tr. 285-287.

⁵⁸⁶ Sách đd tr. 153-155.

⁵⁸⁷ Sách đd tr. 244-245.

90. Thê-Phạm Thị Thê (1920-2010)

Mẹ Phạm Thị Thê sinh năm 1920 tại tỉnh Đồng Nai. Mẹ có chồng và 02 con hy sinh trong hai cuộc kháng chiến. Chồng mẹ là liệt sĩ Phạm Văn Giang hy sinh năm 1950; con trai là liệt sĩ Nguyễn Văn Liều hy sinh năm 1968 và liệt sĩ Phạm Văn Xuyên hy sinh năm 1970. Mẹ được Nhà nước truy tặng danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 2393/QĐ-CTN ngày 26/9/2014.⁵⁸⁸

91. Thiệt-Trần Thị Thiệt (1924-1965)

Sinh ra tại xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch. Mẹ hy sinh năm 1965. Có 02 con là liệt sĩ, gồm: Trần Văn Năm hy sinh năm 1972, Trần Thị Thanh Giang hy sinh năm 1971. Được Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵⁸⁹

92. Tin-Vũ Thị Tin (1896-1958)

Quê quán Thanh Hoá, làm phu công tra đồn điền cao su Cẩm Mỹ từ năm 1933. Có 03 con là liệt sĩ, gồm: Phạm Thành Phần hy sinh năm 1968, Phạm Văn Ngữ hy sinh (18/12/1969) tại Bình Sơn và Phạm Văn Bích hy sinh năm 1971. Mẹ được Nhà nước truy tặng danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 522/KTCTN ngày 27/8/1995. Năm 2000, mẹ và gia đình được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Ba.⁵⁹⁰

93. Trầm-Huỳnh Thị Trầm (1927-1968)

Sinh ra ở làng Lợi Hòa, lấy chồng sống ở làng Bình Long (nay là xã Bình Lợi, huyện Vĩnh Cửu). Có 03 người con trai là liệt sĩ, gồm: Con trai cả Nguyễn Văn Du hy sinh ở Bàu Cá; Nguyễn Văn Tám hy sinh năm 1969; Nguyễn Bá Bửu hy sinh trong trận đánh ở Sông Bé. Được Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵⁹¹

94. Tràng-Võ Thị Tràng (1909-2007)

Mẹ Võ Thị Tràng sinh năm 1909 tại xã Long Phước, Long Thành, Đồng Nai. Mẹ có 05 con ruột và 2 người con dâu là liệt sĩ: Chị Hương Lan hy sinh đầu năm 1965, Nguyễn Văn Tuấn hy sinh cuối năm 1965, Nguyễn Văn Nhựt hy sinh năm 1969, năm 1970 hai người con trai còn lại và người con dâu cả là chị Sanh cùng hy sinh. Mẹ được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập. Riêng mẹ được Nhà nước trao tặng danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵⁹²

⁵⁸⁸ Sách đd tr. 389.

⁵⁸⁹ Sách đd tr. 278-279.

⁵⁹⁰ Sách đd, tr. 113-114.

⁵⁹¹ Sách đd tr. 532-533.

⁵⁹² Sách đd tr. 518-520

95. **Tranh-Trần Thị Tranh** (1900-1980)

Sinh ra tại xã Tam Đa, huyện Thủ Đức, Sài Gòn (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh). Lớn lên tại xã Phú Hữu, huyện Nhơn Trạch. Có 03 con là liệt sĩ, gồm: Phạm Văn Chà hy sinh năm 1968, Phạm Bình Minh hy sinh năm 1971 và Phạm Văn Y hy sinh năm 1969. Được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Ba. Được Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵⁹³

96. **Trẻ-Phan Thị Trẻ** (1924-1981)

Sinh ra tại xã Thái Hoà, huyện Tân Uyên, tỉnh Sông Bé (nay là phường Thái Hoà, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương). Chồng mẹ hy sinh năm 1958; hai con Thái Long Thanh, Thái Kim Loan hy sinh năm 1975 tại đồi Ba Mộ (huyện Long Thành). Cả hai đều là liệt sĩ. Được tặng Huân chương Độc lập. Mẹ được Nhà nước truy tặng danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵⁹⁴

97. **Trọng-Lê Thị Trọng** (1913-1993)

Sinh ra ở ấp Rạch Bẫy, xã Phú Hữu, huyện Nhơn Trạch. Có 03 con là liệt sĩ, gồm: Trần Văn Chua hy sinh năm 1968, Trần Văn Chanh hy sinh năm 1974 và Trần Văn Sơn hy sinh năm 1971. Được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Ba năm 1985. Được Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵⁹⁵

98. **Tứ-Đặng Thị Tứ** (1903-1987)

Người xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch. Có 03 con là liệt sĩ, gồm: Nguyễn Quang Đường hy sinh năm 1949, Nguyễn Hữu Dũng hy sinh năm 1953 và Nguyễn Thị Huyền Ngân hy sinh năm 1967. Được Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵⁹⁶

99. **Tứ-Trần Thị Tứ** (1902-1941)

Mẹ có quê quán tại xã Ninh Hoà, Khánh Hoà. Mẹ có chồng hy sinh năm 1946 và 02 con là liệt sĩ, gồm: Đoàn Hữu Hạnh hy sinh năm 1952, Đoàn Thanh Tùng hy sinh năm 1947. Mẹ được Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng vào ngày 9/8/1995.

100. **Ty-Đinh Thị Ty** (1891-1980)

Người xã Phú Thạnh, huyện Nhơn Trạch. Có 03 người con là liệt sĩ, gồm: Đặng Văn Nữ hy sinh năm 1952, Đặng Văn Ngưu và Đặng Văn Tám hy sinh năm 1953. Được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Ba năm 1985. Được Nhà

⁵⁹³ Sách đd tr. 280-281.

⁵⁹⁴ Sách đd, tr. 91-93.

⁵⁹⁵ Sách đd tr. 174-176.

⁵⁹⁶ Sách đd tr. 122-124.

nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵⁹⁷

101. Vân-Lê Thị Vân (1902-1985)

Sinh ra tại Cù Lao Phố, đầu năm 1930 qua làng Bình Đa (nay thuộc phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai) làm ăn sinh sống. Mẹ có 03 con trai là liệt sĩ, gồm: Nguyễn Văn Ly hy sinh năm 1948, Nguyễn Văn Hoa hy sinh năm 1961 và Nguyễn Văn Báo hy sinh năm 1962. Mẹ và gia đình được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập; được Nhà nước truy tặng danh hiệu cao quý Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 394/KTCTN ngày 17/12/1994.⁵⁹⁸

102. Viêt-Nguyễn Thị Viêt (1895-1952)

Sinh ra tại xã Phước Thọ, tổng thành Tuy Thượng, quận Long Thành, tỉnh Biên Hòa cũ (nay nhập với Phước Long thành xã mới Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai). Có 03 con là liệt sĩ, gồm: Trần Văn Út hy sinh năm 1965, Trần Văn Bích hy sinh năm 1967 và Trần Văn Nểu hy sinh năm 1970. Được Nhà nước truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định số 814/KTCTN ngày 24/4/1995⁵⁹⁹./.

⁵⁹⁷ Sách đd tr. 128-129.

⁵⁹⁸ Sách đd, tr. 46-50.

⁵⁹⁹ Sách đd tr. 249-251.

